NGUYỄN ÁI QUỐC – HỒ CHÍ MINH

I. Trình bày quan điểm sáng tác văn học của Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh.

Sinh ra và lớn lên trong hoàn cảnh nước mất nhà tan, lí tưởng lớn lao duy nhất của Hồ Chí Minh là cứu nước, cứu dân. Người đã tâm sự: " Cả đời tôi chỉ có một ham muốn, ham muốn tột bậc là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ta ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành". Vì ham muốn ấy mà Người đã ra đi tìm đường cứu nước và cống hiến cả đời mình cho sự nghiệp Cách Mạng giải phóng dân tộc. Trên con đường hoạt động Cách Mạng, Người đã thấy rõ văn học là vũ khí sắc bén, lợi hại, phục vụ đắc lực cho chính trị, cho sự nghiệp đấu tranh Cách Mạng. Người đã mài giũa ngòi bút của mình. Sáng tác văn chương để làm Cách Mạng. Mục đích chính trị đã chi phối quan niệm sáng tác nghệ thuật của Người.

Quan điểm sáng tác nghệ thuật của Hồ Chí Minh gồm 3 nội dung chính.

1.Trước hết Hồ Chí Minh coi văn học là một vũ khí chiến đấu lợi hại, phụng sự cho sự nghiệp Cách Mạng, nhà văn cũng phải có tinh thần xung phong như người chiến sĩ ngoài mặt trận. Tinh thần ấy đã được Người thể hiện trong bài " Cảm tưởng đọc thiên gia thi"

" Nay ở trong thơ nên có thép
Nhà thơ cũng phải biết xung phong"

" Chất thép" ở đây là xu hướng cách mạng và tiến bộ về tư tưởng, là cảm hứng đấu tranh xã hội tích cực của hội họa toàn quốc năm 1931. Người khẳng định: " Văn hóa nghệ thuật là một mặt trận, anh/chị/em phải là chiến sĩ trên mặt trận ấy". Quan điểm đó vừa phát huy truyền thống thơ văn đuổi giặc của ông cha ta từ Lí Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi đến Nguyễn Đình Chiểu, Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, … vừa được nâng cao trong thời đại Cách Mạng vô sản.

2. Hồ Chí Minh luôn coi trọng tính "chân thật" và tính dân tộc của văn học.

Tính chân thật: Người quan niệm tác phẩm văn chương phải có tính chân thật cả về nội dung và hình thức nghệ thuật.

Về nội dung: nội dung tác phẩm phải miêu tả cho chân thực đời sống Cách Mạng có tính khuynh hướng rõ ràng. Trong buổi khai mạc phòng triển lãm văn hóa, Người nhận xét một số tác phẩm hội họa, " chất mơ mộng nhiều quá mà cái chất thật của sự sinh hoạt rất ít". Người căn dặn các nhà văn phải miêu tả cho hay, cho chân thật và cho hùng hồn hiện thực phong phú của cuộc sống và phải " giữ tình cảm chân thật"

Về hình thức nghệ thuật nhà văn không nên viết cầu kì xa lạ, nặng nề, khó hiểu mà hình thức tác phẩm phải trong sáng hấp dẫn, ngôn từ phải chọn lọc, phải thể hiện được tinh thần của nhân dân và được nhân dân yêu thích.

Tính dân tộc: Hồ Chí Minh rất coi trọng tính " dân tộc" của văn học, Người căn dặn các nghệ sĩ " nên chú ý phát huy cốt cách dân tộc" đồng thời Hồ Chí Minh

cũng đề cao sự sáng tạo của người nghệ sĩ, Người nhắc nhở " Chớ gò bó họ vào khuôn khổ làm mất vẻ sáng tạo"

Như vậy tác phẩm văn chương phải đậm tính dân tộc và tính nhân dân.

3. Khi cầm bút Hồ Chí Minh bao giờ cũng xuất phát từ **mục đính đối tượng** tiếp nhận để quyết định nội dung và hình thức của tác phẩm. Người luôn tự đặt câu hỏi: " Viết cho ai (đối tượng), viết để làm gì (hình thức), viết cái gì (nội dung) và viết như thế nào (hình thức). Tùy từng trường hợp cụ thể. Người đã vận dụng phương châm đó theo những cách khác nhau. Vì thế tác phẩm của Người chẳng những có tư tưởng sâu sắc, nội dung thiết thực mà còn có hình thức nghệ thuật sinh động và đa dạng.

Quan điểm sáng tác văn học của Hồ Chí Minh rất rõ ràng cụ thể, sâu sắc, toàn diện. Quan điểm đó đã được thể hiện một cách nhất quán trong toàn bộ sự nghiệp văn học của Người.

II. Trình bày sự nghiệp sáng tác văn học của Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh.

Văn chương không phải là sự nghiệp chính của Hồ Chí Minh, tuy nhiên bên cạnh sự nghiệp Cách Mạng vĩ đại, Người còn để lại một di sản văn học lớn lao về tầm vóc tư tưởng, phong phú về thể loại và đa dạng về phong cách nghệ thuật. Do nhiều năm hoạt động ở nước ngoài nên tác phẩm của Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chi Minh được viết bằng tiếng Pháp, tiếng Hoa, tiếng Việt và được tập trung thể hiện ở 3 thể loại chính: văn chính luận, truyện và kí, thơ ca.

1. Văn chính luận:

Từ những thập niên đầu thế kỉ XX các bài văn chính luận mang bút danh Nguyễn Ái Quốc viết bằng tiếng Pháp đăng trên các tờ báo. Người cùng khổ, Nhân đạo, đời sống thơ thuyền … đã thể hiện tính chiến đấu hết sức mạnh mẽ. Các tác phẩm này lên án những chính sách tàn bạo của thực dân Pháp đối với nhân dân các nước thuộc địa, kêu gọi những người nô lệ bị áp bức liên hiệp lại, đoàn kết đấu tranh. Tiêu biểu nhất cho văn chính luận của Người ở giai đoạn này là " Bản án chế độ thực dân Pháp". Tác phẩm được xuất bản lần đầu ở Pa-ri năm 1925. Về nội dung bản án đã tố cáo một cách đanh thép tội ác của thực dân Pháp đối với nhân dân các nước thuộc địa, ép buộc hàng vạn dân " bản xứ" phải đổ máu vì " mẫu quốc" trong chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Bóc lột và đầu độc họ bằng sưu thuế, rượu và thuốc phiện. Tổ chức một bộ máy cai trị bất chấp công lí và nhân quyền. Vì vậy, bản án chết độ thực dân Pháp đã tạo nên một tiếng vang lớn ở nước Pháp lúc bấy giờ. Đọc bản án chế độ thực dân Pháp, nhiều người Pháp đã phải thốt lên: " Ồ, thật là ghê tởm". Nếu so sánh những tên thực dân Pháp với những tên cướp đường thì những tên cướp đường còn là người lương thiện".

Về nghệ thuật: tác phẩm lôi cuốn người đọc không chỉ bằng những sự việc được miêu tả rất chân thực, cứ liệu phong phú, chính xác mà còn ở thái độ, tình cảm sâu sắc mãnh liệt của tác giả và nghệ thuật châm biếm đả kích sắc sảo, giàu chất trí tuệ. Người viết còn rất thành công khi kể lại những câu chuyện nhỏ nhưng có tác dụng sâu sắc trong việc tố cáo tội ác của bọn chủ nghĩa thực dân.

Nói đến văn chính luận của Hồ Chí Minh không thể không nói tới bản Tuyên Ngôn Độc Lập – văn kiện chính trị này không chỉ mang ý nghĩa lịch sử trọng đại mà còn là một áng văn chính luận tiêu biểu mẫu mực.

Về giá trị lịch sử.

Về giá trị văn học: Nội dung

Nghệ thuật.

Tiếp sau Tuyên Ngôn Độc Lập là những áng văn chính luận nổi tiếng như " Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến" (1946) và " không có gì là qúy hơn độc lập tự do" (1966). Những văn kiện quan trọng này được viết trong những giờ phút thử thách đặc biệt quan trọng: văn phong vừa hào sáng, tha thiết làm rung động trái tim hàng triệu người Việt Nam yêu nước.

Trong những năm cuối cùng của cuộc đời Hồ Chí Minh đã để lại cho dân tộc ta bản di chúc (1969). Tác phẩm vừa là lời căn dặn tha thiết, ân tình đối với đồng bào cả nước, đồng thời bày tỏ tình cảm của Người với bè bạn quốc tế. Đồng thời bản di chúc của Hồ Chí Minh còn đề ra phương hướng phát triển đất nước sau khi đất nước giành được độc lập, Nam Bắc sum họp một nhà.

Những áng văn chính luận tiêu biểu của Hồ Chí Minh được viết không chỉ bằng lí trí sáng suốt, trí tuệ sắc sảo mà còn bằng tấm lòng yêu nước nồng nàn sâu sắc của một trái tim vĩ đại được biểu đạt bằng lời văn chặt chẽ súc tích.

2. Truyện và kí:

Trong thời gian hoạt động ở Pháp, ngoài những tác phẩm chính luận Nguyễn Ái Quốc còn sáng tác một số truyện ngắn, kí, tiểu phẩm sau này được tập hợp lại trong tập truyên và kí.

Truyện: Nguyễn Ái Quốc đã để lại một số truyện ngắn viết bằng tiếng Pháp được đăng báo ở Pa-ri, tiêu biểu là các tác phẩm :

Pari (1922)

Lời than vãn của bà Trưng Trắc (1922)

Đồng tâm nhất chí (1922)

Con người biết mùi hun khói (1922)

Vi hành (1923)

Những trò lố hay La–va–ren và Phan Bội Châu (1922)

Nội dung: Những truyện ngắn này nói chung đều nhằm tố cáo tội ác dã man, bản chất tàn bạo xảo trá của bọn thực dân và bọn phong kiến tay sai đối với nhân dân lao động các nước thuộc địa. Đồng thời đề cao những tấm gương yêu nước và cách mạng.

Nghệ thuật: bằng một bút pháp hiện đại và nghệ thuật trần thuật linh hoạt, Nguyễn Ái Quốc đã tạo nên được những tình huống truyện độc đáo, hiện trượng sinh động, sắc sảo. Qua những thiên truyện này, người đọc có thể nhận ra một cây bút văn xuôi tài năng với trí tưởng tượng phong phú, con mắt quan sát sắc sảo, lời văn linh hoạt hóm hỉnh, sắc cạnh, một vốn văn háo sâu rộng, một trí tuệ sắc sảo và một trái tim tràn đầy nhiệt tình yêu nước và Cách Mạng.

Kí: Người để lại một số tác phẩm tiêu biểu như: Nhật kí chìm tàu (1933) và vừa đi đường vừa kể chuyện (1963). Đọc những bài kí này người đọc thấy hiển hiện một cái tôi Hồ Chí Minh rất đỗi trẻ trung hồn nhiên và giản dị, say mê hoạt

động, ham học hỏi, có năng khiếu quan sát sắc sảo mau lẹ của một kí giả có tài ở đâu làm gì cũng sống hết mình với công việc, với người cảnh. Tinh thần dân chủ thấm sâu trong tác phong sinh hoạt hàng ngày, trong thái độ, chân tình, yêu qúy với những con người thường vô danh, nhưng họ là nền tảng của dân tộc là độc lực vĩ đại của lịch sử**.**

3. Thơ ca:

Nhật kí trong tù: tên tuổi của Hồ Chí Minh gắn liền với tập thơ chữ Hán " Ngục trung nhật kí"

Hoàn cảnh sáng tác: đây là một tập nhật kí bằng thơ được viết trong thời gian Hồ Chí Minh bị chính quyền Tưởng Giới Thạch giam cầm từ mùa thu 1942 đến mùa thu 1943.

Nội dung:

Tác phẩm ghi lại những điều tai nghe mắt thấy trong nhà tù và trên đường đi đày từ nhà lao này đến nhà lao khác tại Quang Tây Trung Quốc. Tập thơ đã tái hiện một cách chân thực chi tiết bộ mặt tàn bạo của chế độ nhà tù quốc dân Đảng và một phần hình ảnh xã hội Trung Quốc những năm 1942 – 1943 với ý nghĩa phê phán sâu sa.

Tuy nhiên " Nhật kí trong tù" chủ yếu ghi lại tâm trạng cảm xúc suy nghĩ của tác giả, phản ánh tâm hồn và nhân cách cao đẹp của người chiến sĩ Cách Mạng trong hoàn cảnh thử thách nặng nề của chốn lao tù. Nhờ vậy, qua tập thơ ta có thể nhận ra bức chân dung tinh thần tự họa của Hồ Chí Minh. Đó là một con người có nghị lực phi thường, tâm hồn luôn khao khát tự do, hướng về tổ quốc, vừa nhạy cảm trước vẻ đẹp của thiên nhiên, dễ động lòng trắc ẩn trước nỗi đau khổ của con người, vừa có con mắt sắc sảo, nhìn thấy những nghịch lí của một xã hội thối nát để tạo ra những tiếng cười đầy trí tuệ. Nói như Đặng Thai Mai: " Đọc nhật kí trong tù thực sự cảm thấy đúng tác một thi sĩ và một con người cao cả vĩ đại" và nhà văn Viên Ưng – Trung Quốc đã khẳng định tìm thấy ở tập thơ " một tâm hồn vĩ đại của một bậc đại trí, đại nhân, đại dũng".

Nghệ thuật: Nhật kí trong tù là một tập thơ đặc sắc đa dạng và linh hoạt. về bút pháp, kết hợp hài hòa giữa vẻ đẹp cổ điển và tinh thần hiện đại. Tập thơ kết tinh giá trị tư tưởng và nghệ thuật thơ ca.

Ngoài nhật kí trong tù phải kể đến một số chùm thơ Người làm ở chiến khu Việt Bắc 1941 – 1945 và trong thời gian kháng chiến chống Pháp. Bên cạnh những bài được viết nhằm mục đích tuyên truyền như: Dân cày, Ca công nhân, ca binh lính, ca sợi chỉ, … là những bài thơ nghệ thuật vừa có màu sắc cổ điển, vừa mang tinh thần hiện đại như: Pác bó hùng vĩ, Tức cảnh Pác bó, cảnh rừng Việt Bắc, Nguyên tiêu thượng sơn, cảnh khuya. Nổi bật trong thơ Người là nhân vật trữ tình luôn mang nặng nỗi nước nhà mà phong thái vẫn ung dung, tâm hồn luôn hòa hợp với thiên nhiên, thể hiện bản lĩnh của một nhà Cách Mạng vĩ đại luôn luôn làm chủ tình thế, tin tưởng vào tương lai tất thắng của Cách Mạng, tuy trước mắt còn nhiều gian nan, thử thách.

Nội dung sáng tác văn học của Hồ Chí Minh rất phong phú về thể loại, lớn lao về tầm vóc tư tưởng và đặc sắc nghệ thuật. Đó mãi mãi là những di sản văn học vô giá của dân tộc ta.

III. Trình bày những nét chính về phong cách nghệ thuật của Hồ Chí Minh.

Văn chương không phải là sự nghiệp chính của Hồ Chí Minh tuy nhiên bên cạnh sự nghiệp Cách Mạng, Người còn để lại cho dân tộc ta một di sản van học lớn lao về tầm vóc tư tưởng phóng phú về thể loại, đa dạng và độc đáo về phong cách nghệ thuật.

1.Phong cách nghệ thuật của Hồ Chí Minh vừa độc đáo đa dạng lại vừa có tính thống nhất.

1.1. Tính đa dạng và độc đáo.

Nhìn chung ở mỗi thể loại văn học từ văn chính luận, truyện và kí cho đến thơ ca, Hồ Chí Minh đều tạo được những nét phong cách riêng độc đáo và hấp dẫn.

Văn chính luận: Văn chính luận của Người ngắn gọn, súc tích, bằng chứng đầy thuyết phục giàu tính luận chiến và đa dạng về bút pháp. Văn chính luận mà vẫn thấm đượm tình cảm, giàu hình ảnh, giọng tình đạt lí, như đưa lẽ phải vào lòng người, khi lại rất mạnh mẽ và hùng hồn.

Truyện và kí: những tác phẩm truyện và kí của người rất hiện đại thể hiện tính chiến đấu mạnh mẽ và nghệ thuật trào phúng sắc bén, tiếng cười trào phúng của Nguyễn Ái Quốc tuy nhẹ nhàng, hóm hỉnh nhưng thâm thúy, sâu cay. Phạm Huy Thông đã nhận xét: " Văn tiếng Pháp của Nguyễn Ái Quốc có đặc điểm nổi bật là dí dỏm, hài hước điều đó không ngăn người viết nên những lời thắm thiết trữ tình khi xúc động".

Thơ ca: thơ ca thể hiện sâu sắc và tinh tế vẻ đẹp tâm hồn của Hồ Chí Minh, thơ của Người có thể chia làm 2 loại, mỗi loại có những nét phong cách riêng.

Những bài thơ nhằm mục đích tuyên truyền Cách Mạng thường được viết bằng hình thức bài ca, bài vè, lời lẽ giản dị, mộc mạc, dễ hiểu, dễ nhớ mang hình thức dân gian hiện đại.

Những bài thơ nghệ thuật viết theo cảm hứng thẩm mĩ hầu hết là thơ tứ tuyệt cổ điển bằng chữ Hán mang đặc điểm của thơ cổ phương Đông với sự kết hợp hài hòa giữa màu sắc cổ điển với bút pháp hiện đại. Loại thơ nghệ thuật này là tiếng nói tinh tế và sâu sắc nhất của tâm hồn Hồ Chí Minh vừa hồn nhiên, tự nhiên, vừa trẻ trung, hiện đại, vừa đậm đà phong vị cổ điển, vừa đầy chất thép kiên cường, vừa chan chứa tinh thần nhân đạo vừa dạt dào cảm xúc trước vẻ đẹp thiên nhiên. Nhà phê bình người Pháp Rô-giê Đơ-nuy đã nhận xét: " Thơ người nói ít mà gợi nhiều, là loại thơ có màu sắc thanh đạm, có âm thanh trầm lặng, không phô diễn mà như cố khép lại trong đường nét để người đọc tự thưởng thức lấy cái phần ở ngoài lời".

1.2 Phong cách của Hồ Chí Minh là hình tượng vừa đa dạng lại vừa thống nhất.

Phong cách nghệ thuật của Hồ Chí Minh là một hình tượng vừa đa dạng vừa thống nhất. Tính thống nhất đa dạng của Hồ Chí Minh thể hiện trong toàn bộ sáng tác thơ văn của Người. Đó là sự nhất quán trên quan điểm sáng tác. Khi cầm bút bao giờ Người cũng xác định viết cho ai, viết để làm gì, viết cái gì và viết như thế nào? Nhất quán ở cách viết ngắn gọn, trong sáng, giản dị với sự sáng tạo linh hoạt,

hoàn toàn chủ động trong sử dụng hình thức thể loại và ngôn ngữ. Các bút pháp và thủ pháp nghệ thuật khác nhau nhằm mục đích thiết thực của mỗi tác phẩm. Đồng thời từ tư tưởng đến hình tượng nghệ thuật luôn luôn vận động một cách tự nhiên, nhất quán, hướng về sự sống, ánh sáng và tương lai.

TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP

_ Hồ Chí Minh _

I. Hoàn cảnh sáng tác của bản Tuyên Ngôn Độc Lập của Hồ Chí Minh.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là lãnh tụ Cách Mạng vĩ đại, đồng thời là nhà văn, nhà thơ lớn của dân tộc. Sự nghiệp thơ ca của Hồ Chí Minh gắn bó mật thiết với cuộc đời hoạt động Cách Mạng của Người. "Tuyên Ngôn Độc Lập" là áng văn chính luận mẫu mực của Hồ Chí Minh. Tác phẩm được sáng tác trong hoàn cảnh lịch sử đặc biệt của tác giả và dân tộc.

Trên thế giới cuộc đại chiến lần thứ hai đang ở giai đoạn kết thúc, Hồng quân Liên Xô đã tấn công vào tận sào huyệt cuối cùng của bọn phát xít ở thủ đô Béc-lin. Ở phương Đông, phát xít Nhật – kẻ xâm lược nước ta đã đầu hàng quân Đồng Minh vô điều kiện.

Đối với nước ta, đây là điều kiện thuận lợi để nhân dân cả nước ta nổi dậy giành chính quyền. Hồ Chí Minh đã gọi đây là thời cơ " nghìn năm có một".

+ Ngày 19/8/1945 chính quyền Hà Nội về tay nhân dân ta.

+ Ngày 23/8/1945 nhân dân ta giành được chính quyền ở Huế.

+ Ngày 25/8/1945 nhân dân ta giành được chính quyền ở Sài Gòn.

+ Ngày 26/8/1945 chủ tịch Hồ Chí Minh từ chiến khu Việt Bắc về Hà Nội. Tại căn nhà nhỏ 48 phố Hàng Ngang (đây là căn nhà của nhà tư sản yêu nước Trịnh Văn Bô) chủ tịch Hồ Chí Minh đã soạn thảo bản Tuyên Ngôn Độc Lập.

+ Ngày 2/9/1945 tại quảng trường Ba Đình Hà Nội, Người đã thay mặt chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa đọc bản Tuyên Ngôn Độc Lập trước hàng vạn đồng bào.

- Trong khi đó bọn đế quốc thực dân câu kết với bọn phản động trong nước tìm cách phá hoại chính quyền Cách Mạng còn non trẻ của ta.

+ Ở phía Bắc là 22 vạn quân Tưởng – tay sai của đế quốc Mĩ.

+ Phía Nam là 18 vạn quân Anh nấp sau là lính viễn chinh Pháp.

+ Lúc này Anh, Pháp, Mĩ mâu thuẫn với Liên Xô. Anh, Mĩ sẵn sàng nhân nhượng cho Pháp trở lại xâm lược Việt Nam. Hồ Chí Minh đã viết bản Tuyên Ngôn Độc Lập trong hoàn cảnh thù trong giặc ngoài bao vây, nhòm ngó. Đặc biệt lúc này Pháp tung ra dư luận trên thế giới: Đông Dương là đất bảo hộ của người Pháp bị Nhật xâm chiếm. Nay Nhật đầu hàng Đồng minh, Đông Dương đương nhiên phải trở lại tay Pháp. Bản Tuyên Ngôn Độc Lập đã bác bỏ dứt khoát luận điệu này.

Nói chung bản Tuyên Ngôn Độc Lập của Hồ Chí Minh được sáng tác trong một hoàn cảnh lịch sử rất đặc biệt của thế giới. Vì vậy, nó đòi hỏi Người lãnh tụ phải có chiến lược phù hợp, phải huy động được sức mạnh của toàn dân mới có thể đưa con thuyền Cách Mạng đến thắng lợi cuối cùng.

II. Đối tượng sáng tác và mục đích sáng tác của bản Tuyên Ngôn Độc Lập.

Khi cầm bút, Hồ Chí Minh bao giờ cũng xuất phát từ mục đích, đối tượng tiếp nhận để quyết định nội dung và hình thức của tác phẩm. Người luôn tự đặt bản thân xuống dưới, nhân dân lên làm đầu. Trong bản Tuyên Ngôn Độc Lập, Bác đã mở đầu bằng " Hỡi đồng bào cả nước". Bên cạnh đó bản Tuyên Ngôn Độc Lập còn hướng tới cả nhân dân thế giới, nhưng không phải là nhân dân thế giới nói chung mà chủ yếu là phe đồng minh, trong đó có Anh, Mĩ, đặc biệt là thực dân Pháp. Bởi vì Anh, Mĩ, Pháp đang muốn xâm lược Việt Nam và muốn hợp thức hóa cuộc

chiến tranh này trước dư luận quốc tế. Bản Tuyên Ngôn Độc Lập đã tuyên bố rất trịnh trọng " vì những lẽ trên, chính phủ lâm thời của nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa trịnh trọng tuyên bố với thế giới."

Bản Tuyên Ngôn Độc Lập không chỉ hướng tới đối tượng cụ thể mà còn có mục đích xác định.

Bản Tuyên Ngôn Độc Lập nhằm tuyên bố với đồng bào cả nước và nhân dân thế giới về quyền độc lập tự do của dân tộc ta. Sau gần 1000 năm dưới sự thống trị của phong kiến, 100 năm dưới ách đô hộ của thực dân Pháp, 5 năm dưới sự thống trị tàn bạo của phát xít, nhân dân cả nước ta đã nổi dậy giành chính quyền, lập nên nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đại diện cho Cách Mạng vô sản khai sinh ra nước Việt Nam mới.

Bản Tuyên Ngôn Độc Lập thể hiện lập trường nhân đạo, chính nghĩa, nguyện vọng hòa bình cũng như tinh thần quyết tâm bảo về độc lập tự do của dân tộc Việt Nam: " Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh nhần, lực lượng, tính mạng, của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy"

Bản Tuyên Ngôn Độc Lập thực sự là một cuộc đấu lí, cuộc tranh luận ngầm với thực dân Pháp. Bởi vì lúc này, Pháp tung ra dư luận trên thế giới, Đông Dương là đất bảo hộ của người Pháp bị Nhật xâm chiếm, nay Nhật đầu hàng Đồng Minh, Đông Dương đương nhiên phải trở lại với người Pháp. Đây là luận điệu xảo trá của kẻ thù nhằm hợp thức hóa cuộc chiến tranh trở lại Đông Dương. Bản Tuyên Ngôn Độc Lập đã bác bỏ dứt khoát luận điệu này, đồng thời tuyên bố xóa bỏ mọi đặc quyền, đặc lợi của Pháp trên đất nước ta, tuyên bố xóa bỏ hết những hiệp ước mà Pháp đã kí về Việt Nam, đồng thời mở ra một kỉ nguyên mới, kỉ nguyên độc lập tự do và chủ nghĩa xã hội.

Với đối tượng cụ thể, mục đích xác định, bản Tuyên Ngôn Độc Lập xứng đáng là áng văn chính luận mẫu mực, là " thành công thứ ba" khiến Người cảm thấy sung sướng trong suốt cuộc đời hoạt động Cách Mạng, cầm bút viết văn, làm báo của mình.

III. Giá trị của bản Tuyên Ngôn Độc Lập.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là lãnh tụ Cách Mạng vĩ đại của dân tộc, đồng thời Người cũng là một nhà văn, nhà thơ lớn. Sự nghiệp thơ ca của Hồ Chí Minh gắn bó mật thiết với cuộc đời hoạt động Cách Mạng của Người. Tuyên Ngôn Độc Lập là áng văn chính luận mẫu mực của Hồ Chí Minh. Đây là một tác phẩm vừa có giá trị lịch sử, vừa có giá trị văn học rất to lớn.

Tuyên ngôn độc lập là một văn kiện lịch sử vô giá của dân tộc ta. Tác phẩm đánh giá một mốc son chói lọi trong lịch sử dân tộc. Đất nước ta chấm dứt hoàn toàn chế độ thực dân phong kiến, chuyển sang một kỉ nguyên mới – kỉ nguyên độc lập tự do. Người dân lao động làm chủ vận mệnh đất nước, làm chủ cuộc đời mình.

Trước bản Tuyên Ngôn Độc Lập của Hồ Chí Minh, lịch sử Việt Nam có 2 tác phẩm được xem như hai bản Tuyên Ngôn Độc Lập dân tộc là Nam quốc sơn hà (tương truyền là của Lí Thường Kiệt thế kỉ XI) và Bình Ngô đại cáo (Nguyễn Trãi thế kỉ XV). Hai bản Tuyên Ngôn Độc Lập thời phong kiến tuy mang hào khí anh hùng của dân tộc nhưng mới chỉ giải quyết được nhiệm vụ độc lập cho dân tộc, chứ chưa giải quyết được nhiệm vụ dân chủ cho người dân. Nghĩa là nước nhà

được độc lập chính quyền phong kiến từ trung ương đến địa phương. Đó là do hạn chế của lịch sử.

Bản Tuyên Ngôn Độc Lập của Hồ Chí Minh đã giải quyết được nhiệm vụ độc lập cho dân tộc, lại giải quyết được nhiệm vụ dân chủ cho nhân dân: " Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để gây dựng nên nước Việt Nam độc lập. Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỉ mà lập nên chế độ dân chủ Cộng Hòa." Tức là bên cạnh quyền độc lập dân ta lại có thêm quyền tự do. Đó là tư tưởng lớn, là chân lí của thời đại mà sau này Hồ Chí Minh đã đúc kết trong một câu nói nổi tiếng: " Không có gì qúy hơn độc lập tự do" (lời kêu gọi toàn quốc chống Mĩ 17/7/1966). Bản Tuyên Ngôn Độc Lập đã khẳng định mạnh mẽ chủ quyền độc lập dân tộc và ý chí quyết tâm bảo vệ quyền độc lập tự do của nhân dân ta.

Bản Tuyên Ngôn Độc Lập còn khẳng định vị trí của Việt Nam trường quốc tế, vạch trần âm mưu xâm lược và đập tan luận điệu của kẻ thù.

Đồng thời bản Tuyên Ngôn Độc Lập đã nêu cao truyền thống yêu nước, lòng tự hào dân tộc, chí quyết tâm xây dựng và bảo vệ tổ quốc của nhân dân ta. Mặt khác tác phẩm còn là bản cáo trạng đanh thép vạch trần tội ác tày trời của kẻ thù đối với nhân dân ta.

Bản Tuyên Ngôn Độc Lập là một áng văn chính luận ngắn gọn, súc tích, đầy sức thuyết phục; lập luận chặt chẽ, lí lẽ đanh thép, bằng chứng tiêu biểu không ai có thể chối cãi, văn phong sắc sảo, giàu tính thẩm mĩ. Từ ngữ chính xác gợi cảm và hùng hồn, xứng đáng là áng văn chính luận mẫu mực, là một bản thiên cơ hùng văn sánh ngang với Bình Ngô đại cáo của Nguyễn Trãi.

Với giá trị lịch sử và giá trị văn học vô giá, bản Tuyên Ngôn Độc Lập xứng đáng trở thành bức tượng đài văn chương vĩnh cửu trong lịch sử dân tộc và lịch sử nhân loại, là " thành công thứ ba" khiến Người cảm thấy sung sướng trong suốt cuộc đời hoạt động Cách Mạng, cầm bút viết văn và làm báo của mình.

IV. Phân tích " Tuyên Ngôn Độc Lập" của Hồ Chí Minh

Những tư tưởng lớn của các bậc vĩ nhân phản ánh chân lí của lịch sử và ý nguyện của nhân loại thường giản dị thường có sức sống lâu dài. Dù nhiều lúc được phát biểu rất giản dị. Thời gian càng lùi xa, lịch sử càng tiến lên, các tư tưởng đó ngày càng được thực tiễn kiểm nhiệm và tỏa sáng trong ý thức của mọi con người và các cộng đồng người như " ngọc càng mài càng sáng, vàng càng luyện càng trong", như suối trở thành sông, càng đi ra biển càng trở thành rộng lớn. Đó cũng là trường hợp tư tưởng Hồ Chí Minh trong Tuyên Ngôn Độc Lập. Văn kiện này do chính Hồ Chí Minh khởi thảo và tuyên đọc cách đây hơn 60 năm. Phản ánh quy luật cơ bản của lịch sử dân tộc và nguyện vọng sâu xa của nhân dân ta. Có thể nói Tuyên Ngôn Độc Lập đã và sẽ trở thành tượng đài văn chương vĩnh hằng trong lịch sử dân tộc và lịch sử nhân loại.

1. Giới thiệu chung:

Tuyên Ngôn Độc Lập của Hồ Chí Minh được ra đời vào một thời điểm đặc biệt của lịch sử dân tộc và nhân loại. Chiến tranh thế giới thứ 2 đang ở giai đoạn kết thúc. Phát xít Nhật – kẻ đang xâm lược nước ta đã bị quân Đồng Minh đánh bại trên toàn thế giới. Nhân dân cả nước ta đã nổi dậy giành chính quyền. Ngày

19/8/1945 chính quyền Hà Nội về tay nhân dân, ngày 26/8/1945 chủ tịch Hồ Chí Minh từ chiến khu Việt Bắc về Hà Nội. Tại căn nhà 48 phố Hàng Ngang, Người đã soạn thảo bản Tuyên Ngôn Độc Lập. Ngày 2/9/1945 Người đã thay mặt chính phủ Lâm thời nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa đọc Tuyên Ngôn Độc Lập trước hàng vạn đồng bào tại quảng trường Ba Đình Hà Nội. Trong khi đó bọn đế quốc thực dân câu kết với bọn phản động trong nước tìm cách phá hoại chính quyền còn non trẻ của ta. Phía Bắc là quân Tưởng, tay sai đế quốc Mĩ. Phía Nam là thực dân Anh, lấp sau là lính viễn chinh Pháp. Lúc này Pháp tung ra dư luận: Đông Dương là đất bảo hộ của người Pháp bị Nhật xâm chiếm nay Nhật đầu hàng Đồng Minh đương nhiên phải trở lại với người Pháp.

Bản Tuyên Ngôn Độc Lập được viết ra nhằm hướng tới đồng bào cả nước với nhân dân thế giới, đặc biệt là phe đồng minh. Để tuyên bố về quyền độc lập tự do của dân tộc Việt Nam. Khẳng định lập trường nhân đạo và chính nghĩa của ta. Tuyên Ngôn Độc Lập còn là cuộc đấu lí, tranh luận ngầm với thực dân Pháp nhằm ngăn chặn âm mưu xâm lược của kẻ thù.

Để đạt được mục đích trên, Tuyên Ngôn Độc Lập có kết cấu rất chặt chẽ. Tác phẩm được cấu thành 3 phần:

Phần mở đầu: Hồ Chí Minh nêu lên cơ sở pháp lí, chính nghĩa của bản tuyên ngôn.

Phần 2: Hồ Chí Minh đã tố cáo tội ác của thực dân Pháp. Khẳng định lập trường nhân đạo và chính nghĩa của ta.

Kết thúc bản Tuyên Ngôn Độc Lập: Hồ Chí Minh đưa ra lời tuyên bố đồng thời khẳng định một lần nữa ý chí quyết tâm bảo vệ nền độc lập tự do của nhân dân ta.

2. Phân tích:

2.1 Phần mở đầu Hồ Chí Minh đã nêu lên **cơ sở pháp lí và chính nghĩa của bản Tuyên ngôn** bằng cách trích dẫn 2 bản tuyên ngôn nổi tiếng trong lịch sử nhân loại của 2 nước lớn: Bản Tuyên Ngôn Độc Lập (1776 của Mĩ và bản tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của cách mạng Pháp năm 1791)

Bản Tuyên Ngôn Độc Lập năm 1776 của Mĩ đã ghi: " tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được. Trong những quyền ấy có quyền được sống, quyền được tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc"

Bản tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của Cách Mạng Pháp năm 1791 cũng nói: " Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi".

Cả 2 bản tuyên ngôn đều khẳng định quyền con người, đặc biệt nhấn mạnh quyền tự do và bình đẳng của con người. Tất cả mọi người đều có quyền bình đẳng, quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc. Đây là luận điểm nền tảng coi độc lập tự do bình đẳng, bác ái là những thành tựu lớn của tư tưởng nhân loại, là lí tưởng theo đuổi hết sức cao đẹp của nhiều dân tộc.

Việc trích dẫn 2 bản Tuyên Ngôn Độc Lập trên có ý nghĩa rất to lớn.

Hồ Chí Minh đã nêu lên những nguyên lí chung quyền được tự, bình đẳng của con người để khẳng định lập trường chính nghĩa của dân tộc đó là những lẽ

phải không ai chối cãi được. Mà đã là lẽ phải thì dù là người Mĩ, người Pháp hay người Việt Nam đều phải được hưởng quyền tự do, bình đẳng như một chân lí hiển nhiên của lịch sử.

Hồ Chí Minh đã khẳng định quyền độc lập tự do của dân tộc Việt Nam – lí lẽ của tổ tiên người Mĩ và người Pháp. Cách nói và viết như thế tỏ ra vừa khéo léo lại vừa rất kiên quyết. Khéo léo ở chỗ người tỏ ra rất trân trọng những danh ngôn bất hủ của người Mĩ, người Pháp từng ghi trong bản tuyên ngôn từng làm vẻ vang cho truyền thống tư tưởng, văn học của dân tộc họ. Nhưng kiên quyết ở chỗ Người nhắc nhở người Mĩ, người Pháp đừng phản bội lại tổ tiên mình, đừng làm vấy bùn lên lá cờ nhân đạo và chính nghĩa của các cuộc Cách Mạng vĩ đại của nước Mĩ và nước Pháp. Nếu nhất định tiến quân xâm lược Việt Nam. Bởi họ chống lại Việt Nam là họ chống lại chính họ, chống lại truyền thống vẻ vang nhất, giá trị ưu tú nhất của dân tộc, quốc gia tổ tiên họ và rút cục họ sẽ bị thất bại. Đúng như một câu nói nổi tiếng " kẻ nào bắn vào quá khứ một phát súng lục sẽ bị tương bắn trả bằng một loạt đại bác".

Nhắc đến 2 bản tuyên ngôn nổi tiếng trong lịch sử nhân loại của 2 nước lớn, Hồ Chí Minh đã đặt 3 bản tuyên ngôn ngang hàng nhau và 3 nền độc lập ngang hàng nhau. Cuộc Cách Mạng của nước Mĩ do Oa-sinh-tơn lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ lật đổ ách thống trị của thực dân Anh và khi cuộc Cách Mạng thành công, nước Mĩ tuyên bố độc lập tự do và được nhân dân cả nước trên thế giới thừa nhận. Cuộc Cách Mạng tư sản của nước Pháp năm 1789 thực hiện nhiệm vụ lật đổ sự thống trị của bọn phong kiến, giai cấp tư sản Pháp lên nắm chính quyền. Nước Pháp đã được độc lập tự do và đương nhiên cũng được các nước trên thế giới thừa nhận. Cuộc Cách Mạng của dân tộc Việt Nam đã thực hiện đồng thời cùng một lúc hai nhiệm vụ của cuộc Cách Mạng tư sản Pháp và cuộc Cách Mạng của nước Mĩ, lật đổ ngai vàng thống trị của bọn phong kiến, ách thống trị tàn bạo của bọn phát xít thực dân. Vì thế Việt Nam có vị thế bình đẳng với các nước trên thế giới. Các nước đã họp ở hội nghị. Tê hê răng và Cưu Kim Sơn quyết không thể không công nhận quyền độc lập tự do của dân tộc Việt Nam.

Kín đáo hơn bản Tuyên Ngôn Độc Lập của Hồ Chí Minh dường như muốn gợi lại niềm tự hào của dân tộc của tác giả bài Bình Ngô đại cáo xưa khi ở đầu tác phẩm bằng 2 vế cân xứng như đã đặt các triều đại của Nam quốc sánh ngang với triệu đại Bắc quốc:

" *Từ Triệu Đinh Lí Trần bao đời gây nên độc lập*
Cùng Hán, Đường Tống Nguyên mỗi bên xưng đế một phương"

Trong tranh luận để bác bỏ luận điệu của một đối thủ nào đấy không gì thú vị, đích đáng hơn bằng việc dùng chính lí lẽ của đối thủ ấy. Hồ Chí Minh đã sử dụng thành công thư pháp lấy "gậy ông đập lưng ông", để ngăn chặn âm mưu xâm lược của kẻ thù.

Như vậy, với việc trích dẫn 2 bản tuyên ngôn, Hồ Chí Minh đã đưa ra những lí lẽ thuyết phục để chuẩn bị tiền đề cho lập luận ở những phần tiếp theo, làm cơ sở cho hệ thống lập luận của bản tuyên ngôn.

Tư duy của Hồ Chí Minh thông minh, sắc bén, linh hoạt và biến hóa khôn lường. Cùng với việc trích dẫn 2 bản tuyên ngôn, Hồ Chí Minh còn có một câu, *suy rộng ra* câu ấy có y nghĩa là tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sướng sướng và quyền tự do.

Với ba chữ " suy rộng ra" đó Hồ Chí Minh đã đưa tư tưởng nhân quyền và dân quyền từ thế kỉ XVIII trở thành tư tưởng của thế kỉ XX. Từ phạm trù Cách Mạng tư sản sang phạm trù Cách Mạng vô sản, từ phạm trù giải phóng cá nhân sang phạm trù giải phóng dân tộc và nhân loại. Với Hồ Chí Minh nhân quyền và dân quyền không chỉ là quyền bất khả xâm phạm của mọi cá nhân (thực chất thời đại tư sản là của một số cá nhân có tiền nên có quyền với đa số cá nhân khác) mà còn là quyền bất khả xâm phạm của mỗi dân tộc. Bởi vì làm sao có được quyền tự do bình đẳng, bác ái giữa người với người. Nếu còn dân tộc này xâm lược, áp bức, thống trị dân tộc khác. Làm sao có nhân quyền và dân quyền thực sự nếu đại đa số các dân tộc trên địa cầu không có quyền tự quyết định lấy số phận của mình, phải nương thân gửi mạng vào tay 1 thế lực cậy súng cậy tiền tha hồ làm mưa làm gió trên vũ đài quốc tế. Các – Mác đã nói một câu rất hay: " Một dân tộc áp bức dân tộc khác không phải là một dân tộc tự do"

Như vậy cái tự do bình đẳng bác ái mà Mĩ và Pháp rêu rao trên vũ đài cai trị quốc tế thực chất chỉ là hình thức bên ngoài nhằm che đậy âm mưu xâm lược các quốc gia. Sự suy rộng ra của Hồ Chí Minh đã làm cho khái niệm nhân quyền và dân quyền từ nội dung cũ thêm nội dung mới. Nội dung mới không những bổ sung mà còn làm thoái hóa cả nội dung cũ theo thực tiễn và tinh thần của thời đại mới.

Ý kiến suy rộng ra của Hồ Chí Minh quả là đóng góp đầy ý nghĩa của Hồ Chí Minh đối với phong trào giải phóng dân tộc trên toàn thế giới. Một nhà văn hóa nước ngoài đã nói: " cống hiến nổi tiếng của cụ Hồ Chí Minh là ở chỗ người đã phát triển quyền lợi của con người thành quyền lợi của dân tộc. Như vậy mọi dân tộc đều có quyền tự quyết định lấy vận mệnh của mình". Có thể xem luận điểm suy rộng ra là phát súng kệnh khởi đầu cho bão táp Cách Mạng ở các nước thuộc địa sẽ làm sụp đổ hệ thống chủ nghĩa thực dân trên toàn thế giới vào nửa sau thế kỉ XX.

Trong phần mở đầu bản tuyên ngôn, cùng với câu suy rộng ra, Hồ Chí Minh còn có một câu khẳng định: " Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được". Câu khẳng định này nhằm nhấn mạnh lại một lần nữa cơ sở pháp lí chính nghĩa của bản Tuyên Ngôn Độc Lập của dân tộc Việt Nam. Đồng thời cũng là tiền đề quan trọng để Người tố cáo tội ác của chủ nghĩa thực dân Pháp trong hơn 80 năm thống trị nước ta về tất cả mọi mặt.

Như vậy phần mở đầu của bản Tuyên Ngôn Độc Lập rất ngắn gọn và súc tích, những lập luận vô cùng chặt chẽ , lí lẽ đanh thép, bằng chứng tiêu biểu, toàn diện không ai có thể chối cãi. Tất cả đã thể hiện một tầm văn hóa và tư tưởng vô cùng vĩ đại của Hồ Chí Minh. Người đã đứng trên lập trường nhân đạo chính nghĩa đòi quyền độc lập tự do cho dân tộc mình và quyền tự quyết định lấy vận mệnh của tất cả các dân tộc trên thế giới. Như vậy chỉ phần mở đầu có thể khẳng định Hồ Chí Minh là con người của nhân loại.

2.2 Bản Tuyên Ngôn Độc Lập tố cáo tội ác của thực dân Pháp, khẳng định lập trường nhân đạo chính nghĩa của ta và đưa ra lời tuyên bố.

2.2.1 Bản Tuyên Ngôn Độc Lập đã tố cáo tội ác của thực dân Pháp.

Để hợp thức hóa cuộc chiến tranh xâm lược trở lại Việt Nam, thực dân Pháp đã tung ra dư luận quốc tế Pháp có công lao mở mang, khai hóa được Đông Dương. Đông Dương là đất bảo hộ của người Pháp và Pháp thuộc phe Đồng Minh chống phát xít. Đông Dương là thuộc địa của Pháp bị Nhật xâm chiếm nay Nhật đã đầu hàng Đồng Minh, Dông Dương đương nhiên phải trở lại với người Pháp. Đứng trên lập trường nhân đạo và chính nghĩa, bản Tuyên Ngôn Độc Lập đã tố cáo tội ác của Pháp trên tất cả các mặt nhằm vạch trần âm mưu xâm lược và đập tan mọi luận điệu xảo trá của kẻ thù.

Trước hết Pháp tung ra dư luận Pháp có công lao mở mang, khai hóa với Đông Dương. Mở mang khai hóa nghĩa là người Pháp sẽ mang ánh sáng văn minh từ mẫu quốc sang các nước thuộc địa làm cho các nước thuộc địa thoát khỏi tình trạng lạc hậu, mông muội, ngày một trở nên văn minh và tiến bộ hơn. Đây thực chất là những chiêu bài chính trị của bọn chủ nghĩa thực dân, hòng hợp thức hóa cuộc chiến tranh xâm lược bẩn thỉu của chúng ở Đông Dương. Bản Tuyên Ngôn Độc Lập đã vạch trần những hoạt động trái hẳn nhân đạo và chính nghĩa của chúng trong 80 năm thống trị nước ta về nhiều mặt.

Về chính trị chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do dân chủ nào. Chúng thi hành những luật pháp dã man. Chúng lập 3 chế độ khác nhau ơ Trung, Nam, Bắc để ngăn cản việc thống nhất nước nhà của ta, để ngăn cản dân tộc ta đoàn kết. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong bể máu.

Về văn hóa – xã hội chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học, chúng ràng buộc dư luận, thi hành chính sách ngu dân. Chúng còn đầu độc nhân dân ta bằng rượu cồn và thuốc phiện.

Về kinh tế chúng bóc lột dân ta đến xương tủy, chúng cướp không ruộng đất hầm mỏ và nguyên liệu của chúng ta. Chúng đặt ra hàng trăm thứ thuế vô lí, chúng bóc lột công nhân ta một cách vô cùng tàn nhẫn, chúng không cho các nhà tư sản ta ngóc đầu lên.

Về ngoại giao, chúng giữ độc quyền với giấy bạc, xuất cảng, nhập cảng.

Từ những dẫn chứng cụ thể Hồ Chí Minh đã chỉ ra kết quả của quá trình mở mang khai hóa mà bọn thực dân Pháp đã thực hiện ở nước ta. Đó là nòi giống ta bị suy nhược, dân ta nghèo nàn thiếu thốn, nước ta xơ xác tiêu điều, dân cày và dân buôn trở nên bần cùng, đặc biệt bọn thực dân Pháp và phát xít Nhật đã gây ra nạn đói khủng khiếp trong lịch sử " cuối năm ngoái sang đầu năm nay, QT đến BK hơn 2 triệu đồng bào ta bị chết đói". Đó là bằng chứng không thể chối cãi, đã lật tẩy bộ mặt tàn bạo của chủ nghĩa thực dân Pháp, chúng đã đi ngược lại truyền thống văn hóa của nước Pháp và nhân loại. Nhà văn Rôđaighết đã diễn tả nỗi đau xót của Hồ Chí Minh trước hiện thực lịch sử này:

" Người đã đói với mọi cơn đói ngày xưa
Người đã chết hơn 2 triệu lần năm đói 45 khủng khiếp"

Để làm nổi bật tội ác của Pháp, Hồ Chí Minh đã sử dụng phương pháp liệt kê nêu tội ác của Pháp trên tất cả các mặt từ chính trị, văn hóa – xã hội đến kinh tế, ngoại giao để cho thấy đây là những tội ác trời không rung đất không tha. Lí lẽ của Hồ Chí Minh rất sát đáng, bằng chứng xác thực không thể chối cãi, ngôn ngữ sắc xảo, gợi cảm hùng hồn, đặc biệt văn chính luận nhưng Người viết văn rất có hình ảnh. Đọc Tuyên Ngôn Độc Lập ta không thể quên được những câu văn vừa giàu hình ảnh, vừa có sức gợi cảm tác động mạnh mẽ đến hình ảnh của con người như " chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong bể máu, nước ta xơ xác tiêu điều, chúng không cho các nhà tư sản của ta ngóc đầu lên". Vì thế đoạn văn không chỉ đập tan chiêu bài mở mang " khai hóa" văn minh của thực dân Pháp với những tội ác vô cùng dã man, tàn bạo mà còn gây xúc động hàng triệu con tim, khơi dậy lòng phẫn nộ của nhân dân ta với bọn thực dân Pháp.

Thực dân Pháp còn muốn kể công lao " bảo hộ" đói với Đông Dương. " Bảo hộ" có nghĩa là bảo vệ, hỗ trợ Đông Dương giúp cho Đông Dương không bị các nước bên ngoài xâm chiếm. Bản Tuyên Ngôn Độc Lập đã vạch trần chân tướng hèn hạ phản bội nhục nhã của thực dân Pháp.

Mùa thu năm 1940 khi quân Nhật đến xâm lăng Đông Dương để mở thêm căn cứ đánh Đồng Minh thì bọn thực dân Pháp qùy gối đầu hàng, mở cửa nước ta cho nước Nhật, từ đó dân ta chịu 2 tầng xiềng xích: Pháp và Nhật.

Ngày 9/3/1945 Khi Nhật tước khí giới của quân đội Pháp, bọn thực dân Pháp hoặc là bỏ chạy hoặc là đầu hàng. Từ những sự thực lịch sử trên Hồ Chí Minh đã đi đến những kết luận. Thế là chẳng những chúng không bảo hộ được ta mà trái lại trong 5 năm chúng đã bán nước ta 2 lần cho Nhật. Như vậy bọn thực dân Pháp không có công lao bảo hộ với nước ta mà chúng còn có tội với các nước Đông Dương, thậm chí đó là một trọng tội.

Nghệ thuật: Hồ Chí Minh đã sử dụng lí lẽ hùng hồn, bằng chứng không thể chối cái cùng với lập luận sắc sảo và chặt chẽ từ đó người đã đập tan chiêu bài bảo hộ, khai hóa rất bịp bợm của chủ nghĩa thực dân.

Để hợp thức hóa cuộc chiến tranh xâm lược trở lại Đông Dương bọn thực dân Pháp còn tung ra dư luận quốc tế, Pháp thuộc phe Đồng Minh chống phát xít, Đông Dương là thuộc địa của chúng đã bị Nhật xâm chiếm, nay Nhật đã bị Đồng Minh đánh bại phải đầu hàng. Vậy Đông Dương đương nhiên phải trở về tay người Pháp.

Bản Tuyên Ngôn Độc Lập đã chỉ rõ Đông Dương không còn là thuộc địa của Pháp: " Sự thật là từ mùa thu 1940 nước ta đã thành thuộc địa của Nhật chứ không phải thuộc địa của Pháp nữa. Khi Nhật hàng Đồng Minh thì nhân dân cả nước ta đã nổi dậy giành chính quyền lập nên nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Sự thật là dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật chứ không phải từ tay Pháp. Hồ Chí Minh đã sử dụng hàng loạt câu được viết theo hình thức lặp cú pháp để nhấn mạnh sự thật. Lí lẽ của Hồ Chí Minh được xây dựng trên hiện thực cuộc sống và chân lí lịch sử của Việt Nam 1940 đến 1975. Với lí lẽ đanh thép sắc bén và hùng hồn, bản Tuyên Ngôn Độc Lập đã đập tan luận điệu xảo trá của bọn thực dân Pháp muốn hợp thức hóa cuộc xâm lược của chúng trước dư luận quốc tế.

2.2.2. Lập trường nhân đạo và chính nghĩa của ta.

Trên cơ sở vạch trần những hành động tàn ác trái hẳn nhân đạo và chính nghĩa của bọn thực dân Pháp và âm mưu xâm lược của chủ nghĩa thực dân. Bản Tuyên Ngôn Độc Lập đã nêu cao lập trường nhân đạo và chính nghĩa của ta.

Nếu thực dân pháp có tội phản bội Đồng Minh, bán rẻ Đông Dương 2 lần cho Nhật thì dân tộc Việt Nam mà đại diện là Việt Minh đã đứng lên đánh Nhật giành lại chính quyền từ tay phát xít Nhật.

Nếu thực dân Pháp phản động tàn bạo thẳng tay khủng bố Việt Minh, nhẫn tâm giết nốt số đông tù nhân ở Yên Bái và Cao Bằng thì nhân dân ta vẫn giữ thái độ khoan hồng , nhân đạo với kẻ thù thất thế. Việt Minh đã giúp cho nhiều người Pháp chạy qua biên thùy lại cứu cho nhiều người Pháp ra khỏi nhà giam của Nhật và bảo vệ tài sản và tính mạng cho họ.

Đặc biệt dân tộc ta đã chịu bao đau đớn dưới ách thực dân tàn bạo, đã anh dũng chiến đấu cho độc lập tự do, đã nêu cao tinh thần nhân đạo, bác ái. Dân tộc đó phải được tự do, dân tộc đó phải được độc lập.

2.3 **Lời tuyên bố:**

Dân tộc Việt Nam đã kiên cường bền bỉ anh dũng đã giành thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống chủ nghĩa thực dân phong kiến: " Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị" vì thế Việt Nam không còn là thuộc địa của Pháp. Bản Tuyên Ngôn Độc Lập đã tuyên bố thoát li hẳn quan hệ thực dân với Pháp, tuyên bố xóa bỏ hết những hiệp ước mà Pháp đã kí về Việt Nam, tuyên bố xóa bỏ hết mọi đặc quyền đặc lợi của Pháp trên đất nước Việt Nam. Căn cứ vào những điều khoản quy định về nguyên tắc dân tộc và bình đẳng Hội nghị Tê-hê-rang và Cựu Kim Sơn, Hồ Chí Minh kêu gọi cộng đồng quốc tế công nhân quyền độc lập tự do của dân tộc Việt Nam.

Nghệ thuật: sức mạnh của chính nghĩa bao giờ cũng đồng thời là sức mạnh của sự thật. Người viết đã lấy lại nhiều lần sự thật, sự thật là đã dựa trên cơ sở hiện thực để đưa ra lời tuyên bố, đấy là những điệp khúc nối nhau làm tăng thêm âm hưởng hào hùng của bản tuyên ngôn.

Lời khẳng định về quyết tâm bảo vệ quyền độc lập tự do dân tộc.

Khép lại bản tuyên ngôn, Hồ Chí Minh trịnh trọng tuyên bố: " Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, bởi vì tất cả mọi người để sinh ra có quyền bình đẳng, tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được. Trong những quyền ấy có quyền sống, quyền tự do và mưu cầu hạnh phúc và người ta sinh ra tự do, bình đẳng về quyền lợi và phải luôn luôn được bình đẳng và tự do về quyền lợi".

Như vậy hưởng tự do và độc lập là một quyền thiêng liêng mà tạo hóa đã ban tặng cho con người.

Nước Việt Nam không chỉ có quyền được hưởng độc lập tự do mà hưởng độc lập tự do còn là một sự thật. Bởi sự thật nhân dân cả nước ta đã nổi dậy giành chính quyền, lập nên nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Vì vậy, toàn thể nhân dân Việt Nam quyết tâm giữ vững quyền tự do độc lập ấy: " Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy"

Nhận xét chung: Lời khẳng định của Hồ Chí Minh rất ngắn gọn nhưng đanh thép hùng hồn, khẳng định ý chí quyết tâm hi sinh của toàn dân tộc để bảo vệ độc lập tự do.

3.Kết luận chung:

Nghệ thuật: Người ta gọi Bình Ngô Đại Cáo của Nguyễn Trãi là áng thiên cổ hùng văn. Cũng có thể nói như vậy, đối với bản Tuyên Ngôn Độc Lập ra đời không còn ở thời kì văn học nguyên hợp, văn sử bất phân. Để người viết đưa vào những hình tượng hào hùng tầng tầng lớp lớp như bài cáo của người xưa. Ngày nay, văn chính luận là văn chính luận, Hồ Chí Minh đã dàn dựng được một hệ thống lập luận chặt chẽ, lí lẽ hùng hồn, bằng chứng xác thực không ai chối cãi được, lời văn ngắn gọn, súc tích, âm hưởng hào hùng đầy sức thuyết phục. Đó là sức hấp dẫn của bản tuyên ngôn.

Nội dung: Tuyên Ngôn Độc Lập còn thể hiện một tầm tư tưởng, tầm văn hóa lớn của Hồ Chí Minh, đã tổng kết được trong một văn bản tuyên ngôn ngắn gọn, trong sáng, kinh nghiệm của nhiều thế kỉ đấu tranh vì độc lập tự do, vì nhân quyền và dân quyền của dân tộc và nhân loại. Chính bác Hồ cũng tự đánh giá đây là thành công thứ ba khiến người cảm thấy sung sướng trong cả cuộc đời hoạt động Cách Mạng, cầm bút viết văn làm báo đầy kinh nghiệm của mình. Cũng vì thế mà vào ngày Bác mất, một chính khách danh tiếng của châu Á đã phát biểu: " Người là ánh sáng hi vọng trong thế kỉ bạo tàn, ánh sáng hi vọng đó phải chăng là tư tưởng không gì qúy hơn độc lập tự do của Người".

ĐỀ LUYỆN TẬP

Đề 1

Trình bày những nội dung chính trong quan điểm sáng tác của Nguyễn Aí Quốc – Hồ Chí Minh, hãy giải thích vì sao Người lại có quan điểm sáng tác như vậy.

Đề 2

Trình bày tính đa dạng, độc đáo và tính thống nhất trong phong cách nghệ thuật Hồ Chí Minh.

Đề 3

Đánh giá tầm vóc lịch sử và giá trị văn học để có thể xem Tuyên Ngôn Độc Lập là một áng văn bất hủ.

Đề 4

Giáo sư Nguyễn Đăng Mạnh đã đánh giá Tuyên Ngôn Độc Lập của Chủ tịch Hồ Chí Minh như sau: " Tài nghệ ở đây là dàn dựng được một lập luận chặt chẽ, đưa ra được những luận điểm, những bằng chứng không ai chối cãi được và đằng sau những lí lẽ ấy là một tầm tư tưởng, tầm văn hóa lớn, đã tổng kết được trong một văn bản ngắn gọn, trong sáng, khúc chiết kinh nghiệm của nhiều thế kỷ đấu tranh vì độc lập, tự do, vì nhân quyền của dân tộc và của nhân loại". Phân tích tác phẩm Tuyên Ngôn Độc Lập để làm sáng tỏ ý trên.

Đề 5

"Đoạn mở đầu bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Chủ tịch Hồ Chí Minh được viết rất cao tay: vừa khéo léo, lại vừa hàm chứa nhiều ý nghĩa sâu sắc" (Phan Trọng Luận). Anh (chị) hãy làm sáng tỏ nhận định trên.

Đề 6

Nhận xét về giá trị bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Hồ Chí Minh, có ý kiến cho rằng: "*Tuyên ngôn Độc lập* là một văn kiện lịch sử vô giá". Ý kiến khác lại nhấn mạnh: "*Tuyên ngôn Độc lập* là áng văn chính luận mẫu mực"

Từ việc cảm nhận về giá trị bản *Tuyên ngôn Độc lập*, anh/chị hãy bình luận những ý kiến trên.

Đề 7

Cảm nhận của anh/ chị về tác phẩm *Tuyên ngôn Độc lập* của Hồ Chí Minh. Từ đó, trình bày suy nghĩ của mình về con đường học tập, phấn đấu, rèn luyện của tuổi trẻ ngày nay để xây dựng và bảo vệ đất nước.

TÂY TIẾN

-Quang Dũng-

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I - KHÁI QUÁT VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. Quang Dũng (1921 - 1988) là một nghệ sĩ đa tài; làm thơ, vẽ tranh, soạn nhạc, viết văn... nhưng trước hết ông vẫn là một nhà thơ xuất sắc của thi ca Việt Nam hiện đại, một nhà thơ trưởng thành từ cuộc kháng chiến chống Pháp, một hồn thơ phóng khoáng và tâm huyết, một tiếng thơ tinh tế và lãng mạn.

2. Tây Tiến là bài thơ tiêu biểu nhất cho đời thơ Quang Dũng, thể hiện tập trung nét đặc sắc phong cách nghệ thuật của nhà thơ. Tây Tiến cũng là một trong những bài thơ hay nhất về đề tài người lính của thơ ca kháng chiến chống Pháp.

* Hoàn cảnh sáng tác :

Tây Tiến là một đơn vị quân đội được thành lập năm 1947, có nhiệm vụ phối hợp với bộ đội Lào, bảo vệ biên giới Việt - Lào, đánh tiêu hao lực lượng quân đội Pháp ở Thượng Lào và miền Tây Bắc Bộ Việt Nam. Địa bàn đóng quân và hoạt động của trung đoàn là miền núi rừng rộng lớn và hiểm trở của biên giới Việt Lào, gồm các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Hòa Bình, Miền Tây Thanh Hóa và Sầm Nưa. Sau một thời gian hoạt động ở Lào, đoàn quân Tây Tiến trở về Hòa Bình, thành lập trung đoàn 52.

Chiến sĩ Tây Tiến phần đông học sinh, thanh niên Hà Nội nên tâm hồn mang đậm nét hào hoa, lãng mạn. Bài thơ được viết trong thời kì đầu kháng chiến chống Pháp, đời sống bộ đội gặp nhiều khó khăn; đặc biệt đơn vị Tây Tiến chiến đấu trong hoàn cảnh rất gian khổ, vô cùng thiếu thốn về vật chất, bệnh sốt rét hoành hành dữ dội. Tuy vậy, họ vẫn sống rất lạc quan và chiến đấu rất dũng cảm với tinh thần " quyết tử cho Tổ Quốc quyết sinh".

Năm 1947, Quang Dũng là đại đội trưởng trong trung đoàn Tây Tiến, tới cuối 1948, ông được lệnh chuyển sang đơn vị khác. Một thời gian sau, khi đang ở Phù Lưu Chanh, một làng thuộc tỉnh Hà Đông, nhớ đơn vị cũ, Quang Dũng viết bài thơ Nhớ Tây Tiến. Năm 1957, khi in lại trong tập Mây đầu ô, tác giả đổi nhan đề bài thơ thành Tây Tiến.

Hoàn cảnh sáng tác ấy cho thấy rõ hơn nỗi nhớ da diết của nhà thơ với đơn vị cũ và mảnh đất miền Tây đầy kỉ niệm. Nỗi nhớ trở thành cảm xúc trữ tình xuyên suốt bài thơ. Hoàn cảnh sáng tác cũng đồng thời giúp người đọc hiểu rõ hơn vẻ đẹp hào hoa, hào hùng của chiến sĩ Tây Tiến, hiểu được nguyên nhân của bút pháp hiện thực và cảm hứng lãng mạn, những yếu tố làm nên chất bi tráng đặc biệt của bài thơ.

II - TÌM HIỂU TÁC PHẨM

1. 14 câu thơ đầu

Nỗi nhớ của cựu chiến binh Tây Tiến hướng về những **kỉ niệm với thiên nhiên và con người** trên chặng đường hành quân gian nan vất vả của đoàn quân Tây Tiến qua vùng rừng núi miền Tây. Thông qua đó, Quang Dũng đã khắc họa **vẻ đẹp hào hoa, hào hùng** của chiến sĩ Tây Tiến.

1.1 Hai câu thơ đầu là khúc dạo đầu của nỗi nhớ nhung.

Câu thơ đầu chia thành hai vế trong nhịp ngắt 4/3 với sự hiện diện của cả miền Tây và trung đoàn Tây Tiến:

Sông Mã xa rồi, Tây Tiến ơi!

Sông Mã là dòng sông chảy dọc theo địa bàn biên giới Việt Lào thuộc các tỉnh Mộc Châu, Sầm Nưa, Mai Châu, Quan Hóa. Đây là dòng sông nhiều ghềnh thác, đổ dốc dữ dội, một mình băng băng giữa núi rừng hùng vĩ, hai bên bờ sông còn rải rác mồ chiến sĩ Tây Tiến. Vì thế, sông Mã vừa là một cảnh sắc thiên nhiên hùng vĩ, vừa là hình ảnh của vùng đất miền Tây; sông Mã còn là dòng sông gắn liền với chặng đường hành quân của trung đoàn, từng chứng kiến và chia sẻ những buồn vui, những mất mát, hi sinh, từng " *gầm lên khúc độc hành*" tiễn đưa sĩ tử, sông Mã đựng đầy kỉ niệm về trung đoàn Tây Tiến năm xưa. Hành hương về quá khứ, Quang Dũng đã nhắc tới sông Mã như biểu tượng đầu tiên của nỗi nhớ. Bài thơ được viết khi Quang Dũng đang ở Phù Lưu Chanh, xa trung đoàn, xa đồng đội, xa núi rừng miền Tây và dòng sông Mã thân yêu. Nhịp điệu 4/3 với dấu ngắt giữa dòng tạo cảm giác như có một phút ngưng lặng để nhận ra sự trống trải mênh mông trong thực tại bởi *sông Mã xa rồi*, rồi sau đó hiện tại mờ đi, nỗi nhớ ùa vào trong tiếng gọi tha thiết hướng về quá khứ *" Tây Tiến ơi"*. Tiếng gọi ấy không dừng lại trong câu 1 mà như được ngân nga tiếp nối trong những vần *ơi* của từ láy *chơi vơi* ở câu 2 - phép điệp vần tinh tế khiến tiếng gọi như âm vang, đập vào vách đá, dội lại lòng người, da diết, bâng khuâng...

Sau tiếng gọi ấy, nỗi nhớ ào ạt trào dâng trong câu thơ tiếp :

Nhớ về rừng núi, nhớ chơi vơi

Từ *nhớ* lại ở đầu hai vế câu diễn tả nỗi nhớ day dứt, miên man, ám ảnh, không thể nguôi ngoai... Vế đầu xác định đối tượng của nỗi nhớ *" nhớ về rừng núi"* - đó là không gian mênh mông của miền Tây với những địa danh như Sài Khao, Mường Lát, Pha Luông..., những địa danh vừa gợi lên kỉ niệm về con đường hành quân gian truân vất vả, vừa gây ấn tượng mạnh mẽ về miền đất heo hút, hoang sơ; và vì thế, nỗi nhớ không chỉ dừng lại ở *rừng núi* miền Tây, nỗi nhớ còn hướng về những năm tháng quá khứ đầy kỉ niệm và những đồng đội thân yêu nay kẻ còn người mất. Vế sau câu thơ dành miêu tả sắc thái của nỗi nhớ. *Chơi vơi* là từ láy vần với 2 thanh không, gợi độ cao phiêu du, bay bổng, là một từ láy thật phù hợp để miêu tả nỗi nhớ hướng về vùng núi cao miền Tây; hơn nữa, từ láy *chơi vơi* còn gợi cảm giác về một nỗi nhớ vô tình, vô lượng, không thể đo đếm, một nỗi nhớ mơ hồ, đầy ám ảnh, một nỗi nhớ lơ lửng, ăm ắp, khôn nguôi...

➔ Hai câu thơ đầu đã thể hiện cảm hứng chủ đạo của đoạn thơ, cũng là của cả bài thơ, đó là nỗi tha thiết của người cựu chiến binh Tây Tiến hướng về miền Tây, trung đoàn Tây Tiến và những năm tháng quá khứ không thể nào quên

1.2 Toàn bộ đoạn thơ sau đó là nỗi nhớ hướng về những **kỉ niệm với thiên nhiên và con người** trên chặng đường hành quân gian nan vất vả của đoàn quân Tây Tiến qua vùng rừng núi miền Tây.

1.2.1 Thông qua những nét vẻ tài hoa vừa chân thực vừa thấm đẫm chất lãng mạn, Quang Dũng đã làm hiện lên **bức tranh thiên nhiên** miền Tây heo hút, hiểm trở nhưng cũng hùng vĩ thơ mộng và xiết bao kì thú.

1.2.1.1 Nét đặc sắc đầu tiên của thiên nhiên miền Tây trong kí ức Quãng Dũng chính là **màn sương rừng mờ ảo**: sương phủ dày ở Sài Khao, sương bồng bềnh ở Mường Lát, và đó hình như cũng không chỉ là màn sương của thiên nhiên mà còn là màn sương mờ của kỉ niệm, của nỗi nhớ thương:

Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi
Mường Lát hoa về trong đêm hơi.

Bút pháp hiện thực trong câu trên đã miêu tả chân thực sự khắc nghiệt của thiên nhiên miền Tây qua hình ảnh một đoàn quân dãi dầu mệt mỏi, thấp thoáng ẩn hiện trong sương. Nhịp ngắt 4/3 khiến trọng tâm câu thơ rơi vào từ *lấp* – một động từ có sức gợi tả màn sương rừng miền Tây mênh mông, dày đặc che kín cả một *đoàn quân*, trùm phủ, khuất mờ rừng núi khiến con đường hành quân của các chiến sĩ thêm vất vả gian nan.

Tới câu thơ sau, hiện thực khắc nghiệt đã được thi vị hóa bởi cảm hứng lãng mạn: đêm sương thành đêm hơi bồng bềnh, những ngọn đuốc soi đường di chuyển dọc con đường hành quân được nhìn như những đóa hoa chập chờn, lung linh, huyền hoặc… Còn có thể hiểu *hoa về trong đêm hơi* là hương hoa rừng lan tỏa, phảng phất theo bước chân chiến sĩ. Những thanh bằng nhẹ bỗng trong câu thơ không chỉ làm đậm thêm sắc hư ảo của màn sương rừng, sự huyền hoặc của hương hoa mà còn như tái hiện trạng thái mơ mộng bay bổng trong tâm hồn chiến sĩ. Sự khắc nghiệt của thiên nhiên đã được cảm nhận một cách thi vị bởi những tâm hồn lãng mạn, hào hoa.

1.2.1.2. Nhớ đến miền Tây, không thể nào quên sự hiểm trở và hùng vĩ vô cùng của **dốc núi.** Ba câu thơ tiếp theo đã miêu tả sắc nét khung cảnh thiên nhiên hùng vĩ và hiểm trở ấy, qua đó làm hiện lên cuộc hành quân gian lao, vất vả, ý chí bất khuất kiên cường và tinh thần lạc quan, yêu đời của người lính Tây Tiến.

Đọc đoạn thơ tả dốc núi miền Tây của thơ Quang Dũng, có thể nhớ tới con đường khó khăn lên xứ Thục trong thơ Lí Bạch xưa:

Thục đạo nan! Thục đạo nan
Nan ư hướng thiên thanh
(Đường lên xứ Thục khó thay!
Khó giống như lên trời xanh!)

Câu thơ đầu trực tiếp miêu tả dốc núi miền Tây trập trùng hiểm trở:

Dốc lên khúc khuỷu, dốc thăm thẳm

Sự phối hợp dày đặc của 5 thanh trắc đã tạo ra âm hưởng gập ghềnh cho một câu thơ 7 chữ khiến người đọc có thể hình dung ra phần nào cuộc hành quân gian truân, vất vả vô cùng của chiến sĩ Tây Tiến trong một địa hình mà sự hiểm trở hiện hữu ngay trong nhạc điệu của câu thơ. Câu thơ ngắt nhịp 4/3, từ *dốc* điệp lại ở đầu hai vế câu thể hiện sự trùng điệp, chồng chất, nối tiếp như tới vô tận của những con dốc; cũng phần nào gợi ra sự nhọc nhằn của người lính trên đường hành quân: con dốc này chưa qua, con dốc khác đã đợi sẵn, núi rừng miền Tây như muốn thử thách ý chí, nghị lực của các anh. Sự hiểm trở của dốc núi miền Tây cũng hiện ra trong ý nghĩa tạo hình và biểu cảm của các từ láy *" khúc khuỷu…thăm thẳm"*. Từ láy *khúc khuỷu* miêu tả sự gồ ghề, gập ghềnh của dốc núi ngay dưới chân chiến sĩ; còn từ láy *thăm thẳm* lại gợi độ cao hun hút; độ xa vời vợi khi đưa mắt nhìn tiếp con đường hành quân vẫn cheo leo, ngút ngàn nhưng không cùng. Con đường lên miền Tây quả là *Khó như lên trời xanh!*

Dốc núi miền Tây được gợi tả gián tiếp trong câu thơ sau với việc tô đậm ấn tượng về độ cao chót vót:

Heo hút cồn mây, súng ngửi trời.

Từ láy *heo hút* vừa gợi cao, vừa gợi xa, vừa gợi vắng, được đảo lên đầu câu thơ nhấn mạnh sự hoang sơ, xa vắng, thăm thẳm như vô tận của dốc núi miền Tây trong cảm nhận của chiến sĩ Tây Tiến – những chàng trai tới từ Thủ đô hoa lệ. *Cồn mây* là một ẩn dụ đặc sắc cho thấy mây núi miền Tây bộn bề, chồng chất, dựng lên thành cồn, thành dốc, từ đó, câu thơ gián tiếp cho thấy dốc núi miền Tây cao đến mức cao đường như lẫn vào mây, mây bao phủ đường núi, mây mờ mịt, trập trùng, mây khiến con đường hành quân của chiến sĩ thêm cheo leo, hiểm trở, hoang vu. Vế sau của câu thơ cũng tiếp tục gợi tả độ cao của dốc núi khi người lính như đi trong mây, mũi súng như chạm tới đỉnh trời. Đó là một cảm nhận có thực của thị giác khi những người lính hành quân trên dốc núi miền Tây. Địa hình heo hút, hiểm trở làm tăng thêm những gian truân vất vả cho người lính trên đường hành quân; nhưng bằng cách nói tếu táo, hóm hỉnh, đầy chất lính trong hình ảnh nhân hóa *"súng ngửi trời",* Quang Dũng đã cho thấy tâm hồn trẻ trung của những người lính phong trần coi thường mọi gian lao, vất vả. Có nhà thơ còn cho rằng hình ảnh *súng ngửi trời* là *"trung tâm hùng tráng của bức tranh hiểm trở, bởi ở chỗ cao ấy, có con người"* – và bởi nói như ca dao thời kháng chiến: *Đèo cao thì mặc đèo cao – Ta trèo lên đỉnh, ta cao hơn đèo!* Và do vậy, câu thơ không chỉ gợi sự hiểm trở của dốc núi, sự tươi trẻ lạc quan của chiến sĩ Tây Tiến, nó còn khiến các anh hiện ra trong dáng vẻ ngang tàng, kiêu dũng của những chàng trai chinh phục độ cao!

Dốc núi miền Tây tiếp tục được miêu tả trong một nét vẽ sắc sảo và gân guốc:

Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống

Điệp ngữ *ngàn thước* là một ước lệ nghệ thuật có tính định lượng khắc họa vẻ đẹp hùng vĩ, chênh vênh kì thú của núi rừng miền Tây. Yếu tố tương đồng của điệp ngữ *ngàn thước* và tính chất tương phản của các động từ *lên – xuống* trong hai vế câu đã tạo ra cảm giác về một nét gập đột ngột, dữ dội cho câu thơ, cũng là cách để nhà thơ gợi tả thật tài hoa độ cao của dốc, độ sâu của vực: bên này đường lên núi dựng đứng vút cao, bên kia, vực đổ xuống hun hút, hiểm trở.

➔ Trong 3 câu thơ đặc biệt giàu chất tạo hình và biểu cảm, dốc núi miền Tây được miêu tả hoặc trực tiếp, hoặc gián tiếp, nhưng đều được khắc họa đồng thời cả sự hiểm trở lẫn vẻ đẹp hùng vĩ, kì thú. Thông qua bức tranh thiên nhiên đặt trong sự trải nghiệm của chiến sĩ Tây Tiến trên đường hành quân, có thể thấy vẻ đẹp tâm hồn những người lính Tây Tiến: họ lạc quan, mạnh mẽ coi thường mọi gian truân vất vả, những thử thách của thiên nhiên chỉ càng làm rõ hơn ý chí, sức mạnh, tâm hồn trẻ trung và tư chất nghệ sĩ của họ.

1.2.1.3. Sau những câu thơ hun hút, nhọc nhằn miêu tả dốc núi, câu thơ tả mưa miên man trong 7 thanh bằng; cùng với rất nhiều âm tiết mở, câu thơ đã gợi tả một không gian mênh mông dàn trải, **nhạt nhòa trong mưa**:

Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi

Hình ảnh *mưa xa khơi* có thể coi là một ẩn dụ cho thấy cả thung lũng mờ mịt như loãng tan trong biển mưa, không gian bỗng mênh mang, xa vời hơn... Sau những chặng đường hành quân gian khổ, người lính như đang dừng chân đâu đó, đưa mắt nhìn cả núi rừng chìm trong mưa. Ánh mắt những người lính xa nhà bâng

khuâng hướng tới những ngôi nhà bồng bềnh thấp thoáng trong màn mưa hư ảo…Sắc thái phiếm chỉ khiến những ngôi nhà trở nên mơ hồ, xa xăm; sắc thái nghi vấn gợi nỗi trăn trở trong lòng người; cả câu thơ chỉ có duy nhất tiếng *nhà* mang thanh huyền như một thoáng trầm lắng suy tư, để rồi sau đó, tất cả những thanh không chơi vơi trong nỗi nhớ. Giữa mưa rừng buốt lạnh, giữa núi rừng mênh mông, hình ảnh ngôi nhà gợi cảm giác ấm áp, bình yên làm trào dâng nỗi nhớ nhung, xao xuyến lòng người xa quê.

1.2.1.4. **Núi rừng** miền Tây được miêu tả trong những nét vẽ đầy ấn tượng:

Chiều chiều oai linh thác gầm thét
Đêm đêm Mường Hịch cọp trêu người.

Thác gầm thét và *cọp trêu người* là hai hình ảnh nhân hóa làm tăng thêm sự dữ dội hoang sơ đầy bí hiểm của núi rừng miền Tây. Bút pháp đối lập của cảm hứng lãng mạn đã được Quang Dũng sử dụng trong phép đối thanh rất tinh tế ở hai câu thơ này. Nếu câu trên có các tiếng *thác, thét* mang thanh trắc ở âm vực cao thì câu dưới là các tiếng *Hịch, cọp* cũng mang thanh trắc nhưng thuộc âm vực thấp. Và có thể thấy những dấu sắc trong câu trên như gợi âm thanh tiếng thác nước man dại ở vòm cao thăm thẳm, những dấu nặng liên tiếp trong câu dưới như lại mô phỏng tiếng bước chân nặng nề của thú dữ, gợi cái thâm u, bí ẩn đầy đe dọa ở vòm tối thấp của núi rừng. *Chiều chiều và đêm đêm* là những trạng ngữ chỉ dòng thời gian lặp lại miên viễn, vĩnh hằng. Những sức mạnh thiên nhiên khủng khiếp đã ngự trị nơi núi rừng, miền Tây không phải một chiều, một đêm mà là *chiều chiều, đêm đêm* – sự ngự trị muôn đời! Nhưng *chiều chiều và đêm đêm* cũng là những thời gian xuất hiện trong chặng đường hành quân của chiến sĩ Tây Tiến, vì thế, hai câu thơ miêu tả những ấn tượng về miền Tây chỉ càng khiến chân dung người chiến sĩ Tây Tiến thêm hào hùng mạnh mẽ: họ đã hành quân qua những vùng đất hoang sơ, dữ dội vắng bóng con người, họ đã in dấu chân mình trên những vùng đất tưởng chỉ là vương quốc riêng của mây trời heo hút, của thiên nhiên bí ẩn thâm u, họ đã vượt qua những gian truân vất vả bằng khí phách kiên cường và lòng dũng cảm.

1.2.2. **Kí ức về người lính Tây Tiến trên đường hành quân.**

Sự vất vả gian truân cũng như vẻ đẹp trong tâm hồn người lính Tây Tiến ít nhiều thể hiện trong những câu thơ miêu tả cảnh thiên nhiên miền Tây và hành trình qua miền Tây; ngoài ra còn có những câu thơ trực tiếp miêu tả hình ảnh người lính cũng như những kỉ niệm của họ trong chặng đường hành quân.

Trước hết là một kí ức sâu đậm của Quang Dũng về hình ảnh một người chiến sĩ Tây Tiến trên đường hành quân:

Anh bạn dãi dầu không bước nữa
Gục lên súng mũ bỏ quên đời

Từ láy *dãi dầu* đã thể hiện tất cả những vất vả, nhọc nhằn của các anh khi hành quân qua miền Tây, khi vượt qua những núi cao, vực sâu, thác ghềnh dữ dội, qua những nắng mưa, sương gió… Hai câu thơ tựa như một bức kí họa đầy ấn tượng về người lính Tây Tiến. Có thể hiểu đây là hình ảnh người lính phong trần buông mình vào giấc ngủ hiếm hoi trong phút dừng chân, một giấc ngủ mệt nhọc nhưng vô tư, trẻ trung; cũng có thể hiểu đây là một câu thơ miêu tả một thực tế đau

xót trên chiến trường khi người lính kiệt sức, gục ngã không thể bước tiếp cùng đồng đội. Tuy nhiên, có thể thấy người lính gục xuống khi đang đi giữa hàng quân, nhưng *súng mũ* vẫn bên mình – như vậy là dù không vượt qua được khó khăn nhưng anh cũng không thoát lui, chùn bước, không đầu hàng khó khăn, không rời bỏ đội ngũ. Và nhất là với cách diễn đạt chủ động trong cụm từ *không bước nữa* và *bỏ quên đời,* Quang Dũng đã làm hiện lên sự kiêu bạc, ngang tàn của những người chiến binh dãi dầu mưa nắng. Hiện thực khắc nghiệt của chiến tranh đã được Quang Dũng biểu hiện bằng cách nói thật lãng mạn, qua đó, nhà thơ đã làm hiện lên không phải khó khăn, đó chính là vẻ đẹp hào hùng của những người chiến sĩ kiên cường sẵn sàng đương đầu với tất cả những thử thách gian truân.

Con đường hành quân của chiến sĩ Tây Tiến không chỉ có gian truân vất vả mà còn có cả những kỉ niệm ngọt ngào, thắm thiết ân tình. Miền Tây không chỉ có núi cao, rừng sâu…, miền Tây còn có những bản làng nên thơ với khói lam chiều ấm áp quyện bên sườn núi, có hương thơm quyến rũ của xôi nếp hương, nhất là có những sơn nữ tình tứ và xinh đẹp:

Nhớ ôi Tây Tiến cơm lên khói
Mai Châu mùa em thơm xếp xôi

Hai câu thơ là những cụm từ đã được xóa đi những yếu tố kết nối, trở thành một tập hợp từ những ấn tượng của thị giác, khứu giác, xúc giác, thính giác…say người. Mở đầu bằng cụm từ cảm thán *Nhớ ôi*…, câu thơ bộc lộ cảm xúc nhớ nhung dâng trào mãnh liệt về miền Tây, về bản làng Mai Châu, về những mẹ, những chị những em… trong mùa lúa chín. Sau những chặng đường hành quân giữa mưa rừng buốt lạnh, giữa núi cao, vực sâu, giữa những tiếng chân thú dữ rình rập đầy đe dọa, phút rừng chân bên một bản làng miền Tây với bát cơm mới thơm ngào ngạt cùng làn khói bếp ấm áp, mỏng manh vương vấn đã đem đến cho các anh cảm giác thanh bình thật hiếm hoi, quý giá trong chiến tranh. Giống như âm thanh *Tiếng gà trưa* trên đường hành quân của anh chiến sĩ trong bài thơ Xuân Quỳnh, hương thơm bát xôi nếp đầu mùa ở Mai Châu sẽ mãi là một kỉ niệm khó quên về tình quân dân ấm áp trong cuộc đời người lính chiến. Câu thơ *Mai Châu mùa em thơm nếp xôi* gợi ra nhiều cách hiểu. Có thể hiểu các chiến sĩ Tây Tiến dừng chân ở Mai Châu giữa mùa lúa chín, đón nhận bát xôi ngào ngạt hương nếp đầu mùa từ bàn tay dịu dàng của các em – những cô gái Mai Châu. Cũng có thể hiểu câu thơ theo một nét nghĩa thật lãng mạn từ hai chữ *mùa em*. Người ta thường nói mùa hoa, mùa quả… đó là thời điểm căng tràn sung mãn, đầy sắp sắc hương của hoa trái… Quang Dũng tạo ra một nét nghĩa táo bạo và thật đa tình trong tập hợp từ mới mẻ *mùa em* khiến cho Mai Châu không chỉ là một địa danh gắn với kỉ niệm thơm thảo của xôi nếp đầu mùa của tình quân dân sâu nặng, Mai Châu còn gợi nhớ tới hình ảnh những cô gái miền Tây duyên dáng. Có người lính nào quên được giây phút dừng chân ở Mai Châu, khi nồng ấm xung quanh của anh là dân làng, là các sơn nữ sóng sánh con mắt, rạng rỡ nụ cười, nồng nàn hương sắc… Những thanh bằng trong câu thơ đã gợi tả tinh tế cảm giác bồng bềnh, xao xuyến tới ngây ngất, đê mê trong tâm hồn những chàng trai Hà Thành hào hoa, lãng mạn.

2. 8 câu đoạn 2 – Đây là đoạn thơ tái hiện những ấn tượng sâu sắc về một **đêm lửa trại và sau đó là nỗi nhớ của nhà thơ về cảnh và người miền Tây**.

Thông qua những kỉ niệm và nỗi nhớ ấy, Quang Dũng đã khắc họa sinh động vẻ đẹp lãng mạn, hào hoa của chiến sĩ Tây Tiến.

2.1 Bốn câu đầu miêu tả những ấn tượng sâu sắc, những cảm nhận tinh tế của chiến sĩ Tây Tiến về một **đêm lửa trại** nơi trú quân giữa bản làng nào đó ở miền Tây.

Câu thơ đầu tiên tựa như một tiếng reo vui:

Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa.

Đây là lần thứ hai, lửa và đuốc được liên tưởng đến *hoa* – nếu trong đêm sương Mường Lát, chiến sĩ Tây Tiến nhìn đuốc soi đường lung linh huyền ảo mà thấy như *hoa về trong đêm hơi* thì lần này, trong một đêm lửa trại giữa bản làng miền Tây, nghệ thuật ẩn dụ và cảm hứng lãng mạn đã khiến ánh lửa bập bùng nơi đóng quân trở thành *đuốc hoa* rực rỡ gợi những liên tưởng thi vị, tình tứ, đem đến niềm vui náo nức, rạo rực cho lòng người, niềm vui khiến đêm liên hoan giữa bộ đội và dân làng trở thành đêm *hội* tưng bừng. Cụm từ *bừng lên* là một nốt nhấn tươi sáng cho cả câu thơ, nó không chỉ đem đến ấn tượng về ánh sáng – ánh sáng chói lòa, đột ngột của lửa, của đuốc, xua đi cái tăm tối, lạnh lẽo của núi rừng mà còn thể hiện niềm vui sướng rạo rực trong lòng người. Người đọc có thể hình dung ra những ánh mắt ngỡ ngàng, những gương mặt bừng sáng của các chiến sĩ, bừng sáng vì sự phản chiếu của ánh lửa bập bùng đêm hội, bừng sáng còn vì cả ngọn lửa ấm nóng trong tâm hồn, ngọn lửa của niềm vui trẻ trung, lạc quan, ngọn lửa tình yêu với con người và cuộc đời, tình yêu với vùng đất miền Tây.

Hình ảnh trung tâm của *hội đuốc hoa* là các thiếu nữ miền sơn cước.

Kìa em xiêm áo tự bao giờ

Từ *kìa* và cụm từ nghi vấn tự bao giờ bộc lộ cảm giác vừa ngỡ ngàng thú vị, vừa ngưỡng mộ trìu mến của các chiến sĩ trước sự xuất hiện của các cô gái miền Tây. Đó là cảm giác rất chân thực trong một dịp vui hiếm hoi sau bao ngày hành quân giữa rừng già với núi cao, dốc thẳm, sương dày, với mưa rừng và thú dữ…Với niềm vui tỏa ra từ câu thơ, Quang Dũng còn đưa đến một cảm nhận thú vị bởi sự liên tưởng tới câu thơ đầu: *doanh trại bừng lên,* gương mặt trẻ trung của các chiến sĩ *bừng lên* hình như không chỉ vì ánh sáng chói lòa của lửa, của đuốc mà còn vì sự xuất hiện đột ngột của các sơn nữ miền Tây. Các cô gái hiện lên với hai ấn tượng đẹp đẽ bởi bút pháp mĩ lệ hóa trong *xiêm áo* lộng lẫy và *nét e ấp* đầy nữ tính. Những ấn tượng ấy khiến các cô đẹp hơn trước đoàn quân *xanh màu lá,* duyên dáng hơn trước những người lính *dữ oai hùm*. Nét tương phản của cảm hứng lãng mạn đã tạo nên chất thi vị làm dịu đi rất nhiều sự khắc nghiệt của chiến tranh. Người lính Tây Tiến không chỉ ngỡ ngàng, thú vị trước vẻ đẹp của các thiếu nữ miền Tây e ấp và duyên dáng mà còn mơ màng trong *man điệu* núi rừng. *Man điệu* có thể hiểu là vũ điệu uyển chuyển của các sơn nữ, cũng có thể hiểu là giai điệu say đắm, ngọt ngào, vừa hoang sơ, bí ẩn, vừa mới mẻ, lạ lùng làm mê hoặc lòng người. Với tâm hồn hào hoa, nghệ sĩ đặc biệt nhạy cảm với cái đẹp, người lính Tây Tiến say đắm chiêm ngưỡng và cảm nhận những hình ảnh rực rỡ, những âm thanh ngọt ngào của đêm lửa trại để được thả hồn phiêu diêu bay bổng trong thế giới mộng mơ, để *xây hồn thơ* giữa những điệu nhảy, điệu múa, những vẻ đẹp say

người của phương xa, đất lạ. Câu thơ đã có tới 6 thanh bằng đã giúp nhà thơ diễn tả tinh tế cảm giác mơ màng chơi vơi trong tâm hồn chiến sĩ.

2.2. Tới đoạn thơ sau, những hoài niệm rực rỡ và sống động về một đêm lửa trại đã được thay bằng những bâng khuâng xa vắng trong nỗi nhớ mênh mông da diết về **cảnh sắc, con người miền Tây**.

Câu thơ đầu như một lời nhắn nhủ tha thiết về miền Tây:

Người đi châu Mộc chiều sương ấy

Nỗi nhớ miền Tây được gửi vào lời nhắn vào *người* đi, nhưng đâu phải nhắn với ai đó mơ hồ mà thực ra nhà thơ đang để lòng mình da diết hướng về châu Mộc, hướng về vùng núi rừng miền Tây trong một chiều sương nhạt nhòa, màn sương huyền ảo của núi rừng, màn sương mờ của hoài niệm, của nỗi nhớ nhung. Trong tiếng Việt, *ấy* là một đại từ chỉ định luôn đem lại sắc thái xa xôi mơ hồ cùng nỗi nhớ nhung, tiếc nuối, bâng khuâng cho những danh từ đứng trước nó như: thuở ấy, ngày ấy, người ấy…Vào cuối năm 1948, khi đang ngồi ở Phù Lưu Chanh, một làng quê của đồng bằng Bắc Bộ, Quang Dũng cũng nhắc về *chiều sương ấy* với bao nỗi nhớ thương lưu luyến khi Châu Mộc trở nên nhạt nhòa trong sương khói và buổi chiều miền Tây với cảnh, với người, với những kỉ niệm sâu nặng nghĩa tình đã bị đẩy vào một quá khứ thật xa xăm.

Sau lời nhủ thầm xao xuyến, nhà thơ cất lên những tiếng hỏi mà phép điệp trong cấu trúc *có thấy hồn lau… có nhớ dáng người*…đã thể hiện nỗi nhớ nhung đầy trăn trở hướng về cảnh và người miền Tây. Câu hỏi thứ nhất hướng về hàng lau xám buồn bên bờ sông hoang dại:

Có thấy hồn lau nẻo bến bờ

Nét đặc sắc trong câu thơ chính là hình ảnh ẩn dụ về *hồn lau* thay vì bờ lau, hàng lau hay rừng lau…Hoa lau có màu xám trắng, bông lau được tạo bởi muôn ngàn hạt nhỏ li ti nên chỉ cần một chút gió rất nhẹ, những bông lau mềm mại, nhẹ nhàng cũng xao động, cả bờ lau đung đưa mềm mại. Sắc trắng tinh khôi, huyền hoặc của hoa lau trong chiều sương nhạt nhòa mờ ảo, cái phơ phất của ngàn lau trong xạc xào gió núi… đã khiến rừng lau như có hồn, như biết sẻ chia nỗi niềm với con người, sự giao cảm khiến nỗi nhớ càng mênh mông da diết. Khi đã xa miền tây, câu hỏi *Có thấy hồn lau nẻo bến bờ* càng làm xao xuyến lòng người. Hoa lau thường mọc ven bờ sông, triền núi, cụm từ *nẻo bến bờ* gợi một không gian hoang vu, hiu quạnh, man mác u buồn, nơi vắng người lại qua. Trong những năm tháng quá khứ, người chiến sĩ Tây Tiến hành quân giữa núi rừng miền Tây, bên dòng sông Mã, giữa phơ phất ngàn lau, lau như linh hồn của cỏ cây, rừng núi chia sẻ buồn vui với chiến sĩ trên đường hành quân; nay người đã đi xa, ngàn lau vẫn ở lại giữa mênh mông gió núi, hình dung về những hàng lau cô đơn *nẻo bến bờ* khiến nỗi nhớ càng xao xác trong lòng người chiến sĩ đã gắn bó và đã chia xa miền Tây.

Câu hỏi thứ hai dành cho con người miền Tây:

Có nhớ dáng người trên độc mộc
Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa

Trong màn sương mờ nhạt nhòa của hoài niệm, khi nhà thơ để lòng mình trở về với *Châu Mộc chiều sương ấy*, con người miền Tây chỉ hiện lên như một bóng dáng mờ xa, huyền ảo. Dáng người ấy vừa cứng cỏi, kiên cường trên con thuyền

độc mộc đè thác lũ băng băng lướt tới, vừa mềm mại duyên dáng trong hình ảnh ẩn dụ *hoa đong đưa.* Nếu từ láy *đung đưa* gợi hình hơn biểu cảm và chủ yếu gợi tả những cánh hoa rập rờn đôi bờ sông thì hình ảnh *hoa đong đưa* không dừng lại ở nét nghĩa cụ thể ấy mà còn đưa đến những liên tưởng thi vị về dáng vẻ dịu mềm, tình tứ của sơn nữ miền Tây, đó là một sáng tạo mới mẻ về ngôn từ thể hiện chất lãng mạn rất đặc sắc của hồn thơ Quang Dũng.

3. 8 câu đoạn 3 - Thông qua nỗi nhớ về cuộc **sống chiến đấu gian khổ và hi sinh anh dũng** của những chiến binh Tây Tiến, đoạn thơ đã trở thành một bức tượng đài về hình ảnh người chiến sĩ Tây Tiến với v**ẻ đẹp hào hùng của lí tưởng cao cả, của ý chí kiên cường, của sự hy sinh dũng cảm** cùng **vẻ đẹp hào hoa lãng mạn** của những tâm hồn đằm thắm mộng mơ.

3.1 Trong bốn câu đầu, nhà thơ đã tái hiện chân thực **cuộc sống chiến đấu gian khổ, hào hùng** của chiến sĩ Tây Tiến trong những năm tháng kháng chiến.

Trong ký ức của Quang Dũng, Tây tiến là một *đoàn binh không mọc tóc*. Nét vẽ ngoại hình này xuất phát từ một hiện thực trong cuộc sống của lính Tây Tiến: họ phải cạo trọc đầu để giảm bớt những bất tiện trong cuộc sống ở rừng, hoặc tạo thuận lợi hơn cho trận chiến, cũng có thể đó là hậu quả của những trận sốt rét liên miên nơi rừng thiêng nước độc. Dù hiểu theo cách nào, đó cũng là hình ảnh gợi lên sự gian khổ, thiếu thốn khắc nghiệt của chiến tranh. Nhưng với cách diễn đạt độc đáo của Quang Dũng, cũng như trong câu thơ *Anh bạn dãi dầu không bước nữa*, câu thơ *Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc* đã chuyển hoàn toàn tình thế bị động sang trạng thái chủ động, người lính Tây Tiến vì thế hiện lên không tiều tụy, nheo nhếch mà kiêu dũng, ngang tàng. Hơn thế nữa, còn có thể coi hình ảnh *đoàn binh không mọc tóc* là một nét vẽ phi thường làm đậm thêm cảm hứng lãng mạn cho hình tượng thơ.

Chân dung người lính Tây Tiến còn được vẽ tiếp trong nét ngoại hình đặc sắc:

Quân xanh màu lá dữ oai hùm

Có thể hiểu đây là màu xanh áo lính hay màu xanh của lá ngụy trang khiến cả đoàn quân *xanh màu lá*. Nhưng theo mạch thơ, có lẽ nên hiểu đây là câu thơ miêu tả những gương mặt xanh xao, gày ốm vì sốt rét, vì cuộc sống kham khổ ở rừng. Có thể nhận ra cách diễn đạt tinh tế của Quang Dũng khi nhà thơ miêu tả một đoàn quân *xanh màu lá* chứ không phải *xanh xao*, người lính Tây Tiến như hòa với thiên nhiên cây lá - ốm mà không yếu, gày ốm mà vẫn trẻ trung, tràn đầy sức sống. Có thể thấy *không mọc tóc* và *xanh màu lá* là cách diễn tả đẹp và thanh của cảm hứng lãng mạn về một hiện thực thô ráp, nặng nề của chiến tranh. Và ngay trong vế sau của câu thơ đã là một tương phản độc đáo giữa *xanh màu lá* và *dữ oai hùm* - trên những gương mặt xanh xao gày ốm của người lính vẫn toát lên nét dữ dội kiêu hùng, vẻ uy nghi lẫm liệt tựa như những vị chúa tể rừng xanh! Cùng với hình ảnh về một *đoàn binh không mọc tóc*, những gương mặt *dữ oai hùm* cũng là nét vẽ đặc sắc, ấn tượng của cảm hứng lãng lạn trong bức chân dung phi thường về người chiến binh Tây Tiến. Hình ảnh ẩn dụ *dữ oai hùm* còn gợi liên tưởng tới *cọp trêu người* ở đoạn trên - một liên tưởng thú vị, trìu mến, tự hào: dường như ở miền đất có bóng hổ rình rập đe dọa với cọp trêu người thì người lính cũng phải có *oai hùm*

dữ dội, uy nghi để chế ngự và chiến thắng! Miêu tả người chiến sĩ Tây Tiến trong gian khổ, bệnh tật nhưng Quang Dũng không chú trọng vào gian khổ cùng hậu quả của nó mà nghiêng về ca ngợi vẻ đẹp phi thường, lãng mạn, hào hùng, đem đến ấn tượng mạnh mẽ về tinh thần dũng cảm, ý chí kiên cường vượt lên khó khăn, chiến thắng khó khăn.

Bức tượng đài chiến sĩ Tây Tiến không chỉ có nét ngang tàng oai phong trong dáng vẻ dữ dội, uy nghi mà còn được thể hiện ở chiều sâu đẹp đẽ trong tâm hồn:

Mắt trừng gửi mộng qua biên giới
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm

Mắt trừng là ánh mắt mở to, hướng thẳng về phía trước, ánh mắt ngời lên ý chí chiến đấu và khát vọng chiến thắng, khát vọng gửi trong *mộng chiến trường* cao đẹp của những người trai thời loạn. Đây thực chất là một hình ảnh ước lệ của cảm hứng lãng mạn nhằm tôn thêm sự oai phong lẫm liệt trong dáng vẻ, nét kiêu hùng, ngạo nghễ của một *đoàn binh không mọc tóc* với những gương mặt *dữ oai hùm*. Câu thơ đã khắc họa nét đẹp lãng mạn trong tâm hồn những người lính có lí tưởng và khát vọng lớn lao, ra đi vì nghĩa lớn như tráng sĩ xưa *Giã nhà đeo bức chiến bào - Thét roi cầu Vị ào ào gió thu*. Những chàng trai Hà Nội ra đi vì sức vẫy gọi mãnh liệt của lí tưởng song trái tim họ vẫn luôn dành một góc lưu luyến nhớ nhung về *Hà Nội dáng kiều thơm*. Theo cấu trúc câu có thể hiểu người lính miền viễn xứ khi xa quê vẫn mơ màng nhớ về Hà Nội, nhớ về Thủ đô hoa lệ đẹp như một *dáng kiều thơm*; càng có thể hiểu theo một cách rất lãng mạn, đó là nỗi nhớ về những thiếu nữ Hà Thành với bóng dáng kiều diễm, đáng yêu. Qua hình ảnh ẩn dụ về *dáng kiều thơm*, câu thơ đã gợi cả vóc dáng, cả sắc hương những cô gái Hà Nội hào hoa, thanh lịch trong mỗi nhớ nhung của những người lính xa nhà. Vũ Quần Phương có nhận xét: *"Hai câu thơ như chứa đựng cả thế giới"*. Sự tương đồng trong hai nét nghĩa của mộng và mơ, sự tương phản của hai thế giới nghĩa chung và tình riêng đã cùng nhau làm nên vẻ đẹp toàn vẹn cho tâm hồn người lính: họ không chỉ có lí tưởng cao cả, ý chí kiên cường, sẵn sàng hi sinh vì nghĩa lớn mà còn là những chàng trai lãng mạn, mộng mơ có trái tim chan chứa tình yêu thương. Cũng như hình ảnh *Người ra đi đầu không ngoảnh lại - Sau lưng thềm nắng lá rơi đầy* trong một sáng mùa thu trước cách mạng, và sau đó là người lính trong Những *đêm dài hành quân nung nấu - Bỗng bồn chồn nhớ mắt người yêu* (Nguyễn Đình Thi), hình ảnh những chàng trai Hà Nội trong đoàn quân Tây Tiến cũng thật kiêu hùng, lãng mạn khi tình yêu thương là động cơ đẹp đẽ để họ ra đi chiến đấu còn lí tưởng cách mạng lại khiến tình yêu thương thêm cao cả, lớn lao; đó là những nét khắc họa chân thực và cảm động về cả một thế hệ người Việt Nam dằn lòng gạt tình riêng, ra đi vì nghĩa lớn.

3.2 Đoạn thơ sau trực tiếp miêu tả sự hi sinh anh dũng của chiến sĩ Tây Tiến

Câu thơ đầu đem đến một cảm giác buồn bã, ảm đạm về cái chết:

Rải rác biên cương mồ viễn xứ

Nhịp ngắt 4/3 khiến trọng tâm câu thơ rơi vào chữ *mồ*, một âm tiết mang thanh bằng ở âm vực thấp, một từ gợi ý nghĩa hiện hữu của cái chết, câu thơ vì thế

đem đến cảm giác trầm buồn và ảm đạm. Trong một câu thơ và một đoạn thơ dùng rất nhiều từ Hán Việt thì *mồ* là một từ thuần Việt có giá trị biểu đạt và biểu cảm thật xúc động. Không sử dụng từ *mộ* trang trọng, *mồ* là một danh từ miêu tả chính xác thực tế chiến trường lúc đó khi các anh hi sinh trên đường hành quân, việc chôn cất sơ sài, vội vã, đồng đội xót lòng để các anh lại trong những nấm đất hoang lạnh, hiu hắt, đơn sơ trên đường. Bản thân cái chết đã gợi lên sự buồn bã, càng lạnh lẽo hơn khi các anh không được nằm bên nhau, những nấm mồ cứ rải rác trêm từng chặng đường hành quân gian khổ, những nấm mồ thiếu hơi ấm của gia đình, quê hương, đất nước, sự hi sinh của các anh càng làm đau lòng người sống. Tây Tiến là một trong số không nhiều các tác phẩm văn chương thời kháng chiến chống Pháp trực tiếp miêu tả sự mất mát hi sinh của người lính, thậm chí bằng những câu thơ gợi nỗi bi thương đau xót nhất. Có thể nhận ra nét nghĩa tương đồng trong cả 4 từ của câu thơ khi tất cả đều ít nhiều gợi tới sự xa xôi: *rải rác* gợi khoảng cách của những nấm mồ nằm xa nhau dọc đường hành quân, *biên cương* là miền đất xa nhất của đất nước, cũng có thể coi là *viễn xứ, xứ xa, mồ* là hình ảnh của cái chết, gợi sự chia lìa xa cách của tử liệt sinh li, của sự sống và cái chết, của cõi dương và cõi âm...Những nét nghĩa ấy cùng hướng đến miêu tả một thực tế: rất nhiều cái chết, rất nhiều nấm mồ của những người con xa quê nằm lại miền viễn xứ - phép điệp nghĩa tinh tế chính là nguyên nhân đưa đến cảm giác ảm đạm, lạnh lẽo cho cả câu thơ.

Tuy nhiên, Tây Tiến bi mà không lụy, ảm đạm mà không yếu mềm, cảm hứng bi tráng đã trở thành âm hưởng chủ đạo của đoạn thơ, của bài thơ, đem đến sự mạnh mẽ hào hùng cho đau thương, mất mát. Một trong những yếu tố đầu tiên đem đến sắc thái mạnh mẽ, hào hùng cho đoạn thơ chính là việc Quang Dũng sử dụng hàng loạt các từ Hán Việt *" Biên cương, viễn xứ, chiến trường, độc hành..."* khiến sự hi sinh của chiến sĩ Tây Tiến được đặt vào không khí thiêng liêng trang trọng, tạo tâm thế ngưỡng mộ đầy tôn kính cho người đọc. Và cảm giác ảm đạm ngậm ngùi trong câu 1 đã nhanh chóng được xóa đi bởi tứ thơ mạnh mẽ, rắn rỏi như một lời tuyên thệ trong câu 2:

Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh

Hình tượng thơ đậm chất bi tráng, phảng phất hình ảnh những tráng sĩ *xưa Gieo Thái Sơn nhẹ tựa hồng mao*, đó là khí phách của những con người dũng cảm, kiên cường, sẵn sàng gạt tình riêng, ôm chí lớn *ra đi không vương thê nhi*. Cũng với cách diễn đạt chủ động trong sắc thái phủ định như câu thơ *Anh bạn dãi dầu không bước nữa*, câu thơ *Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh* đã tô đậm lý tưởng cao cả và khí phách kiên cường của những người chiến sĩ anh hùng *quyết tử cho Tổ Quốc quyết sinh*. *Đời xanh* là một hình ảnh ẩn dụ cho tuổi thanh xuân, thời gian đẹp nhất trong cuộc đời, quãng thời gian một đi không trở lại; nhịp đi liền mạnh trong câu thơ " *Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh...*" cho thấy ý chí quyết tâm cao độ của những người thanh niên ưu tú sẵn sàng hiến dâng cuộc đời và tuổi thanh xuân , cũng có nghĩa là sẵn sàng hiến dâng phần đời đẹp nhất cho đất nước. Đó cũng là tâm nguyện, ý chí cao đẹp của những người thanh niên Việt Nam thời chống Mĩ đã được Thanh Thảo thể hiện trong những câu thơ chân thành, thấm thía xúc động:

Chúng tôi đã đi không tiếc đời mình
Nhưng tuổi hai mươi làm sao không tiếc
Nhưng ai cũng tiếc tuổi hai mươi thì còn chi Tổ Quốc.

Như vậy sau câu thơ đầu nói về cái chết, về những nấm mồ, câu thơ tiếp theo lại khẳng định ý chí, lý tưởng và khí phách của chiến sĩ Tây Tiến. Phải chăng đây chính là hàm ý sâu xa của nhà thơ: Các anh đã nằm lại trong những nấm mồ miền viễn xứ nhưng khí phách, tinh thần vẫn sống mãi tuổi 20, và với tổ quốc, với nhân dân, các anh là bất tử, vẻ đẹp hào hùng toát ra từ ý chí, tâm nguyện của các anh vẫn có sức cổ vũ mãnh liệt tới muôn đời.

Không chỉ hình ảnh của cái chết, câu thơ miêu tả việc chôn cất, tiễn biệt tử sĩ cũng gây ấn tượng rất mạnh mẽ với người đọc:

Áo bào thay chiếu anh về đất

Bút pháp mĩ lệ hóa của cảm hứng lãng mạn đã biến tấm áo quân phục sờn rách của người lính chiến thành tấm *áo bào* đẹp đẽ, thiêng liêng. Quang Dũng có kể lại: " *Khi tử sĩ nằm xuống không đủ manh chiếu để liệm,nói áo bào thay chiếu là mượn cách nói của thơ trước đây để an ủi những người đồng chí vừa ngã xuống*". Vượt lên trên hiện thực khắc nghiệt của chiến tranh, trong cảm nhận của Quang Dũng, những đồng đội thân yêu của ông khi ngã xuống vẫn được khâm liệm trong những tấm *áo bào* trang trọng vốn chỉ dành cho những tráng sĩ anh hùng xả thân vì đất nước. Hình tượng thơ không chỉ làm dịu vợi nỗi đau trước hiện thực tàn nhẫn của chiến tranh mà còn hàm chứa niềm biết ơn, cảm phục sâu xa với công lao những chiến sĩ anh hùng. Cũng từ câu nói của Quang Dũng, hình ảnh *áo bào thay chiếu* còn gợi liên tưởng đến lý tưởng cao quý của một thời coi việc chết ngoài chiến địa lấy *da ngựa bọc thây* làm niềm tự hào của đấng trượng phu, coi chí *làm trai dặm nghìn da ngựa* là tâm nguyện thiêng liêng cao quý của những người trai thời loạn; người lính Tây Tiến hôm nay cũng xem việc hi sinh nơi chiến trường, được khâm niệm bằng tấm áo của chính mình là niềm vinh quang của những người con sẵn sàng *quyết tử cho Tổ Quốc quyết sinh* . Sự bi thảm của cái chết đã được xóa đi không chỉ vì lý tưởng cao cả và khí phách hào hùng mà còn bởi cách nói giảm khi coi chết chỉ là về đất. Không chỉ làm dịu nhẹ nỗi đau, hình ảnh về đất còn gợi những tầng nghĩa sâu sắc: đất là hình ảnh gợi sự bền vững muôn đời của non sông đất nước; về gợi bao ấm áp bình yên từ sự đón nhận và nâng niu ấp ủ...Các anh đã từ biệt gia đình, quê hương, ra đi về miền viễn xứ với mộng chiến trường cao đẹp, các anh đã chiến đấu kiên cường, đã hi sinh anh dũng vì Tổ Quốc, nay Tổ Quốc trìu mến, yêu thương mở rộng vòng tay đón nhận những người con thân yêu trở về, thanh thản yên nghỉ trong lòng đất Mẹ, tựa như người chiến sĩ trong thơ Tố Hữu *Vui vẻ chết như cày xong thửa ruộng - lòng khỏe nhẹ, anh dân quê vui sướng - ngả mình trên liếp cỏ ngủ ngon lành*... Sự trở về này đã nhập các anh vào thế giới vĩnh hằng của cha ông, thế giới của...*những người chưa bao giờ khuất - đêm đêm rì rầm trong tiếng đất - những buổi ngày xưa vọng nói về* (Nguyễn Đình Thi).

Âm hưởng bi ráng gợi ra từ hình tượng người chiến sĩ Tây Tiến đã được Quang Dũng đẩy lên tới đỉnh điểm trong câu kết đoạn:

Sông Mã gầm lên khúc độc hành

Sông Mã đã từng xuất hiện trong tiếng gọi tha thiết ở đầu mà thơ " *Sông Mã xa rồi, Tây Tiến ơi!*" như một biểu tượng của miền Tây, của Tây Tiến, của quá khứ, nay *Sông Mã* trở lại với âm thanh dữ dội hào hùng trong cảnh tiễn đưa sĩ tử. Từ âm thanh của tiếng sóng sông Mã, nghệ thuật nhân hóa trong cụm từ *gầm lên* đã thể hiện trọn vẹn tính chất dữ dội trong những cung bậc cảm xúc mạnh mẽ và sâu sắc nhất với những bi phẫn, đau xót, những tiếc thương, cảm phục...Sông Mã từng gắn bó với các anh trong suốt chặng đường hành quân gian khổ qua miền Tây, nay sông Mã lại là chứng nhân lịch sử thay lời cho cả thiên nhiên, đất trời, núi sông gầm vang *khúc độc hành* bi tráng đưa tiễn những người con yêu quí trở về yên nghỉ trong lòng đất mẹ. Cũng có thể thấy ý nghĩa của *khúc độc hành* vừa mạnh mẽ hào tráng vì là khúc ca dành cho những chiến sĩ anh hùng, vừa phảng phất âm hưởng cô đơn, ngậm ngùi, buồn bã bởi đây là cảm giác không tránh khỏi khi đứng trước cái chết, khi phải đưa tiễn những người thân yêu trong chuyến đi cuối cùng luôn luôn là đơn độc.

4. Đoạn kết - khúc vĩ thanh nhớ nhung miền Tây và Tây Tiến

Trở về với hiện tại, miền Tây và Tây Tiến đã lùi xa trong kí ức, trong nỗi nhớ nhung:

Tây Tiến người đi không hẹn ước
Đường lên thăm thẳm một chia phôi

Tác giả nhắc đến hình ảnh *người đi* trong những nét nghĩa mơ hồ: có thể hiểu nhà thơ nhắc đến những chiến binh Tây Tiến, những chàng trai Hà Nội năm xưa từ biệt quê hương, ra đi Tây Tiến *không hẹn ước ngày về*; lên với miền Tây *thăm thẳm* xa mờ, xa mịt - cách hiểu này gợi niềm mến thương cảm phục với những người anh hùng, nỗi xót xa với những *người chiến sĩ, mùa xuân ấy, ra đi từ đó không về*...Cũng có thể hiểu nhà thơ nhắc tới thời điểm cuối năm 1948, khi ông đang ở Phù Lưu Chanh, bâng khuâng nhớ về việc mình đã chia xa trung đoàn Tây Tiến *không hẹn ước* ngày về, đã từ biệt miền Tây không biết bao giờ gặp lại, bởi *Đường lên thăm thẳm một chia phôi* - cách hiểu xao xác nỗi nhớ nhung với những gì thân yêu nhất trong lòng nhà thơ, một cựu chiến binh Tây Tiến.

Những năm tháng ngắn ngủi sống trong đoàn binh Tây Tiến đã để lại trong lòng nhà thơ những hoài niệm không thể phai mờ. Bài thơ kết lại bằng lời nhắn nhủ thiết tha:

Ai lên Tây Tiến mùa xuân ấy
Hồn về Sầm Nứa chẳng về xuôi

Có thể hiểu nhà thơ đang thể hiện một tâm nguyện âm thầm mà thủy chung, son sắt của tất cả những *Ai lên Tây Tiến mùa xuân ấy*, trong lòng họ, thời gian gắn bó với trung đoàn, với miền Tây từ *mùa xuân ấy* là khoảng thời gian quí giá nhất trong cuộc dời, khoảng thời gian vời vợi nhớ thương. Dù có thể chia xa nhưng tâm hồn người lính Tây Tiến sẽ mãi đi về với miền Tây, với những Sầm Nứa, Pha Luông, Mường Hịch...những vùng đất xa xôi đựng đầy kỉ niệm với đồng đội, với trung đoàn Tây Tiến trong những năm tháng gian khổ hào hùng bởi *khi ta ở chỉ là nơi đất ở - khi ta đi, đất đã hóa tâm hồn* (Chế Lan Viên). Cũng có thể hiểu nhà thơ đang xót xa nhắc đến những người đồng đội đã vĩnh viễn mằm lại trong những nấm mồ cô đơn miền viễn xứ. Họ đã lên *Tây Tiến mùa xuân ấy*, đã chiến đấu kiên

cường, đã hi sinh dũng cảm; linh hồn và thân xác họ đã vĩnh viễn ở lại với miền Tây, để lại nỗi nhớ thương da diết, nỗi chua xót ngậm ngùi cho những người còn sống.

III- Kết luận

Bài thơ đã thể hiện những nét đặc sắc nhất trong phong cách nghệ thuật của Quang Dũng, đó là bút pháp tương phản đầy ấn tượng của cảm hứng lãng mạn, là chất họa và chất nhạc đậm nét với giá trị biểu cảm mạnh mẽ, là chất bi tráng đưa đến những xúc động sâu sắc trong lòng người. Qua đó, Quang Dũng đã khắc họa sâu đậm hình ảnh người chiến binh Tây Tiến trong cả cuộc sống chiến đấu gian khổ và hi sinh anh dũng, làm hiện lên vẻ đẹp toàn vẹn trong tâm hồn các anh, những người lính kiêu dũng, ngang tàng và lãng mạn, hào hoa. Hình ảnh các anh càng làm rõ thêm cảm hứng chủ đạo của bài thơ: nỗi nhớ tha thiết của người cựu chiến binh Tây Tiến hướng về miền Tây, trung đoàn Tây Tiến và những năm tháng oanh liệt, hào hùng không thể nào quên.

B. CÂU HỎI VÀ ĐỀ LUYỆN TẬP

Đề 1

"Xét về phương diện nghệ thuật, cảm hứng lãng mạn và âm hưởng bi tráng là hai nét đặc sắc cơ bản bao trùm bài thơ". Em hãy phân tích bài thơ Tây Tiến của nhà thơ Quang Dũng để làm sáng tỏ nhận định trên.

Đề 2

Về hình tượng người lính trong bài thơ Tây Tiến của Quang Dũng, có ý kiến cho rằng: người lính ở đây có dáng dấp tráng sĩ thủo trước. Ý kiến khác thì nhấn mạnh: hình tượng người lính mang đậm vẻ đẹp của người chiến sĩ thời kì chống Pháp.

Đề 3

Vẻ đẹp bức tranh thiên nhiên và tình người được thể hiện như thế nào qua cách cảm nhận và thể hiện riêng của Quang Dũng ở đoạn thơ:

"Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi

...

Mường Lát hoa về trong đêm hơi"

TỐ HỮU

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. CON ĐƯỜNG THƠ CỦA TỐ HỮU

Tố Hữu đến với thơ và cách mạng cùng một lúc. Các chặng đường thơ của Tố Hữu luôn song hành, gắn bó và phản ánh chân thực chặng đường đấu tranh cách mạng gian khổ, vinh quang của dân tộc đồng thời thể hiện sự vận động trong tư tưởng và nghệ thuật của chính nhà thơ.

1. Tập thơ *Từ ấy* (1937-1946)

Là chặng đường đầu tiên trong đời của Tố Hữu, đó cũng là thời gian đánh dấu những bước giác ngộ và trưởng thành của người thanh niên yêu nước quyết tâm đi theo ánh sáng của Đảng. Tập thơ gồm 3 phần: Máu lửa, Xiềng xích và Giải phóng. *Máu lửa* gồm những bài thơ sáng tác trong thời kì Mặt trận Dân chủ - đó là lúc người thanh niên trẻ tuổi đang băn khoăn kiếm tìm lẽ sống thì may mắn được tiếp nhận ánh sáng của mặt trời chân lí và đã tự nguyện gắn bó, dâng hiến trọn vẹn cuộc đời mình cho sự nghiệp cách mạng (*Từ ấy*). Nhà thơ thông cảm sâu sắc với cuộc sống của những con người lao khổ xung quanh mình, khơi dậy ở họ lòng căm hận, ý chí đấu tranh và niềm tin vào tương lai tương sáng (*Đi đi em). Xiềng xích* gồm những bài thơ sáng tác trong thời gian Tố Hữu bị giam giữ tại các nhà tù của thực dân Pháp. Đó là tâm tư của 1 người chiến sĩ cách mạng trẻ tuổi tha thiết yêu đời, khát khao tự do (*Tâm tư trong tù, Nhớ người, Nhớ đồng…*), kiên cường giữ vững ý chí chiến đấu, không khuất phục trước những thử thách khắc nghiệt chốn ngục tù (*Con cá, chột nưa; Trăng trối…*). *Giải phóng* gồm những bài thơ được sáng tác từ khi Tố Hữu vượt ngục cho đến thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945. Trong hoàn cảnh rất khẩn trương của thời kì tiền khởi nghĩa, Tố Hữu vẫn dùng thơ ca để tuyên truyền, vận động quần chúng đấu tranh giành chính quyền nồng nhiệt, ngợi ca thắng lợi của cách mạng, độc lập tự do của đất nước, khẳng định niềm tin yêu sâu sắc của nhân dân với chế độ mới *(Xuân đến, Hồ Chí Minh, Huế tháng Tám…)*

2. Tập thơ Việt Bắc (1947-1954)

Là chặng đường thơ Tố Hữu trong những năm kháng chiến chống Pháp, là bản anh hùng ca hào tráng về cuộc kháng chiến và con người kháng chiến. Những chặng đường gian lao, những sự kiện lịch sử trọng đại của cuộc kháng chiến đều được ghi lại trong những bài thơ mang đậm cảm hứng sử thi – trữ tình cách mạng *(Giữa thành phố trụi, Phá đường, Hoan hô chiến sĩ Điện Biên, Ta đi tới…).* Là tập thơ giàu tính dân tộc và đại chúng, Việt Bắc đặc biệt hướng tình cảm yêu thương và cảm phục tới quần chúng công nông binh, những con người lao động bình dị và anh hùng *(Bà mẹ Việt Bắc, Lượm, Bà bủ, Lên Tây Bắc…). Việt Bắc* đã thể hiện và ca ngợi những tình cảm lớn của con người Việt Nam trong kháng chiến, từ tình quân dân cả nước, nghĩa tình hậu phương với tiền tuyến (*Bầm ơi),* lòng kính yêu của nhân dân với lãnh tụ (*Sáng tháng Năm)…,* trong đó, thống nhất và bao trùm tất cả là lòng yêu nước nồng nàn, sâu sắc.

3. Gió lộng (1955-1961)

Là những sáng tác của Tố Hữu khi đất nước bước vào giai đoạn mới với nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và tiếp tục cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Tập thơ khai thác những nguồn cảm hứng lớn lao của thời đại mới: ghi khắc những ân tình sâu nặng của quá khứ (*Mẹ*

Tơm…), biết ơn Đảng, cách mạng *(Ba mươi năm đời ta có Đảng…*), thể hiện niềm vui phơi phới, niềm tự hào và tin tưởng vào công cuộc xây dựng cuộc sống mới xã hộ chủ nghĩa ở miền Bắc (*Trên miền Bắc mùa xuân, Bài ca mùa xuân 1961…)*, tình cảm tha thiết với miền Nam ruột thịt và ý chí thống nhất Tổ quốc (*Người con gái Việt Nam, Thù muôn đời muôn kiếp không tan…),* tình cảm quốc tế vô sản (*Em ơi…Ba Lan…, Đường sang nước bạn…).* Những tình cảm ấy đã đem đến cho Gió lộng cảm hứng lãng mạn và khuynh hướng sử thi đậm nét.

4. Hai tập *Ra trận* (1962-1971), *Máu và hoa* (1972-1977) vừa là bản anh hùng ca ca ngợi đất nước và con người Việt Nam trong kháng chiến chống Mĩ (*Miền Nam, Mẹ Suốt, Hãy nhớ lấy lời tôi…),* vừa là lời kêu gọi, cổ vũ thiết tha, mãnh liệt cả dân tộc trong cuộc chiến đấu quyết liệt, hào hùng ở cả hai miền Nam, Bắc (*Chào xuân 67, Bài ca xuân 68, Bài ca xuân 71*…), và cuối cùng, trong những bài thơ mang đậm tính chính luận và chất sử thi như *Việt Nam máu và hoa, Nước non ngàn dặm, Toàn thắng về ta*…,Tố Hữu đã bộc lộ những suy ngẫm, phát hiện vẻ đẹp kì diệu của dân tộc và con người Việt Nam trong thời đại mới đồng thời thể hiện niềm vui, niềm tự hào ngày chiến thắng.

5. Sự ổn định của khuynh hướng trữ tình chính trị cũng như những chuyển biến mới trong cảm hứng sáng tác của Tố Hữu đã được thể hiện khá rõ nét trong hai tập thơ Một tiếng đờn (1992) và Ta với ta (1999). Tình yêu với đất nước, nhân dân, sự kiên định niềm tin vào lí tưởng cách mạng, vào cái đẹp, cái thiện, tâm huyết thiết tha với cuộc đời…vẫn là dòng mạch cảm hứng đáng trân trọng trong thơ Tố Hữu thời kì này (Một khúc ca, Một nhành xuân, Đảng và thơ, Chào xuân 2000…). Bên cạnh đó, chứng kiến và vượt lên trên bao thăng trầm, trải nghiệm, Tố Hữu đã thể hiện những chiêm nghiệm sâu sắc, phát hiện những giá trị bền vững của cuộc đời trong những bài thơ thâm trầm của cảm hứng đời tư – thế sự.

III. PHONG CÁCH NGHỆ THUẬT THƠ TỐ HỮU

1.Thơ Tố Hữu là thơ trữ tình chính trị, đó là nguyên nhân của khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn rất đậm nét trong thơ ông

Thơ Tố Hữu mạng đậm tính sử thi. Cảm hứng lớn nhất trong thơ Tố Hữu là cảm hứng lịch sử - dân tộc, những vấn đề được nhà thơ quan tâm và phản ánh trong thơ luôn là những vấn đề lớn lao của vận mệnh cộng đồng. Những sự kiện lịch sử, những vấn đề chính trị quan trọng có tác động lớn đến vận mệnh dân tộc, thông qua trái tim nhạy cảm của nhà thơ đều có thể trở thành đề tài và cảm hứng nghệ thuật thực sự *(Huế tháng Tám, Hoan hô chiến sĩ Điện Biên, Bài ca mùa xuân 1961, Việt Nam máu và hoa…).*

Cái tôi trữ tình trong thơ Tố Hữu ngay từ đầu đã là cái tôi chiến sĩ (*Từ ấy*), càng về sau càng xác định là cái tôi nhân danh Đảng, nhân danh cộng đồng dân tộc (*Ta đi tới*). Có lẽ đó là nguyên nhân khiến thơ ông ít thể hiện những tình cảm riêng tư mà thường hướng tới những tình cảm lớn, lẽ sống lớn của cách mạng và con người cách mạng (*Cá nước, Sáng tháng Năm, Có thể nào yên, Vui thế, Hôm nay…*). Nhân vật trữ tình trong thơ Tố Hữu cũng vì thế thường là con người đại diện cho vẻ đẹp, sức mạnh, phẩm chất và khát vọng cộng đồng, mang tầm vóc lịch sử và thời đại (*Lượm, Mẹ Tơm, Người con gái Việt Nam, Hãy nhớ lấy lời tôi…).*

Thơ Tố Hữu luôn tràn đầy cảm hứng lãng mạn luôn hướng người đọc đến một tương lai tương sáng, khơi gợi niềm vui, lòng tin tưởng, niềm say mê với con đường cách mạng, ca ngợi nghĩa tình cách mạng và vẻ đẹp lí tưởng của con người cách mạng (*Tiếng hát sông Hương, Ta đi tới, Việt Bắc…*). Khuynh hướng cảm hứng ấy càng có tác động mạnh mẽ, thấm thía tới tâm hồn, tình cảm con người khi được thể hiện trong những bài thơ mang giọng điệu tâm tình ngọt ngào, thiết tha. Giọng điệu đặc biệt này không chỉ thừa hưởng từ điệu hồn của con người xứ Huế mà còn xuất phát từ quan niệm của Tố Hữu về thơ: " *Thơ là chuyện đồng điệu, nó là tiếng nói của một người đến với những người nào đó có sự cảm thông…",* sự cảm thông thường có trong những tâm tình, nhắn nhủ chân thành.

2.Thơ Tố Hữu đậm đà tính dân tộc trong cả nội dung và hình thức thể hiện

Về nội dung, hiện thực của đời sống cách mạng, những tình cảm chính trị, đạo lí cách mạng qua cảm nhận của Tố Hữu đã hòa nhập, gắn bó với những truyền thống tinh thần, tình cảm, đạo lí của dân tộc và làm phong phú hơn truyền thống ấy.

Về nghệ thuật, thơ Tố Hữu nghiêng về tính truyền thống hơn là khuynh hướng hiện đại, đổi mới. Tố Hữu đặc biệt thành công trong các thể thơ dân tộc như lục bát, ngũ ngôn, thất ngôn…(*Lượm,Việt Bắc, Nước non ngàn dặm…*). Tố Hữu thường sử dụng những lối nói, cách diễn đạt, những phương thức chuyển nghĩa quen thuộc của thơ ca dân gian *(Mình đi mình lại nhớ mình – Nguồn bao nhiêu nước, nghĩa tình bấy nhiêu…*); thơ ông thường xuất hiện những ngôn từ giản dị, những thi liệu truyền thống (*Ai về vại Hương Canh – Ai lên mình gửi cho anh với nàng…*); Tố Hữu có biệt tài sử dụng từ láy, phối hợp âm thanh, vần… tạo ra nhạc tính thể hiện cảm xúc dân tộc, tâm hồn dân tộc (*Gió lộng xôn xao, Sóng biển đu đưa – mát rượi lòng ta ngân nga tiếng hát…).*

VIỆT BẮC

Tố Hữu

I. KHÁI QUÁT VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. Tố Hữu là nhà thơ lớn của thi ca Việt Nam hiện đại. Các chặng đường thơ của Tố Hữu gần như song hành với các giai đoạn đấu tranh cách mạng của đất nước khiến thơ ông mang tính biên niên sử với nội dung trữ tình – chính trị đậm nét.

2. Với sự thể hiện những nét tiêu biểu nhất trong phong cách nghệ thuật thơ Tố Hữu, Việt Bắc không chỉ là đỉnh cao của thơ Tố Hữu mà còn là một trong những thành công xuất sắc của thơ ca thời kì kháng chiến chống Pháp. Việt Bắc được coi là khúc hùng ca và bản tình ca về cách mạng về cuộc kháng chiến và con người kháng chiến.

Hoàn cảnh sáng tác:

Việt Bắc là căn cứ địa vững chắc của cách mạng Việt Nam từ đầu những năm 40 tới khi kết thúc cuộc kháng chiến chống Pháp. Nơi đây, người dân Việt Bắc đã từng che chở, đùm bọc và đã sát cánh bên bộ đội, cán bộ kháng chiến để giành và bảo vệ nền độc lập của dân tộc.

Sau chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, cuộc kháng chiến chống Pháp kết thúc thắng lợi, tháng 10-1954 các cơ quan trung ương của Đảng và chính phủ từ biệt căn cứ địa cách mạng Việt Bắc trở về Hà Nội. Một loạt những vấn đề đặt ra trong đời sống tình cảm của dân tộc: liệu những người chiến thắng có giữ được tấm lòng thủy chung với đồng bào Việt Bắc và quê hương cách mạng? Có nhớ những tháng ngày gian khổ hào hùng và sâu nặng nghĩa tình trong kháng chiến? Việt Bắc sẽ có vị trí như thế nào trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước trong thời kì mới?...

Nhân sự kiện lịch sử trọng đại ấy của dân tộc, Tố Hữu sáng tác bài thơ Việt Bắc. Bài thơ gồm 2 phần: Phần đầu tái hiện những kỉ niệm của cách mạng và kháng chiến ở Việt Bắc; Phần sau gợi ra viễn cảnh tươi sáng của đất nước và ca ngợi công ơn của Đảng, Bác Hồ đối với dân tộc.

II. TÌM HIỂU ĐOẠN TRÍCH

1. 24 câu đầu – Nỗi niềm tâm trạng người ở lại trong sự t**hấu hiểu, đồng cảm, đồng vọng của người ra đi**, qua đó nhà thơ đã khẳng định **tình cảm son sắt** của người dân Việt Bắc với kháng chiến cũng như sự thủy chung của những người kháng chiến với quê hương cách mạng.

1.1. Bốn câu thơ đầu là khúc dạo đầu ân tình chung thủy và niềm trăn trở nhớ thương của người ở lại với người ra đi.

Nội dung chủ yếu của hai cặp câu lục bát này chính là những nỗi niềm da diết được thể hiện trong hai câu hỏi:

Mình về mình có nhớ ta?
...Mình về mình có nhớ không?

Mình và *ta* là những đại từ nhân xưng quen thuộc trong ca dao xưa, là cách xưng hô bình dị, thương mến vô cùng của tình yêu đôi lứa. Hai câu hỏi trong đoạn mở đầu đã gợi nhắc tới những câu ca dao nói về cảnh chia tay bịn rịn nhớ nhung của lứa đôi *: Mình về có nhớ ta chăng – ta về ta nhớ hàm răng mình cười, hay mình về ta chẳng cho về - ta nắm vạt áo ta đề câu thơ; mình về ta dặn câu này – dặn dặm câu nhớ, dặn vài câu thương; mình về có nhớ ta chăng – ta như lạt buộc*

khăng khăng nhớ mình. Tố Hữu đã mượn một hình thức ngôn từ quen thuộc của văn hóa dân gian để gửi gắm những nội dung tình cảm lớn lao của thời đại mới; những câu ca ngọt ngào của tình yêu đã trở thành những câu hỏi xao xuyến của nghĩa tình cách mạng, thể hiện nỗi nhớ nhung của người ở lại với người về xuôi. Đoạn thơ sử dụng phép lặp quen thuộc trong ca dao xưa khiến nỗi nhớ trở nên miên man, da diết không thể nguôi ngoai; cũng đồng thời tạo nên âm hưởng day dứt, trăn trở góp phần thể hiện một trong những cảm hứng chủ đạo của bài thơ*: liệu những người chiến thắng có giữ được tấm lòng chung thủy, có mãi nhớ tất cả những gì đã góp phần làm nên chiến thắng*? Hai câu thơ lục bát có tới 4 chữ *mình* và chỉ có 1 chữ *ta.* Tương quan ngôn từ ấy đã đem lại cảm giác hình ảnh người ra đi tràn ngập không gian, đầy ắp trong nỗi nhớ của người ở lại, cũng đồng thời gợi một chút đơn côi, lặng thầm cho hình ảnh người ở lại nơi núi rừng hoang vắng, hắt hiu…

Nỗi niềm người ở lại được thể hiện trước hết trong câu hỏi hướng về thời gian:

Mình về mình có nhớ ta?
Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng

Trong tiếng Việt, đại từ *ấy* luôn khiến những danh từ chỉ thời gian đứng trước nó bị đẩy về một quá khứ thật xa xăm, trở thành khoảng thời gian gợi nỗi nhớ thương, ngậm ngùi, tiếc nuối. Câu thơ cũng đồng thời gợi liên tưởng đến câu Kiều đăm thắm *về mười lăm năm ấy biết bao nhiêu tình* – một liên tưởng thấm thía cảm động bởi sự gợi nhắc tình sâu nghĩa nặng giữa Việt Bắc và những người kháng chiến. Trong câu thơ của Việt Bắc*, mười lăm năm ấy* là khoảng thời gian từ *khi kháng Nhật, thuở còn Việt Minh (*1941-1945), và sau đó là những năm tháng kháng chiến chống Pháp (1946-1954), là khoảng thời gian Việt Bắc trở thành căn cứ địa của cách mạng, trở thành Thủ đô gió ngàn, đó là thời gian mà *ta* và *mình* từng gắn bó, chia ngọt sẻ bùi với biết bao nhiêu tình sâu nghĩa nặng, biết bao nhiêu thiết tha mặn nồng.

Nếu câu hỏi thứ nhất *Mình về mình có nhớ ta?* Làm xao xuyến lòng người khi phảng phất bóng dáng những câu ca về tình yêu thì câu hỏi thứ hai *Mình về mình có nhớ không?* Lại khiến người nghe trăn trở suy ngẫm về sự tha thiết, nghiêm nghị trong giọng điệu thơ. Câu thơ này hướng tới không gian:

Mình về mình có nhớ không
Nhìn cây nhớ núi, nhìn sông nhớ nguồn.

Hai vế của câu thơ đan xen những hình ảnh của cả miền xuôi như *cây, sông* và miền núi như *núi, nguồn.* Hoàn cảnh chia xa, nỗi nhớ và sự gắn bó khăng khít đã hiện ngay trong cả chia tách và đan xen hòa quyện của ngôn từ. *Nhìn cây, nhìn sông* là những hình ảnh nhắc tới một thực tế chắc chắn trong tương lai khi người kháng chiến đã về xuôi, đã sống với quê hương, với đồng bằng, vì thế cũng có thể coi là biểu tượng cho việc trở về của người kháng chiến với chốn đô hội phồn hoa; còn *nhớ núi, nhớ nguồn* là để tâm hồn trở về với quá khứ, với Việt Bắc, điều này có xảy ra hay không còn tùy thuộc vào sự thủy chung của người ra đi. Câu thơ thể hiện mối tương quan giữa thực tế và mong đợi khiến những vế câu như tiềm ẩn một chữ có trăn trở: *nhìn cây có nhớ núi, nhìn sông có nhớ nguồn, về xuôi*

rồi có còn nhớ Việt Bắc…? Trong câu hỏi thứ hai, bên cạnh nỗi nhớ nhung, niềm trăn trở của người ở lại, ý thơ là đem đến những suy ngẫm sâu xa về nghĩa tình, đạo lí, cội nguồn chung thủy, về nét đẹp trong đời sống tinh thần của một dân tộc luôn nhắc nhau : *uống nước nhớ nguồn.* Đây cũng là một lẽ sống cao cả, một tình cảm lớn đã nhiều lần xuất hiện trong thơ Tố Hữu (*Ngọt bùi có nhớ lúc đắng cay – Ra sông nhớ suối, có ngày nhớ đêm).*

1.2. Bốn câu tiếp - cảnh tiễn đưa bâng khuâng trong nỗi lưu luyến nhớ nhung của người đi kẻ ở.

Câu thơ đầu nhắc tới *Tiếng ai tha thiết bên cồn* cho thấy những nhớ nhung xao xuyến, những day dứt trăn trở trong lòng người ở lại đã được người ra đi thấu hiểu, cảm nhận. *Ai* chính là người ở lại, nhưng tính chất phiếm chỉ đã đem lại cảm giác những câu hỏi tha thiết ở 4 câu đầu là tiếng của ai đó chưa nhìn rõ mặt, mới chỉ như những âm thanh vọng từ cỏ cây, núi rừng Việt Bắc, là *tiếng lòng* của người ở lại, tuy nhiên, sự tri âm tri kỉ, *đồng thanh tương ứng* đã khiến họ thấu hiểu lòng nhau, người ở lại *thiết tha*, người ra đi *thiết tha*, hô ứng, đồng cảm, đồng vọng.

Những âm thanh ấy cứ quấn quýt, vương vấn theo từng bước chân khiến người đi:

Bâng khuâng trong dạ, bồn chồn bước đi

Sự đăng đối trong hai vế câu thơ đã góp phần thể hiện sự đăng đối đồng điệu trong cảm xúc con người. *Bâng khuâng* là từ láy gợi ra những trạng thái cảm xúc mơ hồ khó tả bởi sự đan xen buồn vui, luyến tiếc, nhớ nhung khiến con người như ngơ ngẩn. *Bồn chồn* là tâm trạng thấp thỏm nôn nao khiến con người không yên, tuy cũng là từ láy miêu tả trạng thái cảm xúc nhưng *bồn chồn* nhiều khi không dừng lại ở những nỗi niềm trong tâm tưởng mà còn có thể ngoại hiện trong ánh mắt, dáng vẻ, hành động… vì thế, câu thơ không chỉ thể hiện nỗi bịn rịn , nhớ nhung trong lòng mà còn gợi tả cả những bước chân ngập ngừng, lưu luyến của người đi.

Trong giờ phút chia li, nếu *tiếng ai* là những âm thanh mơ hồ vì thực ra nó là tiếng lòng người ở lại, là tiếng vọng từ trong tâm tưởng, trong cảm nhận của người ra đi thì hình ảnh chiếc *áo chàm* lại cụ thể đến nao lòng:

Áo chàm đưa buổi phân li

Đây là biểu tượng đơn sơ mà xúc động về những người dân Việt Bắc nghèo khổ, nghĩa tình. Sắc áo chàm có thể nhòa mờ trong khói sương rừng núi nhưng sẽ vĩnh viễn in đậm trong nỗi nhớ thương của người về xuôi. Hình ảnh hoán dụ về chiếc *áo chàm* vừa gợi ra trang phục đặc trưng của người Việt Bắc vừa khắc họa tính cách mộc mạc, tấm lòng son sắt của họ với cách mạng, với kháng chiến. Câu thơ đồng thời cho thấy sự xót xa và niềm cảm phục, thương mến của người đi với những người Việt Bắc.

Những nỗi niềm lưu luyến trong cảnh chia tay được thể hiện rõ nét trong cử chỉ *cầm tay nhau* chứa chan ân tình xúc động; trong sự lặng im vì *biết nói gì hôm nay,* khi mọi lời nói đều bất lực, đều không thể diễn tả những nỗi niềm đang dâng trào mãnh liệt; sự ngập ngừng đặc biệt hiện ra trong nhịp thơ 3/3/2 bồn chồn day dứt thay thế cho nhịp chẵn êm đềm thông thường của thể thơ lục bát;

Cầm tay nhau, biết nói gì hôm nay

Đoạn thơ đã miêu tả cảnh chia tay giữa người dân Việt Bắc với những người kháng chiến từ nỗi bâng khuâng trong tâm trạng, sự ngập ngừng mỗi bước chân đi, cử chỉ *cầm tay nhau* thân thương, trìu mến cho đến cả sự im lặng không lời đầy cảm xúc…bốn câu thơ vừa là sự đồng vọng, nhớ nhung của người về xuôi với người ở lại, vừa tái hiện cảnh tiễn đưa bịn rịn, lưu luyến sâu nặng nghĩa tình trong ngày chiến thắng.

1.3. Những nỗi niềm băn khoăn trăn trở của người ở lại tiếp tục thể hiện trong 6 câu hỏi của đoạn thơ tiếp theo:

Nếu hai câu hỏi ở phần đầu mới chỉ gợi ra hình ảnh khái quát của quá khứ *mười lăm năm ấy* với những gắn bó thiết tha, của chiến khu Việt Bắc với *núi* với *nguồn* thân thuộc thì những câu hỏi trong đoạn thơ sau đã hướng tới những kỉ niệm thật cụ thể, xúc động. Đoạn thơ gồm 6 câu hỏi của người ở lại với người ra đi, những câu hỏi dồn dập, gấp gáp bởi nỗi nhớ trào dâng khi giờ phút chia tay đang đến gần. Sự đắp đổi nhịp nhàng trong điệp ngữ ở các câu 6 *mình đi có nhớ…mình về có nhớ*…; sự đăng đối trong 2 vế của các câu 8 với nhịp 4/4, đó là những yếu tố tạo nên nhịp điệu ngân nga, dìu dặt ngọt ngào cho đoạn thơ. Nhịp điệu trữ tình ấy đã góp phần thể hiện sự tinh tế nỗi vấn vương xao xuyến giăng mắc trong lòng kẻ ở lẫn người đi kể từ đó, quá khứ đầy ắp những kỉ niệm ngọt ngào trở về.

Trong những lời nhắc nhở da diết của người ở lại với người ra đi, Việt Bắc hiện lên thật sống động từ những khắc nhiệt của thiên nhiên với *mưa nguồn, suối lũ, lau xám, mây mù*…tới cuộc sống kháng chiến gian khổ, thiếu thốn với *miếng cơm chấm muối,* từ những trang sử hào hùng khi kháng Nhật, thuở còn Việt Minh tới những sự kiện trọng đại của cách mạng và kháng chiến nơi *Tân Trào, Hồng Thái…*

Những câu hỏi tha thiết của người ở lại đã làm rõ cội nguồn tạo nên sự gắn bó sâu nặng giữa *mình* và *ta,* giữa đồng bào Việt Bắc và những người kháng chiến. Họ đã cùng nhau chia sẻ từ những gian khổ thiếu thốn khi nhường nhau *miếng cơm chấm muối* đến những tâm tư nỗi niềm khi chung nhau *mối thù nặng vai;* họ đã sát cánh bên nhau trong những năm tháng ác liệt hào hùng từ thời mặt trận Việt Minh tới 9 năm kháng chiến chống Pháp…sự chia sẻ trong quá khứ tạo nên sự gắn bó trong hiện tại và nghĩa tình thủy chung trong tương lai. Gian truân vất vả chỉ càng làm ngời lên vẻ đẹp trong tâm hồn của những người dân Việt Bắc nghèo khổ mà sắc son, trung hậu, nghĩa tình, một lòng với cách mạng và kháng chiến.

Những gắn bó ân tình suốt *15 năm ấy* đã làm tăng thêm nỗi nhớ nhung và cảm giác chống vắng cho núi rừng khi chia biệt:

Mình về rừng núi nhớ ai
Trám bùi để rụng, măng mai để già.

Câu 6 vẫn mang hình thức của một câu hỏi nhưng không dùng để hỏi người đi mà chỉ để thể hiện nỗi lòng người ở lại. *Rừng núi* là hoán dụ cho người dân Việt Bắc ở lại nơi rừng xanh núi đỏ heo hút, hoang sơ, *ai* chính là *mình,* người ra đi. Nỗi nhớ nhung và một chút mặc cảm ngậm ngùi được bộc lộ gián tiếp qua cách nói tránh và cấu trúc câu nghi vấn khiến ý thơ càng thêm xao xuyến. Tính chất phiếm chỉ khiến hình ảnh người đi càng trở nên xa xôi hơn trong ánh mắt nhớ nhung của

những người dân Việt Bắc mộc mạc, chân thành. Câu 8 gồm 2 vế đối xứng nhắc đến *trám rừng* và *măng mai* là những sản vật quen thuộc và quý giá của núi rừng. Phép điệp trong cấu trúc *để rụng…để già* gợi nên hình ảnh cuộc sống như ngưng trệ, núi rừng như hoang phế sau lưng người đi cùng cảm giác buồn bã, hụt hững, trống trải trong lòng người ở lại. Dường như sau khi người ra đi, trám bùi trên cây không ai hái, rụng xuống đất không ai nhặt, măng mai để già hoang phí giữa rừng sâu – người ra đi đã để lại một khoảng trống mênh mông trong lòng người Việt Bắc giữa heo hút núi rừng.

Sự gắn bó khiến họ thêm hiểu nhau, thêm thương cảm và trân trọng. Câu hỏi:

Mình đi có nhớ những nhà
Hắt hiu lau xám, đậm đà lòng son

Là một lời nhắc nhở cảm động với người ra đi: xin đừng bao giờ quên những con người nghèo khổ mà son sắc kiên trung, một lòng đi theo cách mạng và kháng chiến. Phép tương phản trong 2 tiểu đối của câu 8 đã trở thành những nét khắc họa đặc trưng nhất cho cuộc sống và con người Việt Bắc. *Hắt hiu lau xám* vừa là hình ảnh thực gợi tả không gian hoang vắng, tiêu sơ, buồn bã của núi rừng, vừa mang ý nghĩa ẩn dụ cho cuộc sống nghèo khổ của nhân dân nơi đây. *Nhà* là hoán dụ cho con người, *đậm đà lòng son* là những hình ảnh ẩn dụ ca ngợi tấm lòng trung hậu, nghĩa tình của những người dân Việt Bắc nghèo khổ. Và có lẽ chính màu lau xám hắt hiu của núi rừng càng làm đậm thêm những tấm lòng son sắt, thủy chung.

Câu thơ *Mình đi, mình có nhớ mình* có nhiều cách hiểu căn cứ vào những nét khác nhau của từ *mình* ở cuối câu thơ. Có thể hiểu chữ *mình* ấy là *ta* – người ở lại, khi ấy, câu hỏi sẽ xao xuyến một nỗi nhớ nhung, day dứt một niềm trăn trở: mình về mình có nhớ ta – mình đi, mình có còn nhớ đến ta không, đây cũng là nỗi niềm da diết trong suốt bài thơ. Cách hiểu cho thấy sự hòa nhập gắn kết thật đằm thắm giữa *ta* và *mình,* tuy hai mà một, không thể chia xa, không thể tách lời. Lại cũng có thể hiểu *mình* là người ra đi. Và khi ấy, câu hỏi sẽ là một lời nhắc nhở tha thiết, sâu xa và nghiêm nghị: *mình* đi, *mình* có nhớ và có giữ được mãi là con người *mình* khi xưa ấy, con người mà ta đã yêu mến, trân trọng, nhớ thương; có mãi còn là con người bất khuất, nghĩa tình thủy chung nhân hậu đã sát cánh bên ta trong kháng chiến, đã cùng *ta* chia ngọt sẻ bùi trong suốt *mười lăm năm ấy?* Câu hỏi vì thế cũng trở thành lời nhắc: Đừng đánh mất chính con người mình trong cuộc sống phồn hoa đô hội, đừng bao giờ quên mảnh trăng giữ rừng khi đã trở về với ánh đèn thành phố, đừng bao giờ quên những năm tháng kháng chiến gian khổ, hào hùng khi trở về với cuộc sống hòa bình!

Sau câu hỏi *Mình đi, mình có nhớ mình,* câu 8 khẳng định lại một lần nữa tấm lòng gắn bó sắc son của Việt Bắc với cách mạng và kháng chiến, lí do của tình yêu, nỗi nhớ và đạo lí thủy chung trong lòng người đi:

Mình đi, mình có nhớ mình
Tân Trào, Hồng Thái, mái đình cây đa

Câu thơ đã được nhà thơ gửi gắm những tầng nghĩa sâu sắc khi *mái đình Hồng Thái, cây đa Tân Trào* được tách ra trong 2 vế với những tập hợp ngôn từ mới mẻ. Vế thứ nhất là 2 danh từ riêng: *Tân Trào, Hồng Thái*, đó là những địa danh gắn liền với những sự kiện lịch sử quan trọng của dân tộc và kháng chiến:

Đình Hồng Thái là nơi họp Quốc dân đại hội tháng 8-1945, thành lập ủy ban dân tộc giải phóng và phát lệnh Tổng khởi nghĩa; bên gốc đa Tân Trào, đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân đã là lễ xuất phát chuẩn bị cho tổng khởi nghĩa. Về sau là 2 danh từ chung trong đó *mái đình cây đa* chính là những hình ảnh bình dị, quen thuộc của làng quê Việt Nam, là nơi tụ họp, hẹn hò, là không gian gần gũi thân yêu với cả cộng đồng và đôi lứa. Hai tiểu đối trong câu thơ đã thể hiện sự gắn bó sâu sắc của người dân với cách mạng và kháng chiến: Khi Việt Bắc trở thành quê hương cách mạng, khi người dân Việt Bắc một lòng đi theo cách mạng thì những sự kiện lớn lao của cách mạng sẽ trở thành sự quan tâm sâu sắc, thiêng liêng, thành những tâm tư sâu nặng trong lòng người; những địa danh gắn với các sự kiện quan trong của cách mạng và kháng chiến cũng trở nên gần gũi như cây đa, bến nước, con đò, tình cảm của người dân Việt Bắc dành cho những người kháng chiến cũng trở nên thân yêu như tình làng nghĩa xóm hay tình yêu đôi lứa…

1.4. Có thể nhận ra ngôn ngữ giao đối trong đoạn thơ đầu, khi sau những câu hỏi trăn trở của người ở lại là những đồng vọng xao xuyến của người ra đi. Và bây giờ, sau rất nhiều những câu hỏi băn khoăn, nhớ nhung của người Việt Bắc, 4 câu cuối của đoạn thơ tiếp tục khẳng định nỗi nhớ, sự thủy chung son sắt của người ra đi từ biệt quê hương cách mạng về xuôi.

Câu thơ đầu gồm hai tiểu đối trong đó nhà thơ sử dụng phép lặp đan xen giữa *ta – mình* cùng từ *với* như một thứ keo gắn kết *Ta với mình, mình với ta*. Kết cấu ngôn ngữ đặc sắc ấy đã gợi tả sự quấn quýt, giao hòa giữa người đi, kẻ ở khăng khít không thể tách rời.

Sau câu thơ thể hiện sự gắn bó thân thiết giữ *mình* và *ta* là một lời khẳng định sắt son của người ra đi:

Lòng ta sau trước mặn mà đinh ninh.

Nghĩa tiếng Hán của cụm từ *sau trước* chính là *thủy chung,* sống có trước có sau là đạo lí thủy chung truyền thống của người Việt Nam từ bao đời nay. Nhưng với những ý nghĩa của cụm từ *sau trước,* ý nghĩa thơ không chỉ khẳng định sự thủy chung mà còn lí giải sự thủy chung một cách sâu xa, thuyết phục. *Sau trước* còn gợi một khoảng thời gian dài từ trước đến sau, từ quá khứ qua hiện tại đến tương lai, *thức lâu mới biết đêm dài,* thời gian khiến con người thêm hiểu lòng nhau. Khi đã có những năm tháng gắn bó trong quá khứ, khi cùng nhau chung vai gánh vác những khó khăn gian khổ, cùng nhau chia sẻ những tâm tình, tình cảm giữa họ thêm *mặn mà,* đằm thắm; *đinh ninh* là chắc chắn, là không quên, không đổi, tình cảm đã mặn mà trong quá khứ sẽ mãi bền chặt theo thời gian, không bao giời nhạt phai, thay đổi.

Hai câu cuối như một lời thề chung thủy:

Mình đi, mình lại nhớ mình
Nguồn bao nhiêu nước, nghĩa tình bấy nhiêu

Nếu người ở lại băn khoăn trăn trở trong một câu hỏi hàm chứa bao ý nghĩa sâu xa: *Mình đi, mình có nhớ mình* thì người đi cũng trả lời trong một sự hô ứng, đồng vọng, đồng cảm: *Mình đi mình lại nhớ mình.* Vẫn là cách sử dụng tinh tế đại từ *mình* ở cuối câu thơ với nhiều nét nghĩa: Nếu hiểu *mình* là người ở lại, câu trả lời của người đi thể hiện nỗi nhớ nhung tha thiết của những con người có sự

gắn bó, hòa nhập sâu sắc bởi ta với *mình* tuy một mà hai; nếu hiểu *mình* là người đi, câu thơ sẽ là lời khẳng định: Ánh đèn thành phố và cuộc sống hòa bình sẽ không bao giờ có thể khiến người trở về quên *vầng trăng tình nghĩa,* không bao giờ quên quá khứ đẹp đẽ, nghĩa tình, càng không bao giờ đánh mất chính mình, không bao giờ phụ tình yêu thương của Việt Bắc. Câu 8 xuất hiện một hình ảnh so sánh phảng phất phong vị ca dao *đình bao nhiêu ngói thương mình bấy nhiêu.* Hình ảnh *Nguồn bao nhiêu nước, nghĩa tình bấy nhiêu* trước hết đã nhấn mạnh sắc thái và mức độ của nỗi nhớ. Nỗi nhớ vốn là một khái niệm trìu tượng, nay được cụ thể hóa, được định lượng hiện hữu như nước trong nguồn, đầy ắp, lặng thầm và vô tận; sau nữa, hình ảnh nước trong nguồn còn gợi những suy ngẫm sâu xa về nguồn cội, về đạo lí thủy chung tình nghĩa *Uống nước nhớ nguồn,* hình ảnh so sánh trong câu thơ còn như thầm đáp lại sự trăn trở của Việt Bắc: *Mình về mình có nhớ không – Nhìn cây nhớ núi, nhìn sông nhớ nguồn?*

2. Đoạn thơ từ câu 25 đến câu 42 – Nỗi nhớ sâu sắc của người ra đi với **thiên nhiên, con người Việt Bắc, với cuộc sống sinh hoạt** thời kháng chiến.

2.1. Trong 6 câu thơ đầu (25-30), nhà thơ đã thể hiện nỗi nhớ sâu đậm của người ra đi với những vẻ đẹp thơ mộng của **thiên nhiên Việt Bắc**.

Cả 3 cặp câu lục bát đều bắt đầu bằng một chữ *nhớ* thật tha thiết. Sắc thái và mức độ của nỗi nhớ được miêu tả qua một so sánh ngọt ngào, thấm thía:

Nhớ gì như nhớ người yêu.

Nhớ người yêu là nỗi nhớ ám ảnh, thường trực, không thể nguôi ngoai, vơi cạn, một nỗi nhớ nhiều khi mãnh liệt đến phi lí như cảm nhận của Xuân Diệu: "*Uống xong lại khát là tình – Gặp rồi lại nhớ là mình với ta",* đó là nỗi nhớ từng khiến chính Tố Hữu đã ngạc nhiên: "*Lạ chưa, vẫn ở bên em – Mà anh vẫn nhớ, vẫn thèm gặp em".* Có thể coi đây là một so sánh thể hiện sắc thái đặc biệt nhất và mức độ cao nhất cho nỗi nhớ của con người. Qua so sánh ấy, Tố Hữu đã bộc lộ sự gắn bó sâu nặng và nỗi nhớ thương của người về xuôi với mảnh đất và con người Việt Bắc.

Và có lẽ chính sự liên tưởng ngọt ngào tới tình yêu đã khiến những hình ảnh sau đó của thiên nhiên Việt Bắc cũng thấm đẫm hương vị tình yêu. Từng cảnh vật của Việt Bắc trong mọi thời gian và không gian đã liên tiếp, dồn dập hiện ra trong nỗi nhớ của người đi: Việt Bắc khi thơ mộng với ánh trăng bàng bạc thấp thoáng nơi đầu núi, khi ấm áp nhạt nhòa trong *ánh nắng chiều lưng nương,* lúc lại mơ hồ huyền ảo giữa những bản khói cùng sương, và nhất là luôn nồng đượm ân tình bởi sự quấn quýt với hình ảnh con người khi *sớm khuya bếp lửa người thương đi về*...Nếu trong câu thơ đầu, người Việt Bắc mới chỉ hiện lên trong so sánh với *nỗi nhớ người yêu* thì tới câu thơ này, họ đã thực sự trở thành *người thương* trong lòng người về xuôi. Những cảnh vật ở Việt Bắc dù có tên như ngòi Thia, sông Đáy, suối Lê hay không tên như bờ tre, rừng nứa…, tất cả đều in đậm trong nỗi nhớ của người ra đi, đó là nỗi nhớ không thể nguôi ngoai, vơi cạn dù nước suối sông có lúc vơi đầy. Từ *nhớ* và cụm từ *nhớ từng* điệp lại nhiều lần trong đoạn thơ cho thấy nỗi nhớ da diết sâu đậm của người đi không chỉ với những cảnh vật cụ thể, thân thuộc mà còn là nỗi nhớ bao trùm, toàn vẹn với tất cả những gì thuộc về Việt Bắc.

2.2. Thấp thoáng hiện ra trong bức tranh rừng núi ở đoạn trên, đến đoạn thơ sau (31- 42), người Việt Bắc đã trực tiếp xuất hiện qua những **hoài niệm xúc động về cuộc sống sinh hoạt** thời kháng chiến.

Như để trả lời câu hỏi tha thiết của người dân Việt Bắc: *"Mình đi có nhớ những ngày",* người đi đã khẳng định: "*Ta đi ta nhớ những ngày",* và ngay sau đó là sự lí giải thấm thía, chân tình cho nỗi nhớ: *Mình đây ta đó, đắng cay ngọt bùi* – họ đã từng bên nhau trong suốt *mười lăm năm ấy, từ khi kháng Nhật thuở Việt Minh* cho đến những năm tháng kháng chiến chống Pháp, đã từng chung vai sát cánh, đã từng chia sẻ với nhau bao cay đắng, ngọt bùi từ *mưa nguồn suối lũ, lau xám, mây mù* cho đến *bát cơm chấm muối, mối thù nặng vai,* cùng nhau viết nên những trang sử hào hùng oanh liệt nơi Tân Trào, Hồng Thái…Những ngày tháng ấy đã làm nên sự gắn bó, thấu hiểu, nghĩa tình. Và đó cũng là nguyên nhân làm nên nỗi nhớ sâu đậm của người ra đi với người ở lại.

Mở đầu cả đoạn thơ nói về nỗi nhớ là một chữ *thương* xót lòng, sau đó, quá khứ đã hiện ra với cả gian truân và tình nghĩa:

Thương nhau chia củ sắn lùi
Bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng.

Sắn lùi…bát cơm sẻ nửa…chăn sui…là những hình ảnh cụ thể và chân thực cho thấy cuộc sống kháng chiến không chỉ có kẻ thù mà còn có cả cái đói, cái rét, họ đã cùng đồng bào Việt Bắc vượt qua những khó khăn, thử thách không chỉ bằng sức mạnh của lòng dũng cảm mà còn bằng sức mạnh của tình thương. Những động từ *chia…sẻ…đắp cùng* đã thể hiện những nghĩa tình cảm động giữa người dân Việt Bắc và bộ đội, cán bộ, họ đã chia sẻ với nhau từng miếng ăn ngày đói đến hơi ấm trong đêm lạnh. Tình thương đã đem đến cho họ sức mạnh để chiến đấu và chiến thắng, tình thương cũng là cội nguồn sâu xa nhất của nỗi nhớ nhung và tình nghĩa thủy chung.

Hình ảnh cuộc sống gian khổ, đói nghèo và sự vất vả, cực nhọc của người dân Việt Bắc trong những công việc thầm lặng hằng ngày góp phần phục vụ cách mạng và kháng chiến đã trở thành nỗi nhớ xót xa trong lòng người đi:

Nhớ người mẹ nắng cháy lưng
Địu con lên rẫy, bẻ từng bắp ngô

Câu thơ miêu tả hình ảnh cụ thể, quen thuộc trong cuộc sống hằng ngày của người dân Việt Bắc: Những người mẹ địu con cùng đi làm rẫy, làm nương. Hai thanh sắc liên tiếp trong cụm từ *nắng cháy* cùng hàm nghĩa ẩn dụ không chỉ gợi ra cả một vạt nương ngập nắng, gợi ra những tia nắng gay gắt chói chang làm cháy rát lưng người mà còn khiến câu thơ như nhói lên niềm thương xót. Câu thơ sau có tới ba động từ: *Địu…lên…bẻ* như muốn thể hiện công việc vất vả,cơ cực của người mẹ Việt Bắc, nhưng đổi lại thành quả lao động lại chỉ là *từng bắp ngô* nhỏ nhoi, ít ỏi. Không gian làm việc khắc nghiệt cùng sự tương phản giữa công việc và thành quả cho thấy sự cực nhọc của con người trong cuộc sống lao động phục vụ kháng chiến, làm tăng thêm cả nỗi xót thương lẫn niềm cảm phục trong trái tim người đi.

Người ra đi không chỉ nhớ những hình ảnh của cuộc sống đói nghèo hay gian nan vất vả, tâm trí họ còn in đậm những kỉ niệm đẹp đẽ, thân thương, những nếp sống yên bình thơ mộng của cuộc sống núi rừng thời kháng chiến. Nỗi nhớ

hướng tới những *lớp học i tờ* - hình ảnh cảm động của phong trào Bình dân học vụ, xóa nạn mù chữ ngày đầu kháng chiến; hình ảnh gợi tới những tiếng đánh vần ngọng nghịu, những nét chữ viết vụng về, những say mê, háo hức của người dân miền núi khi được học con chữ của cách mạng, của Bác Hồ trong những lớp học tranh thủ ngoài thời gian lao động và chiến đấu:

Nhớ sao lớp học i tờ

Nỗi nhớ còn hướng tới những đêm liên hoan đầm ấm giữa người dân Việt Bắc với cán bộ kháng chiến, nhớ từ âm thanh tha thiết của tiếng ca vang *núi đèo* tới những lung linh, náo nức của đồng khuya đuốc sáng:

Nhớ sao ngày tháng cơ quan
Gian nan đời vẫn ca vang núi đèo

Những cảnh tượng bình dị, thân thuộc của cuộc sống nơi núi rừng còn hiện ra trong những âm thanh rất gợi cảm của *tiếng mõ rừng chiều, tiếng chày đêm nện cối,* tiếng suối thoảng xa vời vợi…, những âm thanh vừa gợi cảm giác êm đềm, yên ả, vừa phảng phất chút hoang vắng tiêu sơ, cho thấy tình cảm thắm thiết, nỗi nhớ thương sâu đậm, nỗi xao xuyến bùi ngùi của người ra đi với cuộc sống và con người nơi chiến khu Việt Bắc.

3. Đoạn thơ tứ bình (43 – 52) – Đây là đoạn thơ đặc sắc nhất thể hiện sinh động và thấm thía nỗi nhớ nhung tha thiết của người ra đi với cảnh và người Việt Bắc. Trong đoạn thơ, thiên nhiên và con người Việt Bắc đã hiện lên với những sắc màu, dáng vẻ thân thuộc, đẹp đẽ và bình dị, thấm đượm tình thương nỗi nhớ của người đi.

3.1. Mở đầu đoạn tứ bình là hai câu chủ đề

Ta về, mình có nhớ ta
Ta về, ta nhớ những hoa cùng người

Đây là câu hỏi đầu tiên từ phía người đi, một câu hỏi ngọt ngào, phảng phất hương vị của tình yêu; có thể thấy người ra đi hỏi mà không chờ lời đáp, không có sự băn khoăn, trăn trở, hỏi chỉ để bộc lộ nỗi bồi hồi xao xuyến phút chia xa. Và có lẽ cũng vì thế nên ngay sau câu hỏi đã là lời khẳng định: *Ta về, ta nhớ những hoa cùng người.* Hai câu thơ đầy ắp những *ta* và *mình, những mình nhớ, ta nhớ*...Yếu tố điệp của ngôn từ cho thấy hình ảnh họ đầy ắp trong lòng nhau và nỗi lưu luyến nhớ thương cứ giăng mắc như tơ vương quấn quýt.

Nỗi nhớ của người đi hướng tới *hoa cùng người*. Hoa có thể hiểu theo nghĩa cụ thể với *hoa chuối đỏ tươi* hay hoa *mơ nở trắng rừng*…; nhưng cũng có thể hiểu *hoa* là hình ảnh hoán dụ cho vẻ đẹp của thiên nhiên, cảnh sắc. Khi về xuôi, người kháng chiến da diết nhớ về thiên nhiên và con người Việt Bắc, hai đối tượng ấy thật ra không thể tách rời mà luôn hòa quyện, gắn bó, sự gắn bó được thể hiện ngay trong các từ những, cùng kết nối, quấn quýt giữa *hoa* và *người.* Để làm rõ hơn điều đó, trong 8 câu thơ sau, cứ một câu nói về nỗi nhớ với thiên nhiên lại tiếp đến một câu bộc lộ nỗi nhớ với con người. Kết cấu này khiến đoạn thơ mang bóng dáng thể *hứng* trong ca dao (Trên trời có đám mây xanh…), nhưng nếu trong ca dao, cảnh chủ yếu để tạo cảm hứng cho tình – tức cảnh sinh tình, thì trong đoạn thơ của Việt Bắc, cảnh vừa là nền cho con người xuất hiện , vừa là một phần trong nỗi nhớ của người ra đi bên cạnh nỗi nhớ sâu đậm với con người.

3.2. Tám câu sau là bức tranh thiên nhiên và con người Việt Bắc trong nỗi nhớ của người ra đi. Có thể coi 8 câu thơ này là một **bức tranh tứ bình** đặc sắc của núi rừng Việt Bắc. Tuy nhiên, khác những bộ tứ bình truyền thống tả cảnh theo trình tự: Xuân, hạ, thu, đông; bốn mùa của Việt Bắc hiện ra trong hai thời điểm của quá khứ và hiện tại. Mùa đông, mùa xuân, mùa hạ là những cảnh sắc hiện lên trong hoài niệm về quá khứ khi thời gian đã sàn lọc để kí ức người ra đi chỉ lưu giữ lại những ấn tượng sâu sắc, đẹp đẽ nhất về thiên nhiên và con người Việt Bắc. Mùa thu là bức tranh cuối cùng của bộ tứ bình, cảnh thu không chỉ là cảnh sắc thơ mộng của thiên nhiên mà còn là mùa thu hòa bình trong hiện tại, là mùa thu chia li với bao vấn vương, lưu luyến. Tranh tứ bình truyền thống vốn hướng tới miêu tả ngoại cảnh, với điệp từ *nhớ* trong đoạn thơ, Tố Hữu đã cho thấy trong nỗi nhớ của người ra đi, đây là những bức tranh tâm cảnh. Thiên nhiên Việt Bắc hiện lên rất bình dị, gần gũi, mỗi mùa có một vẻ đẹp riêng. Màu sắc trong bộ tứ bình khi rực rỡ chói chang, khi thơ mộng, dịu mát; cảnh tượng trong bộ tứ bình lúc tươi tắn, rộn ràng, lúc lại trống vắng, hắt hiu; thiên nhiên trong bộ tứ bình có cảnh ngày với nắng vàng, với hoa mơ trắng…, lại có cả cảnh đêm với ánh trăng thu…Và đặc biệt nhất trong bộ tứ bình tuyệt đẹp của Việt Bắc, thiên nhiên luôn hòa quyện, quấn quýt, gắn bó với con người.

3.2.1 Mở đầu là bức tranh Việt Bắc sự **mùa đông** qua sự phác họa tinh tế cả về hình khối, màu sắc và ánh sáng:

Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi
Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng

Hai câu thơ vừa mở rộng không gian nghệ thuật với chiều rộng mênh mông của *rừng xanh,* vừa đưa không gian ấy lên chiều cao ngút ngàn của đèo núi, chiều cao vời vợi của bầu trời. Trên nền xanh thăm thẳm, hùng vĩ của rừng đại ngàn là sắc *đỏ tươi* của hoa chuối. Màu đỏ tươi nổi bật trên nền xanh vừa tạo cảm giác chói chang, ấm áp, mỗi bông hoa như một ngọnlửa thắp sáng và xua đi cái lạnh lẽo của núi rừng mùa đông, vừa cồn cào như những ánh mắt dõi theo, như những bàn tay vẫy gọi đầy lưu luyến níu bước người ra đi. Ánh nắng trên đèo cao càng làm khu rừng sáng và ấm hơn, bức tranh thiên nhiên cũng vì thế mà được mở rộng phóng khoáng hơn. Sự phối hợp khéo léo giữa ánh sáng và màu sắc khiến bức tranh mùa đông càng trở nên rực rỡ: Màu xanh thăm thẳm của rừng sâu, màu đỏ tươi tắn của hoa chuối, màu vàng ấm áp của nắng mùa đông, và đặc biệt là ánh phản quang của nắng trên nước thép sáng loáng của con dao người đi rừng. Trong nỗi nhớ nhung của người về xuôi, sự khắc nghiệt của mùa đông nơi núi rừng Việt Bắc đã hoàn toàn được thay thế bằng vẻ đẹp thơ mộng đầy sức níu kéo.

Trên nền thiên nhiên khoáng đạt ấy là hình ảnh con người với *dao gài thắt lưng,* sự xuất hiện của con người càng làm tăng thêm vẻ đẹp ấm áp, thơ mộng cho mùa đông Việt Bắc. Người dân Việt Bắc hiện ra qua một nét vẽ phác đơn sơ mà đầy ấn tượng của bút pháp chấm phá trong hội họa, đó là hình ảnh *dao gài thắt lưng.* Đặt sau cụm từ *nắng ánh* ở trạng thái động, câu thơ như một góc bất ngờ của nghệ thuật nhiếp ảnh kì thú, tạo hình con người trong tư thế làm chủ, tỏa sáng từ trên cao. Với con dao đi rừng lấp lóa gài ngang lưng, với vóc dáng lồng lộng trên đèo cao đầy nắng, tầm vóc con người như lớn lao, mạnh mẽ, rắn rỏi hơn giữa núi

rừng hùng vĩ, làm tăng thêm sự cảm phục, ngưỡng mộ và yêu mến vô cùng trong lòng người đi.

3.2.2. Việt Bắc khi **mùa xuân** tới tiếp tục hiện ra trong nỗi nhớ của người đi:

Ngày xuân mơ nở trắng rừng
Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang

Nếu mùa đông Việt Bắc có những lúc chói chang, ấm áp trong ánh nắng vàng thì thiên nhiên mùa xuân lại được miêu tả trong những gam màu dịu mát, trẻ trung. Trong một bài thơ khác, Tố Hữu đã từng có những câu thơ xao xuyên ấn tượng về hoa mơ nơi rừng núi:

Ôi sáng xuân nay, xuân 41
Trắng rừng biên giới nở hoa mơ.

Và trong bộ tứ bình về Việt Bắc, sắc trắng ấy cũng đã làm xao xuyến lòng người về xuôi. Phép đảo ngữ trong cụm từ *trắng rừng* đem lại ấn tượng về những khu rừng Việt Bắc mênh mông, trắng xóa sắc hoa mơ; động từ *nở* cho thấy sức sống sinh sôi, tràn trề của núi rừng mùa xuân. Màu trắng của bạt ngàn hoa mơ không chỉ làm nổi bật linh hồn của mùa xuân mà còn gợi ra tâm trạng bâng khuâng xao xác trong lòng người. Nghệ thuật phối màu tinh tế của nhà thơ đã thể hiện rõ nét khi toàn bộ bức tranh mùa xuân Việt Bắc là những màu trắng: Trên nền trắng thanh khiết của hoa mơ là sắc trắng lấp lóa của nón, màu trắng ngà óng chuốt của những sợi giang.

Con người được miêu tả trong công việc đan nón. Động tác *chuốt từng sợi giang* cho thấy rõ vẻ đẹp của người lao động cần mẫn, tinh tế và khéo léo nơi núi rừng. Đó cũng chính là những nét đáng yêu, đáng nhớ của Việt Bắc mãi in đậm trong lòng người ra đi.

3.2.3. Mùa hè của Việt Bắc được tái hiện trong nỗi nhớ tràn đầy cả âm thanh và màu sắc:

Ve kêu rừng phách đổ vàng
Nhớ cô em gái hái măng một mình

Câu 6 miêu tả âm thanh của tiếng *ve kêu* và màu vàng của *rừng phách.* Tiếng ve vang lên báo hiệu mùa hè đã tới gợi ra cái náo nức của thời gian qua một tín hiệu rộn rã của không gian. *Phách* là một loại cây gỗ lim ở rừng Việt Bắc, loại nở hoa vào mùa hè, trước lúc nở hoa, cả rừng cây đồng loạt thay lá, chuyển từ màu xanh sang màu vàng chỉ trong vài ngày. Động từ *đổ* miêu tả sự chuyển màu đột ngột, nhanh chóng của bức tranh thiên nhiên, đưa đến cảm giác ngỡ ngàng, choáng ngập trong lòng người. Thực tế, màu vàng của rừng phách và âm thanh rộn rã của tiếng ve chỉ là hai hiện tượng thiên nhiên xuất hiện trong cùng một thời điểm của mùa hè mà hoàn toàn không có quan hệ gì với nhau. Câu thơ của Tố Hữu đã đem đến cho chúng ta một tương quan kì diệu khiến cảnh vật như có linh hồn và sự giao cảm: Tưởng như sau sự giục giã của tiếng ve, có một sự náo nức kì lạ của thiên nhiên, cả một dòng thác vàng đổ ào từ trời cao xuống rừng phách khiến khu rừng phút chốc được khoác tấm áo vàng lộng lẫy; cũng có thể hiểu chính vì sắc vàng kiêu sa, rực rỡ của rừng phách mà bầy ve rừng không thể cầm lòng, phải náo nức cất lên tiếng gọi hè về. Và bức thứ ba trong bộ tứ bình của Việt Bắc vẫn tiếp tục

được người nghệ sĩ tài hoa phối màu thật hài hòa, ấn tượng giữa sắc vàng của rừng phách mênh mông với sắc vàng của những đốt măng thầm lặng.

Cũng như người đi rừng, người đan nón trong hai bức tranh của mùa đông và mùa xuân, người dân Việt Bắc trong bức tranh mùa hạ cũng được miêu tả trong cảnh lao động, đó là *cô em gái hái măng một mình.* Em gái là cách gọi thân thương trìu mến trong gia đình; tác động hái măng gợi dáng vẻ cắm cúi, thầm lặng khiến cô gái như càng nhỏ bé hơn giữa mênh mông rừng núi; hai chữ *một mình* đem lại cảm giác cô đơn, sự cô đơn trống trải sau lưng người ra đi. Cùng với tiếng ve kêu trong rừng vắng, hình ảnh *cô em gái hái măng một mình* đã đem lại sự hiu hắt đượm buồn cho cảnh sắc núi rừng. Cảnh phảng phất buồn nhưng vẫn đẹp một vẻ đẹp tĩnh vắng và trong sáng – cả vẻ đẹp và nỗi buồn đều làm lưu luyến bước chân người ra đi.

3.2.4. Hai câu thơ cuối là hình ảnh Việt Bắc khi **mùa thu** tới:

Rừng thu trăng rọi hòa bình
Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung

Mùa thu kết thúc đoạn tứ bình cũng là thời điểm kết thúc cuộc kháng chiến gian nan, oanh liệt, thời điểm chia li giữa Việt Bắc và những người kháng chiến. Bức tranh mùa thu được phác họa trong gam màu dịu mát của ánh trăng thanh bình. Thông thường, vầng trăng từ trên trời cao sẽ tỏa ánh sáng chan hòa xuống không gian mênh mông của mặt đất. Trong bức tranh của Tố Hữu, đó lại là *trăng rọi* xuống rừng thu. *Rọi* là động từ miêu tả nguồn ánh sáng tập trung soi chiếu xuống một điểm hẹp trong không gian. Cách dùng từ này không chỉ giúp nhà thơ miêu tả *chính xác* ánh trăng lọt qua vòm cây, kẽ lá của núi rừng mà còn thể hiện *tinh tế* những cảm xúc của con người: Đêm nay, trăng sao cũng như thấu hiểu lòng người, trong giờ phút chia li như muốn dành riêng cho Việt Bắc, muốn tập trung soi chiếu hình ảnh thiên nhiên của con người Việt Bắc trong nỗi nhớ thương tha thiết của người ra đi .

Mùa thu càng ngọt ngào hơn với tiếng hát ân tình thủy chung. Ánh trăng đã là hình ảnh của cuộc sống hòa bình, tiếng hát vang lên giữa rừng sâu, dưới ánh trăng thanh càng làm đậm hơn cảm giác tươi vui, thanh bình và sự hồi sinh sau chiến tranh. Có thế nhận ra sự thay đổi trong cảm xúc của người ra đi và hình ảnh người ở lại. Nếu ở những bức tranh mùa đông, mùa xuân, mùa hạ, nhà thơ hướng nỗi nhớ tới những người lao động cụ thể: Người đi rừng, người đan nón, người hái măng…thì ở bức tranh cuối cùng của bộ tứ bình Việt Bắc, tính chất phiếm chỉ trong cụm từ *nhớ ai* khiến hình ảnh con người như nhòa đi, nỗi nhớ trở lên sâu đậm, ám ảnh hơn; khi thời khắc chia li đến gần đối tượng của nỗi nhớ bây giờ không còn là một và hình ảnh riêng lẻ, cụ thể mà là tất cả những người dân Việt Bắc nghèo khổ, trung hậu, nghĩa tình; âm thanh của tiếng hát rộn vang trong đêm trăng cũng cho thấy đó là tiếng hát của đám đông, tập thể, của những người ở lại đang trào dâng nỗi nhớ nhung, của những người ra đi đang da diết niềm lưu luyến. *Hòa bình* là sự kiện lớn lao đem lại niềm vui cho cả dân tộc, nhưng hòa bình cũng là thời điểm chia tay đầy bâng khuâng lưu luyến giữa Việt Bắc với những người kháng chiến. Miêu tả tiếng hát gợi *ân tình* của người ở lại, nhắc sự *thủy chung* của người ra đi trên nền ánh trăng *hòa bình* có lẽ là dụng ý nghệ thuật sâu sắc của nhà

thơ khiến cặp lục bát kết đoạn tứ bình hàm chứa một tâm nguyện đinh ninh: Những đổi thay trong cuộc sống hòa bình sẽ không bao giờ có thể làm người đi thay lòng đổi dạ; người về xuôi sẽ không bao giờ lãng quên ánh trăng *ân tình* giữa rừng sâu Việt Bắc, và xin Việt Bắc hãy mãi tin và tấm lòng *thủy chung* của người đi.

4. Đoạn thơ từ câu 53 – 90 – Sau những hoài niệm về thiên nhiên và con người Việt Bắc, đoạn thơ dẫn vào khung cảnh Việt Bắc kháng chiến với những cảnh tượng rộng lớn, những hoạt động sôi nổi, những chiến thắng hào hùng…Đoạn thơ đã chuyển từ nhịp ru dìu dặt, ngọt ngào, tha thiết của bản tình ca ân nghĩa đậm chất trữ tình sang nhịp điệu sôi nổi, dồn dập, mạnh mẽ của khúc anh hùng ca hào tráng đậm chất sử thi khi thể hiện **nỗi nhớ về những kỉ niệm của cuộc kháng chiến oanh liệt hào hùng.**

4.1. Mở đầu bằng chữ " Nhớ", kỉ niệm về cuộc kháng chiến oanh liệt hào hùng đã được nhà thơ tái hiện qua những **bức tranh rộng lớn và kì vĩ của những ngày Việt Bắc cùng rừng núi và đất trời** đánh giặc:

Nhớ khi giặc đến giặc lùng
Rừng cây núi đá ta cùng đánh Tây
Núi giăng thành lũy sắt dầy
Rừng che bộ đội, rừng vây quân thù
Mênh mông bốn mặt sương mù
Đất trời ta cả chiến khu một lòng

Đến đoạn thơ này, đại từ *ta* mang nghĩa *chúng ta*, bao hàm cả người dân Việt Bắc và bộ đội, cán bộ kháng chiến, thậm chí ta bao hàm cả con người với thiên nhiên, trời đất – nét nghĩa này vừa thể hiện sự đoàn kết, gắn bó, vừa làm tăng thêm tầm vóc sử thi cho hình tượng nghệ thuật trong đoạn thơ.

Có thể nhận ra sự trùng điệp của ngôn từ đã tái hiện sinh động sự trùng điệp của địa hình rừng núi – hình ảnh rừng núi giăng kín trong các chủ ngữ của đoạn thơ từ *rừng cây núi đá…đến núi giăng…rừng che…rừng vây…*Tất cả lại được bao phủ trong *mênh mông bốn mặt sương mù* của trời đất khiến người đọc cảm nhận được sự hiểm trở như thiên la địa võng của chiến trường Việt Bắc. Những vị ngữ *đánh…giăng...che…vây…*đem đến sắc thái nhân hóa cho rừng núi, tạo ra cảm giác như rừng núi cũng góp sức vào cuộc kháng chiến, rừng núi cùng con người thành sức mạnh to lớn, bền vững ngăn chặn và vây hãm kẻ thù. Đoạn câu thơ gợi nhắc sự kiện chiến thắng Việt Bắc thu đông 1947 khi quân dân ta dựa vào địa hình hiểm trở của núi rừng đã anh dũng chiến đấu, đập tan cuộc tấn công lớn của giặc Pháp lên chiến khu Việt Bắc. Như vậy, cuộc kháng chiến chính nghĩa của chúng ta đã có được những thuận lợi nhất của thiên thời, địa lợi, nhân hòa, khi con người đồng lòng, thiên nhiên chung sức.

Trong bốn câu thơ tiếp theo, sau câu hỏi gợi nhớ: Ai về, ai có nhớ không? Là lời khẳng định quen thuộc: Ta về ta nhớ…

Ai về ai có nhớ không?
Ta về ta nhớ Phủ Thông, đèo Giàng
Nhớ sông Lô, nhớ phố Ràng
Nhớ từ Cao – Lạng, nhớ sang Nhị Hà…

Những từ *nhớ* liên tiếp điệp lại trong các dòng thơ cho thấy nỗi nhớ hòa quyện với niềm phấn khích của chiến thắng đang ào ạt trào dâng trong dòng hoài niệm. Một loạt các địa danh liên tiếp như: phủ Thông, đèo Giàng, sông Lô, Cao – Lạng…khiến đoạn phảng phất bóng dáng những bài ca dao xưa (Chiếu Nga Sơn, gạch Bát Tràng, vải tơ Nam Định, lụa hàng Hà Đông); đó cũng đồng thời là những địa danh gắn với các trận đánh, các chiến dịch lịch sử; nhịp thơ dồn dập như mô phỏng khí thế thần tốc, hào hùng của quân dân ta trong các kháng chiến oanh liệt, vang dội ngày kháng chiến – hình thức xưa cũ của ca dao đã giúp thể hiện những chiến thắng hào hùng nhất của cuộc chiến tranh nhân dân thời hiện đại.

4.2. Khung cảnh sôi động của cuộc kháng chiến còn được nhà thơ tập trung miêu tả qua dòng hoài niệm về hình ảnh **những con đường Việt Bắc ban đêm** (63 – 74).

Hình ảnh những con đường được nhắc đến trong niềm tự hào sâu sắc:

Những đường Việt Bắc của ta

Nếu hình ảnh *Đất trời ta*…trong đoạn thơ trên là biểu tượng cho thiên nhiên, trời đất thì hình ảnh *Những đường Việt Bắc* trong đoạn này lại hướng tới con người. Câu thơ chan chứa niềm tự hào vì cảm giác được làm chủ những không gian rộng lớn của Tổ quốc. Cảm hứng này đã nhiều lần xuất hiện trong thơ ca cách mạng, trong các cụm từ ngữ mang tính chất sở hữu như câu thơ *Mây của ta, trời thắm của ta – Nước Việt dân chủ cộng hòa* (Ta đi tới – Tố Hữu), hoặc câu *Trời xanh đây là của chúng ta – Núi rừng đây là của chúng ta…Những ngả đường bát ngát…(Nguyễn Đình Thi).*

Trong dòng hoài niệm của người đi, những con đường ấy là không gian lớn lao cho người xuất hiện, trước hết, kí ức hướng về những đoàn quân ra trận với khí thế:

Đêm đêm rầm rập như là đất rung
Quân đi điệp điệp trùng trùng

Câu thơ trên miêu tả âm thanh của tiếng bước chân người. Từ láy *rầm rập* cho thấy đây là những âm thanh nhanh, mạnh, dồn dập của những đoàn quân đều bước trong đêm. Từ láy tiếng *điệp điệp trùng trùng* trong câu thơ tiếp theo đã làm hiện lên cảnh đoàn quân ra trận vừa đông đảo, vừa mạnh mẽ, hào hùng. Hình ảnh so sánh trong câu thơ *đêm đêm rầm rập như là đất rung*, những từ láy tượng thanh, tượng hình, và những phụ âm rung trong các tiếng của hai câu thơ: *Rầm rập, rung, điệp điệp trùng trùng* càng làm rõ hơn cảm giác: Những đoàn quân ngày đêm ra trận với khí thế mạnh mẽ như trời rung đất chuyển. Cảm hứng sử thi hào tráng đã khiến sức mạnh kì diệu của con người được nâng lên tầm vóc vũ trụ. Hình ảnh những đoàn người hành quân trong đêm trước hết là một thực tế của chiến trường những ngày kháng chiến. Trong đêm, chúng ta chuẩn bị mọi mặt cho những trận đánh hay chiến dịch ngày mai. Sự chuẩn bị ấy không phải trong một vài đêm mà là *đêm đêm*, là *nghìn đêm*, những chi tiết ước lệ chỉ một thời gian lâu dài của cuộc kháng chiến trường kì, gian khổ. Từ đó, câu thơ gợi những suy ngẫm sâu xa về cuộc kháng chiến trong tầng nghĩa ẩn dụ*: Đêm đêm, nghìn đêm* là hình ảnh của đêm tối gian lao, khi cả dân tộc ta kiên cường vượt qua mọi thử thách để chuẩn bị cho *ngày mai lên*, ngày mai tươi sáng. Trong hoài niệm của người đi, Việt Bắc

không chỉ hiện ra trong sức mạnh hào tráng, đông đảo của những đoàn quân ra trận mà còn là nơi lưu giữ những ấn tượng khó quên về vẻ đẹp của chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam trong kháng chiến. Vẻ đẹp vừa chân thực, vừa lãng mạn ấy thể hiện qua hình ảnh người chiến sĩ đi giữa hàng quân trên những con đường Việt Bắc với:

Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan

Cũng như hình ảnh *Đầu súng trăng treo* của Chính Hữu, *ánh sao đầu súng* là một hình ảnh thực khi người lính hành quân trong đêm, những ngôi sao lấp lánh như treo trên đầu mũi súng. Trăng sao luôn là người bạn đồng hành với các chiến sĩ trong những đêm hành quân gian khổ. Nguyễn Đình Thi đã viết: "*Ngôi sao nhớ ai mà sao lấp lánh – Soi sáng đường chiến sĩ giữa hành quân".* Nếu vầng trăng của Chính Hữu là biểu tượng cho hòa bình, hình ảnh *đầu súng trăng treo* gợi những suy ngẫm sâu sắc về mục đích cao cả của cuộc chiến đấu chính nghĩa, cuộc chiến đấu vì hòa bình; nếu ngôi sao lấp lánh của Nguyễn Đình Thi làm hiện lên một nét đẹp trong tâm hồn người lính với những nhớ nhung lãng mạn thì hình ảnh *ánh sao đầu súng* của Tố Hữu lại là biểu tượng cho lí tưởng cao đẹp của người chiến sĩ hướng tới trên đường ra trận; ánh sao soi đường cũng gợi tới ánh sáng của lí tưởng độc lập tự do của cả dân tộc ta trong những cuộc chiến tranh vệ quốc…Câu thơ là sự kết hợp hài hòa giữa hiện thực và cảm hứng lãng mạn khi *ánh sao* lấp lánh trên trời cao treo trên *đầu súng* và làm bạn cùng *vành mũ nan* quen thuộc của anh vệ quốc – vành mũ từng xuất hiện trong một bài thơ khác của Tố Hữu:

Vẫn đôi dép lội chiến trường – vẫn vành mũ lá coi thường hiểm nguy. Vẻ đẹp của lí tưởng cao cả, của ý chí bất khuất kiên cường đã được Tố Hữu thể hiện một cách thật lãng mạn ngay trong hình ảnh bình dị, chân thực của người chiến sĩ trên đường hành quân.

Trong cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện của dân tộc, con đường ra trận không chỉ có những đoàn quân vệ quốc mà còn có:

Dân công đỏ đuốc từng đoàn
Bước chân nát đá, muôn tàn lửa bay

Phép đảo ngữ và hai thanh trắc liên tiếp trong các cụm từ *đỏ đuốc, nát đá* đã đem đến những ấn tượng kì diệu về sự đông đảo, về sức mạnh, niềm vui và ánh sáng. Những đoàn dân công tiếp vận, chuyển lương phục vụ chiến trường cùng bước đi trong đêm, những ánh đuốc soi đường đỏ rực nối tiếp nhau; dân công ào ạt tiến về phía trước, gió thổi những tàn lửa bay tạt lại phía sau như nối dài thêm dòng người – dòng ánh sáng tạo ra một cảnh tượng hùng tráng, tưng bừng, gợi không khí vui tươi, náo nức của ngày hội. Cách mạng đã thật sự trở thành ngày hội của quần chúng nhân dân. Nếu từ láy *rầm rập* và hình ảnh so sánh *như là đất rung* miêu tả đoàn quân vệ quốc bước đều mạnh mẽ thì nghệ thuật thậm xưng trong hình ảnh *bước chân nát đá* lại ca ngợi sức mạnh phi thường của những đoàn dân công đông đảo nối tiếp nhau ngày đêm tải lương, tải đạn ra chiến trường, phục vụ các chiến dịch, trực tiếp góp phần vào chiến thắng. Cách nói này còn gợi liên tưởng tới thành ngữ *chân cứng đá mềm* trong dân gian, qua đó, nhà thơ đã khắc họa sinh

động sức mạnh và ý chí kiên cường của những con người dũng cảm có thể vượt lên trên mọi khó khăn, có thể chiến thắng mọi gian khổ, thử thách.

Ở đoạn thơ trên, Tố Hữu đã đưa tới một cảm nhận lớn lao về cuộc kháng chiến khi cả thiên nhiên, rừng núi, đất trời cùng con người đánh giặc, khi *rừng cây núi đá ta cùng đánh Tây,* và khi *Đất trời ta cả chiến khu một lòng* thì tới đoạn này, nhà thơ lại ca ngợi sức mạnh kì diệu của con người khi những bước chân *rậm rập* của đoàn quân, *bước chân nát đá* của dân công đã khiến cho mặt đất như rung chuyển; nhà thơ còn ca ngợi khí thế hào hùng của quân dân Việt Bắc qua những từ ngữ chỉ số lượng đông đảo: *điệp điệp trùng trùng, từng đoàn, muôn*…Cảnh tượng còn hùng vĩ, tráng lệ hơn bởi con người luôn bước đi trong một không gian chan hòa ánh sáng: Ánh sáng lung linh của sao trên *đầu súng*, ánh sáng rực rỡ của những ngon đuốc soi đường, ánh sáng lấp lánh huyền ảo của *muôn tàn lửa bay*; và đặc biệt là ánh sáng chói lòa từ những ngọn đèn pha của những đoàn xe ra trận giữa *thăm thẳm sương dày:*

Đèn pha bật sáng như ngày mai lên

Câu thơ có hai thanh trắc liền nhau giữa 6 thanh bằng đem lại ấn tượng về ánh sáng chói lòa đột ngột trong đêm. Hình ảnh so sánh ở vế sau của câu thơ trước hết miêu tả độ sáng của đèn pha như sáng như ánh sáng ban ngày; nhưng hình ảnh *ngày mai lên* còn có thể là ẩn dụ cho ánh bình minh ngày mới tươi sáng, tràn đầy niềm tin và hi vọng – khuynh hướng sử thi đã gắn kết sâu sắc với cảm hứng lãng mạn làm tăng thêm sức mạnh cho những con người đang chiến đấu ngay trong gian khổ, nguy nan.

Kết quả của những đêm dài gian truân, vất vả ấy là:

Tin vui chiến thắng trăm miền
Hòa Bình, Tây Bắc, Điện Biên vui về
Vui từ Đồng Tháp, An Khê
Vui lên Việt Bắc, đèo De, núi Hồng

Cũng như đoạn thơ trên, những dòng thơ này mang đậm chất diễn ca lịch sử, ghi lại những địa danh như *Hòa Bình, Tây Bắc, Điện Biên…,* nơi diễn ra những trận đánh oanh liệt, đặc biệt ghi lại những chiến dịch lớn trong giai đoạn cuối cuộc kháng chiến chống Pháp. Nhịp thơ nhanh dồn dập, sảng khoái, những cụm từ vui điệp lại trong cả bốn vàn thơ cùng sự nối tiếp các cụm từ: *vui về…vui từ…vui lên…;* những địa danh liên tiếp hiện ra theo bước đi dồn dập của chiến thắng… - đó là những yếu tố ngôn từ đặc sắc thể hiện sinh động không khí náo nức, say mê của quân dân Việt Bắc ngày chiến thắng.

Toàn bộ đoạn thơ là hình ảnh những con đường Việt Bắc và bước chân mạnh mẽ của quân dân ta trên đường ra trận. Những bức tranh rộng lớn, hùng tráng, kì vĩ, đậm chất sử thi ấy vừa là hình ảnh thực về những con đường ra trận trong cuộc kháng chiến chống Pháp, vừa là biểu tượng sâu sắc cho con đường cách mạng và đã nhiều lần xuất hiện trong thơ Tố Hữu. Đó là con đường gian truân và oanh liệt chúng ta từng đi trong *Nghìn đêm thăm thẳm sương dày* những ngày kháng chiến, đó cũng là con đường *Ta đi giữa ban ngày – Trên đường cái ung dung ta bước*…Trong ngày chiến thắng, song hành với *con đường* là hình ảnh *bước chân* – một hoán dụ cho người cách mạng, những con người mang vẻ đẹp của chủ

nghĩa anh hùng cách mạng đã kiên cường, dũng cảm vượt qua mọi nguy hiểm, khó khăn để giành chiến thắng, đó cũng là *những bàn chân* từ than bụi lầy bùn – đã bước tới dưới mặt trời cách mạng.

4.3. Đoạn cuối là hoài niệm giản dị mà trang trọng về cuộc họp của chính phủ trong hang núi:

Ai về ai có nhớ không
Ngọn cờ đỏ thăm gió lồng cửa hang
Nắng trưa rực rỡ sao vàng
Trung ương chính phủ luận bàn việc công

Không gian của cuộc họp là hang núi chật hẹp, vậy mà vẫn lồng lộng gió núi, vẫn rực rỡ cờ đỏ sao vàng, vẫn chan hòa ánh nắng…Cảnh đẹp trang nghiêm và phóng khoáng trong ngọn gió thời đại mới; con đường của cách mạng Việt Nam đã thật sự chuyển từ đêm tối gian lao sang ngày mai tươi sáng. Tính chất diễn ca lịch sử lại xuất hiện rất đậm trong đoạn thơ sau đó. Nhằm thể hiện những nhiệm vụ vừa lớn lao, thiêng liêng, vừa cụ thể, thiết thực của cách mạng, từ *điều quân chiến dịch* cho tới phòng hạn, giữ đê…Kết thúc đoạn thơ lại là hình ảnh Việt Bắc, Thủ đô kháng chiến, nơi có Đảng và Bác Hồ, nơi quy tụ niềm tin và hi vọng của người Việt Nam từ mọi miền đất nước, đặc biệt là những nơi còn *u ám quân thù*. Nỗi nhớ Việt Bắc đã được lí giải thấm thía hơn không chỉ vì sự thiêng liêng của *quê hương cách mạng dựng nên cộng hòa* mà còn vì sự gần gũi thân yêu của *mái đình cây đa*, vì những kỉ niệm sâu nặng ân tình giữa *mình* và *ta* – giữa đồng bào Việt Bắc và những người kháng chiến – đoạn thơ kết lại bằng sự đồng vọng xao xuyến khi người về xuôi để lòng mình ngân nga những tiếng lòng nhớ nhung ân tình của Việt Bắc:

Mình về mình lại nhớ ta
Mái đình Hồng Thái, cây đa Tân Trào

III, KẾT LUẬN

Đoạn thơ thể hiện sinh động phong cách nghệ thuật thơ Tố Hữu cũng như đặc điểm chung của văn học 1945 -1975, đó là khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn đậm nét trong cấu tứ, giọng điệu, ngôn từ, bút pháp nghệ thuật và hình tượng thơ; là tính dân tộc đậm nét trong cả nội dung và hình thức nghệ thuật, là giọng điệu tâm tình ngọt ngào, thương mến…Qua đó, đoạn trích đã thể hiện sâu sắc cảm hứng chủ đạo của cả bài thơ, đó là nỗi nhớ thương lưu luyến trong giờ phút chia tay là nghĩa tình thắm thiết với Việt Bắc, quê hương cách mạng, với đất nước và nhân dân, với cuộc kháng chiến nay đã trở thành kỉ niệm khiến niềm vui trong hiện tại luôn gắn kết với nghĩa tình trong quá khứ và niềm vui ở tương lai. Bài thơ là khúc hát tâm tình thủy chung của con người Việt Nam trong kháng chiến mà bề sâu của nó là truyền thống ân nghĩa, là đạo lí thủy chung của dân tộc.

B. MỘT SỐ ĐỀ LUYỆN TẬP

Đề 1

Có người nói "Việt Bắc" vừa là một bản anh hùng ca vừa là một bản tình ca. Chứng minh điều đó qua trích đoạn Việt Bắc.

ĐỀ 2

Việt Bắc là bài thơ tiêu biểu cho hồn thơ Tố Hữu. Hãy phân tích bài thơ để làm sáng tỏ điều đó.

Đề 3:

Cảm nhận của anh/ chị về hai đoạn thơ sau:

"Sông Mã xa rồi Tây tiến ơi!
Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi
Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi
Mường Lát hoa về trong đêm hơi"

(Tây Tiến, Quang Dũng, Văn học 12, tập 1).

"Nhớ khi giặc đến giặc lùng
Rừng cây núi đá ta cùng đánh Tây.
Núi giăng thành luỹ sắt dày
Rừng che bộ đội, rừng vây quân thù."

(Việt Bắc, Tố Hữu, Văn học 12, tập 1)

Đề 4

Cảm nhận của anh (chị) về hai đoạn thơ sau:

Thương nhau chia củ sắn lùi
Bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng.
Nhớ người mẹ nắng cháy lưng
Địu con lên rẫy, bẻ từng bắp ngô.

(Tố Hữu – Việt Bắc – Ngữ Văn 12)

Con nhớ mế! Lửa hồng soi tóc bạc
Năm con đau, mế thức một mùa dài.
Con với mế không phải hòn máu cắt
Nhưng trọn đời con nhớ mãi ơn nuôi.

(Chế Lan Viên – Tiếng hát con tàu – Ngữ Văn 12)

Đề 5

Cảm nhận của anh/ chị về hai đoạn thơ sau:

Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi!
Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi
Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi
Mường Lát hoa về trong đêm hơi

(Trích " Tây Tiến"- Quang Dũng)

Nhớ gì như nhớ người yêu
Trăng lên đầu núi nắng chiều lưng nương
Nhớ từng bản khói chùng sương
Sớm khuya bếp lửa người thương đi về

(Trích " Việt Bắc"- Tố Hữu)

Đề 6

Cảm nhận của anh (chị) về hai đoạn thơ sau:

Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc
Quân xanh màu lá dữ oai hùm
Mắt trừng gửi mộng qua biên giới
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm.

(Tây Tiến - Quang Dũng)

Quân đi điệp điệp trùng trùng
Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan.
Dân công đỏ đuốc từng đoàn
Bước chân nát đá muôn tàn lửa bay.

(Việt Bắc - Tố Hữu)

Đề 7

Vẻ đẹp của cảnh và người trong bài thơ Việt Bắc.

Đề 8

Biểu hiện của tính dân tộc trong nội dung và hình thức của bài thơ Việt Bắc

ĐẤT NƯỚC

Nguyễn Khoa Điềm

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. Khái quát về tác giả tác phẩm

1. Nguyễn Khoa Điềm là một trong số những nhà thơ tiêu biểu nhất của thế hệ các nhà thơ trưởng thành trong cuộc kháng chiến chống Mĩ. Thơ ông giàu chất suy tư, xúc cảm lắng đọng, thể hiện tâm tư, ý thức của một công dân yêu nước đối với vai trò, trách nhiệm của thế hệ trẻ Việt Nam trong cuộc chiến đấu chung của cả dân tộc, thể hiện những sâu sắc về nhân dân, đất nước qua những trải nhiệm của chính mình.

2. Đoạn trích thuộc phần đầu chương V có tên *Đất Nước* của trường ca *Mặt đường khát vọng* được Nguyễn Khoa Điềm viết ở chiến khu Trị - Thiên năm 1971, in lần đầu 1974. Bản trường ca viết về sự thức tỉnh của tuổi trẻ các thành thị bị tạm chiến miền Nam, mở rộng ra là sự tự ý thức của tuổi trẻ Việt Nam, hướng về nhân dân, đất nước, ý thức được sứ mệnh của thế hệ mình trong cuộc chiến đấu chung của cả dân tộc.

II. Tìm hiểu đoạn trích.

1. 42 câu đầu – Đoạn thơ đã góp phần **lí giải một trong những bình diện đầu tiên của tư tưởng *Đất Nước của Nhân Dân*,** đó là quan niệm: *Đất nước* hòa quyện gắn bó sâu sắc trong cuộc sống hằng ngày của nhân dân, đất nước làm nên cuộc sống *Nhân Dân*, mỗi cá nhân phải có trách nhiệm đối với *Đất Nước*.

1.1. Những cảm nhận sâu sắc về đất nước trong mối quan hệ gắn bó với cuộc sống *Nhân Dân*

Đất Nước được hiểu là một nơi cư trú của một cộng đồng dân tộc có cương giới, lãnh thổ riêng, có sự gắn kết sâu sắc với nhau về văn hóa, phong tục, tập quán, có tiếng nói, ngôn ngữ riêng, có truyền thống lịch sử, văn hiến lâu đời.

- Tùy theo từng thời kì lịch sử, *Đất Nước* được định nghĩa theo những cách quan niệm khác nhau, đất nước có thể thiêng liêng khi đó là nơi *Nam đế cư*, đất nước có thể hiểu ra trong những khái niệm trừu tượng nhưng trong đoạn đầu của *Bình Ngô đại cáo* thế kỉ XV với nền *văn hóa đã lâu, núi sông bờ cõi đã chia, phong tục Bắc Nam cũng khác*…. Văn học hiện đại cũng được tạo ra một khoảng cách sử thi thiêng liêng, tôn kính để chiêm ngưỡng Đất Nước thông qua những hình ảnh kì vĩ, mang đậm tính biểu tượng, Đất Nước có thể huy hoàng khi *Rũ bùn đứng dậy sáng lòa, Đất Nước* cũng có thể đẹp lung linh, kì ảo, xa vời trong so sánh: *Đất nước như vì sao - Cứ đi lên phía trước* (Thanh Hải)….

- Trong đoạn đầu, Nguyễn Khoa Điềm đã đưa đến một cách **cảm nhận mới mẻ, vừa thấm thía xúc động về *Đất Nước*** trong mối quan hệ với cuộc sống *Nhân Dân*, trong đó, những khái niệm trừu tượng, những tiêu chí thiêng liêng định hình lên *Đất Nước* đã được nhà thơ thể hiện qua những hình ảnh cụ thể và bình dị, quen thuộc và gợi cảm, những hình ảnh luôn thường xuất hiện trong cuộc sống hàng ngày của *Nhân Dân.*

+ Câu thơ mở đầu đưa đến một cảm nhận ấm áp về sự hiện hữu của *Đất Nước* đối với mỗi con người:

Khi ta lớn lên đất nước đã có rồi

Ta là một khái niệm mơ hồ, không xác định, đó có thể bất cứ người Việt Nam nào, trong bất cứ thời điểm nào, là chúng ta hôm nay, là con cháu sau này, là cha ông hàng ngàn năm trước..., cứ mỗi người Việt Nam sinh ra là ngay lập tức được bao bọc và nâng niu, được nuôi dưỡng và che chở trong chiếc Nôi lớn lao, ấm áp, thân yêu, đó là *Đất Nước. Đất Nước* luôn có từ lúc trước đó, như từ thuở khai sinh lập địa, đón đợi những con dân Việt.

+ Với việc điệp lại liên tiếp những thành tố *Đất, Nước* cũng như từ ghép *Đất Nước* trong cả đoạn thơ, tác giả đã đưa đến một cảm giác rất rõ rệt: *Đất Nước* không ở đâu xa lạ, *Đất Nước* luôn gắn bó sâu sắc trong cuộc sống hàng ngày của nhân dân, đất nước có mặt ở mọi nơi, hiện hữu trong mọi hình hài dù là con người với ông bà cha mẹ, với anh và em, dù là cảnh vật với sông núi biển khơi, *Đất Nước* có thể *hữu hình* với *cái kèo cái cột, hạt gạo, miếng trầu* hay *vô hình* sau những nghĩa tình của *muối mặn gừng cay*, sau những nhớ nhung của đôi lứa khi *khăn thương nhớ ai*, *khăn rơi xuống đất*….

+ Trong đoạn thơ của Nguyễn Khoa Điềm, *Đất Nước* không được định nghĩa trong khái niệm xa xôi, trừu tượng mà hiện ra qua những chi tiết đời thường, gần gũi và bình dị của cuộc sống *Nhân Dân*, trong sự xưa cũ vô cùng của thời gian, năm tháng. Mỗi câu thơ đều chứa đựng một ý, một tứ nào đó của ca dao, thành ngữ, tục ngữ, một hình ảnh quen thuộc nào đó của truyền thuyết, thần thoại, cổ tích. Những chất liệu của văn hóa dân gian qua sự chọn lọc tinh tế của nhà thơ hiện đại đã làm hiện ra những phong tục, những thói quen sinh hoạt hàng ngày *như miếng trầu bây giờ bà ăn* hay hình ảnh *tóc mẹ thì bới sau đầu*, thói quen đặt tên con một cách mộc mạc theo những sự vật, vật dụng hàng ngày quen thuộc *để cái kèo cái cột thành tên;* trong những ngôi nhà tranh với trong *hạt gạo một nắng hai sương xay giã giần sàng….;* truyền thống đánh giặc ngoại xâm trong hình ảnh cây tre là làng Gióng, văn hóa ứng xử trong đạo lí nghĩa tình của mẹ cha *gừng cay muối mặn*…Tất cả những hình ảnh gần gũi bình dị ấy đều đưa người đọc lên tưởng đến một phương diện nào đó của Đất Nước, đều là sự thể hiện sâu đậm, lâu bền nhất những phong tục tập quán, truyền thống văn hóa, lịch sử của Đất Nước khiến cho cái *vĩnh hằng của Đất Nước luôn tồn tại, luôn hiện hữu trong cái hàng ngày* của cuộc sống mỗi con người.

=> Qua những cảm nhận có vẻ như tản mạn, tùy hứng của cuộc trò chuyện tâm tình, qua những hình ảnh gợi nhắc tới tục ngữ, ca dao, thần thoại, cổ tích… nhà thơ đã đưa người đọc dần đến một nhận thức giản dị mà sâu sắc thấm thía: *Đất Nước* có một lịch sử lâu đời*, Đất Nước* không hề xa lạ hay trừu tượng*, Đất Nước* là những gì gần gũi, thân yêu vô cùng luôn hiện hữu trong cuộc sống hàng ngày của nhân dân, đất nước làm nên vóc dáng hình hài, làm nên tâm hồn, cốt cách, làm nên lối sống, lối nghĩ của mỗi con người, *Đất Nước* làm nên cuộc sống *Nhân Dân.*

1.2. Bên cạnh những cảm nhận sâu sắc về *Đất Nước* trong mối quan hệ gắn bó với cuộc sống *Nhân Dân*, nhà thơ còn đặt ***Đất Nước*** **trong cái nhìn toàn vẹn, tổng hợp, nhiều chiều, nhiều phương diện** để có thể trả lời thấu đáo câu hỏi: ***Đất Nước*** **là gì?**

1.2.1. Trước hết, *Đất Nước* được đặt trong **chiều dài miên viễn của thời gian lịch sử**.

Sau lời khẳng định tự hào vào ấm áp *Khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi,* cảm giác về lịch sử lâu đời của *Đất Nước* được tô đậm hơn trong sự khám phá: *Đất Nước có trong những cái "ngày xửa ngày xưa…" mẹ thường hay kể. Ngày xửa ngày xưa* là câu mở đầu quen thuộc trong truyện cổ tích – thế giới cổ tích là thế giới vô cùng xa xăm trong tâm thức con người, vậy mà trong thế giới ấy, *Đất Nước* của chúng ta đã hiện hữu, tưởng như *Từ có vũ trụ - Đã có giang san* (Trương Hán Siêu). *Đất Nước* như đã có từ thuở hồng hoang trong những câu chuyện *ngày xửa ngày xưa* của mẹ từ sử thi *Đẻ đất đẻ nước*, từ *Sự tích trăm trứng*, truyền thuyết về *An Dương Vương* hay *Sơn tinh Thủy tinh*…. Nhắc tới *ngày xửa ngày xưa* cũng là những cách lí giải hồn nhiên của dân gian về sự hình thành và phát triển *Đất Nước,* về quá trình dựng nước và giữ nước, qua đó, Nguyễn Khoa Điềm đã thể hiện niềm tự hào sâu sắc về truyền thống cha ông, về bề dày lịch sử của một đất nước bốn ngàn năm.

- Những cụm từ liên tiếp lặp lại từ đầu tới cuối đoạn thơ: *Đất Nước đã có rồi…Đất Nước bắt đầu…Đất Nước lớn lên…Đất Nước có từ ngày đó…* đã gợi ra chiều dài thăm thẳm của lịch sử *Đất Nước* trong quá trình hình thành và phát triển. Lời khẳng định: *Đất Nước có từ ngày đó…*tiếp tục đưa đến cảm nhận về lịch sử lâu đời của *Đất Nước.* Ngày đó là một khái niệm thật mơ hồ về thời gian, tính chất mơ hồ không xác định khiến sự ra đời của *Đất Nước* càng trở nên xa xăm. *Ngày đó* cũng là *ngày xửa ngày xưa,* khi *dân mình biết trồng tre mà đánh giặc,* khi *tóc mẹ thì bới sau đầu,* khi *cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn…,* câu thơ đã giúp người đọc nhận ra *Đất Nước bắt đầu, Đất Nước lớn lên…Đất Nước* hình thành và phát triển chính từ những phong tục tập quán, những truyền thống văn hóa, lịch sử lâu đời. Nếu sự nối tiếp các triều đại, các chế độ mới chỉ cho thấy bề mặt của lịch sử *Đất Nước* thì chính những phong tục tập quán mới thực sự chỉ ra chiều sâu văn hóa – lịch sử, nền tảng vững chắc của *Đất Nước.*

Thời gian lịch sử của *Đất Nước* trước hết hiện ra trong những huyền thoại đẹp đẽ và bay bổng về buổi đầu lập nước khi:

Lạc Long Quân và Âu Cơ
Đẻ ra đồng bào ta trong bọc trứng

Đây là một huyền thoại đầy ý nghĩa đem lại niềm tự hào về lịch sử xa xăm vô cùng của *Đất Nước,* niềm tự hào về dòng dõi con Rồng cháu Tiên, huyền thoại gợi niềm thương mến, ấm áp về nghĩa tình đồng bào thiêng liêng, ruột thịt. Thời gian lịch sử của *Đất Nước* cũng hiện ra qua những câu thơ gợi nhớ về truyền thống Vua Hùng Vương và ngày giỗ Tổ, câu chuyện về chú bé làng Gióng cầm gậy tre đánh giặc, câu chuyện về lớp lớp những thế hệ người Việt Nam với *Những ai đã khuất* trong quá khứ*, Những ai bây giờ* trong hiện tại, mai này con ta lớn lên trong tương lai – những thế hệ người Việt Nam ấy cứ nối tiếp từ đời này sang đời khác:

Yêu nhau và sinh con để cái
Gánh vác phần người đi trước để lại
Dặn dò con cháu chuyện mai sau…,

Nguyễn Khoa Điềm đã làm hiện lên trong suy tưởng của người đọc một chiều dài thời gian đằng đẵng của lịch sử *Đất Nước*. Qua đó, *Đất Nước* được cảm nhận như một sự thống nhất, hài hòa các phương diện văn hóa, lịch sử, đạo lí…

vừa cao cả, thiêng liêng vừa gần gũi gắn bó với cuộc sống hàng ngày của *Nhân Dân*. Những giá trị tinh thần bền vững như lòng yêu nước, căm thù giặc, ý chí bất khuất kiên cường đánh giặc ngoại xâm, đạo lí thủy chung tình nghĩa, truyền thống nhân ái…, những giá trị vật chất quý giá của *Đất Nước* như ngôi nhà, cánh đồng, hạt lúa được hình thành, nuôi dưỡng, được bảo vệ, giữ gìn qua các thế hệ đã tạo nên sự gắn kết giữa quá khứ hiện tại và tương lai. Vậy là nếu nhìn từ bình diện thời gian, có thể thấy *Đất Nước* hình thành và phát triển qua cuộc chạy tiếp sức lớn lao, vĩ đại, vĩnh hằng của các thế hệ người Việt Nam trong triều đại của lịch sử dựng nước và giữ nước.

1.2.2. Không tách rời khỏi thời gian, *Đất Nước* đồng thời được đặt trong **chiều rộng mênh mông của không gian địa lí**.

Không gian nguồn cội đầu tiên thuở lập nước là không gian nơi *chim về, Rồng ở,* nơi *Lạc Long Quân* và *Âu Cơ*, *Đẻ ra đồng bào ta trong bọc trứng*. Câu chuyện về Bố Lạc Long Quân và Mẹ Âu Cơ sinh ra trăm người con, năm mươi theo cha xuống biển, năm mươi theo mẹ lên núi, khai phá, xây dựng, lập nước…khiến cho núi rừng sông biển không đơn thuần chỉ là cảnh sắc thiên nhiên mà là những không gian thiêng liêng, gần gũi trong tâm thức người dân Việt, trở thành chứng tích của tổ tiên xa xăm, trở thành nguồn cội ấm áp, thân yêu cho tình nghĩa đồng bào.

Đất Nước cũng là *Nơi dân mình đoàn tụ*, là không gian sinh tồn của đồng bào dân tộc, là ngôi nhà lớn của đại gia đình người Việt qua bao thế hệ với *Những ai đã khuất, những ai bây giờ*, là nơi dân Việt *Hằng năm ăn đâu làm đâu* - cũng biết cúi đầu nhớ ngày giỗ Tổ. Không chỉ hiện ra trong những không gian lớn lao kì vĩ với núi rừng sông bể, Nơi con chim phượng hoàng bay về hòn núi bạc… con cá ngư ông móng nước biển khơi, *Đất Nước* còn hiện hữu gần gũi thân yêu trong những lũy tre làng, những mái nhà tranh… Trong đoạn thơ đầu, quấn quýt đan xen với từ ghép *Đất Nước,* với các thành tố Đất và Nước là các danh từ chỉ những người thân yêu ruột thịt trong gia đình, điều đó khiến *Đất Nước* thực sự trở thành một không gian ấm áp, bình yên với ông bà cha mẹ, cháu con. Và trong cảm nhận của tuổi trẻ, của anh và em, *Đất Nước* cũng là một cõi thơ mộng ngọt ngào với những không gian tuyệt diệu dành cho tình yêu đôi lứa:

Đất là nơi anh đến trường
Nước là nơi em tắm
Đất Nước là nơi ta hò hẹn
Đất Nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm.

Mái trường nơi anh học, dòng sông nơi em tắm, giếng nước gốc đa *nơi ta hò hẹn*…, những không gian chứa đựng bao tình thương nỗi nhớ ấy đều là sự hiện hữu cụ thể nhất, gần gũi nhất của những giá trị tinh thần, đạo lí góp phần làm nên *Đất Nước,* những nghĩa tình không phải chỉ của anh và em trong hiện tại mà còn của bao thế hệ đã qua trong quá khứ, bao thế hệ sắp tới trong tương lai.

Đất Nước còn hiện ra trong những không gian thân thuộc mà hào hùng của làng quê Việt khi những rặng tre đằng ngà, những *ao đầm làng Gióng,* những *đá Vọng Phu*…đều trở thành dấu tích oanh liệt và đau thương của những cuộc chiến tranh vệ quốc để lại trên thân mình *Đất Nước*. *Đất Nước* cũng là không gian lao

động với những cánh đồng mênh mông của nền văn minh lúa nước, nơi bao thế hệ người Việt *một nắng hai sương xay, giã, giần, sàng* làm nên hạt lúa.

Qua sự dẫn dắt của nhà thơ, người đọc nhận ra một điều giản dị và sâu sắc: Nhìn ở bình diện không gian, *Đất Nước* là nơi những thế hệ người Việt Nam sinh ra, lớn lên, "*yêu nhau và sinh con đẻ cái",* lao động dựng xây chiến đấu bảo vệ Tổ quốc thân yêu.

1.1.3. Trên chiều rộng của không gian địa lí, chiều dài của không gian lịch sử. *Đất Nước* được cảm nhận như sự thống nhất của các phương diện **văn hóa, truyền thống, phong tục, đạo lí…**

Qua việc khai thác ý nghĩa các thành tố *Đất* và *Nước* cũng như từ ghép *Đất Nước* trong các mối quan hệ giữa thời gian và không gian, giữa lịch sử và địa lí, giữa quá khứ, hiện tại và tương lai; giữa cá nhân và cộng đồng, giữa cái hằng ngày và cái vĩnh hằng…; bằng những chất liệu của văn hóa dân gian từ ca dao, tục ngữ, thành ngữ, từ thần thoại, truyền thuyết, cổ tích… tới những thói quen trong cuộc sống sinh hoạt hằng ngày, Nguyễn Khoa Điềm đã làm hiện lên hình ảnh *Đất Nước* với ngìn năm văn hiến, với truyền thống yêu nước và ý chí bất khuất kiên cường đánh giặc ngoại xâm khi *dân mình biết trồng tre mà đánh giặc,* với truyền thống lao động cần cù, chăm chỉ khi làm ra *hạt gạo phải một nắng hai sương xay, giã, giần, sàng,* với truyền thống đạo lí của những con người nhân hậu thủy chung tình nghĩa luôn dặn nhau *tay bưng chén muối đĩa gừng – gừng cay, muối mặn xin đừng quên nhau,* với những thuần phong mĩ tục đẹp đẽ, thiêng liêng từ *miếng trầu là đầu câu chuyện, miếng trầu nên dâu nhà người* đến lời nhắc: *Dù ai đi ngược về xuôi-Nhớ ngày giỗ Tổ mùng mười tháng ba…*

=>Cần cù trong lao động dựng nước, dũng cảm kiên cường trong những cuộc chiến tranh giữ nước, nhân hậu nghĩa tình trong ứng xử của cuộc sống hằng ngày đó là chiều sâu văn hóa tạo nên nền tảng vững chắc cho một *Đất Nước.*

1.3. Trong đoạn 1*, Đất Nước* xuất hiện trong những gì gần gũi bình dị nhất của cuộc sống hằng ngày, rồi mở rộng ra trong nhiều chiều của thời gian, không gian, lịch sử và địa lí; cuối cùng, cảm nhận về *Đất Nước* trở lại với những phát hiện về **sự hiện hữu của *Đất Nước* trong mỗi con người để lại từ đó nhắc nhở trách nhiệm của mỗi con người với *Đất Nước.***

1.3.1. *Đất Nước* có trong mỗi con người

Sau những cảm nhận, suy ngẫm, những định nghĩa, liên tưởng, những cái nhìn nhiều chiều, nhiều phương diện, cuộc trò chuyện của đôi lứa đã dẫn đến một phát hiện giản dị mà sâu sắc:

Trong anh và em hôm nay
Đều có một phần Đất Nước

Hôm nay luôn là sự kết tinh của hôm qua. Sự sống của mỗi cá nhân luôn là sự thể hiện cụ thể, sinh động hình ảnh của *Đất Nước* trong mọi giá trị, mỗi con người Việt Nam luôn thừa hưởng, tiếp nối và phát triển những giá trị văn hóa, tinh thần, vật chất của cộng đồng từ hạt gạo ta ăn, ngôi nhà ta ở, ngôn ngữ ta trò chuyện tâm tình, những đạo lí nghĩa tình khi ứng xử…*Một phần Đất Nước* còn được nhà thơ biểu hiện qua một cảm nhận sâu sắc, thiêng liêng:

Em ơi em Đất Nước là máu xương của mình

Máu xương được hiểu theo cả nghĩa cụ thể và nghĩa ẩn dụ. *Đất Nước* được xây dựng, bảo vệ bằng máu xương của biết bao những thế hệ người Việt nam; *Đất Nước* cho chúng ta hình hài, máu thịt; *Đất Nước* cho chúng ta cách sống và cách nghĩ; chính những truyền thống văn hóa, đạo lí được hình thành qua lịch sử dựng nước và giữ nước đã làm nên tâm hồn cốt cách người Việt Nam, trong đó có *anh và em hôm nay.*

Quan hệ giữa *Đất Nước* với mỗi cá nhân, sự hiện hữu những giá trị vĩnh hằng của *Đất Nước* trong cuộc sống hằng ngày của mỗi cá nhân, trong cách sống cách nghĩ, cách ứng xử của con người với con người…còn được biểu hiện qua hai hình ảnh thật sâu sắc:

Khi hai đứa cầm tay
Đất Nước trong chúng ta hài hòa nồng thắm
Khi chúng ta cầm tay mọi người
Đất Nước vẹn tròn, to lớn

Có thể coi hình ảnh *cầm tay* là sự biểu hiện cụ thể của mối quan hệ gắn bó giữa cá nhân với cá nhân *Khi hai đứa cầm tay,* giữa cá nhân với cộng đồng *khi chúng ta cầm tay mọi người.* Tiếp nhận những giá trị bền vững, thiêng liêng trong đời sống tinh thần, tình cảm mấy nghìn năm của *Đất Nước,* tình yêu đôi lứa của *anh và em* luôn *hài hòa, nồng thắm* với những thủy chung son sắt: *Mình về có nhớ ta chăng – Ta như sao Vượt chờ trăng giữa trời;* những nghĩa tình sâu nặng: *Em ơi chua ngọt đã từng – non xanh nước bạc xin đừng quên nhau,* những đằm thắm nồng nàn: *Tình anh như nước dâng cao – Tình em như dải lụa đào tẩm hương*...Trong quan hệ của cá nhân với cộng đồng, sự *vẹn tròn, to lớn* của *Đất Nước* được hiện ra qua những nền tảng đạo lí khi người dân Việt luôn nhắc nhau về tình thương yêu, đùm bọc: *Nhiễu điều phủ lấy giá gương – Người trong một nước phải thương nhau cùng;* luôn dặn nhau *Uống nước nhớ nguồn, Ăn quả nhớ kẻ trồng cây…; Đất Nước* luôn lớn lao, thiêng liêng trong những lời dạy thiết tha mà nghiêm khắc về mối quan hệ giữa tình yêu cá nhân với số phận cộng đồng qua truyền thuyết *Mị Châu Trọng Thủy…*

1.3.2. Trách nhiệm của cá nhân với cộng đồng trong quá khứ, hiện tại và tương lai

- Có thể thấy cái hằng ngày và cái vĩnh hằng, cá nhân và cộng đồng, quá khứ, hiện tại, tương lai luôn là những phạm trù không thể tách rời. Nhận của thế hệ trước, mỗi cá nhân phải có trách nhiệm giữ gìn, phát triển và truyền lại những giá trị vật chất, tinh thần cao quý cho thế hệ sau:

Gánh vác phần người đi trước để lại
Dặn dò con cháu chuyện mai sau

- Tuy nhiên, mỗi con người không chỉ có trách nhiệm với quá khứ khi *gánh vác…,* với tương lai khi *dặn dò…,* điều quan trọng nhất để lịch sử *Đất Nước* vận động và phát triển là trong từng khoảng khắc của hiện tại *phải biết gắn bó và san sẻ* để *làm nên Đất Nước muôn đời,* đó là trách nhiệm với *Đất Nước,* cũng đồng thời là trách nhiệm đối với chính bản thân mình.

- Viễn cảnh của *Đất Nước,* sự phát triển phồn thịnh của *Đất Nước* trong tương lai, vị trí, tầm vóc của *Đất Nước* trên trường quốc tế… đã được thể hiện trong một ẩn dụ đẹp đẽ và lãng mạn:

Mai này con ta lớn lên
Con sẽ mang Đất Nước đi xa
Đến những tháng ngày mơ mộng

Đất Nước nhọc nhằn, nghèo khó hôm qua và hôm nay, *Đất Nước* đau thương, vất vả trong những cuộc chiến tranh hôm qua và hôm nay, *Đất Nước* ấy sẽ được xây dựng *đàng hoàng hơn, to đẹp hơn* trong ngày mai khi *con ta lớn lên,* mang trong mình những phẩm chất đẹp đẽ của bao thế hệ người Việt trong lịch sử dựng nước và giữ nước*, con sẽ mang Đất Nước đi xa,* sẽ đưa *Đất Nước* tới những bến bờ xa mà hôm qua và hôm nay chỉ mới khao khát, khẳng định những giá trị vật chất quý giá, những giá trị tinh thần đẹp đẽ của *Đất Nước* để *Đất Nước* có thể tự hào sánh vai với cường quốc năm châu.

2. Đoạn từ câu **43 - 54** - Những **cách cảm nhận mới mẻ, những phát hiện độc đáo về không gian địa lí của *Đất Nước* trong mối quan hệ với *Nhân Dân.***

2.1. Những chất liệu văn hóa dân gian:

Đoạn thơ quan sát không gian địa lí của *Đất Nước* qua các di tích văn hóa, lịch sử như Đền Hùng, núi Vọng Phu… các địa danh như làng Gióng, sông Cửu Long…, những thắng cảnh như hòn Trống Mái, núi Bút non Nghiên… hoặc đơn giản chỉ là những *ruộng đồng gò bãi, núi sông*...trên khắp mọi miền Tổ quốc…

- Điều đáng nói là tất cả những không gian địa lí đều hiện ra qua một câu chuyện *ngày xửa ngày xưa* nào đó của văn hóa dân gian như *sự tích núi Vọng Phu, truyền thuyết Thánh Gióng* – những câu chuyện gắn liền với những huyền thoại, huyền tích hoặc sự thật về *Nhân Dân* trong lịch sử mấy ngàn năm qua. Chính *Nhân Dân* đã biến những cảnh quan bình dị của *Đất Nước* thành những danh thắng, những di tích văn hóa, lịch sử vừa thiêng liêng, vừa thân yêu, gần gũi trong tâm thức người Việt bởi sự gắn liền với cuộc sống của *Nhân Dân,* được cảm nhận qua tâm hồn *Nhân Dân,* được soi chiếu qua lịch sử dân tộc. Cuộc sống của *Nhân Dân* trong dòng chảy của lịch sử dân tộc hòa với hình hài sông núi đã trở thành chất liệu phong phú, xúc động cho những thần thoại, cổ tích, truyền thuyết trong văn hóa dân gian.

- Chọn từ những chất liệu nghệ thuật tiêu biểu của văn hóa dân gian. Nguyễn Khoa Điềm giúp người đọc cảm nhận xúc động và thấm thía những nỗi đau trong cuộc đời, thân phận, những vẻ đẹp trong tâm hồn, tính cách người Việt: sự tích hòn Vọng Phu không chỉ gợi ra nỗi xót xa cho cảnh li tán, sự đợi chờ mòn mỏi trong chiến tranh mà còn ca ngợi tình nghĩa thủy chung của *những người vợ nhớ chồng;* cách gọi tên *hòn Trống Mái* của dân gian qua cái nhìn của nhà thơ hiện đại đã trở thành biểu tượng cho vẻ đẹp phồn thực của cuộc đời, cho sự son sắt vĩnh hằng của tình yêu đôi lứa; những quả đồi thấp bao quanh núi Hi Cương, nơi có đền thờ các vua Hùng qua cách nhìn của nhân dân đã trở thành chứng tích của đàn voi chín mươi chín con quây quần thần phục, trở thành biểu tượng của lòng dân đồng thuận hướng về một quốc gia thống nhất; tên gọi *núi Bút non Nghiên* gợi hình ảnh của

một đất nước với nghìn năm văn hiến, với truyền thống hiếu học lâu đời, hình ảnh của một *Đất Nước lưng đeo gươm, tay mềm mại bút hoa*…(Huy Cận).

=> Những câu chuyện về sự tích núi Vọng Phu, truyền thuyết về Thánh Gióng, về miền đất Tổ Hùng Vương; những cách nhìn hình sông dáng núi để đặt tên như hòn Trống Mái, núi Bút non Nghiên… đương nhiên chỉ là những hư cấu nghệ thuật, là những liên tưởng hoặc sâu xa, hoặc hồn nhiên, thú vị của cha ông để lý giải hình sông dáng núi, đồng thời phản ánh chân thực và cảm động những cảnh ngộ, những thân phận, những tâm nguyện, mơ ước, và nhất là những vẻ đẹp trong tâm hồn, cốt cách người Việt Nam suốt mấy ngàn năm qua. Trí tuệ dân gian đã dùng hình thức hư cấu huyền ảo của nghệ thuật để lý giải những hình hài sông núi hiện hữu trong không gian *Đất Nước,* đồng thời phản ánh những nỗi đau, những vẻ đẹp có thật trong cuộc sống *Nhân Dân.*

2.2. Đoạn thơ bắt đầu từ những huyền thoại của văn hóa nhân gian nhưng lại bay bổng trên thế giới ấy nhờ cái nhìn mới mẻ, độc đáo của phương thức tư duy hiện đại.

- Đoạn thơ liên tiếp lập lại những cụm động từ góp cho *Đất Nước*... góp nên... *góp mình dựng đất… góp dòng sông… góp cho Hạ Long… góp tên…* Và chủ thể của những sự đóng góp ấy là *những người vợ nhớ chồng*, là *cặp vợ chồng yêu nhau*, là *người học trò nghèo*, là *những người dân nào*... tất cả đều vô danh, đó chính là *Nhân Dân*, qua năm tháng, lặng lẽ, bền bỉ, kiên cường, đã tạo dựng lên *Đất Nước,* đã đặt tên, in dấu sâu đậm trên dáng hình của quê hương xứ sở.

- Vậy là nếu tác giả dân gian xưa dùng thần thoại truyền thuyết để lí giải hình hài sông núi, qua đó mà gửi gắm những ước mơ, xót thương những thân phận, ngợi ca những phẩm chất cao đẹp của *Nhân Dân* thì Nguyễn Khoa Điềm tuy vẫn đặt hình hài *Đất Nước* trong thế giới huyền ảo của văn hóa dân gian nhưng nhà thơ hiện đại không dừng lại lí giải núi sông mà còn đem đến một cách nhìn mới cho núi sông. Những núi Vọng Phu, hòn Trống Mái hay núi Bút non Nghiên không còn là những cảnh sắc thiên nhiên thuần túy, cũng không chỉ được nhìn thông qua những cảnh ngộ, nỗi niềm hoặc phẩm chất của *Nhân Dân* mà còn được nhìn nhận như một phần tâm hồn, máu thịt của *Nhân Dân,* là minh chứng thiêng liêng, xúc động cho sự đóng góp của *Nhân Dân* để làm ra *Đất Nước.* Với cách cảm nhận ấy, mỗi ngọn núi, dòng sông, *ruộng đồng, gò bãi,* mỗi danh lam thắng cảnh trên khắp mọi miền *Đất Nước* đều không còn vô tri đều như có linh hồn, như mang tâm trạng, đều gợi *một dáng hình, một ao ước, một lối sống cha ông;* đều trở thành kí ức đẹp đẽ, vĩnh hằng về tâm hồn, tính cách và số phận của *Nhân Dân* .

- Cách nhìn vừa mới mẻ vừa mang đậm sắc thái dân gian đã giúp nhà thơ khẳng định và ca ngợi công lao của *Nhân Dân* đối với *Đất Nước.* Sự đóng góp vô tận, lớn lao của *Nhân Dân* đã được thể hiện qua những dòng thơ sâu sắc và tràn đầy xúc cảm:

Ôi Đất Nước sau bốn nghìn năm đi đâu ta cũng thấy
Những cuộc đời đã hóa núi sông ta…

Nếu *bốn nghìn năm* là dòng *thời gian đằng đẵng* của lịch sử dựng nước và giữ nước thì cụm từ *đi đâu ta cũng thấy* lại gợi hình ảnh về những *không gian mênh mông* của *Đất Nước;* lặng lẽ bền bỉ cùng dòng thời gian ấy, trung hậu, kiên

cường trong không gian ấy là vời vợi *những cuộc đời* của *Nhân Dân.* Động từ *hóa* không chỉ gợi ra những đóng góp lớn lao bởi mồ hôi, xương máu của *Nhân Dân* trong quá trình dựng nước và giữ nước mà còn khẳng định, ngợi ca sức mạnh kì diệu, sự hóa thân kì diệu của những con người vô danh, thầm lặng *một nắng hai sương* trong thời bình, kiên cường *trồng tre mà đánh giặc* trong thời chiến, nhân hậu nghĩa tình trong ứng xử của cuộc sống hằng ngày… để làm nên *núi sông ta.*

=> Tư tưởng Đất Nước của *Nhân Dân* đã được thể hiện trước hết ở bình diện không gian, khi chính *Nhân Dân,* lớn lao và thầm lặng, bằng tình yêu và nỗi đau, bằng sự dũng cảm hay cần cù nhẫn nại, bằng cách sống và cách nghĩ nhân hậu, thủy chung, bằng những ước mơ đẹp đẽ, những khát khao bình dị đã in dấu cuộc đời lên hình sông dáng núi, đã làm nên Đất Nước muôn đời.

3. Đoạn từ câu 55 - 90 - những suy ngẫm của nhà thơ về **thời gian lịch sử của *Đất Nước* mối quan hệ với cuộc sống *Nhân Dân.***

3.1. ***Cảm nhận chung về nhân dân trong dòng chảy lịch sử.***

Sau những phát hiện mới mẻ và độc đáo về sự đóng góp của *Nhân Dân* để làm nên những không gian hữu hình của *Đất Nước,* nhân vật trữ tình lại cất tiếng gọi thiết tha tới người con gái yêu thương, cùng nhau hướng cái nhìn suy tư và hoài niệm vào dòng chảy xa xăm, sâu thẳm, vô hình của bốn nghìn năm *Đất Nước,* nhìn để quan sát và chiêm nghiệm về công sức của *Nhân Dân* với sự nghiệp dựng nước và giữ nước.

Em ơi em
Hãy nhìn rất xa
Vào bốn nghìn năm Đất Nước

Trong cái nhìn ấy, những thanh niên Việt Nam thời chống Mĩ đã nhận thấy hình ảnh của *Nhân Dân* khi:

Năm tháng nào cũng người người lớp lớp
Con gái con trai bằng tuổi chúng ta

rồi lại:

Có biết bao người con gái con trai
Trong bốn nghìn lớp người giống ta lứa tuổi

Sự lập lại bộn bề của ngôn ngữ từ với người người lớp lớp…*Con gái con trai…Có biết bao người… bốn nghìn lớp người…* đã đem đến ấn tượng về sự đông đảo vô cùng của *Nhân Dân.* Mỗi lớp người là một thế hệ có *biết bao người con gái con trai*, *bốn nghìn lớp người* cũng là bốn nghìn thế hệ với vô vàn những người con trai con gái, tất cả đã đều *bằng tuổi chúng ta*, đều đẹp đẽ vào trẻ trung, đều cần cù vào dũng cảm, nối tiếp nhau hết thời này sang thời khác cần cù làm lụng trong thời bình để xây dựng *Đất Nước; ra trận và trở thành anh hùng* khi *Đất Nước có ngoại xâm để bảo vệ Đất Nước.* Cả đoạn thơ không có một tên riêng, chỉ có con trai, con gái, họ, không có một triều đại dù là hoàng kim, cũng không nhắc đến anh hùng dù là *cả anh và em đều nhớ*... Phải chăng vì các triều đại oanh liệt, các anh hùng lẫy lừng tên tuổi đã được Tổ quốc lưu danh trong sử sách, được lòng dân muôn đời nhớ ơn, thờ phụng, và dù sao, con số các triều đại, các anh hùng cũng đã hữu hạn; còn sự đóng góp của *Nhân Dân,* của *biết bao người con trai con gái* trong suốt *bốn nghìn năm Đất Nước* những con người đã *cần cù làm lụng* xây dựng *Đất*

Nước hoặc ra trận đánh giặc chiến đấu để bảo vệ *Đất Nước* thì vô danh và vô hạn, thầm lặng và lớn lao, họ đã lặng lẽ hiến dâng từ mồ hôi, xương máu, từ tâm hồn, trí tuệ cho đến cả tuổi xuân và hạnh phúc lứa đôi để *làm nên Đất Nước.*

- Tiếp theo, Nguyễn Khoa Điềm đề cập đến cách sống, cách nghĩ và khẳng định công lao của *Nhân Dân* trong bốn câu thơ đặc biệt hàm súc:

Họ đã sống và chết
Giản dị và bình tâm
Không ai nhớ mặt đặt tên
Nhưng họ đã làm ra Đất Nước

Họ là đại từ nhân xưng ngôi thứ ba số nhiều, không mang tính chất xác định, và trong đoạn thơ này, theo cách nhìn nhận của Nguyễn Khoa Điềm, đó là *biết bao người con gái con trai - trong bốn nghìn lớp người giống ta lứa tuổi,* đó là *Nhân Dân,* những lớp người thầm lặng, vô danh, lớn lao, đông đảo. Câu thơ đặt *họ* trước hai bình diện của *sống* và *chết,* nhưng điều kì lạ là hai thái cực này không tạo ra cảm giác đối lập, cũng không đưa đến cảm giác ảm đạm về cái chết- nó chỉ gợi những dạng thái của tồn tại và tiếp nối, gợi sự trôi chảy miên viễn của thời gian khi những thế hệ người Việt Nam nối tiếp nhau sinh ra và lớn lên *yêu nhau và sinh con đẻ cái,* tạo ra dòng chảy vĩnh cửu của sự sống. Đem đến cảm giác này trước hết là do sự nhịp nhàng, yên ả và bình lặng khi các nhịp thơ 3/2 - 2/3 nối tiếp luân chuyển trong hai câu đầu; sau đó là do tính chất phiếm chỉ của đại từ *họ,* đó không phải là một người, một thế hệ, đó là *Nhân Dân,* là quá khứ, hiện tại và tương lai của cha ông xưa, của chúng ta hôm nay, của con cháu muôn đời sau…Câu thơ tiếp theo xác định hai đặc điểm của *Nhân Dân* trong cách *sống giản dị,* trong cách nghĩ *bình tâm.* Họ cứ thuần phác đơn sơ*, cần cù làm lụng* sau những lũy tre làng, gắn bó thân yêu với *ruộng đồng gò bãi,* từ đời này sang đời khác *cui cút làm ăn toan lo nghèo khó* (Nguyễn Đình Chiểu), khi đất nước có giặc, họ là những người đầu tiên ra trận, chiến đấu bảo vệ *Đất Nước,*khi hết giặc, *súng gươm vứt bỏ lại hiền như xưa,* họ trở về với cuộc sống đời thường, bình tâm, thanh thản, không đòi hỏi, không yêu cầu, yêu sách, cứ lặng lẽ *gánh vác phần người đi trước để lại- dặn dò con cháu chuyện mai sau* khiến cho sự sống và cái chết của họ bình thản nối tiếp trong dòng chảy vĩnh hằng của thời gian.

Lịch sử bốn nghìn năm *Đất Nước* được viết bằng mồ hôi, nước mắt, máu xương của những con người ấy, nhưng lịch sử không biết họ là ai, cũng vì họ quá đông đảo và luôn luôn thầm lặng. Họ có thể là những nông dân tần tảo lam lũ với *hạt gạo một nắng hai sương xay giã giần sàng;* là những phụ nữ kiên cường gánh trên vai bao cuộc chiến tranh,… khi tiễn *người con trai ra trận*, họ *trở về nuôi cá cùng con,* vò võ cô đơn suốt tuổi thanh xuân, để sông núi *không hóa thạch kẻ ra đi mà hóa thạch kẻ đợi chờ* (Chế Lan Viên). Họ có thể là những người nông dân nghĩa sĩ: *Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc, linh hồn theo giúp cơ binh…*(Nguyễn Đình Chiểu), là những người con trai đã dằn lòng bỏ lại sau lưng gia đình, quê hương và những người thân yêu để *gian nhà không mặc kệ gió lung lay,* để *giếng nước gốc đa* nhớ nhung xao xuyến…; là những người đã nhất quyết *ra đi đầu không ngoảnh lại,* quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh; để rồi biết bao *Người*

lính, mùa xuân ấy, ra đi từ đó không về; và họ cũng có thể là người lính trên đường hành quân qua miền Tây năm ấy:

Anh bạn dãi dầu không bước nữa
Gục lên súng mũ bỏ quên đời

Tất cả họ đều vô danh *không ai nhớ mặt đặt tên…nhưng họ đã làm ra Đất Nước.* Mỗi người dân Việt trong quỹ thời gian hữu hạn của đời mình luôn có một phần đóng góp dù là nhỏ bé để dựng nước hoặc giữ nước. Tuy nhiên, chính những đóng góp giản dị nhỏ bé của mỗi con người đã làm nên sự lớn lao, vĩ đại của *Đất Nước,* và chính những cuộc đời ngắn ngủi, hữu hạn của mỗi con người lại làm nên sự trường tồn vô hạn *Đất Nước muôn đời.*

3.2. Sau bốn câu thơ khái quát công lao của *Nhân Dân,* lực lượng đông đảo nhất, vĩ đại nhất và cũng thầm lặng nhất suốt *bốn nghìn năm* qua kiên cường bền bỉ tạo dựng, giữ gìn, *làm ra Đất Nước,* đoạn thơ nối tiếp đã **cụ thể hóa công lao to lớn của *Nhân Dân* trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước.**

3.2.1 Trước hết là công lao trong sự nghiệp dựng nước, trong việc **sáng tạo, bảo vệ, duy trì từ của cải vật chất đến giá trị tinh thần:**

Họ giữ và truyền cho ta hạt lúa ta trồng
Họ truyền lửa qua mỗi nhà, từ hòn than qua con cúi
Họ truyền giọng điệu mình cho con tập nói
Họ gánh theo tên xã tên làng trong mỗi chuyến di dân
Họ đắp đập be bờ cho người sau trồng cây hái trái

- Chủ ngữ của các câu thơ là đại từ *họ,* nếu phép điệp đem đến cảm giác về sự đông đảo, tính chất không xác định gợi sự vô danh thì vai trò chủ ngữ, chủ thể của những hành động đã khẳng định công lao to lớn của *Nhân Dân* với *Đất Nước*. Cặp động từ *giữ… truyền* hơn một lần lặp lại trong đoạn thơ đã khẳng định xứ mệnh thiêng liêng của mỗi con người, mỗi thế hệ trong công cuộc xây dựng đất nước, đó là *gánh vác* việc thế hệ đi trước giao phó, giữ gìn, duy trì phát triển để rồi *dặn dò*, ủy thác, truyền cho những thế hệ con cháu tiếp nối.

- Sau những động từ *giữ… truyền… gánh… đắp… be…* là những hình ảnh hoặc hữu hình như: *hạt lúa… lửa… hòn than…* hoặc vô hình như *giọng điệu, tiếng nói, tên xã, tên làng…,* tất cả đều là những giá trị tinh thần hoặc vật chất để làm nên *Đất Nước* và đều gắn bó thân thiết với cuộc sống hàng ngày của *Nhân Dân*.

* Tấm lòng của *Nhân Dân*, công lao khó nhọc của *Nhân Dân* được khẳng định trong câu thơ đầy xúc động: *Họ giữ và truyền cho ta hạt lúa ta trồng.* Đất Nước Việt Nam nằm trong cái nôi của nền văn minh sông Hồng, nơi *Nhân Dân* bao đời nay sống bằng cây lúa nước. Từ thuở đầu lập nước, những người con của Mẹ Âu Cơ đã tìm ra cây lúa, đã *một nắng hai sương*, chăm chút, nâng niu, để rồi *giữ và truyền cho ta hạt lúa ta trồng. Hạt lúa* - những hạt ngọc ngà chắt chiu tinh hoa của trời đất, kết quả của mồ hôi, công sức con người vì thế đã trở thành biểu tượng văn hóa đầy tự hào, trở thành biểu tượng cho truyền thống lao động cần cù của những người nông dân ngày đêm vất vả *bán mặt cho đất, bán lưng cho trời; Hạt lúa* cũng là hình ảnh của niềm vui, của cuộc sống ấm no khi *Mồ hôi mà đổ xuống đồng - Lúa mọc trùng trùng sáng cả đồi nương.* Lời dặn của cha ông xưa về việc đừng *đổ thóc giống ra ăn* cho thấy sự thiêng liêng, quan trọng trong việc giữ

gìn và truyền lại hạt lúa cho mùa sau, đời sau, đó là truyền lại sự sinh tồn và phát triển đối với một dân tộc có nền văn minh lúa nước lâu đời, đó cũng là việc truyền lại tình yêu và niềm hy vọng về sự sống.

* *Nhân Dân còn truyền lửa qua mỗi nhà, từ hòn than qua con cúi.* Lửa là một hình ảnh của một quá khứ xa xăm khi con người bắt đầu tìm đến ánh sáng văn minh, khi với việc tìm ra lửa, loài người thực sự tách ra khỏi thế giới nguyên thủy tăm tối, dã man. Chính ngọn lửa đã duy trì sự sống, sự tồn tại của nhân loại. Nhắc tới lửa là nhắc tới cuộc sống thịnh vượng, sum vầy và cảm giác ấm áp, chở che. Bên những *những bếp lửa ấp iu nồng đượm* (Bằng Việt), gia đình, cộng đồng quây quần đầm ấm, gắn bó, yêu thương. Từ ngàn xưa, qua những viên than ấp ủ, những con cúi bện bằng rơm, người Việt đã *truyền lửa* cho nhau trong những không gian thấm đượm *tình làng nghĩa xóm,* trong những khi *tối lửa tắt đèn*…Lửa cũng đồng thời gợi đến những cuộc chiến tranh *máu lửa* để từ đó *Đất Nước rũ bùn đứng dậy sáng lòa* (Nguyễn Đình Thi); ý thơ cũng gợi lên tưởng đến những người nông dân-nghĩa sĩ Cần Giuộc năm xưa với hỏa mai *đánh bằng rơm con cúi…,*trong sự liên tưởng ấy, ngọn lửa chính là biểu tượng của lòng yêu nước, căm thù giặc và ý chí bất khuất kiên cường đánh giặc ngoại xâm. Trong sự gắn bó với cuộc sống sinh hoạt, lao động và chiến đấu của *Nhân Dân*, hình ảnh ngọn lửa khi bình dị, thân yêu, nồng ấm, khi rực rỡ, kì vĩ, lớn lao. Từ đó có thể thấy, *truyền lửa qua mỗi nhà* vừa là hình ảnh cụ thể của tình làng nghĩa xóm khi tắt lửa tối đèn, là trao gửi sự sống ấm áp trong những không gian làng xã Việt bằng *hòn than qua con cúi* như thuở xa xưa, là truyền lại sự sống trường tồn cho *bốn nghìn năm Đất Nước* mà cũng là truyền lại những tình cảm, những phẩm chất đẹp đẽ, lớn lao, truyền lại bầu nhiệt huyết để *Nhân Dân* nối tiếp nhau dựng nước và giữ nước.

* Hai câu thơ tiếp theo lại nói về công lao của *Nhân Dân* trong việc tạo lập và giữ gìn truyền thống văn hóa, tinh thần của *Đất Nước. Nhân Dân* đã *truyền giọng điệu mình cho con tập nói*. Tiếng nói là của cải tinh thần vô giá, là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của một cộng đồng xã hội, là một giá trị văn hóa phi vật thể góp phần làm nên bản sắc văn hóa của một dân tộc. Tiếng nói ấy trường tồn và phát triển cùng *Đất Nước* bất chấp hàng ngàn năm Bắc thuộc, hàng trăm năm Pháp thuộc và bao nhiêu cuộc chiến tranh, bất chấp tất cả những âm mưu đồng hóa của mọi kẻ thù xâm lược. Đó là những công sức và tấm lòng của *Nhân Dân* từ bao đời nay, qua những lời ru ngọt ngào của bà, của mẹ, qua những lời ca câu ví dân gian, qua sự trong trẻo, thâm trầm của thế giới thần thoại, cổ tích..., *Nhân Dân* đã truyền lại cho con cháu không chỉ những tình cảm thắm thiết ân tình, những bài học đạo lí, những kinh nghiệm sâu sắc trí tuệ mà còn cả giọng điệu, tiếng nói, ngôn ngữ của dân tộc.

* *Nhân Dân* còn trân trọng giữ gìn cả những địa danh thân thuộc của từng vùng miền quê hương đất nước:

Họ gánh theo tên xã, tên làng trong mỗi chuyến di dân

Trong cuộc sống hằng ngày của *Nhân Dân,* trong sự vận động và phát triển của lịch sử *Đất Nước,* có thể có sự thay đổi nơi cư trú vì chiến tranh, vì cuộc sống hoặc để hưởng ứng chủ trương chính sách của nhà nước đưa *Nhân Dân* đi khai khẩn đất hoang, xây dựng các vùng kinh tế mới. Hành trang người dân mang theo

trong những *chuyến di dân* không chỉ là đồ đạc, lương thực, bên cạnh những giá trị vật chất mà còn là những giá trị tinh thần thiêng liêng quý giá. Ngệ thuật ẩn dụ trong câu thơ qua động từ *gánh* đã khiến những khái niệm trừu tượng như *tên xã, tên làng* bỗng trở nên cụ thể và trĩu nặng. Đó không đơn thuần chỉ là địa danh, *tên xã, tên làng* là hình ảnh của những làng xã Việt, gợi đến những phong tục tập quán, những đình chùa lễ hội, những *giếng nước gốc đa* thấm đẫm bao kỉ niệm yêu thương... những cái tên được mang theo *trong mỗi chuyến di dân*- vì thế mà trĩu nặng tình yêu và nỗi nhớ, nhất là sự thiêng liêng ấm áp của nơi cắt rốn chôn rau. Người dân mang theo những *tên xã, tên làng* thân thuộc đặt cho vùng đất mới vừa làm dịu vợi phần nào nỗi nhớ quê hương của thế hệ này, vừa để khắc sâu nỗi nhớ của những thế hệ sau về cội nguồn quê cha đất tổ, về những truyền thống văn hóa, những thuần phong mĩ tục của quê hương bản quán.

* *Nhân Dân* còn xây dựng nền tảng vững chắc cho đời sau an cư lạc nghiệp:

Họ đắp đập be bờ cho người sau trồng cây hái trái

Nghĩa của những cụm động từ *đắp đập, be bờ* gợi lên sự vun vén cho đầy đặn hơn, vững chắc hơn, đây là hình ảnh thể hiện sự chăm chút ân cần của những người đi trước với con cháu đời sau. *Nhân Dân* kiên nhẫn, bền bỉ *đắp đập be bờ* cho các thế hệ sau yên tâm *trồng cây hái trái.* Sự khác nhau giữa hai cụm động từ ở đầu và cuối câu thơ về cả thời gian (đời trước - đời sau), và tính chất công việc (chuẩn bị - hưởng thụ) đã cho thấy đức hi sinh lớn lao, cao thượng của những người đi trước: họ vất vả lo lắng làm lụng nhưng có thể chẳng được hưởng thành quả lao động của mình, *cây* và *trái* hầu như chỉ dành cho đời sau, nhưng họ vẫn *bình tâm* thanh thản, mãn nguyện trong niềm hi vọng con cháu được hưởng phúc, được sung sướng, ấm no từ sự chu đáo, trìu mến của mình.

3.2.2. Khi *Đất Nước* có chiến tranh, *Nhân Dân* lại là những người xông pha nơi hòn tên mũi đạn, dũng cảm chiến đấu, sẵn sàng hi sinh để bảo vệ sự bình yên cho *Đất Nước*:

Có ngoại xâm thì chống ngoại xâm
Có nội thù thì vùng lên đánh bại

Cấu trúc hô ứng: *có... thì* điệp lại liên tiếp trong hai dòng thơ cùng một loạt những động từ mạnh: *chống,.... vùng lên, đánh bại...* khiến giọng điệu thơ rắn rỏi, đanh thép, cho thấy sự tình nguyên cao độ của *Nhân Dân* trong sự nghiệp giữ nước. Trong những cuộc chiến tranh vệ quốc, *Nhân Dân* đã không hề toan tính, ngần ngại, không yêu cầu, yêu sách, sẵn sàng chiến đấu hi sinh vì *Đất Nước,* cũng là để bảo vệ những giá trị tinh thần và vật chất quý giá do thế hệ trước để lại, do họ vất vả gánh vác, giữ gìn, tạo dựng và truyền lại cho đời sau. Đó là những giá trị thiêng liêng thấm đẫm mồ hôi, nước mắt, máu xương của biết bao nhiêu thế hệ mà *Nhân* Dân không cho phép bất cứ kẻ thù nào xâm phạm hủy hoại.

=> Đoạn thơ đã cho thấy công lao vĩ đại của *Nhân Dân* đối với *Đất Nước:* họ nối tiếp nhau sáng tạo, giữ gìn, phát triển và truyền lại cho các thế hệ mai sau những giá trị văn hóa, văn minh tinh thần và vật chất của *Đất Nước* từ hạt lúa ngọn lửa, tiếng nói đến tên xã tên làng, tục ngữ, ca dao… mỗi thành quả của *Đất Nước* ngày hôm nay đều là kết tinh, thừa hưởng, tiếp nối quá trình lao động sáng tạo cần cù, bền bỉ của *Nhân Dân.* Bất chấp những gian khó nhọc nhằn trong lao động dựng

xây, những mất mát hi sinh trong những cuộ chiến tranh máu lửa, suốt bốn nghìn năm dựng nước và giữ nước, *Nhân Dân* đã giữ gìn hồn thiêng sông núi, làm nên bản sắc dân tộc, đã nối tiếp nhau viết những trang sử hào hùng bằng sức mạnh của tình yêu và ý chí bất khuất kiên cường.

3.3. Mạch cảm xúc, suy nghẫm của bài thơ cứ dồn tụ dần để cuối cùng dẫn đến cao trào, làm bật lên tư tưởng cốt lõi:

Để Đất Nước này là Đất Nước Nhân Dân
Đất Nước của Nhân Dân, Đất Nước của ca dao thần thoại

Những khái niệm *Đất Nước, Nhân Dân* được viết hoa trang trọng, được lặp nhiều lần trong hai câu thơ đã cho thấy sự gắn bó không thể tách rời giữa *Nhân Dân* và *Đất Nước,* cũng là cách để nhà thơ tô đậm ý nghĩa khẳng định cho tư tưởng *Đất Nước* và *Nhân Dân.* Sau những câu thơ khẳng định công lao to lớn của *Nhân Dân* trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước, câu thơ *Để Đất Nước này là đất nước nhân dân* tạo ra mối quan hệ nhân quả giữa hai đoạn thơ, nhờ đó, tác giả đã có thể lí giải sâu sắc và thấm thía hơn tư tưởng chủ đạo *Đất Nước* của *Nhân Dân* qua cách định danh mang đậm sắc thái sở hữu thiêng liêng: *Đất Nước Nhân Dân.* Với cụm danh từ *Đất Nước Nhân Dân,* nhà thơ đã khẳng định chủ nhân đích thực của *Đất Nước* bằng một nguyên nhân giản dị mà sâu sắc: *Đất Nước* này do *Nhân Dân* dựng xây và gìn giữ, kiến tạo và bảo vệ, *Đất Nước* này tất yếu phải thuộc về *Nhân Dân* câu thơ sau đã lí giải rõ hơn cách định danh cho *Đất Nước* ở câu trên. Câu thơ đã tách thành hai vế có tính chất đẳng lập khiến người đọc nhận ra mối quan hệ gắn kết giữa *Nhân Dân* ở vế thứ nhất và *ca dao thần thoại* ở vế thứ hai. *Ca dao thần thoại* có thể coi là hình ảnh hoán dụ cho văn hóa dân gian, mà văn hóa dân gian là sản phẩm trực tiếp của trí tuệ dân gian, là nơi lưu giữ và tôn vinh vẻ đẹp tâm hồn, tính cách của *Nhân Dân,* cũng là nơi chia sẻ cảm thông cho những đau thương, bất hạnh của *Nhân Dân*. Văn học dân gian do *Nhân Dân* sáng tạo nên và phản ánh cuộc sống của *Nhân Dân*, cho nên, đến với văn học dân gian cũng là đến với *Nhân Dân.* Sự tương đồng ấy cho phép nhà thơ lí giải tư tưởng của mình một cách thấm thía và xúc động: *Đất Nước* của *Nhân Dân* vì *Đất Nước* được tạo dựng, được giữ gìn, bảo vệ… bởi tình yêu và nỗi đau của *Nhân Dân*, bằng nước mắt, mồ hôi, xương máu của vô vàn những con người thầm lặng, đói nghèo nhưng tình nghĩa trung hậu, của những số phận bất hạnh khổ đau mà dũng cảm kiên cường, đó là những nội dung được chính *Nhân Dân* phản ánh một cách chân thực và cảm động trong ca dao thần thoại, trong văn học dân gian, trong *ca dao thần thoại.*

- Qua *ca dao thần thoại, Nhân Dân* đã đem đến cho chúng ta những bài học đạo lí, dạy chúng ta biết yêu thương, biết trân trọng công sức nghĩa tình, biết căm ghét cái xấu, cái ác, biết kiên nhẫn phục thù - biết cách làm người:

Dạy anh biết "yêu em từ thuở trong nôi"
Biết quý công cầm vàng những ngày lặn lội
Biết trồng tre đợi ngày thành gậy
Đi trả thù mà không sợ dài lâu.

Ca dao thần thoại còn ngân nga trong lời hát ca về *Đất Nước*:

Ôi những dòng sông bắt nước từ đâu

Mà khi về Đất Nước mình thì bắt lên câu hát
Người đến hát khi chèo đò, kéo thuyền vượt thác
Gợi trăm màu trên trăm dáng sông xuôi…

Có lẽ tứ thơ xuất phát từ cảm hứng về những âm thanh ngọt ngào của những điệu hò mái nhì mái đẩy trên sông Hương xứ Huế, âm thanh tha thiết của những điệu hò ví dặm sông Lam, âm thanh hào tráng trẻ trung trong những tiếng hò của những người *chèo đò, kéo thuyền vượt thác* trên dòng sông khúc thượng nguồn Tây Bắc… - đó là những tiếng hát được truyền từ đời này sang đời khác, thể hiện tình yêu với cuộc sống lao động, tình yêu với quê hương *Đất Nước,* thể hiện tinh thần lạc quan tươi trẻ của những người lao động - và tình yêu ấy chính là cội nguồn sâu xa nhất của mọi phẩm chất đã giúp *Nhân Dân* dựng nước và giữ nước. Có một câu ca đã hình dung *Đất Nước tôi thon thả giọt đàn bầu…*- mọi dòng sông dù có cội nguồn từ đâu nhưng khi *về Đất Nước mình thì bắt lên câu hát,* tới với *Đất Nước* của những tấm lòng nhân hậu, của những tâm hồn lãng mạn, trẻ trung thì văn xuôi cũng hóa thành thơ, lời nói đời thường cũng ngân nga thành câu hát. Tứ thơ độc đáo của Nguyễn Khoa Điềm giúp người đọc nhận rõ hơn tư tưởng chủ đạo của bài thơ: *Đất Nước* của *Nhân Dân, Nhân Dân* làm nên *Đất Nước* - *Nhân Dân* không chỉ lao động dựng xây, không chỉ chiến đấu để giữ gìn bảo vệ *Đất Nước*, chính *Nhân Dân* với tình yêu và khát vọng mãnh liệt, với trái tim luôn tràn đầy sự lạc quan tươi trẻ đã đem đến vẻ đẹp lãng mạn say người cho *Đất Nước* trên *trăm dáng sông xuôi…*

III. KẾT LUẬN

Tư tưởng Đất Nước của Nhân Dân đã manh nha từ xa xưa trong lịch sử với quan niệm *dân vi bản,* khi Nguyễn Trãi khẳng định *làm lật thuyền mới biết sức dân như nước;* khi Nguyễn Đình Chiểu ca ngợi những người nông dân nghĩa sĩ *cui cút làm ăn, toan lo nghèo khó* mà cao cả, anh hùng…Tư tưởng ấy được khẳng định và nhận thức sâu sắc hơn trong thời đánh Mĩ khi được soi chiếu bằng quan điểm Mác xít về *Nhân Dân* và thực tiễn của cuộc chiến tranh *Nhân Dân*. Tư tưởng *Đất Nước* của *Nhân Dân* không chỉ được khẳng định ở bình diện nội dung mà còn được thể hiện ngay trong yếu tố hình thức của đoạn thơ, trong một không gian nghệ thuật thấm đẫm phong vị dân gian ngay trong những câu thơ trí tuệ và hiện đại. Ca ngợi *Nhân Dân* bằng chính những sản phẩm trí tuệ của *Nhân Dân*, bằng những sáng tác phản ánh tâm hồn, tính cách và số phận *Nhân Dân*, Nguyễn Khoa Điềm đã có một lựa chọn độc đáo khiến tư tưởng *Đất Nước* của *Nhân Dân* được thể hiện sâu sắc và đầy sức thuyết phục. Tóm lại, đoạn thơ đã cảm nhận, phát hiện về *Đất Nước* trong cái nhìn tổng hợp, toàn vẹn, mang đậm tư tưởng *Nhân Dân,* đã sử dụng phong phú các yếu tố của văn hóa, văn học dân gian một cách sáng tạo, hòa nhập trong cách diễn đạt và tư duy hiện đại, đem đến màu sắc thẩm mĩ vừa quen thuộc, vừa mới mẻ, phù hợp với tư tưởng cốt lõi của tác phẩm, cũng là tưởng bao trùm trong văn học 1945 - 1975: tư tưởng *Đất Nước* của *Nhân Dân.*

B. MỘT SỐ ĐỀ LUYỆN TẬP

ĐỀ 1

Phân tích tư tưởng Đất Nước của nhân dân trong chương Đất Nước trích Trường ca "Mặt đường khát vọng" Nguyễn Khoa Điềm.

Đề 2

Nét mới trong cảm nhận về Đất nước của Nguyễn Khoa Điềm

Đề 2

"Em ơi em
Đất Nước là máu xương của mình
Phải biết gắn bó san sẻ
Phải biết hóa thân cho dáng hình xứ sở
Làm nên Đất Nước muôn đời."

Từ những câu thơ trên của Nguyễn Khoa Điềm, anh (chị) có suy nghĩ gì về trách nhiệm của tuổi trẻ Việt Nam đối với vấn đề chủ quyền lãnh thổ dân tộc ngày hôm nay?

SÓNG

Xuân Quỳnh

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I.KHÁI QUÁT VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1.Xuân Quỳnh là một trong số "những nhà thơ tiêu biểu nhất của thê hệ các nhà thơ thời kì kháng chiến chống Mĩ. Thơ tình yêu là một mảng đặc sắc và rất tiêu biểu cho hồn thơ Xuân Quỳnh - một trái tim phụ nữ hồn hậu, chân thành, giàu đức hi sinh và lòng vị tha. Trong thơ Xuân Quỳnh, khát vọng sống, khát vọng yêu chân thành, mãnh liệt luôn gắn liền vối những dự cảm lo âu, những mong manh, bất ổn...

2.*Sóng* là một trong những bài thơ thành công nhất của Xuân Quỳnh về đề tài tình yêu, được viết năm 1967, in trong tập Hoa dọc chiến hào 1968. Bài thơ thể hiện chân thực, tinh tế vẻ đẹp tâm hồn người phụ nữ luôn khao khát được yêu thương gắn bó, một trái tim luôn trăn trở lo âu, một tấm lòng luôn mong được hi sinh, dâng hiến cho tình yêu.

Bài thơ là sự vận động và phát triển song hành của hai hình tượng: sóng và em. Em là cái tôi trữ tình của nhà thơ, là hình tượng được miêu tả trong những cung bậc khác nhau của tình yêu. Sóng là hình tượng nghệ thuật được Xuân Quỳnh sáng tạo để diễn tả những cảm xúc, tâm trạng, những sắc thái tình cảm vừa phong phú vừa phức tạp của một trái tim phụ nữ đang rạo rực, khao khát yêu thương. Sóng chính là hình ảnh ẩn dụ cho trái tim người phụ nữ đang yêu, là sự hoá thân, phân thân của em... Hai hình tượng ấy khi phân đôi để soi chiếu sự tương đồng, khi hoà nhập để âm vang, cộng hưởng. Trái tim người phụ nữ đang yêu soi vào sóng đế nhận ra mình, thông qua sóng để thể hiện những rung động, đam mê, khao khát... Hai hình tượng này đan cài, quấn quít với nhau từ đầu tới cuối bài thơ, soi sáng cho nhau nhằm diễn tả sâu sắc, thâm thía hơn khát vọng tình yêu trào dâng mãnh liệt trong lòng nữ sĩ. Với hình tượng sóng, bài thơ làm hiện lên hình ảnh người phụ nữ đứng trước đại dương, mang tâm thế của một cá thế đối diện với cái vô biên và vĩnh hằng, từ đó mà liên tưởng, suy tư, chiêm nghiệm về tình yêu như một nhu cầu tự nhận thức, tự khám phá cái tôi bản thể. Cảm xúc thơ vì thế vừa sôi nổi, mãnh liệt, vừa có chiều sâu triết lí.

II. TÌM HIỂU BÀI THƠ

1. <u>Giới thiệu khái quát về hình tượng Sóng</u>

Sóng là hình tượng Nghệ thuật đặc sắc, sức sống vẻ đẹp tâm hồn của nhà thơ cũng như những sáng tạo nghệ thuật trong bài đều gắn liền với hình tượng trung tâm, hình tượng Sóng. Cả bài thơ là những con Sóng tâm tình của tác giả được khơi dậy khi đứng trước biển cả, đối diện với những con Sóng vô hạn, vô hồi. Sóng là hình tượng ẩn dụ, là sự hóa thân của cái tôi trữ tình của nhà thơ, lúc hòa nhập, lúc lại là sự phân thân của em. Người phụ nữ rọi vào Sóng để thấy rõ lòng mình, nhờ Sóng để thể hiện tâm trạng của mình. Với hình tượng Sóng Xuân Quỳnh đã tìm được một cách diễn tả và biểu hiện tâm hồn mình thật xác đáng và đẹp

2. <u>Hình tượng Sóng</u>

a. <u>Hình tượng Sóng được gợi ra bằng âm điệu</u>

Âm điệu là sự hòa điệu nhuần nhụy giữa cảm xúc thơ và tiết điệu ngôn ngữ vì thế âm điệu chứa đựng tính chất của tình cảm thơ. Bài thơ "Sóng" có âm hưởng nhịp nhàng, lúc dạt dào, sôi nổi, lúc thầm thì, lắng sâu gợi nên âm hưởng những đợt sóng liên tiếp miên man, đó cũng là nhịp điệu tâm hồn của người phụ nữ trong tình yêu. Âm hưởng chủ đạo là sự trải dài, không ngắt nhịp, Sóng được tạo nên bởi thể thơ 5 chữ với sự biến hóa cả về vần và nhịp. Về nhịp chữ, bài thơ có sự biến hóa phong phú về nhịp thơ, có lúc là nhịp 2/3, có lúc lại là nhịp 3/2, có lúc là nhịp 1/4 rồi lại trở về không nhịp thơ. Nhịp thơ thay đổi như vậy giúp Xuân Quỳnh mô phỏng nhịp Sóng biến đổi rất mau lẹ, biến hóa không ngừng về vần, thi sĩ đã tạo ra các cặp từ, các vế câu, cặp câu đi liền kề, kế tiếp luôn phiên đáp đối nhau. Dữ dội và dịu êm (b), ồn áo và lặng lẽ (t) Sóng không hiểu nổi mình (B), Sóng tìm ra tận Bể (T). Cặp này vừa lướt qua, cặp khác đã xuất hiện tựa như con Sóng này vừa lặng xuống, con Sóng khác lại trào lên. Nhờ đó âm điệu thơ gợi tả hình ảnh những con Sóng trên mặt Biển cứ miên man khi thăng khi giáng khi bổng khi trầm. Như vậy, trước khi Sóng xuất hiện qua hình ảnh cụ thể thì ta đã nghe, đã cảm nhận được Sóng qua âm hưởng mọi nhịp điệu.

Âm hưởng và nhịp điệu của sóng rất gần gũi với tâm hồn của người phụ nữ trong tình yêu vì vậy Sóng là đối tượng để nhà thơ cảm nhận về thế giới tâm hồn mình.

b. <u>Sóng là đối tượng của sự cảm nhận</u>

Hai khổ thơ đầu sóng là đối tượng của sự cảm nhận:

" Dữ dội và dịu êm
Ồn ào và lặng lẽ
Sông không hiểu nổi mình
Sóng tìm ra tận Bể"

Khổ thơ đầu là sự phát hiện rất tinh tế của nhà thơ về đặc điểm và tính chất của Sóng. Trong một con Sóng luôn tồn tại hai trạng thái mâu thuẫn, đối lập nhau, vừa dữ dội, vừa dịu êm, vừa ồn ào, vừa lặng lẽ. Đặc điểm này của Sóng cũng giống như tâm hồn của người con gái trong tình yêu. Trong tình yêu người con gái luôn sống với những biến động bất thường của tâm hồn, có lúc dữ dội ồn ào mạnh mẽ đến cuồng nhiệt, có lúc dịu êm lặng lẽ sâu lắng tinh tế và dịu dàng. Đúng như ca dao xưa đã diễn tả rất tinh tế đời sống tâm hồn của người phụ nữ trong tình yêu:

" Đưa tay ngắt một cọng ngò
Thương anh đứt ruột, giả đò ngó lơ"

Đây là hai câu thơ mang tính chất tự thú, tự bạch thật táo bạo mà êm đềm. Nó táo bạo vì quá mãnh liệt và chân thực nhưng êm đềm vì sau những dữ dội ồn ào tình yêu vẫn đổ về phía cuối câu thơ để lắng vào dịu êm lặng lẽ. Đó là cái dịu dàng con gái làm mát cả bài thơ. Dẫu sao con Sóng quen thuộc đã trở nên lạ lùng, khó lí giải trước những mẫu thuẫn ấy Sóng khao khát tự khám phá, tự nhận thức

" Sông không hiểu nổi mình
Sóng tìm ra tận Bể"

Sông và Bể là những không gian, hành trình tự nhiên của những con Sóng là từ suối đổ về Sông, từ Sông đổ về Biển lớn. Đó là hành trình từ không gian chật hẹp đến không gian rộng lớn bao la, thông thường Sóng được khởi sinh từ lòng

Sông. Nếu Sông không hiểu nổi Sóng thì Sóng quyết tìm ra đến Bể lớn. Hành trình của những con Sóng cũng giống với người phụ nữ trong tình yêu. Khi yêu người phụ nữ yêu chân thành mãnh liệt, yêu hết mình, yêu đến tận cùng " Lòng đau rạn vỡ"

" Những ngày không gặp nhau
Biển bạc đầu thương nhớ
Những ngày không gặp nhau
Lòng Thuyền đau rạn vỡ"

Nhưng người phụ nữ không cam chịu nhẫn nhục. Nếu trong tình yêu không có sự đồng cảm bao dung thì người phụ nữ quyết tìm một tình yêu chân thành, đồng cảm, bao dung hơn, mãnh liệt hơn bởi khi sống hết mình với tình yêu con người mới nhận thức được những vẻ đẹp tinh tế và phong phú nhất của tâm hồn. Đây là một qua niệm về tình yêu rất mới mẻ và táo bạo của Xuân Quỳnh. Tình yêu là trạng thái cảm xúc phong phú đầy đam mê khát vọng, chân thành nồng nhiệt nhưng không cam chịu nhẫn nhục. Nếu trong tình yêu không có sự đồng cảm thì cần chủ động, dứt khoát tìm đến một tình yêu mới đồng cảm bao dung và sâu sắc hơn. Xuân Quỳnh viết những câu thơ này khi nhà thơ vừa trải qua những cay đắng đổ vỡ mất mát hạnh phúc và tình yêu. Từ sự chiêm nghiệm sâu sắc về tình yêu và cuộc đời nhà thơ đã viết nên những lời tâm sự chân thành bằng ngôn ngữ kì diệu của thơ ca, từ đó tác động sâu sắc đến tình cảm và nhận thức của con người về Sóng, về trái tim và tâm hồn của người phụ nữ trong tình yêu.

Không chỉ mãnh liệt với khát vọng kham phá, Sóng còn được cảm nhận như sự tồn tại vĩnh hằng với thời gian

" Ôi con Sóng ngày xưa
Và ngày sau vẫn thế
Nỗi khát vọng tình yêu
Bồi hồi trong ngực trẻ"

" Ngày xưa" là cái đã qua, " Ngày sau" là cái chưa tới. Trạng từ ngày xưa, ngày sau chỉ thời gian vô hồi vô hạn, vô thủy vô chung nhưng thời gian có đổi thay thì những con Sóng " vẫn thế"- vẫn sống với những biến động thao thức của tâm hồn, vẫn háo hức trong hành trình tìm ra Biển lớn. Nỗi khát vọng của Sóng trong trong sự hòa nhập đồng cảm với Bể cũng là nỗi khát vọng muôn đời của con người đặc biệt với tuổi trẻ tình yêu bao giờ cũng là một niềm đam mê và khát vọng bồi hồi.

Từ Sóng tới tình yêu vốn là tứ thơ quen thuộc xưa nay, ca dao xưa đã từng mượn Sóng để hạ lời thề vàng đá:

" Bao giờ cho Sóng bỏ ghềnh
Cù lao bỏ Biển anh mới đành bỏ em"

Con Sóng si tình Xuân Diệu từng rạo rực khao khát

" Anh xin làm sóng biếc
Hôn mãi cát vàng em
Hôn thật khẽ thật êm
Hôn êm đềm mãi mãi
Đã hôn rồi hôn lại

Cho đến mãi muôn đời
Đến tan cả đất trời
Anh đến thôi ào ạt"

Nét riêng của Xuân Quỳnh là tạo ra con Sóng mãnh liệt mà đầy nữ tính, giàu trạng thái có cái bồi hồi rất trẻ trung, có ái dữ dội rất tương xứng với tình yêu nhưng còn có cái dịu dàng rất sâu lắng, rất con gái. Đó là cách cảm nhận nồng nàn mà có chiều sâu trên cả hai bề cảm xúc và nhận thức. Vì thế những con Sóng được cảm nhận rất sinh động sâu sắc và rất có hồn.

c. Nếu trong 2 khổ thơ đầu sóng là đối tượng cảm nhận <u>thì 5 khổ thơ tiếp theo sóng là đối tượng nhận thức suy tư</u>

Nguồn gốc của tình yêu: Trong tình yêu con người luôn có nhu cầu nhận thức lí giải và cắt nghĩa về tình yêu. Xuân Quỳnh cũng vậy, từ cái nền hoành tráng của thiên nhiên

" Trước muôn trùng Sóng bể"

Dòng suy tư của nhà thơ cuộn lên như những con Sóng khôn cùng, những câu hỏi liên tiếp hóa thành cuộc đối thoại lớn với thiên nhiên, vũ trụ về tình yêu

" Sóng bắt đầu từ gió
Gió bắt đầu từ đâu
Em cũng không biết nữa
Khi nào ta yêu nhau"

Nhà thơ đã lí giải nguồn gốc của tình yêu bằng qui luật tự nhiên của Sóng biển. Sóng bắt đầu từ Gió nhưng qui luật tự nhiên còn có thể cắt nghĩa, còn qui luật của tình yêu không thể cắt nghĩa theo lôgic thông thường bởi tình yêu là một hiện tượng tâm lí hồn nhiên, nhiều bí ẩn và bất ngờ không như Sóng biển, như gió trời, làm sao có thể cắt nghĩa được bằng qui luật thông thường. Xuân Quỳnh đã diễn đạt rất sâu sắc điều mà Pascal đã nói: " Trái tim có những qui luật riêng mà lí trí không thể hiểu được" Tình yêu cần có lí trí nhưng trước hết là câu chuyện của trái tim cho nên không thể dùng lí trí tỉnh táo để xác định thời điểm chính xác bắt đầu một mối tình. Chính sự bất lực của những câu trả lời đã góp phần kì ảo hóa tình yêu không lí giải được về nguồn gốc của tình yêu nhà thơ đi đến sự thú nhận đầy đáng yêu:

" Em cũng không biết nữa
Khi nào ta yêu nhau".

Đọc câu thơ người ta có sự liên tưởng thú vị, dường như nhà thơ vừa lắc đầu, vừa mỉm cười bẽn lẽn như thú nhận thành thực đáng yêu: Em không biết đã yêu anh khi nào? Câu thơ còn có một giọng điệu độc đáo, nếu đảo lại trật tự câu thơ sẽ lan về phía lí trí tỉnh táo. Viết như Xuân Quỳnh hiệu quả khác hẳn " Em cũng không biết nữa" là sự bất lực của lí trí khi lí giải tình yêu " Khi nào ta yêu nhau" là sự rung động đồng cảm của 2 trái tim. Cách viết của Xuân Quỳnh như diễn tả nỗi choáng váng của cô gái khi chạm phải vùng chói sáng của tình yêu làm cho lí trí phải dừng bước và trở thành vô nghĩa. Chính vì lẽ đó mà nhiều cô gái trong ca dao xưa từng thổn thức:

" Thấy anh như thấy mặt trời
Chói chang khó ngó trao lời khó trao"

Không lí giải được nguồn gốc của tình yêu dòng suy tư tiếp tục chiếm lĩnh mọi không gian và thời gian.

Những biểu hiện của tình yêu

+ Tình yêu luôn gắn liền với nỗi nhớ: Những câu thơ này của Xuân Quỳnh đã động vào chỗ da diết khắc khoải nhất của tình yêu, đó là nỗi nhớ. Nỗi nhớ trong tình yêu là nỗi nhớ da diết khắc khoải nhất, đó là nỗi nhớ chiếm lĩnh trọn vẹn cả không gian, cả dưới lòng sâu và trên mặt nước. Đó là nỗi nhớ chiếm lĩnh mọi thời gian cả ngày lẫn đêm, cả khi thức lẫn khi ngủ. Nỗi nhớ đó còn đi sâu vào tiềm thức, vào giấc mơ của con người

" Lòng em nhớ đến anh
Cả trong mơ còn thức"

Những câu thơ này của Xuân Quỳnh gợi ta liên tưởng đến những câu thơ mãnh liệt chân thành của Chế Lan Viên:

" Nửa đêm em tỉnh dậy
Nghe gió bên này thổi về bên ấy
Đó là lúc hồn anh không ngủ
Đi giữa đất trời đến hát ru em"

Tuy nhiên chỉ có trái tim yêu hết mình mới làm cho tình yêu thống trị cả không gian và thời gian, cả ý thức lẫn tiềm thức và đi vào giấc mơ như thế. Tình yêu xét ở khía cạnh ấy quả là một bất thường, một phi thường giữa đời thường

+ Để diễn tả nội nhớ trong tình yêu Xuân Quỳnh đã sử dụng hai cặp hình ảnh so sánh song song. Sóng vỗ bờ cả ngày lẫn đêm, em nhớ anh cả khi thức lẫn khi ngủ, hai cặp hình ảnh song song cộng hưởng, nhằm diễn tả tình yêu sâu sắc hơn. Thì ra thời gian sinh hoạt còn có giới hạn bởi thức < ngủ nhưng thời gian tình yêu phá vỡ mọi giới hạn thống trị cả tiềm thức giấc mơ và thao thức khôn cùng.

+ Đoạn thơ còn sử dụng biện pháp Nghệ thuật nhân hóa: Sóng nhớ bờ ngày đêm không ngủ và sự sáng tạo trong hình thức khổ thơ (riêng khổ thơ này có 6 câu) nhằm diễn tả những cảm xúc nồng nàn và say đắm của tình yêu. Điều đó cho thấy người phụ nữ trong tình yêu rất chân thành, sâu sắc và mãnh liệt

Chính trong nỗi nhớ con người đã gặp ánh sáng lấp lánh của tình yêu đó là lòng chung thủy

" Dẫu xuôi về phương Bắc
Dẫu ngược về phương Nam
Nơi nào em cũng nghĩ
Hướng về anh một phương"

Để diễn tả lòng thủy chung của tình yêu nhà thơ đã có cách diễn đạt rất mới mẻ và sáng tạo "Phương Bắc" " Phương Nam" là hai miền không gian xa cách, " xuôi" và " ngược" chỉ sự vận động trái chiều. Bình thường người ta chỉ nói ngược Bắc, xuôi Nam Xuân Quỳnh nói ngược lại " xuôi về phương Bắc" " ngược về phương Nam" phải chăng trong tình yêu chỉ vì bất cứ lí do gì thì sự xa cách cũng đều là nghịch lý. Vì thế mà ngược thành xuôi, xuôi thành ngược. Hay bởi vì trong trái tim người con gái, đất trời rộng lớn chỉ có duy nhất một phương anh nên dẫu Bắc hay Nam xuôi hay ngược cũng đều không còn ý nghĩa gì nữa bởi vì sự xa cách làm tình yêu thêm chân thành mãnh liệt. Hơn thế nữa hai từ xuôi và ngược còn

biểu tượng cho những khó khăn thử thách, trắc trở của tình yêu. Trong tình yêu đâu phải chỉ toàn hạnh phúc và những giấc mơ ngọt ngào mà còn biết bao khó khăn đang đợi chờ trước mặt nhưng chính khó khăn ấy sẽ giúp con người giữ vững lòng chung thủy và tình yêu sâu sắc mãnh liệt chân thành. Có thể nói cách đảo vị trí này là một sáng tạo độc đáo của Xuân Quỳnh làm cho câu thơ hàm súc ý vị hơn, diễn tả thật sâu sắc nỗi nhớ và sự thủy chung trong tình yêu. Vì thế câu thơ

" Nơi nào em cũng nghĩ
Hướng về anh một phương"

Đã khẳng định cái bất biến (lòng chung thủy) giữa cái vạn biến, sự thay đổi và những khó khăn thử thách của cuộc đời

Nếu trong hai khổ thơ đầu, từ những cảm nhận về Sóng, Xuân Quỳnh đã đưa ra những quan niệm rất mới mẻ táo bạo về tình yêu thì lòng chung thủy trong tình yêu lại là một nét đẹp trong truyền thống văn hóa dân tộc. Từ ca dao xưa bình dân khẳng định:

" Chồng em áo rách em thương
Chồng người áo gấm xông hương mặc người"

Quan niệm của Xuân Quỳnh về lòng chung thủy trong tình yêu có gốc rễ sâu xa trong tâm thức dân tộc. Vì thế mà thơ Xuân Quỳnh luôn nhận được sự đồng cảm của nhiều thế hệ độc giả

Tình yêu không chỉ gắn liền với nỗi nhớ, lòng chung thủy mà còn gắn liền với sự tin tưởng, khát vọng hạnh phúc dẫu cuộc đời có ngược xuôi đầy trắc trở, dẫu trong tình yêu không tránh khỏi sự cách xa kẻ Bắc người Nam nhưng nhà thơ vẫn tin tưởng mãnh liệt vào sự chiến thắng của tình yêu " Ở ngoài kia đại dương

Trăm ngàn con sóng đó
Con nào chẳng tới bờ
Dù muôn ngàn cách trở"

" Đại dương" là không gian mênh mông bao la, "bờ" là biểu tượng của sự bình yên và hạnh phúc. Tất cả mọi con Sóng ngoài Đại dương dù xa cách với bờ ngàn trùng nhưng đều vượt qua được những thử thách khó khăn để đến được bến bờ hạnh phúc. Những con Sóng ấy ở ngoài Đại dương cũng như con Sóng tình yêu của Xuân Quỳnh chắc chắn sẽ vượt qua muôn vàn cách trở để đến được với bờ, và em đến được với anh. Đến lúc ấy Sóng mới thôi thao thức.

Xuân Quỳnh đã nói đúng được qui luật muôn đời của tình yêu, tình yêu đích thực luôn khao khát đến được bến bờ của hạnh phúc và luôn tin tưởng vào hạnh phúc. Những suy tư trên Sóng của Xuân Quỳnh đã đạt được sự kết hợp cả cảm xúc và lí trí. Cho nên vừa thổn thức, vừa lắng sâu

d. <u>Sóng là sự suy tư bày tỏ khát vọng</u>

Trong hai phần đầu bài thơ Sóng Xuan Quỳnh đã cảm nhận rất đẹp về tình yêu. Tình yêu là một một hiện tượng tự nhiên gắn liền với nỗi nhớ, lòng chung thủy, niềm khát khao hạnh phúc nhưng tình yêu càng đẹp, con người càng âu lo trước sự trôi chảy của thời gian và sự trường tồn của một mối tình. Xuân Quỳnh cũng thế, trước sự mênh mông của Biển cả, sự suy tư về tình yêu, nhà thơ còn suy tư về thời gian về cuộc đời

" Cuộc đời tuy dài thế

Năm tháng vẫn đi qua
Như biển kia dẫu rộng
Mây vẫn bay về xa"

Nhà thơ đã cảm nhận rất rõ về sự ngắn ngủi nhỏ bé, hữu hạn của cuộc đời, khi viết những câu thơ này Xuân Quỳnh còn rất trẻ (25 tuổi) nên nhà thơ thấy cuộc đời còn dài, cuộc đời dài nhưng người cũng qua đi vì năm tháng không ngừng trôi chảy, tình yêu của con người nhiều khi không vượt nổi thời gian và phai tàn theo năm tháng. Cũng giống như Đại dương dù bao la đến đâu thì mọi đám mây đều có thể vượt qua biển. Những dự cảm âu lo về sự phai tàn đổi thay của tình yêu còn được Xuân Quỳnh gửi gắm trong bài " Hoa cỏ may"

" Khắp nẻo dâng đầy hoa cỏ may
Áo em sơ ý cỏ găm dày
Lời yêu mỏng manh như màu khói
Ai biết lòng anh có đổi thay"

Tuy nhiên ở bài thơ Sóng Xuân Quỳnh không lo âu mà ngược lại càng thêm tin tưởng vào cuộc đời, vào một tình yêu vĩnh cửu, khát vọng tình yêu thôi thúc nhà thơ vượt qua những giới hạn của đời người để bất tử hóa tình yêu

" Làm sao được tan ra
Thành trăm con sóng nhỏ
Giữa biển lớn tình yêu
Để ngàn năm còn vỡ"

Làm sao là một thoáng băn khoăn đầy đam mê khao khát của tình yêu. Tan ra là khát vọng đến độ cháy bỏng, ngàn năm là xu hướng vươn tới sự bất tử. Tan thành trăm con Sóng là khát vọng sống, khát vọng yêu, khát vọng hiến dâng trọn vẹn mãnh liệt và thủy chung. Đó còn là khát vọng vĩnh cửu hóa tình yêu bằng cách làm cho tình yêu của mình trở nên rộng lớn hơn. Tình yêu của Xuân Quỳnh khát khao hòa nhập vào tình yêu lớn của cuộc đời để trở thành một tình yêu vĩnh hằng. Đúng là:

" Em trở về đúng nghĩa trái tim em
Là máu thịt đời thường ai chẳng có
Vẫn ngừng đập lúc cuộc đời không còn nữa
Nhưng biết yêu anh cả khi chết đi rồi"

- Tự hát -

3. <u>Đánh giá</u>

Qua hình tượng Sóng và em ta cảm nhận được sức sống và vẻ đẹp tâm hồn người phụ nữ trong tình yêu. Người phụ nữ ấy chủ động, mạnh bạo bày tỏ những khát khao và rung động rạo rực của lòng mình trong tình yêu. Đó là một nét mới mẻ thậm chí hiện đại trong thơ ca. Tâm hồn ấy giàu khát khao, không phút nào yên định mà luôn sôi nổi, rạo rực, " Vì tình yêu muôn thuở, có bao giờ đứng yên" Nhưng đó cũng là một tâm hồn thật trong sáng tha thiết và đắm say một tình yêu thủy chung tuyệt đối dâng hiến trọn vẹn đến quên mình. Nó rất gần gũi với mọi người và có gốc rễ trong quan niệm vững bền của dân tộc.

Nghệ thuật:

+ Bài thơ xây dựng thành công hình tượng Sóng. Sóng là hình ảnh ẩn dụ của em vì thế mà qua Sóng chúng ta hiểu được tâm hồn người phụ nữ trong tình yêu và thấy được những rung động trong tâm hồn

+ Viết theo thể ngữ ngôn- một thể thơ truyền thống nhưng bài thơ lại có sự biến đổi linh hoạt về vần và nhịp vì thế đã tạo ra âm hưởng, nhịp điệu của bài thơ vừa nhịp nhàng sôi nổi, vừa dào dạt lắng sâu. Nhịp Sóng nhưng đồng thời cũng là nhịp tâm hồn

+ Ngôn ngữ trong bài thơ trong sáng, giản dị, giàu sức biểu cảm. Tuy nhiên sự giản dị đó chỉ có được ở những cây bút thiên tài.

+ Bài thơ sử dụng rất nhiều thủ pháp nghệ thuật như: Ẩn dụ, so sánh, nhân hóa, đối lập tương phản... góp phần tạo nên những con Sóng chân thực sống động có hồn và diễn tả rất tự nhiên vẻ đẹp tâm hồn người phụ nữ trong tình yêu

+ Cấu trúc bài thơ: Riêng khổ thơ 5 được cấu tạo bằng 6 câu, diễn tả một nỗi nhớ nồng nàn, da diết, phá vỡ mọi giới hạn không gian, thời gian, trật tự của câu chữ, ngôn từ

III. <u>Kết luận</u>

Với bài thơ "Sóng" Xuân Quỳnh vừa là một tình nhân lại vừa là một thi nhân. Nhà văn Côlômbia Ga-xi-a Market đã nói một câu rất hay " Con bướm phải mất 380 triệu năm mới cất cánh bay lên được, bông hoa Hồng cũng phải mất thêm 180 triệu năm nữa mới nở chỉ để làm đẹp cho đời mà thôi. Con người cũng phải trải qua chừng ấy năm mới hát được hay hơn chim và biết chết vì yêu". Tình yêu là một giá trị văn hóa lớn, Xuân Quỳnh đã trình diễn một một giá trị văn hóa như thế. Bài thơ như một truyền thuyết về tình yêu đôi lứa. Sóng là một truyền thuyết tâm hồn và tính truyền thuyết ấy sẽ khiến Sóng còn vỗ lâu dài trong tâm hồn độc giả.

B. MỘT SỐ ĐỀ LUYỆN TẬP

Đề 1

Phân tích hình tượng sóng trong bài thơ Sóng của Xuân Quỳnh. Anh (chị) cảm nhận được gì về vẻ đẹp tâm hồn người phụ nữ trong tình yêu qua hình tượng này.

Đề 2

Nhận xét về thơ Xuân Quỳnh, sách giáo khoa Ngữ văn 12, tập 1 viết: "*Thơ Xuân Quỳnh thể hiện một trái tim phụ nữ hồn hậu, chân thành, nhiều lo âu và luôn da diết trong khát vọng hạnh phúc đời thường.*"

Anh (chị) hãy phân tích tâm trạng nhân vật trữ tình "Em" trong bài thơ Sóng của Xuân Quỳnh để làm sáng tỏ nhận xét trên.

Đề 3

Nhận xét về tiếng nói tình yêu của người phụ nữ trong bài thơ Sóng của Xuân Quỳnh, có ý kiến cho rằng: *bài thơ đã thể hiện được một tình yêu có tính chất truyền thống*. Ý kiến khác lại khẳng định: *bài thơ đã thể hiện một tình yêu mang màu sắc hiện đại*. Qua việc cảm nhận bài thơ Sóng của Xuân Quỳnh, anh (chị) hãy bình luận những ý kiến trên?

Đề 4

Cảm nhận của anh/chị về hai đoạn thơ sau:

Làm sao được tan ra
Thành trăm con sóng nhỏ
Giữa biển lớn tình yêu
Để ngàn năm còn vỗ
(Sóng – Xuân Quỳnh)

Em ơi em Đất Nước là máu xương của mình
Phải biết gắn bó và san sẻ
Phải biết hóa thân cho dáng hình xứ sở
Làm nên Đất Nước muôn đời
(Đất Nước – Nguyễn Khoa Điềm)

Đề 5

Cảm nhận của Anh/chị về hai đoạn thơ sau:

Nhớ gì như nhớ người yêu
Trăng lên đầu núi nắng chiều lưng nương
Nhớ từng bản khói cùng sương
Sớm khuya bếp lửa người thương đi về
Nhớ từng rừng nứa bờ tre
Ngòi Thia sông Đáy suối Lê vơi đầy
(Việt Bắc – Tố Hữu)

Con sóng dưới lòng sâu
Con sóng trên mặt nước
Ôi con sóng nhớ bờ
Ngày đêm không ngủ được
Lòng em nhớ đến anh
Cả trong mơ còn thức
(Sóng – Xuân Quỳnh)

ĐÀN GHI TA CỦA LOR-CA

- Thanh Thảo -

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tác giả

Thanh Thảo (tên thật là Hồ Thành Công) sinh năm 1946 ở xã Đức Tân, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Sau khi tốt nghiệp khoa Ngữ văn, ĐH Tổng hợp Hà Nội, Thanh Thảo đi bộ đội và chiến đấu ở chiến trường miền Nam.

Thanh Thảo không chỉ là tác giả của những bài thơ và trường ca mang diện mạo độc đáo viết về chiến tranh như *Những người đi tới biển* (1977), *Dấu chân qua trảng cỏ* (1978), *Trẻ con ở Sơn Mĩ* (1978) mà còn là một trong số những cây bút đi đầu trong việc cách tân thơ Việt với xu hướng đào sâu vào cái tôi nội cảm và tìm kiếm các hình thức diễn đạt mới, tiêu biểu là tập *Khối vuông ru bích* (1985).

Thơ Thanh Thảo là tiếng nói của người trí thức nhiều suy tư, trăn trở về các vấn đề của xã hội và thời đại. Ngay trong những năm tháng chiến tranh chống đế quốc Mĩ ác liệt, với tư cách là một nhà thơ – chiến sĩ, Thanh Thảo đã *Thử nói về hạnh phúc* :

hạnh phúc nào cho tôi
hạnh phúc nào cho anh
hạnh phúc nào cho chúng ta
hạnh phúc nào cho đất nước
những câu hỏi chưa thể nào nguôi được
mảnh đất hôm nay bè bạn chúng tôi nằm
nơi máu đổ phải sống bằng thực chất
không ai nỡ lo vun vén riêng mình
khi mộ bạn chính bàn tay anh đắp
nơi cao nhất thử lòng ta yêu nước
thử lòng ta chung thủy vô tư
nơi vỡ vụn dưới chân bao mảng đêm hèn nhát
những gương mặt ngẩng lên lấp lánh chất người.

Thanh Thảo là nhà thơ luôn muốn cuộc sống phải được cảm nhận ở bề sâu nên khước từ lối biểu đạt dễ dãi. Điều này càng về sau càng được thể hiện rõ. Từ sau 1975, nhất là từ khi bài thơ *Khối vuông ru bích* ra đời (1985) người ta thấy Thanh Thảo tìm đến các hình thức thi ca phi truyền thống, xóa bỏ mọi ràng buộc khuôn sáo bằng nhịp điệu bất thường gắn liền với cơ chế liên tưởng phóng khoáng và hệ thống thi ảnh, thi từ hết sức mới mẻ.

Đặc điểm này của thơ Thanh Thảo còn bắt nguồn từ quan niệm của tác giả về thơ và tư duy thơ. Trong bài viết *Tản mạn về thơ,* Thanh Thảo cho rằng: "Tư duy thơ hiện đại là kiểu tư duy có bước nhảy, có cấu tứ đầy khoảng lặng tạo nên rất nhiều *không gian rỗng* của bài thơ, là cái thoạt nhìn, mới đọc ngỡ ngàng như không thấy gì, không nói lên điều gì. Cái lạ của thơ là ở chỗ : chữ nương tựa vào không - chữ, chỗ dày rậm cậy nhờ chỗ trắng trong, không gian đặc được cấu trúc lên nhờ không gian rỗng". Cũng theo Thanh Thảo, thơ hiện đại không chú trọng ở từng câu thơ mà nhằm vào từng mảng thơ - "những mảng tối, mảng sáng... những mảng có nghĩa và vô nghĩa trong bài thơ đan xen nhau buộc tiềm thức, vô thức của ta phải làm việc, buộc ta phải lặn ngụp xuống lòng nước tối, ngụp lặn vào chính những giấc mơ của ta".

2. Vài nét về thơ tượng trưng, siêu thực

♦ Thơ tượng trưng là một khuynh hướng thơ phát triển mạnh vào cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX ở Pháp và ảnh hưởng đến văn học ở nhiều nước, trong đó có Việt Nam. Thơ tượng trưng có những đặc điểm căn bản sau :

- Rất ít biểu lộ tình cảm trực tiếp mà dùng biểu tượng để nói lên những tâm trạng, cảm xúc của tâm hồn con người. Điều này xuất phát từ việc các nhà thơ tượng tượng rất chú trọng tính ám gợi, tính biểu tượng của thơ.

- Hình tượng thơ không rõ nét, vì các nhà thơ tượng trưng chủ trương không xây dựng các hình tượng rõ ràng. Hình tượng thơ thường đan xen các yếu tố thực, hư, có nhiều hình ảnh mờ nhòe, đứt quãng. Trường liên tưởng, tưởng tượng trong thơ, do đó cũng được mở ra một cách mạnh mẽ. Việc nắm bắt hình tượng thơ và ý nghĩa của nó, từ đây, trở nên không dễ dàng và khó hiểu theo cách thông thường.

- Đề cao nhạc tính và sự tương giao giữa thơ và nhạc. Nói như Paul Valéry – một thành viên của trường phái thơ tượng trưng Pháp : "Thơ là sự dao động giữa âm thanh và ý nghĩa".

♦ Thơ siêu thực là một khuynh hướng thơ hình thành vào những năm đầu của thế kỉ XX ở Pháp. Thơ siêu thực có các đặc điểm sau :

- Thế giới nghệ thuật của bài thơ có sự đan xen của cả cõi vô thức, tiềm thức lẫn ý thức. Nổi bật là cõi vô thức. Điều này xuất phát từ quan niệm của các nhà thơ siêu thực, họ cho rằng có hai thế giới cùng tồn tại : thế giới hiện thực – thế giới có thể nhìn thấy được, sờ mó được và thế giới siêu thực – thế giới chỉ có thể cảm nhận trong giấc mơ, trong cõi vô thức, tiềm thức. Trong đó, cõi vô thức là không gian vô hạn đối với khám phá, sáng tạo nghệ thuật.

- Từ đặc điểm trên, hệ thống thi ảnh trong thơ siêu thực thường là những hình ảnh thần bí, mơ hồ, trừu tượng, rất khó nắm bắt.

- Vì trường phái siêu thực đề cao cái ngẫu hứng, hướng tới cách viết tự do tuyệt đối cho cảm hứng tuôn trào nên thơ siêu thực dỡ bỏ các khuôn phép truyền thống. Hệ thống thi từ, thi cú được tổ chức một cách đặc biệt theo hướng "lạ hóa", phi lôgic hóa, tạo bất ngờ.

3. Hoàn cảnh ra đời và xuất xứ

Trong một lần trả lời phỏng vấn, nhà thơ Thanh Thảo cho biết : "vào một ngày của năm 1979, tại Trại sáng tác Quân khu V - Đà Nẵng, tôi với Ngô Thế Oanh (nhà thơ) và Trần Phương Kỳ (nhà nghiên cứu nghệ thuật Chàm, nhà dịch thuật) đưa thơ Pablo Neruda và thơ Lorca ra dịch, từ bản tiếng Anh. Sau khi Trần Phương Kỳ dịch xong trường ca "Trên đỉnh Macchu Picchu" của Neruda, chúng tôi xúm lại với mấy bài thơ của Lorca. Như cùng lúc, ùa vào trong tôi những bài thơ của G.Lorca qua bản dịch của Hoàng Hưng mà tôi đã ghi chép trong sổ tay và mang theo trong ba lô ra chiến trường những năm trước đó. Thực ra, Lorca đã sống trong tôi từ những năm 1969, 1970 qua bản dịch chép tay mà chúng tôi truyền cho nhau. Và tôi đã viết "Đàn ghi-ta của Lorca" trong cái ngày rầu rầu của năm 1979 ấy. Bài thơ được viết rất nhanh và gần như không sửa chữa gì thêm. Tôi đã đọc cho Ngô Thế Oanh và Trần Phương Kỳ nghe, và nhận được sự đồng cảm ngay lập tức.

Trần Phương Kỳ cũng là cây ghi-ta cổ điển có hạng, anh đã nhận ra ngay nhạc điệu của bài thơ này, kể cả đoạn li-la li-la li-la trong bài. Bài thơ tiếp tục nằm trong sổ tay của tôi cho tới năm 1985, khi tôi in tập thơ "Khối vuông ru-bích" nó mới được xuất hiện lần đầu".

Đàn ghi ta của Lor-ca được rút ra từ tập thơ "Khối vuông ru-bích" – tập thơ thể hiện quan niệm sâu sắc, độc đáo của Thanh Thảo về thơ và cấu trúc thơ. Ru-bích là một hình vuông có nhiều mặt xoay. Dù bề mặt các ô màu có hỗn loạn nhưng tất cả vẫn tuân theo quy luật vận hành của nó. Cấu trúc thơ cũng vậy. Dù hình thức thơ có vẻ tản mạn, "cóc nhảy" nhưng ở mạch ngầm văn bản nó vẫn có sự thống nhất chặt chẽ. Nói cách khác, khi sáng tác thơ, Thanh Thảo đã "thiết lập trật tự" và xây dựng "quy luật vận hành" cho những liên tưởng phóng túng, tự do, thậm chí có phần hỗn loạn. Vì thế, các bài thơ trong *Khối vuông Ru-bíc* nói chung và *Đàn ghi ta của Lor-ca* nói riêng nhìn qua các chi tiết thì có vẻ lộn xộn nhưng thực chất chúng được kết dính với nhau bằng một thứ keo chắc chắn. Chất keo ấy là tư tưởng nghệ thuật và hình tượng thẩm mĩ của bài thơ.

4. Nhan đề và lời đề từ

● ***Nhan đề***

Đàn ghi ta là một loại đàn có sáu dây, mặt cộng hưởng hình thắt cổ bồng, trên có lỗ thoát âm. Ghi ta không chỉ là nhạc cụ truyền thống của Tây Ban Nha mà còn được coi là biểu tượng cho nền nghệ thuật ở đất nước này. Không phải ngẫu nhiên mà nó còn được gọi là *Tây Ban cầm*.

Gar – xi – a Lor-ca (1898-1936) là nhà thơ, nhạc sĩ, kịch tác gia nổi tiếng người Tây Ban Nha. Ông vừa là một nhà hoạt động xã hội có tiếng trong cuộc đấu tranh chống lại mọi thế lực phản động ở xứ sở bò tót vừa là người khởi xướng và thúc đẩy mạnh mẽ những cách tân trong các lĩnh vực nghệ thuật. Lor-ca cũng là người nghệ sĩ có những quan niệm nghệ thuật mới mẻ và tiến bộ. Sự nghiệp nghệ thuật của ông có ảnh hưởng sâu rộng đối với nhiều thế hệ nghệ sĩ Tây Ban Nha.

Đàn ghi ta của Lor-ca được coi là biểu tượng cho nghệ thuật của Lor-ca, cho những cách tân nghệ thuật và quan niệm nghệ thuật của người nghệ sĩ tài danh này. Và trên hết, nó chính là hiện thân của Lor-ca.

Nhưng nhan đề còn là một phần của sinh thể tác phẩm – sản phẩm tinh thần của người nghệ sĩ. Cùng với tác phẩm, nó bộc lộ tưởng nghệ thuật của người viết. *Đàn ghi ta của Lor*-ca, do đó, không chỉ là dòng tưởng niệm mà Thanh Thảo muốn dành cho Lor-ca với tất cả lòng kính trọng mà còn cách phát biểu quan niệm nghệ thuật của nhà thơ : nghệ thuật phải sáng tạo, nghệ thuật phải không ngừng đổi mới.

● ***Lời đề từ***

Lời đề từ của bài thơ cũng là di chúc của Lor-ca "*khi tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn*". Đây là câu nói nổi tiếng của Lor-ca trước khi từ biệt cõi đời. Câu nói trước hết thể hiện tình yêu say đắm với nghệ thuật, với quê hương xứ sở của nhà thơ. Tuy nhiên, Lor-ca không phải là người nghệ sĩ sinh ra để nói những điều đơn giản và một nhà thơ như Thanh Thảo (luôn khước từ lối biểu đạt dễ dãi) cũng không chấp nhận những cách nói giản đơn. Cho nên, câu nói của Lor-ca còn có một thâm ý khác. (Để hiểu được thâm ý này, ta cần biết câu chuyện sau : *Boóc-ghết là nhà văn vĩ đại nhất của Ác-hen-ti-na. Ông được cả nước Ác-hen-ti-na tôn vinh như là "biểu tượng văn hóa" của dân tộc. Năm 1963, một nhà thơ Ba Lan tên là Gôm-brô-vich, khi chia tay các nhà văn trẻ Ác-hen-ti-na (các nhà văn thế hệ đàn em của Boóc-ghết) để đi Châu Âu, đã đứng trên boong tàu và hét lớn : "Hỡi tuổi trẻ, hãy giết chết Boóc-ghết". Câu nói của Gôm-brô-vich tưởng như đùa cợt nhưng lại chứa đựng một thông điệp tối quan trọng đối với tất cả những ai muốn sáng tạo cái mới. Thông điệp ấy là : bạn hãy dũng cảm vượt qua các thần tượng cũ để làm nên cái mới. Một khi bạn đã làm xong việc của mình và sức sáng tạo đã hết, bạn phải biết lui vào quá khứ để những thế hệ mới tự do làm cái mới, đừng để cái bóng của mình đè mãi xuống tương lai*). Với tư cách là một nhà cách tân nghệ thuật, Lor-ca nghĩ rằng đến một ngày nào đó thơ ca của ông cũng sẽ án ngữ, ngăn cản sự sáng tạo nghệ thuật của những người đến sau. Vì thế, nhà thơ đã căn dặn các thế hệ sau : hãy "chôn" nghệ thuật của ông (cùng với ông) để bước tiếp. Đây có lẽ là ý nghĩa sâu xa trong lời đề từ của bài thơ !

5. Phân tích văn bản

5.1. Giới thuyết chung.

Gar-xi-a Lor-ca là một trong số những nhà thơ lớn của Tây Ban Nha, ông được biết đến như một nhà soạn kịch, một họa sĩ và một nhạc sĩ, ông được gọi là con chim họa mi của xứ sở Tây Ban Nha. Ông sáng tác nhiều giai điệu cho đàn ghi ta và gắn bó đời mình với cây ghi ta huyền thoại - một nhạc cụ tự nhiên như hơi thở. Ông đã dùng tiếng đàn ghi ta để giải bày nỗi đau buồn và khát vọng yêu thương của nhân dân. Trong bối cảnh đất nước Tây Ban Nha bị bao trùm bởi bầu không khí ngột ngạt của chế độ độc tài Lor-ca nồng nhiệt cổ vũ nhân dân đấu tranh với mọi thế lực áp chế độc quyền sống chính đáng và khởi xướng, thúc đẩy mạnh mẽ đến cách tân trong sáng tạo nghệ thuật. Tên tuổi của Lor-ca trở thành một biểu tượng, một ngọn cờ tập hợp các lực lượng thế giới đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít, bảo vệ văn hóa dân tộc và văn minh nhân loại. Vì thế năm 1936, chế độ phản động thân phát đã thủ tiêu Lor-ca, đồng cảm, xót thương, trân trọng và ngưỡng mộ tài năng nhân cách của Lor-ca Thanh Thảo đi khắc họa thành công hình tượng Lor-ca từ nhiều góc độ: hào hùng mà mềm mại, đa tình mà bi tráng. Thanh Thảo đã dựng lại tượng đài nhà thơ, nhạc sĩ thiên tài Tây Ban Nha bằng tiếng Việt.

5.2. Phân tích.

a. Lor-ca là người nghệ sĩ và người chiến sĩ đấu tranh cho tự do, công lí.

- Hình ảnh Lor-ca được xuất hiện qua các hình ảnh tượng trưng siêu thực.

+ Đó là hình ảnh những tiếng đàn bọt nước không phải ngẫu nhiên Thanh Thảo lấy lại hình ảnh những tiếng đàn để gợi tả Lor-ca. Đàn ghi ta gắn bó mật thiết với Lor-ca trên những nẻo đường ca hát và sáng tạo, Lor-ca đã viết về cây đàn ghi ta:

"cây đàn ghi ta cất tiếng thở than
như cốc rượu ban mai sóng sánh đổ tràn
cây ghi ta bắt đầu lời ai oán
dỗ nó nín đi phỏng có ích gì
chẳng thể nào làm cây đàn im tiếng
nó van vỉ như dòng nước sâu
thổn thức như gió thở dài trên đỉnh tuyết lạnh băng.
ơi ghi ta!
trái tim người tư thương dưới năm ngọn kiếm sắc"

Vì thế đàn ghi ta trở thành biểu tượng cho con đường nghệ thuật, cho khát vọng nghệ thuật cao cả mà ông nguyện phấn đấu suốt đời. Với Lor-ca đàn ghi ta là sự quyến rũ kì lạ của âm nhạc mà người nghệ sĩ này đã dùng tiếng đàn ghi ta cất lên lời tranh đấu chống lại chủ nghĩa phát xít.

Đàn ghi ta còn là tâm hồn Lor-ca, là khí phách kiên cường của người nghệ sĩ yêu tự do, hòa nhịp trái tim mình với quần chúng nhân dân, là biểu tượng cho tình yêu của ông với đất nước của cây Tây Ban cầm. Đàn ghi ta còn là định mệnh, là linh hồn của người nghệ sĩ. Cho nên ngay từ khi còn trẻ Lor-ca đã linh cảm: khi tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn ghi ta."

+ Hình ảnh bọt nước đã gắn liền với hình ảnh đàn ghi ta. Hình ảnh bọt nước gợi sự nhỏ bé mong manh, chìm nổi, phù du. Sự kết hợp những tiếng đàn với bọt nước gợi liên tưởng cho người đọc về cuộc đời của Lor-ca. Cuộc đời của Lor-ca

cũng mỏng manh, ngắn ngủi tựa như những bọt nước nổi lên rồi nó lại vỡ tan. Sinh mệnh người nghệ sĩ trong xã hội cũ vô cùng ngắn ngủi.

Lor-ca còn được gợi tả qua hình ảnh "Tây Ban Nha áo choàng đỏ gắt." Hình ảnh này gợi liên tưởng tới đấu trường bò tót - một nét đặc trưng của văn hóa Tây Ban Nha. Nhưng ở đây Thanh Thảo không muốn nói tới một đấu trường bò tót mà là một đấu trường chính trị, trong đó Lor-ca là người chiến sĩ đấu tranh cho tự do công lí, là người nghệ sĩ có khát vọng đổi mới nền nghệ thuật già nua Tây Ban Nha.

- Thanh Thảo đã chọn hai hình ảnh này khởi đầu cho thi phẩm giống như kiểu tạo âm chữ cho một nhạc phẩm. Chúng là những tương phản kín đáo mà gay gắt đó là sự tương phản giữa âm thanh hồn nhiên với màu sắc chói gắt, tương phản giữa tiếng đàn thảo dân với áo choàng đấu sĩ, tương phản giữa vẻ khiêm nhường với sự ngạo nghễ, giữa niềm hân hoan với nỗi kinh hoàng, giữa nghệ thuật và bạo lực, giữa thân phận bọt bèo với thực tại tàn khốc. Sự đối chọi ấy đã miêu tả đầy sức ám gợi về cả sinh mệnh và sứ mệnh của Lor-ca. Sinh mệnh của Lor-ca rất ngắn ngủi nhưng sứ mệnh của chàng vô cùng cao cả. Và trên cái nền hiện thực tranh chấp đối chọi ấy nổi lên chân dung Lor-ca.

"*đi lang thang về miền đơn độc*
với vầng trăng chếch choáng
trên yêu ngựa mỏi mòn."

Các từ láy ***"lang thang" "đơn độc" "chếch choáng" "mỏi mòn"*** đã tạo nên bức tranh bi tráng về thân phận người nghệ sĩ trong một thời đại biến động đầy bão táp. Trong không khí ngột ngạt của nền chính trị độc tài trên đất nước Tây Ban Nha, trong sự già nua của nền nghệ thuật đang cần sự cách tân, đổi mới. Chàng trai trẻ Lor-ca một mình một ngựa đi lang thang về miền đơn độc, về những vùng đất làng quê hẻo lánh của đất nước Tây Ban Nha. Với cây đàn ghi ta chàng hát những khúc ca tư tình mang đậm màu sắc dân gian Tây Ban Nha bày tỏ tình yêu quên hương xứ sở và cổ vũ tinh thần, khát vọng tự do của nhân dân Tây Ban Nha trên hành trình đấu tranh cho công lí, chỉ có tiếng đàn ghi ta với âm thanh dìu dặt tha thiết.

"li la li la li la"

Vẻ đẹp của văn hóa Tây Ban Nha "áo choàng đỏ gắt", sắc tím dìu dịu của hoa từ đinh hương trên mọi nẻo đường Tây Ban Nha và vầng trăng chếnh choáng cùng chàng trai trẻ phiêu du đơn độc mỏi mòn. Phải chăng những hình ảnh âm thanh sắc màu ấy là vẻ đẹp lung linh của nghệ thuật. Vượt lên trên sự đe dọa của các thế lực bạo tàn là vẻ đẹp lãng du của Lor-ca trên con đường đấu tranh cho tự do và công lí.

Nhìn theo góc độ nào cũng vẫn chỉ thấy hành trình của con người tự do và nhà cách tân nghệ thuật mong manh và đơn độc.

⇨ Như vậy trong khổ thơ đầu, bằng những hình ảnh mang ý nghĩa tượng trưng siêu thực, mang tính biểu tượng đối lập kín đáo kết hợp những từ láy, Thanh Thảo đã phác họa chân dung Lor-ca người chiến sĩ đấu tranh cho sự nghiệp công lí, người nghệ sĩ cô đơn trên hành trình. Tuy nhiên có một điều đáng nói là Lor-ca

luôn xuất hiện trên nền của cái đẹp của nghệ thuật, của văn hóa Tây Ban Nha. Một vẻ đẹp lãng mạn và bi tráng.

b.Cái chết đầy bi tráng của Lor-ca và khát vọng cách tân dang dở.

- Từ những hình ảnh mang ý nghĩa tượng trưng siêu thực nhưng ẩn chứa những dự cảm về dòng đời mong manh ngắn ngủi của một nghệ sĩ thiên tài. Trong hai khổ thơ tiếp theo Thanh Thảo đã miêu tả cái chết đầy bi phẫn của Lor-ca và khát vọng cách tân nghệ thuật đầy dang dở.

"Tây Ban Nha
hát ngêu ngao
bỗngng kinh hoàng
áo choàng bê bết đỏ
Lor-ca bi điệu về bãi bắn
chàng đi như người mộng du"

+ Cái chết của Lor-ca được miêu tả qua những hình ảnh tả thực đó là hình ảnh áo choàng bê bết đỏ, hình ảnh này có khả năng gợi tả cái chết bi thảm và đẫm máu của Lor-ca vì thế mà tấm áo choàng của chàng ướt đẫm một màu máu. Bọn phát xít Frăng-cô đi bắn hàng loạt súng vào người nghệ sĩ thiên tài, người chiến sĩ đấu tranh cho tự do công lí. Cho nên từ áo choàng đỏ gắt đầy kiêu hãnh chuyển thành áo choàng bê bết đỏ vô cùng đau thương.

+ Cùng với hình ảnh tả thực ở khổ thơ này ngôn từ trong các dòng thơ này cũng được tình lược đến mức tối đa: Tây Ban Nha (một từ), hát nghêu ngao (hai từ), bóng kinh hoàng (hai từ)…. Câu thơ gọn nhưng nỗi đau thương thì đậm đặc, nhà thơ nhạc sĩ thiên tài Lor-ca đã ngã xuống ngay trên quê hương mình khi mới 38 tuổi, ngã xuống cùng cây đàn ghi ta huyền thoại của anh. Cái chết của Lor-ca làm chấn động cả đất nước Tây Ban Nha và làm chấn động cả tâm hồn người nghệ sĩ trẻ tuổi Lor-ca bị giết vào lúc không ngờ nhất, khi cả đất nước Tây Ban Nha đang hát vang những khúc ca lãng du phóng khoáng tự do của người nghệ sĩ thiên tài. Và khi Lor-ca đang hát ngêu ngao những bài ca tranh đấu, bọn phát xít đã điệu chàng về bãi bắn, họng súng bạo tàn của bọn phát xít hướng về chàng, tấm áo đẫm ướt một màu máu mà Lor-ca đi như người mộng du như không biết mình bị giết chết hay chàng không để ý tới cái chết.

+ Đặc biệt trong cấu trúc dòng thơ cả bài thơ có hai lần tên Lor-ca xuất hiện, trong lần thứ hai Lor-ca bơi sang ngang trên chiếc ghi ta màu bạc - hình ảnh Lor-ca xuất hiện trong những câu thơ siêu thực. Còn trong lần xuất hiện đầu tiên, Lor-ca bị điệu về báo bắn, hình ảnh Lor-ca xuất hiện trong những câu thơ tả thực, so với phần lớn những câu thơ trong bài đây là câu thơ có chủ thể, để cho Lor-ca xuất hiện nhà thơ muốn nhấn mạnh một sự thật buồn đau của quá khứ bạo tàn và hình tượng nhà thơ Tây Ban Nha đấu tranh vì tự do công lí hiện ra rất thực và đầy chất bi tráng.

⇨ Như vậy với hình ảnh tả thực, sự tình lược tối đa về mặt ngôn ngữ và để Lor-ca xuất hiện trực tiếp người đọc hình dung rất chân thực về thời điểm bi phân nhất trong cuộc đời Lor-ca. Cái chết của chàng đã tạo nên một niềm đồng

cảm xót thương cho cuộc đời người nghệ sĩ trẻ tuổi. Đồng thời gợi lên người đọc lòng căm thù với chế độ phát xít độc tài.

- Nhưng ngày sau hình ảnh tả thực là những hình ảnh mang ý nghĩa tượng trưng siêu thực

"tiếng ghi ta nâu
bầu trời cô gái ấy
tiếng ghi ta lá xanh biết mấy
tiếng ghi ta tròn giọt nước vỡ tan
tiếng ghi ta ròng ròng máu chảy"

+ Những hình ảnh này gợi cho ta rất nhiều liên tưởng. Từ những tiếng đàn bọt nước đã trở thành tiếng ghi ta nâu. Màu nâu gợi liên tưởng tới những làn da rám nắng của những cô gái Tây Ban Nha. Nhưng màu nâu còn gợi liên tưởng tới màu của đất đai màu mỡ của quê hương xứ sở.

+ Cùng với hình ảnh ghi ta nâu là hình ảnh bầu trời cô gái ấy. Bầu trời gợi không gian bao la và cao rộng, nó biểu tượng cho khát vọng tự do. Còn cô gái ấy chính là Mariana, là người yêu của Lor-ca. Trong thời khắc Lor-ca bị bắn chết hướng về tình yêu của mình. Bên cạnh hình ảnh ***"bầu trời cô gái ấy"*** còn là ***"tiếng ghi ta lá xanh biết mấy"***. Lúc sinh thời Lor-ca đã viết trong bài ***"ghi nhớ"***:

"bao giờ tôi chết
hãy chôn tôi giữa những cây cam và cây bạc hà tốt lành"

Vậy phải chăng màu lá xanh chính là màu của sự sống bất tận. Cái chết của Lor-ca còn tạo một phản ứng dây chuyền, từ âm thanh trở thành màu sắc, từ âm thanh trở thành hình khối ***"tiếng ghi ta tròn bọt nước vỡ tan"*** và cuối cùng thành sự chuyển động ***"tiếng ghi ta ròng ròng máu chảy"***

➔ Việc kết hợp các danh từ liên kết tiếp bên cạnh nhau qua thủ pháp nghệ thuật ẩn dụ chuyển đổi cảm giác đã có khả năng diễn tả cái chết đầy bi tráng của Lor-ca. Mặc dù bị bọn phát xít Frăng có giết hại một cách tàn nhẫn nhưng khi ngã xuống trên quê hương Tây Ban Nha, Lor-ca vẫn hướng về con người, quê hương, tình yêu, sự sống và khát vọng tự do. Điều đó chứng tỏ, bọn phát xít có thể giết chết được Lor-ca những không thể giết chết được tình yêu quê hương xứ sở, tình yêu đối với con người và sự sống của chàng. Và chúng càng không thể tiêu diệt được khát vọng tự do công lí và nghệ thuật của Lor-ca. Vì thế tiếng đàn ròng ròng máu chảy vỡ ra như nước mắt khóc thương người nghệ sĩ thiên tài. Như vậy cái chết của Lor-ca từ sự bi thảm đã được nâng lên từ màu sắc trữ tình và bi tráng.

c. Niềm sót thương Lor-ca khi những tiếng đàn không được ai tiếp tục.

"không ai chôn cất tiếng đàn
tiếng đàn như cỏ mọc hoang
giọt nước mắt vầng trăng
long lanh trong đáy giếng"

- Để diễn tả niềm xót thương Lor-ca Thanh Thảo đã sử dụng nghệ thuật so sánh tiếng đàn với cỏ mọc hoang. Nói tới tiếng đàn là nói đến nghệ thuật Lor-ca, cỏ mọc hoang tượng trưng cho sự sống mãnh liệt và bất diệt. Thủ pháp nghệ thuật

so sánh đã diễn tả sâu sắc niềm sót thương trước cái chết của Lor-ca. Sự ra đi của Lor-ca là một tổn thất lớn đối với quá trình cách tân nghệ thuật của đất nước Tây Ban Nha. Khi Lor-ca ra đi quá trình cách tân nghệ thuật ấy đã trở thành dang dở, nền nghệ thuật của Tây Ban Nha đã trở nên loạn nhịp vì thiếu một người nhạc trưởng chỉ huy, dẫn đầu. Vì vậy nghệ thuật của Tây Ban Nha sẽ ra sao. Sự ra đi của Lor-ca để lại một niềm tiếc thương vô bờ bến bởi khi còn sống Lor-ca đã viết: ***"khi tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn".*** Cây đàn là sáng tạo nghệ thuật tuyệt vời của Tây Ban Nha vì thế cây đàn còn có tên gọi khác là Tây Ban Nha cầm. Biết bao thế hệ người dân Tây Ban Nha đã sống và chết với cây đàn ấy. Lor-ca cũng tha thiết yêu quê hương xứ sở, chàng cũng muốn được chôn cùng cây đàn ghi ta để khi về còn lặng yêu chàng vẫn được hát những giai điệu dân ca của dân tộc mình. Nhưng khi Lor-ca bị giết chết, sự thực là chàng đã không được chôn cùng với cây đàn. Điều đó có nghĩa người ta đã không hiểu được tình yêu quê hương xứ sở của chàng. Với người nghệ sĩ đây là một nỗi đau lớn. Hơn nữa Lor-ca là một người nghệ sĩ thiên tài, là con chim họa mi của xứ sở Tây Ban Nha vì thế Lor-ca muốn người dân Tây Ban Nha hãy chôn vùi tên tuổi của Lor-ca, chôn vùi những khám phá, sáng tạo nghệ thuật của ông để sáng tạo ra một nền nghệ thuật thực sự và vượt lên trên tên tuổi của Lor-ca. Nhưng rất tiếc người ta cũng không hiểu di nguyện của chàng. Vì quá ngưỡng mộ Lor-ca người ta đã đặt chàng lên bệ thờ tên tuổi và sự nghiệp của Lor-ca đã trở thành vật cản đối với những cách tân khám phá sáng tạo của người đời sau. Đó là nỗi đau lớn nhất của người nghệ sĩ chân chính.

- Hai câu thơ sau nhà thơ Thanh Thảo đã cụ thể hóa niềm xót thương Lor-ca:

"giọt nước mắt vầng trăng
long lanh trong đáy giếng"

Câu thơ có sự giao hòa của ánh sáng và màu sắc gợi lên suy tư và liên tưởng nhiều chiều. Có thể hiểu vầng trăng sáng lung linh là giọt nước mắt khổng lồ và giọt nước mắt ấy long lanh tựa như trăng ở đáy giếng. Ta đã từng gặp cách liên tưởng này trong "***Nguyệt cầm***" của Xuân Diệu.

"Trăng nhập vào dây cung nguyệt lạnh
Trăng thương trăng nhớ hỡi trăng ngần
Đàn buồn đàn lặng ôi đàn chậm
Môi giọt nơi tàn như lệ ngân."

Trong "Nguyệt cầm" ***Xuân Diệu***" đã vận dụng thuyết tương giao của chủ nghĩa tượng trưng siêu thực để cảm nhận sự giao hòa của thiên nhiên mà ở đó trăng hóa thành đàn, ánh sáng của trăng thành sợi dây đàn và giọt âm thanh cũng đồng thời là giọt ánh sáng và giọt lệ. Sự cảm nhận tinh tế của Xuân Diệu về sự tương giao của vạn vật trong trời đất nhằm diễn tả sự cô đơn đến rợn ngợp trong tâm hồn người nghệ sĩ. Còn Thanh Thảo lại cảm nhận sự tương giao màu sắc và ánh sáng để làm nổi bật lên sự xót thương. Vì thế trước cái chết của người nghệ sĩ thiên tài, ánh trăng đã hóa thánh nước mắt.

Tuy nhiên câu thơ cũng có thể hiểu theo cách thứ hai: ánh sáng của trăng chiếu xuống nơi đáy giếng tạo nên một vẻ đẹp lung linh với niềm xót thương cho cái chết của người nghệ sĩ thiên tài. Thanh Thảo đã tưởng tượng làn nước ấy là những giọt nước mắt mà người đời đã khóc thương Lor-ca. Dù hiểu theo cách nào

người đọc có thể cảm nhận được cái chết của Lor-ca đã chạm thấu cả đất trời, để lại niềm tiếc thương vô hạn cho thiên nhiên, con người, sự sống và niềm tiếc thương ấy là vĩnh cửu.

d. Suy tư về cuộc giải thoát và giã từ của Lor-ca.

"đường chỉ tay đã đứt
dòng sông rộng vô cùng
Lor-ca bơi sang ngang
trên chiếc ghi ta màu bạc"

Cái chết của Lor-ca để lại một niềm thương tiếc nhưng với Lor-ca đó lại là một sự giải thoát. Thanh Thảo đã suy tư về cuộc giải thoát và giã từ của Lor-ca Thanh Thảo đã sử dụng yếu tố có tính chất tâm linh để chỉ số phận và cái chết bi thảm của Lor-ca "***đường chỉ tay đã đứt***". Đường chỉ tay là đường sinh mệnh của con người nhưng đường chỉ tay đã đứt diễn tả số mệnh của Lor-ca vô cùng ngắn ngủi trong dòng sông cuộc đời bao la. Lor-ca đã ra đi rất thanh thản:

"Lor-ca bơi sang ngang
trên chiếc ghi ta màu bạc"

lần thứ hai tên Lor-ca lại xuất hiện nhưng không phải trong đời thường mà trong thế giới siêu thực. Để tên Lor-ca xuất hiện lần này nhà thơ muốn khẳng định rằng thế lực bạo tàn không thể tiêu diệt được anh. Câu thơ có sự xuất hiện của chủ thể nhưng hình tượng Lor-ca bắt đầu nhòe và mờ dần. Nhà thơ ảo hóa hình tượng nhân vật để khẳng định sự bất tử của Lor-ca. Ta có thể hình dung Lor-ca hiện ra trên chiếc ghi ta lấp lánh sắc bạc của tình yêu đã hòa quyện làm nên sắc thái đa dạng tâm hồn. Những thế lực bạo tàn đã giết chết Lor-ca, người nghệ sĩ đấu tranh cho tự do công lí, cho sự cách tân nghệ thuật nhưng không một thế lực bạo tàn nào có thể tiêu diệt được tiếng đàn Lor-ca. Trước khi đi vào cõi vĩnh hằng Lor-ca đã:

"ném lá bùa cô gái Di-gan
vào xoáy nước
chàng ném trái tim mình
vào lặng yên bất chợt"

Lá bùa của cô gái Di-gan cho chàng để làm vật hộ mệnh nhưng bây giờ "***đường chỉ tay đã đứt***" lá bùa đâu còn ý nghĩa gì. Chàng ném cả trái tim mình vào lặng yên bất chợt. Những câu thơ siêu thực ấy diễn tả sự ra đi dứt khoát dã từ của Lor-ca. Chàng muốn tự mình giải thoát khỏi những hệ lụy của trần gian để về với cõi vĩnh hằng. Nhưng tiếng đàn ghi ta bất chợt lại ngân lên "***li la li la li la***". Tiếng đàn ấy đã hòa nhập với non sông đất nước Tây Ban Nha, vượt qua biên giới và vang vọng trong tim mọi người. Thanh Thảo đã nhiều lần viết về tình yêu cái chết và sự bất tử. Thật đặc sắc qua âm thanh và giai điệu của tiếng đàn:

"anh rung giữa những sợi dây đàn
giữa những dây đàn dòng sông bỗng chảy xiết
và cô gái hiện lên đột ngột
cuốn ta về dòng sông."

(Những người đi tới biển)

Một lần nữa dư âm của tiếng đàn ghi ta kéo dài sự sống của Lor-ca. Bài thơ khép lại bằng những âm vô nghĩa nhưng chiếm một dòng thơ. Đây là khổ thơ duy nhất chỉ có một dòng: "li la li la li la" đưa Lor-ca vào cõi yên lặng vĩnh hằng.

5.3. Đánh giá.

Như vậy qua tác phẩm ***"Đàn ghi ta của Lor-ca"*** nhà thơ Thanh Thảo đã xây dưng rất thành công hình tượng Lor-ca , một người nghệ sĩ mang khát vọng đổi mới, cách tân nghệ thuật. Một người chiến sĩ khao khát đấu tranh cho tự do công lí nhưng cuộc đời đầy ngang trái bi phẫn. Đó là cuộc đời của con người ***"nửa chừng xuân thoắt gẫy cành thiên hương"***. Cái chết của Lor-ca là một tổn thất lớn với nền nghệ thuật của Tây Ban Nha và để lại niềm tiếc thương muôn đời cho hậu thế. Tuy nhiên người nghệ sĩ ấy sẽ mãi mãi bất tử với những âm thanh giai điệu của tiếng đàn ghi ta.

- Để xây dưng thành công hình tượng Lor-ca Thanh Thảo đã sử dụng những hình ảnh mang ý nghĩa tượng trưng siêu thực gợi chiều sâu của suy tư liên tưởng. Đồng thời đó cũng là những thi liệu rất ám ảnh trong thế giới nghệ thuật của chính Lor-ca như đàn ghi ta, bài ca mộng du, con ngựa đen,vầng trăng đỏ, chàng kị sĩ đơn độc, áo choàng đấu sĩ, sắc máu đấu trường, cô gái Di-gan, lá bùa hộ mệnh, hoa từ đinh hương. Chính những thi liệu ấy đã tạo nên tính chân thật của Lor-ca.

+ Thanh Thảo có lối diễn đạt câu thơ không viết hoa đầu dòng tạo mạch thơ liên tục xâu chuỗi với nhau để nối kết các biểu tượng đầy sức ám ảnh.

+ Bài thơ còn có sự kết hợp giữa chất tự sự và chất nhạc. Có thể xem bài thơ như một câu chuyện kể về cuộc đời của một con người. Câu chuyện ấy được kể trên cái nền của âm nhạc. Vì thế có thể xem bài thơ như một bản giao hưởng bi hùng.

B. MỘT SỐ ĐỀ LUYỆN TẬP

Đề 1:

Về hình tượng Lor-ca trong bài thơ Đàn ghi ta của Lor-ca của Thanh Thảo, có ý kiến cho rằng: *Đó là mẫu nghệ sĩ – chiến sĩ, vì dấn thân tranh đấu cho dân chủ và tự do nên bị bọn phát-xít hành hình*. Ý kiến khác thì khẳng định: *Đó là mẫu nghệ sĩ thuần túy, chỉ đam mê cái đẹp và sáng tạo nghệ thuật, nhưng bị giết hại oan khuất.*

Từ cảm nhận của mình về hình tượng Lor-ca, anh/chị hãy bình luận ý kiến trên.

Đề 2

Cảm nhận của anh (chị) về vẻ đẹp bi tráng của hình tượng người lính Tây tiến và hình tượng Lorca qua hai đoạn thơ sau :

Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc

...

Sông Mã gầm lên khúc độc hành

Và

những tiếng đàn bọt nước

...

chàng đi như người mộng du

NGUYỄN TUÂN

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. Con người Nguyễn Tuân:

- Nguyễn Tuân là một trí thức có lòng yêu nước và tinh thần dân tộc. Ông gắn bó tha thiết với những giá trị văn hóa cổ truyền của dân tộc, từ tiếng mẹ đẻ, những kiệt tác văn chương, những làn điệu dân ca, những thú chơi tao nhã, những món ăn truyền thống của dân tộc…

- Nguyễn Tuân qúy trọng nghề văn và yêu cầu cao ở người cầm bút. Ông quan niệm văn chương đối lập với tính vụ lợi, coi nghệ thuật là một hình thái lao động nghiêm túc, thậm chí khổ hạnh. Nguyễn Tuân dường như sinh ra để làm nghệ thuật, là người nghệ sĩ suốt đời đi tìm cái đẹp.

- Ở Nguyễn Tuân, ý thức cá nhân phát triển rất cao, vì thế, ông luôn phát huy cá tính, khẳng định phong cách độc đáo của mình trong sáng tác văn chương.

- Nguyễn Tuân là con người rất mực tài hoa, uyên bác, suốt đời tìm tòi, học hỏi, tác phẩm của ông giàu có về tri thức thuộc nhiều ngành văn hóa, nghệ thuật khác nhau.

II. Phong cách nghệ thuật:

Nguyễn Tuân luôn có ý thức tạo cho mình một phong cách riêng độc đáo, thể hiện độ ngông trong văn chương, thái độ được tạo ra bởi sự tài hoa uyên bác và nhân cách khác người, hơn người.

- Văn Nguyễn Tuân thể hiện rõ nét chất tài hoa – uyên bác: tài hoa trong việc dựng người, vẽ cảnh, trong những liên tưởng, so sánh táo bạo, bất ngờ, thú vị với những hình ảnh đẹp, gợi cảm; uyên bác trong việc vận dụng những kiến thức thuộc nhiều ngành khác nhau để quan sát hiện thực, sáng tạo hình tượng, làm phong phú và giàu có hơn khả năng diễn tả của nghệ thuật văn chương, đem đến cho người đọc một lượng tri thức đa dạng, phong phú.

- Là người nghệ sĩ suốt đời đi tìm cái đẹp, Nguyễn Tuân thường quan sát, khám phá, diễn tả thế giới ở phương diện văn hóa, thẩm mĩ; quan sát, khám phá, diễn tả con người ở phương diện tài hoa nghệ sĩ. Trước 1945, Nguyễn Tuân tìm kiếm cái đẹp chỉ còn trong quá khứ *vang bóng một thời*; tài hoa nghệ sĩ cũng chỉ có trong những con người xuất chúng, đặc tuyển, lạc lõng bơ vơ giữa hiện tại. Sau 1945, Nguyễn Tuân tìm thấy cái đẹp trong cả quá khứ, hiện tại và tương lại; chất tài hoa nghệ sĩ cũng có thể xuất hiện ở những thành tích sản xuất, chiến đấu của những người lao động bình thường trong cuộc sống đời thường.

- Nguyễn Tuân có cảm hứng đặc biệt với những tính cách phi thường, những phong cảnh tuyệt mĩ, những gió bão, thác ghềnh dữ dội… Thiên nhiên, con người trong văn Nguyễn Tuân luôn phi thường, xuất chúng, gây cảm giác mãnh liệt, tất cả đều có xu hướng vươn tới cái tuyệt vời, tuyệt đích.

- Nguyễn Tuân là một tâm hồn nghệ sĩ tha thiết yêu thiên nhiên, ông có những phát hiện tinh tế, độc đáo về thiên nhiên. Thiên nhiên trong văn Nguyễn Tuân luôn hiện ra như những công trình mĩ thuật kì vĩ, tuyệt vời của tạo hóa.

- Cá tính mạnh mẽ, cách sống tự do, phóng túng, ý thức sâu sắc về cái tôi các nhân khiến Nguyễn Tuân tìm đến thể tùy bút như một điều tất yếu. Nguyễn Tuân đã đưa thể tùy bút lên tới trình độ nghệ thuật cao. Nguyễn Tuân cũng có những đóng góp lớn lao cho sự phát triển của ngôn ngữ văn xuôi nghệ thuật từ cách tổ chức câu văn sáng tạo nhạc điệu, kho từ vựng phong phú cho đến chất văn vừa trang nhã, cổ kính vừa sắc sảo, hiện đại.

III. Sự nghiệp sáng tác văn học:

1.Trước 1945: Sáng tác của Nguyễn Tuân tập trung vào ba đề tài chính.

1.1. Đề tài *chủ nghĩa xê dịch*: viết về bước chân của cái tôi lãng tử qua những miền quê. Đó là những trang viết tài hoa, trìu mến ghi lại những cảnh sắc thiên nhiên, phong vị đất nước, những cảnh sinh hoạt độc đáo của các vùng đất nước.

Tác phẩm: *Một chuyến đi* (1938), *Thiếu quê hương* (1940)…

1.2. Đề tài về *vẻ đẹp vang bóng một thời*: viết về những vẻ đẹp còn vương sót lại của một thời đã lùi vào dĩ vãng gắn với lớp nho sĩ cuối mùa đã trở nên lạc lõng với thời hiện tại. Đó là những thói quen phong lưu, những kiểu ăn chơi cầu kì, đài các, những thú tiêu dao lành mạnh, tao nhã, những cách ứng xử nghi lễ, nhịp nhàng… Những trang viết thấm đượm tinh thần dân tộc, thể hiện khát vọng vượt lên môi trường sống dung tục, bộc lộ niềm say mê cái tài, cái đẹp, trân trọng những giá trị văn hóa cổ truyền.

Tác phẩm: *Vang bóng một thời* (1940), *Tóc chị Hoài* (1943).

1.3. Đề tài đời sống trụy lạc: Ghi lại quãng đời do hoang mang bế tắc, con người đã tìm cách thoát li trong rượu, thuốc phiện và đàn hát cô đầu, qua đó làm hiện lên tâm trạng khủng hoảng và lối sống buông thả, vô trách nhiệm cảu một bộ phân thanh niên đương thời, cũng đồng thời cho thấy niềm khao khát thoát ra khỏi tình trạng đó, hướng tới thế giới tinh thần cao khiết của nghệ thuật.

Tác phẩm: *Chiếc lư đồng mắt cua, Ngọn đèn dầu lạc…*

2. Sau 1945: Nguyễn Tuân đến với cách mạng và kháng chiến, trở thành nhà văn công dân, nhà văn chiến sĩ. Sáng tác của ông tập trung ca ngợi đất nước và con người Việt Nam trong chiến đấu và lao động sản xuất. Nguyễn Tuân phản ánh vẻ đẹp của người Việt Nam anh dũng và tài hoa trong những cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại (*Tình chiến dịch – 1960).* Ngoài kí, tùy bút, Nguyễn Tuân còn viết tiểu luận phê bình và chân dung văn học với những phát hiện sâu sắc, độc đáo.

NGƯỜI LÁI ĐÒ SÔNG ĐÀ

I.Khái quát về tác phẩm

1. ***Người lái đò sông Đà*** là bài tùy bút xuất sắc của Nguyễn Tuân được in trong tập *Sông Đà* năm 1960. Sông Đà là thành quả chuyến đi gian khổ và hào

hứng của Nguyễn Tuân lên miền đất Tây Bắc xa xôi và rộng lớn những năm 1958 – 1960, chuyến đi không chỉ nhằm thỏa mãn niềm khát khao xê dịch mà chủ yếu để tìm kiếm chất vàng trong vẻ đẹp hùng vĩ và thơ mộng của thiên nhiên Tây Bắc, phát hiện thứ vàng mười đã qua thử lửa của tâm hồn con người Tây Bắc trong cuộc sống hằng ngày của họ. Tác phẩm đã thể hiện nét đặc sắc nhất trong phong cách nghệ thuật Nguyễn Tuân.

2.Lời đề từ của tùy bút *Người lái đó sông Đà:*

- Đẹp vậy thay, *tiếng hát trên dòng sông*! (*Wladyslaw Broniewski* – Ba Lan): Nhà văn đã mượn câu thơ mang cấu trúc cảm thán để bộc lộ những xúc cảm đang trào dâng mãnh liệt trong lòng. *Tiếng hát trên dòng sông* có thể là tiếng hát của người *chèo đò, kéo thuyền, vượt thác*, tiếng hát thể hiện tâm hồn lạc quan, yêu đời, yêu thiên nhiên và cuộc sống lao động của con người Tây Bắc; cũng có thể hiểu là tiếng hát say mê, phấn khích đầy ngưỡng mộ của nhà văn trước vẻ đẹp của dòng sông. Lời đề từ do đó đã thể hiện cảm hứng chủ đạo của tùy bút, đó là tình yêu đắm say, tha thiết của nhà văn với thiên nhiên và con người trên dòng sông Đà.

- *Chúng thủy giai đông tẩu – Đà Giang độc bắc lưu (Nguyễn Quang Bích)*: Hai câu thơ chữ Hán đã đề cập tới một nét độc đáo của sông Đà khi mọi dòng sông đều chảy về hướng đông, chỉ có sông Đà một mình chảy theo hướng Bắc – đó cũng là đặc điểm khơi gợi hứng thú khám phá và chiêm ngưỡng của một nhà văn suốt đời tìm kiếm cái Đẹp và sự độc đáo. Nhưng khi mượn câu thơ xưa làm lời đề từ, có lẽ tác giả *Người lái đò sông Đà* không chỉ muốn nhắc đến sự ngược ngạo của dòng sông mà còn nhằm khẳng định cá tính độc đáo của mình trong dòng sông văn chương, đó là văn phong đầy sáng tạo của một nhà văn có y thức sâu sắc về cái Tôi cá nhân, về Bản Ngã, về cá tính riêng trong sáng tạo nghệ thuật.

II. Tìm hiểu đoạn trích.

1. Phân tích hình tượng dòng sông Đà.

Qua ngòi bút của một nhà văn luôn khám phá thế giới ở phương diện văn hóa, thẩm mĩ, trong tùy bút *Người lái đò sông Đà*, dòng sông Đà đã hiện lên như một công trình mĩ thuật kì vĩ, tuyệt vời của tạo hóa với hai ấn tượng sâu đậm: dữ dằn, hung bạo và thơ mộng, trữ tình.

1.1. Dòng sông hung bạo.

Là nhà văn của những cảm giác mãnh liệt luôn có hứng thú đặc biệt với núi cao, rừng thiêng, với gió bão và thách ghềnh dữ dội, ngòi bút của Nguyễn Tuân tung hoành sảng khoái giữa dòng thác ngôn từ. Nhà văn tài hoa đã khiến ngôn từ dựng lên ghềnh thác, khiến nhịp điệu tạo thành sóng gió, dùng những thao tác so sánh, nhân hóa dẫn dắt người đọc tới trùng điệp những hình dung, liên tưởng khiến cho sự hung bạo của sông Đà hiện lên đặc biệt sống động và truyền cảm.

1.1.1. Một trong những hình ảnh đầu tiên gợi lên sự hùng vĩ sông Đà chính là cảnh đá bờ sông dựng vách thành. Nghệ thuật ẩn dụ trong hình ảnh ***vách thành*** đã phần nào thể hiện sự vững chãi, thâm nghiêm và những sức mạnh bí ẩn đầy đe dọa của sông Đà với vách đá như thành cao, vực thẳm như hào sâu. Tác giả đã dùng những chi tiết tưởng như bâng quơ, ngẫu nhiên nhưng lại có giá trị gợi tả gián tiếp độ hẹp của lòng sông, độ cao của vách đá, như chi tiết *mặt sông chỗ ấy chỉ lúc đúng ngọ mới có mặt trời* đến việc đứng bên này bờ *nhẹ tay ném hòn đá sang bên*

kia vách ... Độ hẹp của lòng sông Đà khi bị những vách đá lớn bên bờ sông chèn ép tới nghẹt thở còn được tái hiện một cách tài hoa khi nhà văn sử dụng động từ *chẹt* trong một hình ảnh so sánh rất ấn tượng về cái yết hầu: *vách đá thành chẹt lòng sông Đà như một cái yết hầu.* Đặc biệt, nghệ thuật miêu tả sự vật thông qua cảm giác rất quen thuộc của Nguyễn Tuân đã được thể hiện độc đáo khi nhà văn tạo ra ấn tượng tương phản cảu xúc giác với chi tiết *ngồi trong khoang đò qua quãng ấy, đang mùa hè mà cũng thấy lạnh,* tạo ra ấn tượng đặc biệt cho thị giác khi lấy hè phố tả mặt sông, lấy nhà cao gợi ra vách đá, truyền cho người đọc những hình dung về cái tăm tối, lạnh lẽo đột ngột khi con thuyền trôi từ ngoài vào khúc sông có đá dựng vách thành. Những hình ảnh so sánh độc đáo kết hợp với cấu trúc trùng điệp của kiểu ngôn từ không xác định như *nào, mấy* ... trong so sánh về *một khung cửa sổ trên cái tầng thứ mấy nào vừa tắt phụt điện* đã làm tăng thêm cảm giác về độ cao hun hút, thăm thẳm của vách đá qua cái nhìn chới với rợn ngợp của người quan sát.

1.1.2. Sự hung bạo của sông Đà tiếp tục được đẩy cao hơn trong đoạn văn miêu tả cảnh **mặt ghềnh Hát Loóng.**

Nhịp ngắt ngắn, nhanh, dồn dập, sự xuất hiện dày đặc các thanh sắc, những hình ảnh điệp nối tiếp luân chuyển, thế chỗ nhau trong cụm từ ngữ *hàng cây số nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió*... đã tái hiện sinh động quần thể những sức mạnh thiên nhiên dữ dội nhất của nước, sóng, gió và đá sông Đà. Động từ xô điệp lại trong cả ba vế câu gây ấn tượng về những chyển động vĩnh hằng và sức mạnh khủng khiếp của thiên nhiên, ghềnh thác; kết cấu ngôn ngữ đặc sắc như mô phỏng hình ảnh những con sóng dữ cuồn cuộn chồm lên nhau theo chiều ngang, vút lên cao theo chiều dọc rồi đổ ập xuống, trùng điệp ghê rợn trên măt ghềnh. Từ láy *gùn ghè* và hình ảnh so sánh mang đậm sắc thái nhân hóa về việc sóng gió trên mặt ghềnh Hát Loóng *lúc nào cũng như đòi nợ xúyt bất cứ người lái đò sông Đà nào tóm được qua đấy* đã thể hiện sinh động sự hung hãn, lì lợm và cuồng bạo của dòng sông ngày đêm hăm dọa, uy hiếp con người.

1.1.3. Đem lại những ấn tượng mạnh mẽ hơn nữa cho sự hung bạo của sông Đà là hình ảnh những cái ***hút nước*** trên sông.

Một loạt những so sánh sống động, đặc sắc khiến hút nước hiện ra trong hình ảnh *cái giếng bê tông* ... xoáy tít, trong âm thanh ghê sợ của *cửa cống cái bị sặc* ..., hoặc trong cả hình ảnh và âm thanh khi tưởng tượng ra mặt nước đang bị *rót dầu sôi* – đó là những hình ảnh và âm thanh cho thấy cả sức mạnh và sự hung bảo của hút nước. Từ láy tượng hình *lừ lừ,* từ láy tượng thanh tăng nghĩa *ặc ặc* cùng những chi tiết so sánh mang sắc thái nhân hóa khi miêu tả nước *thở và kêu như cửa cống cái*..., tất cả đều góp phần làm hiện ra cả hình ảnh và âm thanh của hút nước như một quái vật đang giận dữ đến ghê người. Hình ảnh liên tưởng đến *quãng đường mượn cạp ra ngoài bờ vực* đã giúp người đọc dễ dàng hình dung ra cảm giác hãi hùng nếu phải đi truyền men gần hút nước đáng sợ. Nhà văn đã phát huy trí tưởng tượng phong phú khi hùng dung ra những bè gỗ to lớn, nghênh ngang bị *lôi tuột* xuống đáy hút nước hay chiếc thuyền bị hút *trồng cây chuối ngược rồi vụt biến đi và tan xác ở khuỷnh sông dưới* ... - đó là những hình ảnh chỉ có trong tưởng tượng nhưng lại đưa đến một ấn tượng thật sâu đậm vè những sức mạnh khủng

khiếp của hút nước sông Đà. Không dừng lại trong hình dung, tưởng tượng về những cái bè hay một con thuyền bất hạnh nào đó phải làm mồi cho hút nước, nhà văn còn tạo ra tận đáy hút nước xoáy tít, sâu hoắm cùng anh bạn quay phim táo tợn. Hút nước vì thế đã được miêu tả bằng thủ pháp điện ảnh, hất ngược từ dưới lên một cách sống động, truyền cảm từ hình khối của *một thành giếng xây toàn bằng nước* cho đến màu sắc của *một thành giếng xây toàn bằng nước* cho đến màu sắc của dòng sông *nước xanh ve,* thậm chí cho đến cả cảm giác sợ hãi chân thực của con người khi phải đứng trong lòng một *khối pha lê xanh như sắp vỡ tan* và bất cứ lúc nào cũng có thể đổ ụp vào người.

1.1.4. Nhưng có lẽ khủng khiếp nhất trong ***diện mạo và tâm địa của thứ kẻ thù số một*** của con người phải là thác đá sông Đà.

a) Khi còn xa mới tới thác, Nguyễn Tuân đã miêu tả âm thanh tiếng nước thác bằng những từ ngữ chỉ cảm xúc, thái độ, tâm trạng của con người: khi *oán trách ... van xin,* khi *khiêu khích, giọng gằn mà chế nhạo*... khi *rống lên* ... Nghệ thuật nhân hóa đã khiến thác nước sông Đà thực sự trở thành một sinh thể sống đang giận dữ gầm gào, đe dọa con người ngay cả khi nó chưa xuất hiện. Sự tài hoa tinh tế của Nguyễn Tuân còn thể hiện qua cách nhà văn dùng một hệ thống những từ ngữ gợi tả âm thanh theo những cung bậc tăng dần cả về sắc thái cảm xúc và âm lượng để vừa miêu tả sống động sự đe dọa hung hãn của dòng sông, vừa gợi tả khoảng cách ngắn dần giữa người quan sát với thác đá sông Đà; mặt khác, đây cũng là cách làm tăng dần cảm giác hãi hùng, hồi hộp đầy hứng thú cho người đọc. Đặc sắc nhất là những phép so sánh kì thú trong một câu văn dài đầy ắp những hình ảnh dữ dội với *hàng ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng vầu tre nứa nổ lửa ... rừng lửa cùng gầm thét với đàn trâu da cháy bùng bùng* nhà văn đã thể hiện tài hoa độc đáo khi lấy hình ảnh gợi tả âm thanh, khi đặt những hình ảnh tương phản trong một trường liên tưởng bất ngờ, thú vị: lấy lửa tả nước, lấy rừng tả sông… Qua so sánh, tiếng thác đá sông Đà được hiện lên như những âm thanh man dại, bản năng của một loài động vật hung dữ đang cuồng loạn tìm lối thoát thân, lại kết hợp với âm thanh của những thân cây vầu, tre khô, rỗng, nổ dữ dội trong lửa, cách miêu tả ấy khiến âm thanh của thác đá không chỉ được cảm nhận bằng thính giác, không chỉ được hình dung qua trí tưởng tượng mà còn được gợi tả qua những ấn tượng đặc biệt sống động của thị giác, xúc giác.

b) Khi thác hiện ra, sau câu văn ngắn giống như tiếng reo ngỡ ngàng, thích thú: *Tới cái thác rồi*!, nhà văn đã đồng tời tả cả đá và nước thác trong hình ảnh: *sóng bọt đã trắng xóa cả một chân trời vách đá.* Tính từ *trắng xóa* lặp lại nhiều lần gây ấn tượng về sóng, về gió, về bọt nước trào sôi mãnh liệt, gợi tả làn hơi nước như mờ đi trên mặt sóng, trên một diện rộng mênh mông của mặt sông; cùng với hình ảnh *chân trời đá,* câu văn miêu tả của Nguyễn Tuân đã làm hiện ra sự hùng vĩ tới choáng ngợp của thác đá sông Đà ngay trong những ấn tượng đầu tiên khi vừa gặp mặt. Đá sông Đà cùng với nước, với sóng và gió kết hợp với nhau cùng lúc tấn công uy hiếp con người đã được nhà văn miêu tả qua một hình ảnh nhân hóa đặc sắc: *đá ở đây từ ngàn năm vẫn mai phục... mỗi lần có chiếc thuyền nào xuất hiện... một số hòn bèn nhổm cả dậy để vồ lấy thuyền.* Một loạt những thuật ngữ của quân sự, thể thao, võ thuật như *thạch trận, cuộc giáp lá cà, hàng tiền vệ,*

boong ke, pháo đài…, một hệ thống dày đặc những động từ mang sắc thái nhân hóa đặt trong những nhịp câu ngắn, nhanh, dồn đập: *mặt sông rung tít, nước thác reo hò… hò là… ùa vào… bẻ gãy… thúc gối… đội thuyền… đánh miếng đòn độc hiểm… bám lấy thuyền … dánh khúyp quật vu hồi…* khiến thác đá sông Đà thực sự trở thành một chiến trường với những trận *hỗn chiến* ác liệt giữa con người và thiên nhiên. Sự ác liệt còn được tô đậm hơn bởi những âm thanh cuồng loạn của *một trận nước vang trời thanh la não bạt…* Có lúc thác đá còn được động vật háo để tăng thêm sự hung hãn hoang dại như trong hình ảnh: *dòng thác hùm beo đang hồng hộc tế mạnh trên sông đá.* Thậm chí sự hiểm ác và sức mạnh ghê gớm phi phàm của thác đá sông Đà còn được nhà văn đẩy lên mức độ thần linh trong hình ảnh ẩn dụ về *binh pháp của thần sông thần đá.* Tùy theo hình dạng, kích thước của đá và góc nhìn của nhà văn mà đã sông Đà được miêu tả trong những cảm nhận khác nhau, khi thì *ngỗ ngược… nhăn nhúm méo mó* bởi sự gồ ghề; lúc to lớn qua một dáng vẻ *bệ vệ oai phong lẫm liệt*; khi này là tảng đá với những cạnh sắc nhọn hất ngược lên đem đến cảm nhận về sự xấc xược trong cái *hất hàm* thách thức; lúc khác lại là tảng đá lớn nhẵn xanh xuôi chảy từ trên xuống qua hình ảnh nhân hóa về *thằng đá tướng… tiu nghỉu cái mặt xanh lè thất vọng…* Thác đá sông Đà còn vô cùng xảo quyệt khi *dụ thuyền đối phương,* khi *dàn sắn trận địa* và nhất là khi bày thạch trận mai phục và tấn công con người: *Vòng đầu, mở ra năm cửa… cửa sinh nằm lập lờ phía tả ngạn, vòng thứ hai tăng thêm nhiều cửa tử… cửa sinh lại bố trí lệch qua phía hữu ngạn, vòng ba bên phải, bên trái đều là luồng chết… luồng sống… lại ở ngay giữa bọn đá hậu vệ của con thác.*

➔ Nghệ thuật nhân hóa cùng những từ láy gợi hình đầy sức biểu cảm và nhất là những tính từ chỉ tính cách, thái độ, cảm xúc của con người đã giúp Nguyễn Tuân làm hiện lên một trong những phần khủng khiếp của sông Đà, đó là thác đá trên dòng sông. Kết hợp với sóng gió, với nước thác, đá sông Đà không im lìm và bất động như đặc tính vốn có tự ngàn năm mà thét gào sống động; không vô tri mà ác hiểm, dữ dằn, đá sông Đà đã không chỉ lộ diện mạo mà cả tâm địa của *thứ kẻ thù số một của con người.*

1.1.5. Tuy nhiên, ngay khi miêu tả một sông Đà hung bạo, hiểm ác, làm hiện lên tất cả ***diện mạo và tâm của địa của kẻ thù số một của con người,*** nhà văn của những cảm giác mãnh liệt, những phong cảnh phi thường tuyệt mĩ, những gió bão, thách ghềnh dữ dội, những núi cao, vực sâu vẫn luôn truyền cho người đọc niềm say mê khao khát muốn được tận mắt chiêm ngưỡng vẻ đẹp kì thú của thiên nhiên. Khi miêu tả sông Đà hung bạo khúc thượng nguồn, Nguyễn Tuân không giấu được niềm say mê, phấn khích đối với những hình ảnh, âm thanh, hay những hoạt động của dòng sông. Nhà văn đã say sưa trước khúc tráng ca mãnh liệt của *hàng cây số nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió, cuồn cuộn luồng gió gùn ghè…,* là âm thanh man dại tới cuồng loạn của nước thác trong sự so sánh với lửa, với rừng, với *đàn trâu da cháy bùng bùng,* đó cũng là sự hùng vĩ mênh mông của thác đá sông Đà với *sóng bọt trắng xóa cả một chân trời đá…,* là sự ghê rợn sảng khoái của *một trân nước vang trời thanh la não bạt…* tất cả đã tạo thành một tập hợp hoành tráng của những sức mạnh thiên nhiên hung dữ, một cảnh trí có sức hấp dẫn kì lạ bởi cả nỗi sợ hãi và niềm say mê. Thậm chí khi miêu tả dòng sông Đà ở khúc hạ lưu êm

ả, câu văn của Nguyễn Tuân vẫn bâng khuâng trong cảm giác *dòng sông quãng này lững lờ như nhớ thương những hòn đá thác xa xôi để lại trên thượng nguồn Tây Bắc.* Từ láy *xa xôi* gợi nỗi tiếc, nhớ nhung của chính nhà văn với khúc thượng nguồn với những sức mạnh hoang dại, với những cuồn cuộn thét gào sóng gió, với vẻ đẹp dữ dội hào hùng.

➔ Thông qua sự quan sát tinh tế, cách diễn tả tài hoa, những tri thức uyên bác, nhà văn của những cảm giác mạnh, những cảnh trí dữ dội, phi thường đã làm hiện lên hình ảnh dòng sông Đà hung bạo, hiểm ác không chỉ như một con thủy quái, kẻ thù số một của con người mà còn trở thành một công trình mĩ thuật kì vĩ, tuyệt vời của tạo hóa, khơi gợi cảm giác hãi hùng đầy ngưỡng mộ, mê đắm.

1.2. Dòng sông trữ tình.

Cảm hứng lãng mạn luôn có xu hướng tạo ra những ấn tượng mạnh mẽ bởi sự tương phản. Trong tùy bút *Người lái đò sông Đà,* sự tương phản hiện hữu ngay trong đối tượng miêu tả bởi làm nên dòng sông Đà thực sự, ngoài chất *hung bạo*, không thể không nhắc đến chất thi vị *trữ tình* đằm thắm. Vẫn là dòng sông ấy, nhưng sau khi dòng *sông vặn mình vào một cái bến cát,* khi chút bọt nước cuối cùng của sóng gió thượng nguồn *xèo xèo tan trên cát,* ngòi bút tài hoa của Nguyễn Tuân đã bất ngờ dẫn người đọc đến một sông Đà êm đềm như một giấc mơ, dịu hiền như một miền cổ tích.

1.2.1. Làm nên nét trữ tình đầu tiên là hình ảnh ***con sông Đà tuôn dài tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng hai và cuồn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân.*** Chính nhịp câu, lời văn và nghĩa chữ đã góp phần gợi tả những nét thi vị thật đặc biệt của dòng sông. Câu văn rất dài chỉ có một dấu ngắt duy nhất kết hợp với điệp ngữ *tuôn dài, tuôn dài…* Vừa gợi tả sinh động độ dài của dòng sông, vừa đem đến cảm giác về sự liền mạch bất tận, gợi hình ảnh dòng sông uốn lượn tuôn chảy từ những dãy núi hùng vĩ của vùng biên giới Tây Bắc, miên man chảy xuống đồng bằng, lặng lẽ hòa vào sông Hồng rồi tha thiết đổ ra biển. Những thanh bằng liên tiếp ở đầu câu văn cũng làm tăng thêm sự yên ả, êm đềm, bình lặng cho dòng sông khúc hạ nguồn. Khi so sánh dòng sông như một *áng tóc trữ tình,* nhà văn đã đem đến cho sông Đà nét mềm mại, đằm thắm, vẻ duyên dáng đầy nữ tính, nhưng lại không làm mất đi vẻ đẹp hùng vĩ, lớn lao của dòng sông. Trong câu văn miêu tả rất tài hoa của Nguyễn Tuân, có thể thấy sông Đà đã nhận thêm vào dòng chảy của mình nét thơ mộng, huyền ảo của *mây trời,* sự tươi tắn rực rỡ của *hoa ban hoa gạo tháng hai,* và đặc biệt là cái ấm áp thật gần gũi thân yêu của làn *khói núi Mèo đốt nương xuân.* Cách miêu tả của Nguyễn Tuân đã cho thấy vẻ đẹp của sông Đà làm say mê trái tim nghệ sĩ trước hết vì nó là vẻ đẹp của *đất nước Tổ quốc bao la,* sau nữa vì nó gắn bó gần gũi thân thiết với cuộc sống con người. Nhà văn của những vẻ đẹp *vang bóng một thời* nay đã có sự thay đổi cơ bản trong quan niệm thẩm mĩ: Cái đẹp không còn cô đơn lạc lõng, xa xôi, cái đẹp hiện ra ấm áp giữa cuộc đời bình dị, cái đẹp hiện diện ngay trong cuộc đời thường của những người lao động bình thường.

1.2.2. Vẻ đẹp trữ tình của sông Đà còn hiện ra **qua những màu sắc đầy biến ảo** khi vì niềm yêu và sự say mê, Nguyễn Tuân đã quan sát dòng sông một cách

công phu và tinh tế trong những thời điểm khác nhau, với những sắc thái khác nhau. Đó là *dòng xanh ngọc bích* trong sáng, qúy giá và êm nhẹ của sông Đà mùa xuân; việc so sánh *màu xanh bích ngọc* của sông Đà với *màu xanh cách hến* của sông Gâm, sông Lô không chỉ là biểu hiện khá quen thuộc của một nhà văn thì tài, thích khoe tài hoa, khoe uyên bác mà còn là sự thiên vị của một niềm yêu! Đó còn là dòng sông Đà *lừ lừ chín đỏ* vào mùa thu – những từ ngữ tượng hình đã gợi tả dòng chảy nặng nề, điệm dạm và chậm rãi của con sông đầy nặng phù sa thượng nguồn. Hình ảnh so sánh nước *sông Đà mùa thu như da mặt một người bầm đi vì rượu bữa, lừ lừ cái màu đỏ giận dữ ở một người bất mãn bực bội gì mỗi độ thu về* đã không chỉ làm hiện lên màu sắc rất đặc trưng của nước sông Đà trong mùa thu mà còn thể hiện sức mạnh tiềm tàng ẩn chứa những đe dọa của một dòng sông vẫn *năm năm báo oán, đời đời đánh ghen* với con người. Vậy là, ngay khi dừng lại miêu tả thơ mộng, trữ tình của dòng sông, hình ảnh của một dòng sông Đà hung bạo hình như vẫn ám ảnh đâu đây trong sự quan sát và cảm nhận của nhà văn luôn say mê những cảm giác mạnh.

1.2.3. Trong niềm yêu nhớ của Nguyễn Tuân, sông Đà gợi cảm như một ***cố nhân.*** Để thể hiện sự gợi cảm của một dòng sông gần thương xa nhớ, nhà văn đã tạo ra một *tình huống đặc* biệt cho nỗi nhớ, niềm yêu, cho những bồn chồn, khát khao, vồ vập… Đó là tình huống đi rừng lâu ngày, bắt đầu thèm chỗ thoáng, thèm một không gian phóng khoáng mênh mông, và nhất là thèm được gặp lại sông Đà – *cố nhân!* Hai chữ *cố nhân* vừa là hình ảnh nhân hóa dòng sông như một người bạn cũ, vừa đưa đến cho dòng sông chút vương vấn cổ kính, xưa cũ của Đường thi. Đoạn văn sau đó tràn ngập những cấu trúc so sánh đặc sắc miêu tả dòng sông Đà gợi cảm thông qua việc bộc lộ cảm xúc của con người khi sắp gặp lại dòng sông. Nhìn dòng sông thấy *loáng loang loáng như trẻ con nghịch chiếu gương vào mắt mình rồi bỏ chạy* là cái nhìn của người chưa ra đến cửa rừng, mới chỉ thấy từng *miếng sáng* của dòng sông lấp lóa nắng thấp thoáng ẩn hiện giữa những vạt cây mà đã háo hức, bồn chồn, đã vội vàng, khao khát. Khi liên tưởng mặt sông giống như *cái miếng sáng lóe lên một màu nắng tháng ba Đường thi,* Nguyễn Tuân đã đem đến cho sông Đà vẻ lãng mạn huyền ảo của hoa khói, sự trong sáng rực rỡ của sắc xuân, cái bâng khuâng vời vợi nhớ nhung trong câu thơ được coi là *thiên cổ lệ cú* của Lí Bạch: "*Yên hóa tam nguyệt há Dương Châu".* Liên tưởng của nhà văn làm xao xuyến những tâm hồn luôn nhớ phong vị Đường thi cổ điển, để rồi nỗi xao xuyến ấy mơ hồ lan tỏa trên dòng sông gợi cảm, khiến sông Đà không chỉ chảy trong không gian mà như còn trôi chảy trong dòng thời gian miên viễn, xa xăm của thế giới Đường thi. Sau đó là một câu văn chỉ nối tiếp các chủ ngữ: "*Bờ Sông Đà, bãi Sông Đà, chuồn chuồn bươm bướm trên Sông Đà."* Hai chữ *Sông Đà* điệp lại cuối mỗi vế câu đẳng lập như nhịp lên niềm say mê phấn khích, như nhân lên những khoảng không gian phóng khoáng của bến bãi Đà giang tạo cảm giác như nhà văn đang hân hoan ngợp giữa không gian sông Đà mênh mông để rồi say đắm òa vào những không gian ấy, thậm chí không kịp bình tĩnh để quan sát bằng lí trí, để miêu tả bằng những vị ngữ cụ thể, tất cả đều bị cuốn đi theo những xúc cảm dồn dập, gấp gáp, cuốn đi theo những khao khát, say mê… Cảm xúc gặp lại sông Đà cũng được cụ thể hóa trong những so sánh bất ngờ, thú vị: "*Chao ôi! Trông con*

sông, vui như thấy nắng giòn tan sau kì mưa dầm, vui như nối lại chiêm bao đứt quãng". Có thể thấy hình ảnh sông Đà gợi cảm vô cùng trong tâm hồn nhà văn qua so sánh *trông con sông, vui như thấy nắng giòn tan sau kì mưa dầm. Nắng* tuy hữu hình nhưng lại vô thể, chỉ có thể nhìn mà không thể nắm bắt. *Giòn tan* lại là tính từ dùng để chỉ đặc điểm của những vật thể mỏng manh, dễ vỡ. *Nắng giòn tan* là một ẩn dụ đẹp để gợi ra cái nắng thật trong, thật sáng, thật mỏng và thật nhẹ; nó vừa mong manh, vừa qúy giá, nó hoàn toàn tương phản với cái u ám trĩu nặng của bầu trời những ngày mưa dầm; cách so sánh ấy đã giúp người đọc dễ dàng hình dung ra cảm giác trìu mến nâng niu cùng niềm vui lâng lâng sảng khoái của nhà văn khi gặp lại dòng sông. Sông Đà càng qúy giá hơn với nhà văn khi ông so sánh niềm vui tái ngộ với dòng sông *cố nhân*... như niềm vui khi *nối lại chiêm bao đứt quãng* – một việc gần như không thể có trong đời người. Và sự nối lại giấc mơ càng hi hữu hiếm qúy bao nhiêu, càng đem lại cảm giác sung sướng thú vị bấy nhiêu. Nhà văn của những khát khao xê dịch đã sung sướng thú vị bấy nhiêu. Nhà văn của những khát khao xê dịch đã nhiều lần tới sông Đà, và bất cứ lúc nào, nếu muốn, ông cũng có thể tới với *cố nhân* của mình; vậy mà qua so sánh, có thể thấy cảm giác khi gặp lại dòng sông lần nào cũng tươi mới, kì diệu như được nối lại một giấc mơ đẹp, như vừa được tận hưởng niềm vui chưa từng có trong đời, lần gặp nào cũng như đó là lần đầu tiên, lần cuối cùng, lần duy nhất. Và cuối cùng, trong hình ảnh so sánh về cảm giác gặp lại sông Đà, *nó đằm đằm ấm ấm như gặp lại cố nhân,* sông Đà đã thực sự trở thành người bạn cũ, người tri âm với bao kỉ niệm bắn bó trong quá khứ, bao nhớ thương trong hiện tại, bao hẹn hò chung thủy trong tương lai, với sự gợi cảm của mình, sông Đà đã thực sự trở thành một cố nhân, một tình nhân, dẫu trái tính mà vẫn có sức hấp dẫn, mê hoặc lòng người đến kì lạ.

1.2.4. Và có lẽ nét trữ tình thi vị nhất của sông Đà chính là ở sắc thái ***lặng tờ hoang dại*** của nó. Mở đầu đoạn là một câu văn êm ru trong những thanh bằng: *Thuyền tôi trôi trên sông Đà.* Câu văn đã đưa con thuyền, nhà văn và cả người đọc vào một cõi mơ êm đềm, yên ả, một cõi hoang sơ vắng lặng như chưa từng có dấu vết của con người. Tính từ *lặng tờ* lặp lại tới hai lần cùng câu văn mang y nghĩa khẳng định: *Hình như từ đời Lí đời Trần đời Lê, quãng sông này cũng lặng tờ đến thế mà thôi* khiến cho sự êm đềm, tĩnh lặng của dòng sông dày thêm không chỉ vì cái yên ả trong không gian mà như còn vì cái thăm thẳm xa xăm của thời gian. Tính chất ước lệ của cụm từ *đời Lí đời Trần đời Lê* đưa đến cảm giác cuộc sống như ngưng lại nơi đây, để bờ bãi sông Đà cũng ngưng lại trong một không gian nguyên sơ, thuần khiết, an lành…, một không gian nằm ngoài sự trôi chảy vận động, đổi thay của cuộc sống văn minh. Bờ sông tiếp tục được miêu tả trong những hình ảnh so sánh độc đáo: *bờ sông hoang dại như một bờ tiền sử, bờ sông hồn nhiên như một nỗi niềm cổ tích tuổi xưa.* Cách so sánh của Nguyễn Tuân đã không hề làm rõ, làm hiện hữu hình ảnh của bờ sông, cũng không làm cụ thể hóa những khái niệm trừu tượng mà thậm chí chỉ càng đẩy dòng sông trôi xa thêm vào miền mộng ảo, phiêu diêu trong cõi hồng hoang xa xôi, trong thế giới cổ tích huyền hoạc của tuổi thơ, và chính trong thế giới ấy mà người đọc cảm nhận rõ hơn sự *lặng lờ, hoang dại* của một dòng sông trong trẻo, êm đềm. Sự yên ả êm đềm đến mức mơ hồ của sông Đà khúc hạ nguồn tiếp tục được nhà văn tô đậm hơn bởi những hình

ảnh thật mong manh, nhỏ bé, những hình ảnh chỉ có thể nhận ra trong một không gian trong lành, nguyên sơ, thuần khiết với *mấy lá ngô non đầu mùa mới nhú, mấy nõn búp cỏ gianh đẫm sương đêm* và nhất là được gợi tả qua âm thanh khẽ khàng, dịu nhẹ của *tiếng cá đầm xanh quẫy nước…* Đặc biệt nhất là hình ảnh *con hươu thơ ngộ ngẩng đầu nhung khỏi áng cỏ sương,* cất tiếng hỏi nhà văn *bằng cái tiếng nói riêng của con vật lành…* Chi tiết này làm tăng thêm ảo giác như nhà văn bước lạc vào một cõi trong trẻo, an lành, thuần hậu, và không có thực của thế giới cổ tích. Ảo giác mãnh liệt đến mức nhà bỗng thèm được *giật mình vì một tiếng còi xúp lê của chuyến xe lửa,* niềm khao khát này không chỉ là ước mơ hiện đại hóa miền Tây Bắc mà còn là cách để âm thanh của cuộc sống hiện tại giúp nhà văn nhận ra rằng mình vẫn đang ở thế giới thực của hiện tại, vẫn là con người trong nền văn minh hiện đại. Không một sự miêu tả trực tiếp nào khiến sự *lặng tờ, hoang dại* của dòng sông hiện lên rõ nét đến thế như trong lời ao ước của Nguyễn Tuân khi đứng bên một dòng sông rất đỗi êm đềm.

1.2.5. Trong đoạn văn miêu tả dòng sông trữ tình, cái ***tôi*** trữ tình của nhà văn đã trực tiếp xuất hiện qua lời kể hào hứng: *tôi đã nhìn say sưa làn mây mùa xuân … tôi đã xuyên qua đám mây mùa thu…;* trong những lời cảm thán nồng nàn: *Chao ôi, trông con sông vui như…; chao ôi, thấy thèm được giật mình…* Vậy là bên cạnh một Nguyễn Tuân sắc sảo, tài hoa và uyên bác còn có một Nguyễn Tuân đam mê, dạt dào cảm xúc, khi xao xuyến nỗi nhớ nhung như một *tình nhân,* như một *cố nhân…;* khi bồng bột như trẻ nhỏ trước mênh mông phóng khoáng của *bờ sông Đà, bãi sông Đà,* khi lại say đắm muốn tan hòa vào thế giới êm đềm bát ngát của dòng sông; và nhất là luôn lai láng niềm mong ước của một thi nhân muốn được *đề thơ vào sông ngước.*

➔ Với việc phối hợp linh hoạt các thủ pháp nghệ thuật đặc sắc như ẩn dụ, nhân hóa, so sánh…, với lối hành văn đầy biến hóa, độc đáo, giàu sức gợi tả và gợi cảm, vận dụng tri thức tổng hợp của nhiều loại hình nghệ thuật khác nhau để quan sát, miêu tả hoặc bộc lộ cảm xúc, Nguyễn Tuân đã xây dựng thành công hình tượng dòng sông Đà trong hai sắc thái: hung bạo và trữ tình. Ông đã thể hiện rõ nét phong cách nghệ thuật của mình trong những trang viết tài hoa, uyên bác khi miêu tả dòng sông, trong cách tô đậm những sắc thái phi thường tuyệt mĩ trong việc soi chiếu dòng sông từ góc độ văn hóa, thẩm mĩ, và nhất là trong cách khắc họa dòng sông Đà như một công trình mĩ thuật kì vĩ tuyệt vời của tạo hóa, để từ đó người đọc nhận ra tình yêu say đắm của nhà văn với quê hương, đất nước.

2. Hình tượng người lái đò sông Đà.

Trước 1945, Nguyễn Tuân thường say mê miêu tả vẻ đẹp tài hoa nghệ sĩ trong những con người đặc tuyển, xuất chúng, vì thế, cái đẹp và người tài thường cô đơn, lạc lõng giữa cuộc đời, và trong hoàn cảnh xã hội thực dân nửa phong kiến ở Việt Nam những năm đầu XX, đó là những vẻ đẹp *vang bóng một thời* thường đem đến sự ngưỡng mộ ngậm ngùi, nuối tiếc. Sau 1945, quan niệm thẩm mĩ của nhà văn đã có những thay đổi cơ bản. Vẫn nhìn con người từ phương diện tài hoa nghệ sĩ nhưng bây giờ, Nguyễn Tuân cho rằng bất cứ người lao động nào khi đạt tới trình độ điêu luyện giỏi giang trong công việc của mình đều có thể coi là nghệ sĩ và xứng đáng được tôn vinh ở vẻ đẹp tài hoa nghệ sĩ. Trong những sáng tác sau

1945, Nguyễn Tuân đã khám phá vẻ đẹp tài hoa nghệ sĩ của những con người lao động bình thường trong cuộc sống đời thường, qua đó mà bộc lộ tấm lòng trân trọng, yêu mến đối với họ. *Người lái đò sông Đà* trong tùy bút cùng tên cũng là một nhân vật được nhà văn khám phá và thể hiện không chỉ ở vẻ đẹp tài hoa mà còn trí dũng.

2.1. Lai lịch và ngoại hình người lái đò.

Khi được tác giả hỏi chuyện, người lái đò đã 70 tuổi, làm nghề đò dọc mười năm liền và đã nghỉ làm nghề đôi chục năm. Nhưng mười năm người lái đò đã in dấu ấn khá đậm ở ngoại hình ông lão : Tay ông lêu nghêu như cái sào. Chân ông lúc nào cũng khuỳnh khuỳnh, gò lại như kẹp lấy một cuống lái tưởng tượng, giọng ông ào ào như tiếng nước trước mặt ghềnh sông, nhỡn giới ông vòi vọi như lúc nào cũng mong một cái bến xa nào đó trong sương mù.Những dòng này được nhà văn viết ra không chỉ để giới thiệu ngoại hình một con người mà còn để ca ngợi sự gắn bó, yêu quý nghề ở chính người đó. Nguyễn Tuân là nhà văn luôn nén câu văn của mình nhiều điều muốn nói, "hàm lượng thông tin" ở đó không bao giờ chỉ ở một tầng hiển ngôn

2.2. Bối cảnh cho ông đò xuất hiện.

Ngay khi miêu tả dòng sông Đà hung bạo khúc thượng nguồn, Nguyễn Tuân đã có y thức tạo dựng một nền thiên nhiên dữ dội kì vĩ, một không gian hào tráng, lớn lao xứng đáng với sự xuất hiện của người anh hùng sông nước. Đó là một không gian của thác ghềnh hiểm trở, của sóng gió cuồn cuộn thét gào với *hàng cây số nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió…,* một không gian của những hút nước ghê rợn, những thác đá dữ dằn, hiểm ác, của đá dựng vách thành bí ẩn thâm nghiêm.

2.3. Tình huống bộc lộ vẻ đẹp tài hoa trí dũng của con người.

Và để khắc họa vẻ đẹp trí dũng tài hoa của ông đò, Nguyễn Tuân đã miêu tả một ***cuộc vượt thác*** nguy hiểm và ngoạn mục trong đó nổi bật sự tương phản giữa một thiên nhiên ác hiểm, hung bạo với con người trí dũng ngoan cường, đó cũng là *trận thủy chiến* dữ dội giữa một bên là những trùng vi thạch trân của đá thác, nước thác cùng sóng gió với một bên là chiến thuyền then đuôi én mỏng manh và những người lái đò nhỏ bé, đơn độc. Đối thủ ghê gớm của ông đò trong cuộc vượt thác là cả một đoàn quân đá hung bạo, dữ dằn. Những thuật ngữ của quân sự, võ thuật, thể thao như *dàn sẵn trận địa… dụ thuyền đối phương… đánh khúyp quật vu hồi …* đã nhân cách hóa dòng sông khiến cho thiên nhiên sông Đà với sóng dữ, thác dữ, đá dữ trở nên hung hãn, hiểm ác như *một thứ kẻ thù số một của con người.* Tác giả còn sử dụng một loạt các từ láy miêu tả diện mạo gớm ghiếc của đám đá sông Đà khi thì *ngổ ngược, nhăm nhúm, méo mó,* xấc xược thách thức, khi *tiu nghỉu cái mặt xanh Lỡ…* một loạt những động từ đặt trong các nhịp câu ngắt ngắt, nhanh, dồn dập: *nước thác reo hò… hò la… ùa vào… bẻ gẫy… đá trái… thúc gối… đội thuyền… bám lấy thuyền…,* rồi sử dụng cấu trúc điệp để tả *nước xô đá, đá xô sóng…* hay *sóng đánh hồi lùng, đánh đòn tủa, đánh đòn âm…* - tất cả đã làm hiện lên sự hung bạo vô cùng của sông Đà khi cùng một lúc các sức mạnh thiên nhiên kết hợp với nhau tấn công những con thuyền đơn độc và con người nhỏ bé. Thiên nhiên sông Đà còn vô cùng xảo quyệt trong việc dàn trận tấn công con người. Để đưa con thuyền vượt thác sông Đà khúc thượng nguồn, những người lái đò phải đối

đầu với cả một trùng vi thạch trận trên dòng dông, trong đó, *vòng đầu, mở ra năm cửa… cửa sinh nằm lập lờ phía tả ngạn… vòng hai tăng thêm nhiều cửa tử… cửa sinh lại bố trí lệch qua phía hữu ngạn… vòng thứ ba bên phải, bên trái đều là luồng chết… luồn sống… lại ở ngay giữa bọn đá hậu vệ của con thác…*

➔ Sự dữ dằn, hung bạo và hiểm ác của thiên nhiên sông Đà chính là những tình huống đầy thử thách để nhân vật bộc lộ vẻ đẹp trí dũng tài hoa của mình khi người lái đò luôn phải tỉnh táo, khôn ngoan, khéo léo, càng phải ngoan cường, dũng cảm mới có thể đưa con thuyền an toàn vượt qua những trùng vi thạch trận trên dòng sông.

2.4. Vẻ đẹp trí dũng tài hoa của ông đò trong trận thủy chiến với sóng thác sông Đà.

2.3.1. Ở ***vòng vây thứ nhất*** của thạch trận, khi sóng thác đánh **miếng đòn độc hiểm nhất**, ông đò mặt *méo bệch* đi – cách sử dụng từ độc đáo đã giúp nhà văn làm hiện ra không chỉ là gương mặt biến dạng, trắng bệch vì đau đớn mà còn nhợt nhạt vì phải dầm lâu trong nước lạnh. Sự đau đớn của ông đò còn được gián tiếp miêu tả trong một cảm nhận của thì giác và xúc giác : *mặt sông trong tích tắc lòa sáng như một cửa bể đom đóm rừng ùa xuống mà châm lửa vào đầu sóng* – đây vẫn là cách miêu tả thông qua cảm giác quen thuộc của Nguyễn Tuân – vết thương đau đớn của ông đò đã dược thể hiện bởi cảm giác tóe đom đóm và rát bỏng như lửa cháy. Trong trận hỗn chiến gian lao khi tương quan lực lượng quá chênh lệch với sóng thác sông Đà, ông đò đã dũng cảm, cố nén vết thương đau đớn, ngoan cường khéo léo đưa con thuyền vượt vòng vây thứ nhất của thạch trận trên sông Đà. Qua cách miêu tả tiếng hô chỉ huy ngắn gọn, tỉnh táo của người cầm lái, Nguyễn Tuân đã không giấu được lòng ngưỡng mộ và cảm phục trước bản lĩnh kiên cường, sự dũng mãnh, bình thản của người lái đò.

2.3.2. Tới **vòng vây thứ hai** của thạch trận, ông đò không chỉ dũng mãnh, kiên cường mà còn thể hiện sự thông minh của một người lái đò dày dặn kinh nghiệm – người *nắm chắc binh pháp của thần sông thần đá,* người đã *thuộc quy định* của dòng sông, thác đá … Ông được miêu tả như một dũng tướng tài ba đang điều khiển, thuần phục con ngựa bất kham của sóng thác sông Đà khi *nắm chắc bờm sóng ... ghì cương ... phóng nhanh vào cửa sinh;* kinh nghiệm dày dặn và trí nhớ siêu phàm của ông đò được thể hiện trong chi tiết *ông nhớ mặt từng đứa trong bốn năm bọn thủy quân cửa ải nước* để có cách ứng phó phù hợp. Những động tác linh hoạt, uyển chuyển điêu luyện của ông đò khi *lái miết một đường chéo,* khi *tránh mà rảo bơi chèo,* khi *đè sấn lên mà chặt đôi…* cho thấy những biện pháp kì diệu của một *tay lái ra hoa* – trí tuệ và tài hoa con người thậm chí đã chiến thắng cả *thần sông thần đá.*

2.3.3. Ở **vòng vây cuối**, sự hiểm ác của thác đá đã được nhà văn miêu tả trong hình ảnh ẩn dụ tài hoa về ***cổng đá cách mở cách khép*** – đó là cả một mặt trận đá trùng điệp trong đó bức tường phòng ngự vững chắc của lũ *đá hậu vệ* kết hợp với những mũi tấn công ào ạt, tới tấp không ngưng nghỉ của sóng dữ. Nhiệm vụ của ông đò là phải *phóng thẳng thuyền, chọc thủng* một luồng sinh duy nhất ở ngay giữa cửa bọn đá hậu vệ trấn giữ, trong khoảng khắc cánh *cổng đá* mở giữa những đợt sóng thác dữ dội. Hình ảnh con thuyền lao vút qua khe hẹp được miêu tả trong

những câu văn ngắn mà bản thân cách ngắt câu, sự kết hợp những động từ và danh từ nối tiếp: *vút, vút, cửa ngoài, cửa trong, lại cửa trong cùng ...* đã thể hiện sự điêu luyện khéo léo và sức mạnh của ông đò. Tốc độ phi thường của con thuyền dưới bàn tay vừa lái, vừa xuyên, vừa lượn của ông đò không chỉ thể hiện qua những động từ giàu sắc thái gợi hình và biểu cảm: *vút ... vút...,* qua hình ảnh so sánh về một *mũi tên tre* mà còn được gợi tả tinh tế qua làn *hơi nước* mà con thuyền xuyên qua – bởi với cách so sánh về một *mũi tên tre xuyên qua hơi nước,* con thuyền không còn lướt trên mặt nước mà đã thực sự bay trong làn hơi nước trên mặt sóng. Tài năng của ông đò khi ấy đã bao hàm cả trí tuệ, sự trải nghiệm, sức mạnh thể lực, trình độ điêu luyện và bản lĩnh kiên cường – tất cả đều đạt tới mức phi phàm, kì diệu.

2.5.Những người anh hùng trong cuộc sống đời thường bình dị.

Giỏi giang, khéo léo, dũng cảm và mạnh mẽ, ông đò đã thể hiện rõ nét vẻ đẹp tài hoa nghệ sĩ và trí dũng phi thường khi cùng thuyền vượt qua ghềnh thác, khi bao giờ cũng giữ thế chủ động để tìm cho mình một cửa sinh duy nhất giữa bát ngát trận đồ cửa tử của những trùng vi thạch trận hiểm ác, dữ dằn; khi không bao giờ cho phép mình chùn bước, sợ hãi hay sai lầm dẫu chỉ trong khoảnh khắc; khi luôn có thể trình diễn nghệ thuật lái đò điêu luyện của một *tay lái ra hoa.* Sau khi chiến thắng thiên nhiên hung bạo, những người lái đò lại *đốt lửa trong hang đá, nướng ống cơm lam và toàn bàn tán về cá anh vũ, cá dầm xanh... chả thấy ai bàn thêm một lời nào về cuộc chiến thắng vừa qua nơi cửa ải nước đủ tướng dữ quân tợn.* Thái độ bình thản ấy càng làm đậm thêm tầm vóc lớn lao của những người anh hùng trong cuộc sống đời thường bịn dịn khi họ coi việc chiến đấu và chiến thắng sông Đà dữ dội, hiểm ác, việc giành sự sống từ những cửa tử của ghềnh thác sông Đà chỉ là chuyện thường ngày.

III. Kết luận:

Người lái đò sông Đà là một áng văn đẹp thể hiện những nét đặc sắc nhất trong phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân, một nhà văn tài hoa uyên bác luôn quan sát, khám phá, diễn tả thế giới ở phương diện văn hóa, thẩm mĩ; miêu tả con người ở phương diện tài hoa nghệ sĩ. Với việc thể hiện nhuần nhuyễn những nét phong cách ấy, tác phẩm đã thực sự thành công khi phát hiện và miêu tả *chất vàng* trong vẻ đẹp hùng vĩ và thơ mộng của thiên nhiên Tây Bắc cùng *chất vàng người* qúy giá trong tâm hồn, tính cách những người lao động bình dị miền Tây Bắc. Tùy bút *Người lái đò sông Đà* đã trở thành một thiên anh hùng ca ca ngợi vẻ đẹp hào tráng của con người trong cuộc chiến đấu chinh phục thiên nhiên. Với quan niệm thẩm mĩ mới mẻ, tích cực của Nguyễn Tuân, người lái đò nơi thượng nguồn Tây Bắc thực sự là một nghệ sĩ tài hoa, một anh hùng sông nước khi hàng ngày phải chiến đấu và luôn phải chiến thắng thiên nhiên bằng trí tuệ, sự khéo léo, sức mạnh và lòng can đảm của mình.

B. MỘT SỐ ĐỀ LUYỆN TẬP

Đề 1

Cảm nhận của anh (chị) về cái tài cái tâm của Nguyễn Tuân thể hiện qua hai kiệt tác của hai chặng đường sáng tạo: truyện ngắn Chữ người tử tù và tùy bút Người lái đò Sông Đà.

Đề 2

Phong cách nghệ thuật độc đáo của Nguyễn Tuân trong tùy bút Người lái đò sông Đà

Đề 3

Trong tác phẩm Người lái đò sông Đà, Nguyễn Tuân đã phát hiện ra những đặc điểm nào của sông Đà? Những thủ pháp nghệ thuật đặc sắc nào được Nguyễn Tuân vận dụng để làm nổi bật những phát hiện ấy?

Đề 4

Cảm nhận về đoạn văn sau trong bài Người lái đò sông Đà của Nguyễn Tuân:

"*Thuyền tôi trôi trên sông Đà(...) nó khác hẳn những con đò đuôi én thắt mình dây cổ điển trên dòng trên"* (Trang 191, 192 SGK cơ bản Ngữ Văn 12)

Đề 5

Trong tác phẩm Người lái đò sông Đà, nhà văn Nguyễn Tuân tự coi mình là người "*đi tìm cái thứ vàng của màu sắc núi sông Tây Bắc và nhất là thứ vàng mười mang sẵn trong tâm trí tất cả những con người ngày nay đang nhiệt tình gắn bó với công cuộc xây dựng cho Tây Bắc thêm sáng sủa, tươi vui và bền vững"*

Cảm nhận của anh/ chị về chất vàng quý báu của cảnh sắc thiên nhiên Tây Bắc được nhà văn phát hiện qua áng văn xuôi này.

Đề 6

Cái tôi của Nguyễn Tuân qua Người lái đò sông Đà

Đề 7

"Sông Đà nói chung và Người lái đò sông Đà nói riêng tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật độc đáo của Nguyễn Tuân: Uyên bác, tài hoa, không quản nhọc nhằn để cố gắng khai thác kho cảm giác và liên tưởng phong phú, bộn bề, nhằm tìm ra những chữ nghĩa xác đáng nhất, có khả năng làm lay động lòng người đọc nhất."

(SGK Ngữ văn 12, NXB GD 2008, trang 185)

Em hãy phân tích tùy bút Người lái đò sông Đà để làm sáng tỏ nhận định trên.

Đề 8

"Phong cảnh sông Đà dưới ngòi bút của Nguyễn Tuân vừa hùng vĩ uy nghiêm, vừa tuyệt vời thơ mộng"(Sách ngữ văn 12, tập 1, NXBGD 2000, trang 168)

Anh/ chị hãy phân tích hình tượng dòng sông Đà trong tùy bút Người lái đò sông Đà để làm sáng tỏ nhận định trên.

Đề 9

Có ý kiến cho rằng: trong sáng tác văn chương Nguyễn Tuân thường *"tiếp cận con người thiên về phương diện tài hoa nghệ sĩ"* (Nguyễn Tuân, trích theo văn học 12, tập 1, NXB GD, 2000, trang 167)

Anh/ chị hiểu ý kiến trên như thế nào?

Phân tích hình tượng nhân vật Huấn Cao trong truyện ngắn "Chữ người tử tù" và người lái đò trong tùy bút Người lái đò sông Đà của Nguyễn Tuân để làm sáng tỏ nhận xét đó.

Đề 10

Phân tích nhân vật Huấn Cao trong Chữ người tử tù và ông lái đò trong tác phẩm Người lái đò sông Đà của Nguyễn Tuân để làm rõ những nét ổn định và khác biệt trong cảm hứng thẩm mĩ và giá trị tư tưởng của nhà văn trước và sau Cách mạng tháng Tám năm 1945.

AI ĐÃ ĐẶT TÊN CHO DÒNG SÔNG ?

- Hoàng Phủ Ngọc Tường –

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tác giả

- Hoàng Phủ Ngọc Tường là nhà văn gắn bó chặt chẽ với xứ Huế. Ông sinh ra tại thành phố Huế, học Đại học Huế, dạy học tại trường Quốc học Huế, tham gia phong trào cách mạng tại Huế và trở thành một trí thức yêu nước, một chiến sĩ trong phong trào đấu tranh chống Mĩ - Ngụy ở Thừa Thiên- Huế. Hoàng Phủ Ngọc Tường là người có vốn hiểu biết sâu rộng trên nhiều lĩnh vực, nhất là lịch sử, địa lý và văn hóa Huế.

- Hoàng Phủ Ngọc Tường là nhà văn chuyên về thể loại bút kí. Dù đã xuất bản một vài tập thơ nhưng có thể nói toàn bộ tinh hoa và năng lực của nhà văn đều dồn tụ hết cho thể kí. Chẳng phải ngẫu nhiên, Hoàng Phủ Ngọc Tường được đánh giá là "*một trong mấy nhà văn viết kí hay nhất của văn học ta hiện nay"* (Nguyên Ngọc). Các tác phẩm kí tiêu biểu : *Ngôi sao trên đỉnh Phu Văn Lâu (1971), Rất nhiều ánh lửa (1979), Ai đã đặt tên cho dòng sông? (1987), Hoa trái quanh tôi (1995), Ngọn núi ảo ảnh (1999)…*

- Nét đặc sắc trong phong cách nghệ thuật của Hoàng Phủ Ngọc Tường là sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa chất trí tuệ và trữ tình, với những liên tưởng mạnh mẽ, độc đáo và một lối hành văn mê đắm, tài hoa.

2. Tác phẩm *Ai đã đặt tên cho dòng sông?*

2.1. Xuất xứ

Ai đã đặt tên cho dòng sông? được rút ra từ tập bút kí cùng tên, xuất bản năm 1984. Tập bút kí này gồm tám bài viết về nhiều đề tài khác nhau nhưng tập trung chủ yếu ở hai nguồn cảm hứng lớn : ngợi ca đất nước con người Việt Nam, tự hào về truyền thống văn hóa lịch sử của dân tộc (*Rừng hồi, Ai đã về châu xưa, Đời rừng, Đứa con phù sa, Cồn Cỏ ngày thường*); ngợi ca cảnh sắc thiên nhiên, con người và văn hóa Huế (*Ai đã đặt tên cho dòng sông, Về cây panhxô và khẩu súng của Trường, Hoa trái quanh tôi*). Trong số những bài kí đó, *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* được xem là đặc sắc hơn cả. Tác phẩm được viết tại Huế ngày 4-1-1981, gồm 3 phần. Đoạn trích trong SGK là phần thứ nhất, phần này "*nghiêng hẳn về chất thơ thi vị, ngọt ngào*" (Trần Đình Sử).

2.2. Phân tích đoạn trích

Từ lâu, xứ Huế nói chung và dòng sông Hương nói riêng đã trở thành nguồn cảm hứng bất tận của các nghệ sĩ. Huế không chỉ là một vùng văn hoá đặc sắc mà còn là xứ sở của thơ ca, nhạc, hoạ. Đến Huế, ta vừa được chiêm ngưỡng vẻ đẹp của một vùng thiên nhiên tuyệt mỹ mà tạo hoá đã dày công tạo dựng, vừa được đắm mình trong không khí trầm mặc mang dấu ấn lịch sử của những lăng tẩm, đền đài. Cũng như bao tâm hồn nghệ sĩ khác, Hoàng Phủ Ngọc Tường bị mê hoặc bởi sức hấp dẫn lạ kì của Huế, đặc biệt là dòng Hương giang. Bằng tình yêu và sự hiểu biết sâu sắc về văn hoá, địa lí, lịch sử của con sông thơ mộng này, nhà văn đã sáng tạo thành công một hình tượng đẹp, một bức "điêu khắc bằng ngôn từ" có tên : ***sông Hương***. Tác phẩm hấp dẫn người đọc ngay từ cái tên gọi đầu tiên : "*Ai đã đặt tên cho dòng sông ?*"

2.2.1. Hình tượng sông Hương

a. Sông Hương ở thượng lưu

a1. Sông Hương - "bản trường ca của rừng già"

Thủy trình của Hương giang bắt đầu từ thượng lưu – nơi mà *sông Hương*, trong cảm nhận của nhà văn, giống như *"bản trường ca của rừng già"*. Thật vậy, ở nơi khởi nguồn của dòng chảy, gắn liền với đại ngàn Trường Sơn hùng vĩ, con sông mang vẻ đẹp mạnh mẽ với sức mạnh nguyên sơ bản năng : "*rầm rộ giữa những bóng cây đại ngàn, mãnh liệt qua những ghềnh thác, cuộn xoáy như những cơn lốc vào những đáy vực bí ẩn*". Những động từ mạnh, những cấu trúc giống nhau được điệp lại liên tiếp đã khiến cho con sông hiển hiện như một khúc ca dài bất tận của thiên nhiên. Nhưng trường ca đâu chỉ có sức mạnh mà trong bản chất của mình nó còn mang chứa yếu tố trữ tình bay bổng. Quả đúng thế, con sông Hương, sau những "rầm rộ", "cuộn xoáy", đã trở nên "*dịu dàng*", đằm thắm có thể làm "*say đắm*" bất cứ chàng trai nào khi chiêm ngưỡng vẻ đẹp của nó "*giữa những dặm dài chói lọi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng*".

a2. Sông Hương - "cô gái Di-gan phóng khoáng và man dại"

Không phải là trường ca của "những người đi tới biển", cũng không giống trường ca "mặt đường khát vọng" của tuổi trẻ đô thị miền Nam những đánh Mỹ, sông Hương là bản "trường ca của rừng già". Vẻ nguyên sơ, hoang dã, thâm

nghiêm của rừng già đã đem đến cho nó một vẻ đẹp mà trong suy cảm của nhà văn giống như một *"cô gái Di-gan phóng khoáng và man dại"*. Những cô gái Bô-hê-miêng từ lâu vẫn được biết đến là những người thích sống lang thang, tự do và yêu ca hát. Đó là những thiếu nữ có vẻ đẹp man dại đầy quyến rũ. Ví sông Hương với những cô gái Di-gan, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã khắc vào tâm trí người đọc một ấn tượng mạnh về vẻ đẹp hoang dại nhưng cũng rất thiếu nữ, rất tình tứ của con sông. Đó là vẻ đẹp tự nhiên, vẻ đẹp của "*một tâm hồn tự do và trong sáng*".

a3. Sông Hương – "người mẹ phù sa của một vùng văn hóa xứ sở"

Không chỉ giúp cho bạn đọc có thêm một góc nhìn, một sự hiểu biết về vẻ đẹp hùng vĩ, man dại nhưng cũng đầy chất thơ của sông Hương, nhà văn còn muốn đem đến một cái nhìn sâu hơn, muốn "ghi công" sông Hương như một "đấng sáng tạo" đã góp phần tạo nên, gìn giữ và bảo tồn văn hóa của một vùng thiên nhiên xứ sở. Lâu nay, ta mới chỉ nhìn sông Hương ở vẻ đẹp bên ngoài của nó mà hầu như không biết rằng con sông còn là một khởi nguồn, một sự bắt đầu của một không gian văn hóa - văn hóa Huế. Sẽ là không quá nếu ai đó cho rằng : không có sông Hương thì khó có thể có văn hóa Huế ngày nay. Bởi từng ngày từng giờ, sông Hương vươn mình chảy ra cửa Thuận thì cũng từng ngày từng giờ dòng sông đem đến, duy trì và bồi đắp "phù sa" cho cả một vùng văn hóa đã được hình thành ở trên và hai bên bờ sông. Ấy thế nhưng, "*dòng sông hình như không muốn bộc lộ*" cái công lao to lớn ấy. Nó đã âm thầm chảy và đã lặng lẽ cống hiến cho Huế nhiều thế kỉ qua. Đây chính là chiều sâu vẻ đẹp và "nhân cách" của dòng sông, là nét "tính cách" đáng trân trọng của Hương giang mà Hoàng Phủ Ngọc Tường muốn khắc họa.

b. Sông Hương ở ngoại vi thành phố Huế

Sau cái khởi nguồn ở vùng thượng lưu, sông Hương tiếp tục hành trình cam go, vất vả của mình để đến với Huế. Trước khi chảy vào lòng thành phố thân thương, nó cũng đã kịp để lại những dấu ấn riêng của mình.

b1. Sông Hương – người gái đẹp của cánh đồng Châu Hóa đầy hoa dại

Vẻ đẹp của sông Hương trước khi vào thành phố Huế là cái đẹp mềm mại của một người con gái đang phô khoe những đường cong tuyệt mĩ. Bằng nghệ

thuật so sánh, nhà văn đã ví sông Hương như "*người gái đẹp đang ngủ mơ màng thì được người bạn tình mong đợi đến đánh thức*". Với lối so sánh ấy, dòng chảy uốn lượn của con sông, những khúc quanh của nó hiện lên như những đường cong trên cơ thể của một người thiếu nữ đương thì xuân sắc : "*Sông Hương đã chuyển dòng một cách liên tục, vòng giữa những khúc quanh đột ngột, uốn mình theo những đường cong thật mềm*". Về mặt địa lý, hành trình đến với "*người tình mong đợi*" của "*người gái đẹp*" này khá gian truân và nhiều thử thách khi nó phải vượt qua *Hòn Chén, Ngọc Trản, Nguyệt Biều, Lương Quán*. Nhưng chính trong quá trình ấy, con sông lại như có cơ hội phô khoe tất cả vẻ đẹp của mình - vẻ đẹp gợi cảm của người thiếu nữ đi ra từ "*cánh đồng Châu Hóa đầy hoa dại*" : "*qua điện Hòn Chén, vấp Ngọc Trản, nó chuyển hướng sang tây bắc, vòng qua thềm đất bãi Nguyệt Biều, Lương Quán rồi đột ngột vẽ một hình cung thật tròn về phía đông bắc, ôm lấy chân đồi Thiên Mụ xuôi dần về Huế. Từ Tuần về đây, sông Hương vẫn đi trong dư vang của Trường Sơn, vượt qua một lòng vực sâu dưới chân núi Ngọc Trản để sắc nước trở nên xanh thẳm, và từ đó nó trôi đi giữa hai dãy đồi sừng sững như thành quách*". Có thể thấy, bằng một lối hành văn uyển chuyển, ngôn ngữ đa dạng và giàu hình ảnh, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã diễn tả một cách sinh động và hấp dẫn những khúc quanh, ngã rẽ của con sông. Mỗi đường đi nước bước của sông Hương gắn liền với những địa danh khác nhau của xứ Huế được nhà văn dành cho một cách diễn đạt riêng. Nhờ đó mà hành trình về xuôi của dòng sông không đơn điệu, nhàm chán mà trái lại nó luôn luôn biến hóa khiến người đọc đi từ ngạc nhiên, thú vị này đến bất ngờ, khoái cảm khác. Có những câu văn giàu chất họa đến mức cứ ngỡ như đường cọ của người họa sĩ đang đưa những nét vẽ về sông Hương trên bức tranh thiên nhiên xứ Huế ("*vòng qua thềm đất bãi Nguyệt Biều, Lương Quán… vẽ một hình cung thật tròn về phía đông bắc"*). Lại có câu văn gợi một nét mơ hồ với nhiều liên tưởng và cảm xúc rất thích : "*sông Hương vẫn đi trong dư vang của Trường Sơn*". Thủ pháp nhân hóa và so sánh được sử dụng kết hợp với hệ thống ngôn từ giàu cảm xúc và hình ảnh cũng góp phần đáng kể vào việc khắc họa một dòng sông thơ mộng, trữ tình. Nó khiến cho cảm nhận về con sông như người con gái đẹp càng trở nên rõ nét và gợi cảm : sông Hương "*ôm*

lấy chân đồi Thiên Mụ" trước khi "xuôi dần về Huế"; sông Hương như con người biết tự làm mới mình, trang điểm cho mình đẹp hơn trước khi gặp người tình mà nó mong đợi : "*vượt qua một lòng vực sâu dưới chân núi Ngọc Trản để sắc nước trở nên xanh thẳm*"; sông Hương như "*tấm lụa*" mềm mại trên cơ thể người thiếu nữ…

Tóm lại, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã "vẽ" lên bằng chất liệu ngôn từ cái dáng điệu yêu kiều và rất tạo hình của sông Hương khi nó ở ngoại vi thành phố Huế. Nhà văn không chỉ tái hiện lại một cách chân thực dòng chảy địa lý tự nhiên của con sông mà quan trọng hơn biến cái thủy trình ấy thành "hành trình đi tìm người yêu" của một người con gái đẹp, duyên dáng và tình tứ. Đây cũng chính là cảm nhận riêng, độc đáo và rất đặc sắc của nhà văn về sông Hương trước khi nó chảy vào lòng thành phố thân yêu.

b2. Sông Hương – vẻ đẹp "trầm mặc", "như triết lí, như cổ thi"

Đi giữa thiên nhiên, sông Hương cũng chuyển mình ngày đêm bên những lăng tẩm, thành quách của vua chúa thời Nguyễn. Con sông hiền hòa ở ngoại vi thành phố Huế, đến đây, như đang nép mình bên "*giấc ngủ nghìn năm của những vua chúa được phong kín trong lòng những rừng thông u tịch*". Chảy bên những di sản văn hóa ấy, con sông như bỗng trở nên nghiêm trang hơn, nó như khoác lên mình tấm áo "*trầm mặc*" mang cái "*triết lí cổ thi*" của cổ nhân. Dòng sông hay chính là dòng chảy của lịch sử vẫn bền bỉ chảy qua năm tháng và đang vọng về trong ngày hôm nay. Trên hành trình của một con sông mềm mại như lụa, nhà văn đã "hướng ống kính máy quay" ra không gian xung quanh hai bên bờ sông. Hình ảnh thu được là không gian văn hóa Huế thể hiện ở cảnh sắc thiên nhiên và những lăng tẩm đền đài của vua chúa thời Nguyễn : "*Sông Hương trôi đi giữa hai dãy đồi sừng sững như thành quách... Những ngọn đồi này tạo nên những mảng phản quang nhiều màu sắc trên nền trời Tây Nam thành phố : sớm xanh, trưa vàng, chiều tím"*. Vậy là, sông Hương đi trong vẻ đẹp của cảnh sắc thiên nhiên Huế và chính nó lại là tấm gương phản chiếu nét đẹp của cảnh quan đất trời hai bên bờ sông. Không có sông Hương, những ngọn đồi ở ngoại vi Huế vẫn có vẻ đẹp riêng nhưng vẻ đẹp ấy sẽ mất đi cái long lanh, cái đa sắc màu và không còn những "*điểm*

cao đột khởi" xuất hiện như một điểm nhìn văn hoá, thưởng thức. Sông Hương chính là "trung tâm cảnh", là linh hồn của thiên nhiên cảnh vật.

c. Sông Hương giữa lòng thành phố Huế

Cuối cùng, sông Hương cũng đến nơi mà nó cần đến, cũng gặp được "*thành phố tương lai*" mà nó mong đợi : thành phố Huế. Có lẽ vì thế mà con sông "*tươi vui hẳn lên*". Như đã tìm đúng đường đi, sông Hương cập bến thành phố thân yêu giữa những "*thuyền bãi xanh biếc của vùng ngoại ô Kim Long*" để rồi "*giáp mặt thành phố ở cồn Giã Viên*". Đến đây, con sông giống như một cô gái đẹp e lệ, dịu dàng nghiêng mình "chào" Huế : "*…sông Hương đã uốn một cánh cung rất nhẹ sang đến cồn Hến", "như một tiếng vang không nói ra của tình yêu*". Giống như sông Xen ở Pari, sông Đa- nuýp ở Bu- đa- pét, "*sông Hương nằm ngay giữa lòng thành phố yêu quý của mình*".

c1. Sông Hương - "điệu slow tình cảm dành riêng cho Huế"

Miêu tả dòng sông giữa lòng thành phố, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã chọn kênh tiếp cận là âm nhạc. Ở góc độ này, sông Hương chính là *"điệu slow tình cảm dành riêng cho Huế"*. Trong tiếng Anh, "slow" nghĩa là chậm và sông Hương như một giai điệu trữ tình chậm rãi chỉ dành riêng cho Huế mà thôi. Có thể thấy, nhà văn đã tinh tế khi nhìn ra một đặc trưng của Hương giang. So với các dòng sông khác ở Việt Nam và thế giới, lưu tốc của sông Hương không nhanh. Điều này đã được nhà văn lý giải từ đặc điểm địa lý : "*những chi lưu ấy cùng với hai hòn đảo nhỏ trên sông đã làm giảm hẳn lưu tốc của dòng nước khiến cho sông Hương khi đi qua thành phố đã trôi đi chậm, thực chậm cơ hồ chỉ còn là một mặt hồ yên tĩnh*". Để làm nổi bật hơn cái đặc trưng này, nhà văn đã liên tưởng, so sánh sông Hương với sông Nêva – con sông chảy băng băng lướt qua trước cung điện Pêtécbua cũ để ra bể Ban-tích. Lưu tốc của con sông này nhanh đến mức "*không kịp cho lũ hải âu nói một điều gì với người bạn của chúng đang ngẩn ngơ trông theo*".

Tuy nhiên, tất cả sự lý giải và so sánh nêu trên chưa lột tả được hết ý nghĩa của cái mệnh đề mà nhà văn đã khái quát về sông Hương khi nó chảy giữa lòng thành phố : *"điệu slow tình cảm dành riêng cho Huế"*. Mượn câu nói của Hêraclít - nhà triết học Hi Lạp, trong một cách nói thật hình ảnh "*khóc suốt đời vì những*

dòng sông trôi quá nhanh", Hoàng Phủ Ngọc Tường đã đem đến một kiến giải khác, hết sức thú vị và độc đáo về lưu tốc của dòng sông mà ông yêu quý. Đó là cách lý giải từ "trái tim" : sông Hương chảy chậm, điệu chảy lững lờ là vì nó quá yêu thành phố của mình, nó muốn được nhìn ngắm nhiều hơn nữa thành phố thân thương trước khi phải dời xa. Đó là tình cảm của sông Hương với Huế hay chính là tình cảm của nhà văn với sông Hương, với xứ Huế mộng mơ ? Có lẽ là cả hai !

c.2. Sông Hương – "người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya"

Viết về sông Hương giữa lòng thành phố, Hoàng Phủ Ngọc Tường không quên một nét đẹp văn hoá đặc trưng gắn liền với dòng sông thơ mộng này. Đó là những đêm trình diễn âm nhạc cổ điển Huế trên dòng sông Hương. Ở góc nhìn âm nhạc này, tác giả gọi sông Hương là "*người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya*". Ai đã từng có dịp đến Huế thưởng thức nền âm nhạc Huế, được xem các nghệ sĩ biểu diễn âm nhạc trên sông vào những đêm khuya mới thấy hết vẻ đẹp của âm nhạc và màu sắc văn hoá đặc trưng ở nơi đây. Toàn bộ nền âm nhạc ấy, trong cảm nhận của tác giả, chỉ thực sự là chính nó *khi "sinh thành trên mặt nước" của Hương Giang "trong một khoang thuyền nào đó, giữa những tiếng nước rơi bán âm của những mái chèo khuya*". Ở đây có cái thú vị, cái sắc điệu riêng trong cách trình diễn âm nhạc của người Huế nhưng cũng có quy luật của nghệ thuật biểu diễn trên không gian sông nước. Trong *Tì Bà hành*, Bạch Cư Dị đã từng viết :

Thuyền mấy lá đông tây lặng ngắt
Một vầng trăng trong vắt lòng sông

Nguyễn Du cũng đã từng miêu tả tiếng đàn của Thúy Kiều :

Trong như tiếng hạc bay qua,
Đục như tiếng suối mới sa nửa vời

Dẫn ra câu chuyện về một người nghệ nhân già chơi đàn hết nửa thế kỉ khi nghe người con gái đọc câu thơ trên nhổm dậy vỗ đùi chỉ vào trang sách của Nguyễn Du mà thốt lên: "Tứ đại cảnh" (một điệu nhạc Huế), Hoàng Phủ Ngọc Tường đã một lần nữa khẳng định mối quan hệ gắn bó không thể tách rời giữa sông Hương và nền âm nhạc cổ điển Huế. Đây chính là văn hoá Huế nói chung và

vẻ đẹp của Sông Hương nói riêng, vẻ đẹp hiếm thấy ở bất kì một dòng sông nào ở trong nước cũng như trên thế giới.

c.3. Sông Hương – người tình dịu dàng và chung thủy

Khi dời khỏi kinh thành, sông Hương chếch về hướng chính bắc. Tuy nhiên, do đặc điểm địa lý ở đất nước ta (hầu hết mọi dòng sông đều chảy về hướng đông để đổ ra biển) nên thủy trình của con sông đã phải thay đổi. Nó phải chuyển dòng sang hướng đông và như vậy sẽ lại đi qua một góc của thành phố Huế ở thị trấn Bao Vinh xưa cổ. Đó là đặc điểm địa lý tự nhiên của dòng sông. Nhưng trong con mắt của người nghệ sĩ tài hoa, khúc ngoặt ấy lại là biểu hiện của nỗi "*vương vấn*", thậm chí có chút "*lẳng lơ kín đáo*" của người tình thủy chung và chí tình. Nhà văn tưởng tượng, hình dung sông Hương như nàng Kiều trở lại tìm Kim Trọng để nói một lời thề trước khi đi xa. Đây đúng là một phát hiện, một liên tưởng thú vị, độc đáo và đậm màu sắc văn chương của tác giả về dòng sông thân thương của xứ Huế. Hương giang vốn đã đẹp, nay lại càng đẹp hơn, trọn vẹn hơn trong cảm nhận của người đọc. Một vẻ đẹp hài hòa giữa hình dáng bên ngoài với phần tâm hồn, tâm linh sâu thẳm bên trong.

Qua những cảm nhận nêu trên về sông Hương, có thể nhận thấy Hoàng Phủ Ngọc Tường đã tiếp cận và miêu tả dòng sông từ nhiều không gian, thời gian khác nhau. Ở mỗi điểm nhìn, mỗi góc độ, nhà văn đều thể hiện một cảm nghĩ sâu sắc và khá mới mẻ về con sông đã trở thành biểu tượng của xứ Huế. Từ trong những cái nhìn ấy và qua giọng điệu của các đoạn văn, ta thấy bàng bạc một tình cảm yêu mến, gắn bó tha thiết, một niềm tự hào và một thái độ trân trọng, gìn giữ của nhà văn đối với những vẻ đẹp tự nhiên và đậm màu sắc văn hóa của dòng sông quê hương.

d. Sông Hương - dòng sông của lịch sử và thi ca

d.1. Sông Hương - bản hùng ca ghi dấu các chiến công oanh liệt của dân tộc

Ở góc nhìn lịch sử, sông Hương gắn liền với những thế kỉ vinh quang của Đất Nước từ thuở còn là một dòng sông biên thùy xa xôi ở thời đại các vua Hùng. Trong sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, sông Hương được biết đến với tư cách là "*dòng sông viễn châu đã chiến đấu oanh liệt bảo vệ biên giới phía nam của Tổ*

quốc Đại Việt". Tiếp nối truyền thống đó, con sông "*vẻ vang soi kinh thành Phú Xuân của người anh hùng Nguyễn Huệ"* vào thế kỉ XVIII, "*nó sống hết lịch sử bi tráng của thế kỉ XIX với máu của những cuộc khởi nghĩa*". Thế kỷ XX, sông Hương *"đi vào thời đại của Cách mạng tháng Tám bằng những chiến công rung chuyển*" để rồi sau đó nó tiếp tục có mặt trong những năm tháng bi hùng nhất của lịch sử đất nước với cuộc kháng chiến chống đế quốc Mĩ ác liệt.

d.2. Sông Hương - vẻ đẹp giản dị của một người con gái dịu dàng của đất nước

Điều làm nên vẻ đẹp đáng trân trọng và đáng mến của con sông là khi nghe lời gọi của Tổ quốc "*nó biết cách tự hiến đời mình làm một chiến công"* nhưng khi *"trở về với cuộc sống bình thường*" sông Hương tự nguyện "*làm một người con gái dịu dàng của đất nước*". Những đổi thay này của sông Hương ngỡ bất ngờ mà không hề bất ngờ bởi nó đã mang cái dáng dấp, cái vẻ đẹp của đất nước và con người Việt Nam suốt mấy nghìn năm qua :

Đạp quân thù xuống đất đen
Súng gươm vứt bỏ lại hiền như xưa

(Nguyễn Đình Thi)

Lịch sử - hùng tráng và đời thường - giản dị, sông Hương đã tự biết thích ứng với từng hoàn cảnh, không gian và thời gian khác nhau. Điều đó không chỉ khiến cho dòng sông luôn trở nên mới mẻ trong cảm nhận của con người mà còn có thêm những vẻ đẹp mới.

d.3. Sông Hương – dòng sông thi ca

Với vẻ đẹp độc đáo và đa dạng, lại không bao giờ tự lặp lại mình nên sông Hương luôn có những vẻ đẹp mới, có khả năng khơi những nguồn cảm hứng mới cho các văn nghệ sĩ đặc biệt là các nhà thơ. Cao Bá Quát đã từng nhìn sông Hương mà thốt lên rằng: "*Trường giang như kiếm lập thanh thiên*". Tản Đà thấy "*dòng sông trắng, lá cây xanh*". Hàn Mặc Tử thì cảm nhận về sông Hương như dòng "sông trăng" lung linh, thơ mộng : "*Thuyền ai đậu bến sông trăng đó. Có chở trăng về kịp tối nay*". Thu Bồn nhìn dòng nước lững lờ của sông Hương mà bâng khuâng: "*Con sông dùng dằng con sông không chảy. Sông chảy vào lòng nên Huế*

rất sâu". Và với Nguyễn Trọng Tạo, Hương giang lãng đãng một bầu khí quyển huyền thoại giúp nhà thơ thăng hoa những vần thơ mê đắm:

"Con sông đám cưới Huyền Trân. Bỏ quên dải lụa phù vân trên nguồn. Hèn chi thơm thảo nỗi buồn. Niềm riêng nhuộm tím hoàng hôn đến giờ. Con sông nửa thực nửa mơ. Nửa mong Lí Bạch, nửa chờ Khuất Nguyên".

Bài kí mở đầu bằng một câu hỏi đầy trăn trở : "*Ai đã đặt tên cho dòng sông?*" nhưng phải gần đến kết thúc, đến những dòng cuối cùng của bài bút kí nhà văn mới đưa ra câu trả lời cho nó. Có nhiều cách để trả lời câu hỏi trên nhưng nhà văn đã chọn cho mình một "đáp án" đầy chất trữ tình : "*Tôi thích nhất một huyền thoại kể rằng vì yêu quý con sông xinh đẹp của quê hương, con người ở hai bờ đã nấu nước của trăm loại hoa đổ xuống dòng sông để làn nước thơm tho mãi mãi*". Tuy nhiên, nếu đọc kĩ thì ta sẽ thấy câu hỏi ấy thực ra đã được trả lời ngay từ những dòng đầu tiên và tiếp tục được bổ sung, hoàn thiện cho đến dòng cuối cùng của bài kí. Nói cách khác, chính thiên nhiên hoang dại và trữ tình "*đã đặt tên cho dòng sông*"; chính lịch sử hào hùng và truyền thống văn hóa đậm bản sắc của xứ Huế "*đã đặt tên cho dòng sông*"; và chính con người với tình yêu thiết tha của mình dành cho con sông quê hương đã góp phần tạo nên "*tên tuổi*" của nó.

Tóm lại, nếu xem sông Hương là một công trình nghệ thuật tuyệt tác mà tạo hoá đã dày công tạo dựng thì cũng có thể coi hình tượng sông Hương trong bài bút kí này là một tượng đài nghệ thuật diệu kỳ mà người nghệ sĩ ngôn từ đã dành tất cả tâm huyết và tinh huyết của mình để "chạm khắc". Có thể nói, sông Hương đã được sinh ra một lần nữa trong tình yêu và sự tài hoa của Hoàng Phủ Ngọc Tường. Tôi bỗng nhớ câu nói của một triết gia phương Tây : Mọi thứ trên đời đều sợ thời gian bởi thời gian sẽ phủ lớp bụi của mình lên vạn vật để làm mờ tất cả. Nhưng thời gian lại sợ những vĩ nhân bởi chỉ có các vĩ nhân là tồn tại vĩnh hằng. Dù biết rằng "mọi sự so sánh là khập khiễng", tôi vẫn cứ nghĩ : con sông Hương thơ mộng của xứ Huế và đất nước Việt Nam, con sông Hương của văn học nghệ thuật trong bài ký xuất sắc của Hoàng Phủ Ngọc Tường sẽ trường tồn với thời gian, nhịp bước cùng năm tháng./.

2.2.2. Hình tượng nhân vật "tôi"

Ở thể loại bút kí, sức hấp dẫn của tác phẩm không chỉ phụ thuộc vào những ghi chép của tác giả với lượng tri thức phong phú, thông tin văn hóa mới mẻ mà còn tùy thuộc vào sự cuốn hút, cái "duyên ngầm" của cái "tôi" nhà văn. Trong bút kí *Ai đã đặt tên cho dòng sông?*, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã bộc lộ mình như một nhà thơ viết văn xuôi, một nhà văn có tâm hồn thi sĩ. Đó là người nghệ sĩ có năng lực khảo cứu của nhà khoa học, là một nhà khoa học mang trong mình cốt cách của người nghệ sĩ tài hoa. Chính sự đan cài, "hai trong một" của các yếu tố ấy đã làm nên một hình tượng cái tôi đầy hấp dẫn, có sức mời gọi bạn đọc, góp phần quan trọng vào thành công của tác phẩm.

a) Một cái tôi mê đắm và tài hoa

Ấn tượng đầu tiên về cái tôi trữ tình Hoàng Phủ Ngọc Tường có lẽ là ở sự mê đắm và tài hoa khi viết về con sông Hương của xứ Huế. Trong bút kí *Ai đã đặt tên cho dòng sông ?* nhà văn đã dành nhiều tâm trí, tình cảm, tài năng của mình để say sưa khám phá và miêu tả vẻ đẹp của Hương giang. Thật vậy, trên mỗi chặng hành trình của dòng sông từ thượng nguồn đổ về xuôi rồi đi ra biển, con sông đều hiện lên với một vẻ đẹp khác nhau. Ở thượng nguồn, sông Hương không chỉ được hình dung như "bản trường ca của rừng già" – một khúc ca dài hùng tráng và lãng mạn của đại ngàn thiên nhiên hùng vĩ mà còn mang dáng dấp của một "cô gái Di-gan phóng khoáng và man dại". Đến khi rời vùng núi để về đồng bằng, con sông lại giống như "người gái đẹp nằm ngủ mơ màng giữa cánh đồng Châu Hóa đầy hoa dại được người tình mong đợi đến đánh thức". Chảy giữa lòng thành phố yêu thương, sông Hương là "người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya". Và trước khi chia tay "người tình mà nó mong đợi" ở "thị trấn Bao Vinh xưa cổ" sông Hương cứ như thể là nàng Kiều trở về tìm Kim Trọng để nói một lời thề trước khi đi xa... Đấy là góc nhìn địa lý. Từ góc nhìn lịch sử, con sông của xứ Huế cũng hiện lên trong cảm hứng say mê ngợi ca của nhà văn. Đó là "dòng sông của thời gian ngân vang, của sử thi viết giữa màu cỏ lá xanh biếc". Trong chiến tranh, nó "biết cách tự hiến đời mình làm một chiến công". Nhưng khi trở về đời thường, nó lại lặng lẽ, khiêm nhường làm một "người con gái dịu dàng của đất nước". Thì ra, với Hoàng Phủ Ngọc Tường, từ lâu sông Hương đã không còn là một dòng chảy địa lý thuần túy

mà nó giống như một người dân Việt Nam yêu nước trong những năm tháng gian khổ mà hào hùng của dân tộc. Nó mang trong mình những vẻ đẹp truyền thống đã làm thành bản sắc của văn hóa Việt :

Sống vững trãi bốn nghìn năm sừng sững
Lưng đeo gươm tay mềm mại bút hoa
Trong và thực sáng hai bờ suy tưởng
Sống hiên ngang mà nhân ái chan hòa

(Huy Cận)

Có thể nói, bằng tình yêu và tài năng của mình, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã tìm kiếm, phát hiện và khẳng định những vẻ đẹp khác nhau của sông Hương. Hành trình chữ nghĩa ấy về con sông xứ Huế không chỉ nói lên tình cảm yêu mến, sự say mê đến độ đắm đuối của nhà văn trước những vẻ đẹp độc đáo, đa dạng của Hương giang mà còn cho thấy sự tài hoa, chất lãng mạn bay bổng của tác giả.

Nhưng tài hoa của cái tôi Hoàng Phủ Ngọc Tường trong bài kí không chỉ thể hiện ở **cách nhì**n nhận và phát hiện **về vẻ đẹp đáng yêu của dòng sông** mà còn bộc lộ ở n**hững suy cảm ấy đầy chất thơ với có sức cuốn hút lạ thường.** Chẳng hạn như khi tác giả nhìn thấy sự tương đồng giữa những bức tranh phong cảnh trong truyện Kiều với khung cảnh thiên nhiên hữu tình của Huế, với dòng sông Hương thơ mộng : "*dòng sông đáy nước in trời và nội cỏ thơm, nắng vàng khói biếc, nỗi u hoài của dương liễu và sắc đẹp nồng nàn của hoa trà mi, những mùa thu quan san, những vầng trăng thắm thiết*". Ông đã thấy "*sông Hương và thành phố của nó*" như hình ảnh "*của cặp tình nhân lý tưởng của truyện Kiều*", như đôi tài tử giai nhân Thúy Kiều – Kim Trọng "*tìm kiếm và đuổi bắt, hào hoa và đam mê, thi ca và âm nhạc*". Điều này, thậm chí, còn được lặp lại một lần nữa khi nhà văn tưởng tượng chỗ rẽ của dòng sông để gặp lại thành phố lần cuối ở góc thị trấn Bao Vinh xưa cổ với "nỗi vương vấn" của nàng Kiều "chí tình" trở lại tìm Kim Trọng "để nói một lời thề trước khi về biển cả". Vậy đó, địa thế của con sông, khúc đổi chiều của dòng nước đã được nhà văn hình dung như nỗi niềm, tâm sự của con người, của Thúy Kiều trong trang sách của Nguyễn Du…

Sẽ thật là thiếu sót nếu nói đến sự tài hoa của cái "tôi" Hoàng Phủ Ngọc Tường mà không nhắc đến **vẻ đẹp của ngôn ngữ**. Bởi văn học là nghệ thuật của ngôn từ. Chữ nghĩa chính là nơi phô bày tất cả tài nghệ của nhà văn. Hoàng Phủ Ngọc Tường cũng không phải là ngoại lệ. **Sự tài hoa của cái "tôi" tác giả hiện hiện rõ trên từng câu chữ**. Ở đây, dường như có bao nhiêu góc nhìn, điểm nhìn về sông Hương thì có bấy nhiêu kiểu chữ nghĩa được huy động để đặc tả cho thật ấn tượng, thật sắc, thật tinh hình hài và tâm hồn của con sông xứ Huế. Thậm chí, từng đường đi nước bước của con sông cũng được cái kho ngôn ngữ giàu có và tài hoa ấy làm cho thỏa mãn. Chẳng hạn như đoạn nhà văn miêu tả con sông Hương ở thượng lưu : "*rầm rộ giữa những bóng cây đại ngàn, mãnh liệt qua những ghềnh thác, cuộn xoáy như những cơn lốc vào những đáy vực bí ẩn*, *và cũng có lúc nó trở nên dịu dàng và say đắm giữa những dặm dài chói lọi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng*". Hay như đoạn nhà văn miêu tả sông Hương rời khỏi vùng núi xuôi về đồng bằng chuẩn bị vào lòng thành phố Huế : "*qua điện Hòn Chén, vấp Ngọc Trản, nó chuyển hướng sang tây bắc, vòng qua thềm đất bãi Nguyệt Biều, Lương Quán rồi đột ngột vẽ một hình cung thật tròn về phía đông bắc, ôm lấy chân đồi Thiên Mụ xuôi dần về Huế. Từ Tuần về đây, sông Hương vẫn đi trong dư vang của Trường Sơn, vượt qua một lòng vực sâu dưới chân núi Ngọc Trản để sắc nước trở nên xanh thẳm, và từ đó nó trôi đi giữa hai dãy đồi sừng sững như thành quách*". Đây là hai trong số những đoạn văn tiêu biểu trong bài kí. Chúng cho thấy bút lực dồi dào của nhà văn. Đó là một lối hành văn uyển chuyển, ngôn từ đa dạng và giàu hình ảnh. Từng từ, cụm từ, từng vế trong câu văn giống như một nét vẽ tài hoa của người họa sĩ, một động tác chạm khắc tinh xảo của nhà điêu khắc mà sau mỗi đường cọ, mỗi động tác nhào nặn, vẻ đẹp của sông Hương lại hiện ra một cách đặc sắc, đem đến cảm giác bất ngờ, ngỡ ngàng cho người đọc. Bên những đoạn văn như thế, ta không khó để bắt gặp trong thiên tùy bút này (mà ở đây mới chỉ là đoạn trích) những cách diễn đạt của một "phu chữ", của người đã cất công lựa chọn trong cái vốn ngôn ngữ toàn dân những từ, ngữ hay nhất có thể, rồi tổ chức, sắp đặt chúng theo một lối riêng nhằm tạo ra những ý văn hay, những câu văn đẹp. Chẳng hạn: "*như đã tìm đúng đường về, sông Hương vui tươi hẳn lên giữa những biền bãi*

xanh biếc của vùng ngoại ô Kim Long […], nơi cuối đường, nó đã nhìn thấy chiếc cầu trắng của thành phố in ngần trên nền trời, nhỏ nhắn như những vành trăng non. Giáp mặt thành phố ở Cồn Giã Viên, sông Hương uốn một cánh cung rất nhẹ sang đến Cồn Hến; đường cong ấy làm cho dòng sông mềm hẳn đi, như một tiếng "vâng" không nói ra của tình yêu". Đó là chưa kể đến những ý văn đẹp như một ý thơ : *"những xóm làng trung du bát ngát tiếng gà"; "những vấn vương của một nỗi lòng"*; "*đảo Cồn Hến quanh năm mơ màng trong sương khói";…* Có thể khẳng định đây không phải là lối diễn đạt thông thường của văn xuôi, nhất là ở thể kí mà là những kiểu chữ nghĩa thường thấy trong thơ ca, thậm chí còn thơ hơn nhiều bài thơ mà ta đã đọc đâu đó.

Trong sự tài hoa của cái tôi nhà văn về ngôn ngữ, thiết tưởng cũng không nên bỏ qua các **thủ pháp nghệ thuật mà nhà văn đã sử dụng một cách thành công, ví như nhân hóa và so sánh**. Bằng thủ pháp nhân hóa, nhà văn đã thổi hồn vào sông Hương, biến con sông vô tri vô giác thành một sinh thể có tính cách, có nỗi niềm, tâm trạng như con người. Con sông ấy lúc "rầm rộ" và "mãnh liệt", lúc "dịu dàng" và "say đắm"; khi thì "nằm ngủ mơ màng giữa cánh đồng Châu Hóa đầy hoa dại"; khi thì "vui tươi hẳn lên giữa những biền bãi xanh biếc của vùng ngoại ô Kim Long"; khi là "người mẹ phù sa của một vùng văn hóa xứ sở", khi "trở thành một người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya"… Không chỉ có thế, chính nhà văn trong bài kí này đã giãi tỏ trực tiếp về cái thủ pháp nhân hóa mà mình sử dụng – cái thủ pháp mà dường như ông không thể không dùng đến khi khám phá, phát hiện ra những vẻ đẹp bất ngờ, thú vị của sông Hương : "*Có một cái gì rất lạ với tự nhiên và rất giống con người ở đây; và để nhân cách hóa nó lên, tôi gọi đấy là nỗi vương vấn, cả một chút lẳng lơ kín đáo của tình yêu*". Có thể nói, thủ pháp nhân hóa đã được nhà văn sử dụng rất hiệu quả trong bài kí. Nhờ nó mà hành trình về xuôi của sông Hương đã trở thành hành trình tâm hồn của người con gái tìm đến người tình mà nó mong đợi. Cũng nhờ thủ pháp ấy mà những kiến thức địa lý, lịch sử, văn hóa đã được thăng hoa để trở thành những tri thức nghệ thuật đẹp về đất nước, con người, về dòng sông yêu thương của Huế.

Cùng với nhân hóa là so sánh. Ở đây, so sánh được thực hiện trên cơ chế của một sự liên tưởng, tưởng tượng mạnh mẽ, với nhiều bất ngờ, thú vị. Chính những liên tưởng ấy đã giúp nhà văn xây dựng được nhiều hình ảnh so sánh độc đáo, đưa đến những cảm nhận mới mẻ, đặc sắc về sông Hương. Chẳng hạn, nhân vật tôi đã so sánh cái hữu hình, hữu ảnh của dòng sông với cái vô hình, vô ảnh của cảm xúc nội tâm con người: *"đường cong ấy làm cho dòng sông mềm hẳn đi, như một tiếng "vâng" không nói ra của tình yêu"*. Hay chỗ rẽ của sông Hương ở góc thị trấn Bao Vinh xưa cổ được ví như "*nỗi vương vấn, cả một chút lẳng lơ kín đáo của tình yêu*"… Chưa hết, bài kí còn có những hình ảnh so sánh đẹp như một hình ảnh thơ : "*chiếc cầu trắng của thành phố in ngần trên nền trời, nhỏ nhắn như những vành trăng non*". Đặc biệt, để làm nổi bật dòng chảy trôi lững lờ của sông Hương như một "điệu slow tình cảm", cái tôi trong bài kí đã so sánh bằng một hồi ức. Ấy là khi tác giả đến Lê-nin-grát, đứng nhìn sông Nê-va băng băng lướt qua trước cung điện Pê-tec-bua ra biển Ban-tích. So sánh này càng trở nên thú vị khi nhà văn đã gián tiếp đặc tả dòng chảy rất nhanh của sông Nê-va qua hình ảnh của những chú hải âu đứng co một chân trên những phiến băng mà không kịp nói điều gì với người bạn của chúng…

Như vậy, với những gì đã đề cập trên, ta có thể khẳng định cái tôi nhà văn trong bài kí này là một cái tôi mê đắm và tài hoa. Cái tôi ấy đã phát huy (dường như là tối đa) trí tưởng tượng bay bổng, khả năng liên tưởng tuyệt vời cùng kho từ vựng giàu có để tạo dựng nên một dòng sông nghệ thuật quyến rũ trên mỗi trang văn. Dường như tác giả đã dành những câu chữ đẹp nhất trong vốn liếng ngôn ngữ của mình để gọi tên sông Hương, để định danh những vẻ đẹp vô cùng phong phú, đa dạng và độc đáo của nó. Những lời hay ý đẹp ấy đâu phải dễ thường mà có ngay được. Nó hẳn phải là kết tinh của tình yêu sâu đậm, của những hiểu biết tường tận về dòng sông và của một lối tư duy sắc bén đã được tưới tắm trong niềm xúc cảm say mê, để rồi thăng hoa trong cảm hứng nghệ thuật.

b) Một cái tôi uyên bác, giàu tri thức về địa lý, lịch sử, văn hóa Huế

Ai đã đặt tên cho dòng sông ? là một bài bút kí. Tuy nó nghiêng nhiều hơn về phía tùy bút, tức là thiên về chất trữ tình và sự phóng khoáng nhưng cái hồn cốt

của thể loại không vì thế mà mất đi. Bản chất của kí là ghi chép và người viết kí chính là thư kí trung thành nhất của thời đại. Hoàng Phủ Ngọc Tường là một "thư kí" như thế, thậm chí còn là một "thư kí" xuất sắc vì ông có vốn hiểu biết sâu rộng về địa lý, lịch sử, văn hóa của sông Hương. Ông tỏ ra am hiểu tường tận những gì mình viết. Với sông Hương, nhà văn không chỉ nắm bắt từng chỗ "rầm rộ", "mãnh liệt", "cuộn xoáy", những chỗ "dịu dàng", "say đắm"…; không chỉ thông thuộc từng "khúc quanh", chỗ "chuyển dòng" của con sông trong từng không gian địa lý mà còn tường tận cả chiều dài lịch sử của sông Hương từ thuở nó còn là một dòng sông biên thùy xa xôi ở thời đại các vua Hùng… Nhưng thú vị nhất vẫn là những khám phá, phát hiện của nhà văn về đặc điểm văn hóa của sông Hương. Dấu tích văn hóa in đậm ở cả trên và hai bên bờ sông. Đó là cái vẻ *trầm mặc như triết lí, như cổ thi* của con sông khi chảy bên những lăng tẩm đền đài của các đời vua chúa triều Nguyễn ; là nền âm nhạc cổ điển đã được sinh thành trên mặt nước của dòng sông này. Đó còn là dòng sông thi ca – nơi đã khơi nguồn cảm hứng cho biết bao văn nghệ sĩ, nhất là các nhà thơ, như Cao Bá Quát đã từng nhìn sông Hương mà thốt lên rằng: "*Trường giang như kiếm lập thanh thiên*"; như Hàn Mặc Tử thấy dòng "sông trăng" lung linh, thơ mộng : "*Thuyền ai đậu bến sông trăng đó. Có chở trăng về kịp tối nay*"; như Thu Bồn nhìn dòng nước lững lờ của sông Hương mà bâng khuâng: "*Con sông dùng dằng con sông không chảy. Sông chảy vào lòng nên Huế rất sâu*"… Và nhắc đến sắc màu văn hóa của sông Hương thiết nghĩ không thể không nhắc đến một giai thoại đẹp mà nhà nhà văn đã phải kì công lục tìm đâu đó trong kho tư liệu bác học của xứ Huế hoặc trong cái vốn văn hóa dân gian của người bình dân xưa về nguồn gốc tên gọi của con sông : "*Tôi thích nhất một huyền thoại kể rằng vì yêu quý con sông xinh đẹp của quê hương, con người ở hai bờ đã nấu nước của trăm loại hoa đổ xuống dòng sông để làn nước thơm tho mãi mãi*". Giai thoại này, không phải ai cũng biết, kể cả những người sống lâu năm ở Huế. Vì thế, nó trở thành một thông tin mà nhiều người phải ngỡ ngàng trong sự thích thú dù có thể không ít lần họ đã đến Huế, đến sông Hương, thậm chí đã từng đặt ra câu hỏi *Ai đã đặt tên cho dòng sông ?* nhưng chưa có được câu trả lời ưng ý.

Có thể nói, bằng những hiểu biết phong phú, nhà văn đã cung cấp cho người đọc một lượng thông tin lớn về địa lý, lịch sử, văn hóa Huế nói chung và sông Hương nói riêng. Vốn kiến văn sâu rộng đó hẳn phải là kết quả của nhiều chuyến du lãm và du khảo của nhà văn suốt dặm dài của mảnh đất cố đô. Nhưng cái chính vẫn là những trang ghi chép về Hương giang đã được tưới tắm trong vô vàn cung bậc cảm xúc phong phú của tác giả, đã thăng hoa trong cảm hứng mê đắm và sự tài hoa của nhà văn.

c. Một cái tôi yêu quê hương đất nước, gắn bó mật thiết với xứ Huế

Phải yêu Huế, gắn bó với sông Hương đến mức nào, Hoàng Phủ Ngọc Tường mới có được những trang viết đầy ắp tri thức và rất đỗi tài hoa về Hương giang như vậy. Tài năng nghệ thuật là một phần, cái yếu tố tiên quyết trong nghệ thuật vẫn là tình cảm, cảm xúc chân thành, sâu đậm. Với Hoàng Phủ Ngọc Tường, sông Hương đã chiếm trọn tâm hồn ông bởi chính nó đã khiến trái tim ông phải ngân rung những giai điệu yêu thương với những cung bậc khác nhau : khi thì băn khoăn, trăn trở, e ngại con người – vì "mải mê nhìn ngắm khuôn mặt kinh thành" của sông Hương – mà có thể "không hiểu một cách đầy đủ bản chất" của nó, "không hiểu thấu phần tâm hồn sâu thẳm mà dòng sông hình như không muốn bộc lộ"; khi lại nhớ đến nao lòng một nét sông Hương với "điệu chảy lững lờ" mà ông gọi là "điệu slow tình cảm dành riêng cho Huế"; có khi "thất vọng khi nghe nhạc Huế giữa ban ngày" bởi "toàn bộ nền âm nhạc cổ điển Huế đã được sinh thành trên mặt nước của dòng sông"… Những cảm xúc ấy chỉ là một số ít trong rất nhiều những biểu hiện của tình cảm gắn bó yêu thương đối với sông Hương mà nhà văn đã trực tiếp nói ra và kín đáo thể hiện. Như I.Ê-ren-bua đã từng viết : "*Dòng suối đổ vào sông, sông đổ vào đại trường giang Von-ga, con sông Von-ga đi ra biển. Lòng yêu nhà, yêu gia đình, yêu miền quê trở thành tình yêu tổ quốc*", tình cảm đối với sông Hương của Hoàng Phủ Ngọc Tường, xét đến cùng, là tình cảm đối với đất nước, là tấm lòng yêu mến quê hương xứ sở nồng nàn của nhà văn.

Nhà thơ Ra-xun Gam-da-tôp đã từng nói : "*Nếu nhà thơ không tham gia vào việc hoàn thành thế giới thì thế giới đã không được đẹp đẽ như thế này*". Dù Hoàng Phủ Ngọc Tường không phải là nhà thơ tiêu biểu (tuy ông đã xuất bản hai

tập thơ) mà là một nhà viết kí, nhưng bằng bài kí đặc sắc này, ông đã góp một tay vào việc tạo nên một thế giới Việt Nam Đẹp và Thơ. Và đó là gì nếu như không phải là hành động yêu nước mang màu sắc riêng của người nghệ sĩ tài hoa này!

B. MỘT SỐ ĐỀ LUYỆN TẬP

Đề 1

Phân tích những vẻ đẹp khác nhau của sông Hương qua bài kí *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* của Hoàng Phủ Ngọc Tường.

Đề 2

Cảm nhận của anh (chị) về hình tượng *cái tôi* tác giả trong bài bút kí *Ai đã đặt tên cho dòng sông?*

Đề 3

Phân tích vẻ đẹp trữ tình của những dòng sông đất Việt qua *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* của Hoàng Phủ Ngọc Tường và *Người lái đò sông Đà* của Nguyễn Tuân.

Đề 4

Phân tích vẻ đẹp độc đáo của các dòng sông Việt Nam qua Người lái đò Sông Đà của Nguyễn Tuân và " Ai đã đặt tên cho dòng sông?" của Hoàng Phủ Ngọc Tường. Từ đó so sánh phong cách nghệ thuật của hai tác giả.

Đề 5

Cảm nhận của anh/ chị về hai đoạn văn sau :

" Con sông Đà tuôn dài tuôn dài như một áng tóc trữ tình , đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng hai và cuồn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân. ..... Mùa xuân dòng xanh ngọc bích, chứ nước sông Đà không xanh màu xanh canh hến của sông Gâm, sông Lô. Mùa thu nước sông Đà lừ lừ chín đỏ như da mặt một người bầm đi vì rượu bữa, lừ lừ cái màu đỏ giận dữ của một người bất mãn bực bội gì mỗi độ thu về . .."

(Người lái đò sông Đà - Nguyễn Tuân)

(...) Từ tuần về đây sông Hương vẫn đi trong dư vang của Trường sơn, vượt qua một lòng vực sâu dưới chân núi Ngọc Trản để sắc nước trở nên xanh

thẳm , và từ đó nó trôi đi giữa hai dãy đồi sừng sững như thành quách , với những điểm cao đột ngột như Vọng Cảnh, Tam Thai , Lưu Bảo mà từ đó , người ta luôn luôn nhìn thấy dòng sông mềm như tấm lụa , với những chiếc thuyền xuôi ngược chỉ bé bằng con thoi. Những ngọn đồi này tạo nên những mãng phản quang nhiều màu sắc trên nền trời tây nam thành phố, " sớm xanh, trưa vàng, chiều tím"như người Huế thường miêu tả (...)

(" Ai đã đặt tên cho dòng sông?" - Hoàng Phủ Ngọc Tường)

(Đề thi Đại học- Khối C, năm 2010)

Đề 6

"Kí Hoàng Phủ Ngọc Tường vừa giàu chất trí tuệ, vừa giàu chất thơ, nội dung thông tin về văn hóa lịch sử rất phong phú" (Ngữ văn 12 – Tập I).

Anh /chị hãy phân tích bài kí "Ai đã đặt tên cho dòng sông?" của Hoàng Phủ Ngọc Tường để làm rõ nhận định trên.

VỢ CHỒNG A PHỦ

(Trích)

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tác giả

+ Tô Hoài là một trong những nhà văn lớn của nền văn học Việt Nam hiện đại. Nhắc đến ông, người đọc thường nhớ đến ba mảng sáng tác, ba con người nhà văn trong một con người đã làm nên tên tuổi của Tô Hoài : Tô Hoài của Hà Nội, Tô Hoài của vùng cao Tây Bắc và Tô Hoài của truyện loài vật.

+ Tô Hoài là một trong số ít các nhà văn có sức viết "vạm vỡ". Nói như nhà thơ Vũ Quần Phương : "sách thì 150 cuốn, báo thì hàng ngàn bài với nhiều bút danh. Ở tuổi "cổ lai hi" mà chỉ ba tháng là ông xong một tiểu thuyết. Lúc trẻ, theo ông nói, "chỉ một đêm là tớ khoắng xong cái truyện ngắn mà cụ Vũ Ngọc Phan trả nhuận bút bằng cả tháng lương đứng bán giày ba ta".

+ Tô Hoài là nhà văn có vốn hiểu biết phong phú, sâu sắc về phong tục, tập quán của nhiều vùng khác nhau trên đất nước ta và thế giới. Ông có quan niệm "nghệ thuật vị nhân sinh" độc đáo và có phần quyết liệt: "Viết văn là quá trình đấu tranh để nói ra sự thật. Đã là sự thật thì không thể tầm thường, cho dù phải đập vỡ những thần tượng trong lòng người đọc".

+ Văn Tô Hoài luôn hấp dẫn người đọc bởi lối trần thuật hóm hỉnh, sinh động trên cơ sở vốn từ vựng giàu có. Tuy ngôn ngữ văn Tô Hoài phần lớn là bình dân như đã có lần nhà văn tự nhận là "theo chủ nghĩa tiếng nói" nhưng nhờ tài năng

của một người cầm bút mà các yếu tố ngôn ngữ ấy trở nên đầy "ma lực" và có sức quyến rũ người đọc.

2. Xuất xứ, hoàn cảnh ra đời

Vợ chồng A Phủ (1952) là một trong ba tác phẩm (*Vợ chồng A Phủ, Mường Giơn* và *Cứu đất cứu mường*) in trong tập *Truyện Tây Bắc* – tác phẩm được giải Nhất, giải thưởng Hội Văn nghệ Việt Nam 1954 – 1955.

Tác phẩm là kết quả của chuyến nhà văn đi cùng bộ đội vào giải phóng Tây Bắc năm 1952. Tô Hoài cho biết : "Truyện *Vợ chồng A Phủ* tôi viết quãng những năm 1952, 1953 […]. Thời kì ấy, tôi cùng bộ đội và nhân dân bước vào chiến dịch Tây Bắc, giải phóng ba tỉnh Sơn La, Lai Châu và Hoàng Liên Sơn. Bước đường hình thành câu chuyện cùng với nhân vật, tư tưởng cứ thành hình dần dần, đến khi chiến dịch kết thúc thắng lợi thì tôi cũng đã nghĩ xong và viết luôn. Có nghĩa là câu chuyện *Vợ chồng A Phủ* tôi đã xây dựng được bằng mắt thấy tai nghe và cảm nghĩ về những con người, những sự việc trong cuộc chiến đấu giải phóng quê hương của các dân tộc thiểu số anh em ở biên giới Tây Bắc đất nước." (Tô Hoài - *Cảm nghĩ về truyện "Vợ chồng A Phủ"*).

Tác phẩm gồm có hai phần, phần đầu viết về cuộc đời của Mị và A Phủ ở Hồng Ngài, phần sau viết về cuộc sống nên vợ nên chồng, tham gia cách mạng của Mị và A Phủ ở Phiềng Sa. Đoạn trích là phần mở đầu của truyện ngắn.

2. Cảm hứng chủ đạo

Khẳng định, ngợi ca vẻ đẹp tâm hồn và sức sống tiềm tàng, mạnh mẽ, cùng khát vọng tự do, hạnh phúc của người dân miền núi Tây Bắc, bất chấp ách thống trị, đè nén, áp bức tàn bạo của giai cấp thống trị.

3. Tóm tắt truyện

Truyện kể về cuộc đời của đôi trai gái người Mèo là Mị và A Phủ. Mị là một cô gái trẻ, đẹp. Cô bị bắt làm vợ A Sử - con trai thống lý Pá Tra để trừ một món nợ truyền kiếp của gia đình. Lúc đầu suốt mấy tháng ròng đêm nào Mị cũng khóc, Mị định ăn lá ngón tự tử nhưng vì thương cha nên Mị không thể chết và đành sống tiếp những ngày tủi cực trong nhà thống lí. Mị làm việc quần quật khổ hơn trâu ngựa và lúc nào cũng "lùi lũi như con rùa nuôi trong xó cửa". Mùa xuân đến, nghe

tiếng sáo gọi bạn tình thiết tha Mị nhớ lại mình còn trẻ và muốn đi chơi nhưng A Sử bắt gặp và trói đứng Mị trong buồng tối

A Phủ là một chàng trai nghèo, mồ côi, khoẻ mạnh, lao động giỏi. Vì đánh lại A Sử nên bị bắt, bị đánh đập, phạt vạ rồi trở thành đầy tớ không công cho nhà thống lí Pá Tra. A Phủ đi chăn bò ngoài bìa rừng một lần bị hổ vồ mất một con bò nên bị thống lí trói đứng góc nhà.

Lúc đầu, nhìn cảnh tượng ấy, Mị thản nhiên nhưng rồi lòng thương người cùng sự đồng cảm trỗi dậy, Mị cắt dây cởi trói cho A Phủ rồi theo A Phủ trốn khỏi Hồng Ngài…

4. Phân tích nhân vật Mị

Vợ chồng A Phủ là truyện ngắn đặc sắc nhất trong tập *Truyện Tây Bắc*, cũng là một trong những truyện ngắn hay nhất của văn xuôi Việt Nam giai đoạn kháng chiến chống thực dân Pháp. Tác phẩm là bức tranh chân thực về cuộc sống và số phận đau khổ của người nông dân nghèo miền núi Tây Bắc dưới ách áp bức của các thế lực thực dân và phong kiến, đồng thời là bài ca về sức sống mãnh liệt và khát vọng tự do, hạnh phúc của con người. Nhân vật chính trong tác phẩm là Mị. Đây là nhân vật kết tinh tư tưởng chủ đề của truyện cũng như vẻ đẹp nghệ thuật của tác phẩm.

♦ Chân dung Mị qua nghệ thuật vào truyện của nhà văn

Mị xuất hiện ngay ở những dòng đầu tiên của truyện ngắn qua thủ pháp phác họa chân dung để gợi mở số phận nhân vật và nghệ thuật tạo tình huống có vấn đề của nhà văn. Ấn tượng đầu tiên về Mị mà bất cứ "ai ở xa về, có việc vào nhà thống lý Pá Tra" là : "thường trông thấy một cô con gái ngồi quay sợi gai bên tảng đá trước cửa, cạnh tàu ngựa". Đây không phải là hình ảnh xuất hiện một lần, hai lần, một tháng, một năm đôi bận mà hiện hữu thường xuyên đến mức quen thuộc. Chính vì thế, nó gợi ra nhiều điều khiến người đọc phải bận tâm. Tại sao cô Mị luôn luôn xuất hiện bên "tảng đá" và cái "tàu ngựa" ? Chẳng phải chúng đều là những vật vô tri, vô giác, là cái mảng sống im lìm, tăm tối, cực nhọc !? Gắn chặt với chúng, phải chăng Mị cũng chính là một phần của cái mảng sống ấy !? Thêm nữa, cái mảng sống mà Mị là một "thành viên" kia lại không nằm ở nơi heo hút

nào mà ở ngay giữa nhà thống lý Pá Tra "nhiều nương, nhiều bạc, nhiều thuốc phiện nhất làng". Một sự đối lập, tương phản gay gắt giữa một bên là cái tấp nập, đông đúc, giàu sang của nhà quan thống lí với một bên là cuộc sống âm thầm, lẻ loi, im lìm tăm tối của Mị - "tảng đá" - cái "tàu ngựa". Vì sao giữa một không gian như thế lại thường xuyên xuất hiện một cảnh tượng như vậy ? Băn khoăn này chẳng những chưa được giải đáp mà còn tăng thêm khi nhà văn đưa thêm một thông tin bất thường nữa : "lúc nào cũng vậy, dù quay sợi, thái cỏ ngựa, dệt vải, chẻ củi hay đi cõng nước dưới khe suối lên cô ấy cũng cúi mặt, mặt buồn rười rượi". Cái dáng vẻ và khuôn mặt này của Mị cũng chẳng hề ăn nhập gì với nhà thống lí bởi nhà ấy "ăn của dân nhiều", "đồn Tây lại cho muối về bán, giàu lắm", "con gái nó còn bao giờ phải xem cái khổ mà biết khổ, mà buồn". Thế mà Mị "lúc nào" cũng "buồn rười rượi", không khi nào và ở bất cứ công việc gì người ta thấy cô vui, dù chỉ là một niềm vui nhỏ nhoi. Như vậy, mở đầu truyện ngắn, nhà văn Tô Hoài đã dựng nên những mảng đối lập giữa Mị và cái không gian sống của Mị - nhà thống lý Pá Tra. Trong sự tương phản ấy, người ta thấy, dù chỉ là vài nét phác thảo, chân dung nhân vật trung tâm của truyện. Giống như Thúy Kiều trong những nét "vẽ" ngoại hình dự báo số phận của Nguyễn Du, những nét phác thảo chân dung Mị cũng ngầm báo một cuộc sống tinh thần buồn nhiều hơn vui, một cuộc đời không bằng phẳng, một số phận nhiều ẩn ức và có thể là một bi kịch của cõi nhân thế nơi miền núi cao Tây Bắc.

Cách dẫn truyện của Tô Hoài ở đây khá hấp dẫn. Kiến tạo các tương quan đối lập giữa Mị và không gian sống của cô, nhà văn đã đưa người đọc vào một tình huống có vấn đề của đời sống, khiến họ phải băn khoăn, tò mò đọc tiếp để tìm câu trả lời. Ngay cả câu văn xuôi mà ta tưởng là sự lí giải của tác giả cũng đầy tính "kích thích" bạn đọc : "Nhưng rồi hỏi ra mới rõ cô ấy không phải con gái nhà Pá Tra : cô ấy là vợ A Sử, con trai thống lý". "Không phải con gái nhà Pá Tra" thì sao? Là vợ của A Sử thì sao ? Muốn biết sự thể thế nào chỉ có cách là đọc tiếp sẽ rõ. Đó có lẽ là ý muốn của Tô Hoài, cũng là nghệ thuật dẫn dắt truyện của nhà văn. Vậy là, chỉ bằng vài nét phác họa chân dung nhân vật, Tô Hoài đã làm được rất khéo việc giới thiệu nhân vật đồng thời thu hút được sự quan tâm, chú ý của người

đọc.

♦ Mị - cô gái có ngoại hình đẹp, tài hoa và nhiều phẩm chất tốt.

Cảm quan hiện thực về số phận người dân lao động và bút pháp "vẽ mây nảy trăng" khi miêu tả vẻ đẹp nhân vật của Tô Hoài đã khiến những trang viết của ông không có nhiều dòng dành cho vẻ đẹp của Mị. Song, chỉ bằng một vài chi tiết đã được lựa lọc một cách tinh tế, nhà văn cũng đã khiến người đọc có những cảm nhận khó quên về nhân vật nữ chính. Đó là một cô gái có ngoại hình đẹp, tài hoa và nhiều phẩm chất tốt. Nhan sắc rực rỡ của Mị đã làm rung động trái tim của biết bao chàng trai : "Trai đến đứng nhẵn chân vách đầu buồng Mị". Vẻ đẹp ấy cũng khiến cho A Sử - con trai thống lý Pá Tra – phải tìm cách cướp Mị về và dùng đến tập tục "cúng trình ma" để trói giữ người con gái đẹp ấy cho riêng hắn. Không chỉ đẹp, Mị còn có tài "thổi sáo", cô thổi hay đến mức "có biết bao nhiêu người mê, ngày đêm đã thổi sáo đi theo Mị". Mà tài thổi sáo cũng như tài đánh đàn, vẽ tranh, làm thơ… đâu chỉ là tài năng nghệ thuật mà còn là biểu hiện của đời sống nội tâm phong phú, có chiều sâu.

Chẳng thế mà khi đọc truyện, ai cũng thấy Mị là một cô gái yêu đời, yêu cuộc sống tự do, không ham giàu sang phú quý. Mị từng đề nghị bố đừng bán cô cho nhà giàu. Cô đã định ăn lá ngón để tìm đến cái chết hòng giải thoát khỏi cuộc sống tù túng, thiếu tự do và không có tình yêu đích thực. Với cha mẹ, Mị là một người con hiếu thảo. Cô sẵn sàng lao động vất vả để trả món nợ truyền kiếp cho cha mẹ. Nếu chỉ sống cho mình, Mị đã chết. Nhưng vì thương cha nên Mị đã chấp nhận một cuộc sống mà cô không hề mong muốn, sống mà như đã chết.

Qua cách miêu tả của Tô Hoài, ta có thể khẳng định, Mị là một hình tượng đẹp - một vẻ đẹp đậm màu sắc lí tưởng và lãng mạn về người thiếu nữ Tây Bắc. Ở Mị, dường như kết tinh những tinh hoa của đất trời và con người miền Tây Bắc của Tổ quốc. Nếu phải chọn ra một đại diện cho vẻ đẹp sơn cước trong "cuộc thi sắc đẹp" với những người đẹp khác trong văn học, Mị xứng đáng là một đại diện tiêu biểu.

♦ Mị - bi kịch của kiếp làm "con dâu gạt nợ" ở nhà Pá Tra

Là một người đẹp, hội đủ nhiều yếu tố để có hạnh phúc, nhưng Mị đã không

có được hạnh phúc như cô đáng được hưởng. Giống như nhiều nhân vật "tài hoa bạc mệnh" trong văn học, Mị đã rơi vào một bi kịch đau đớn trong cuộc đời của người con gái ở vùng núi cao Tây Bắc - bi kịch của kiếp "con dâu gạt nợ" ở nhà thống lý Pá Tra. Bề ngoài là con dâu vì Mị là vợ A Sử, nhưng bên trong Mị thực chất chỉ là một thứ gán nợ, bắt nợ để bù đắp cho khoản tiền mà bố mẹ Mị đã vay của nhà thống lý Pá Tra nhưng chưa trả được. Điều đau đớn trong thân phận của Mị là ở chỗ : nếu chỉ là con nợ thay cho bố mẹ thì Mị hoàn toàn có thể hi vọng vào một ngày nào đó sẽ được giải thoát sau khi món nợ đã được thanh toán (bằng tiền, bằng vật chất hoặc công lao động). Nhưng Mị lại là con dâu, bị cướp về và "cúng trình ma" ở nhà thống lý. Linh hồn Mị đã bị con "ma" ấy "cai quản". Đến hết đời, dù món nợ đã được trả, Mị cũng sẽ không bao giờ được giải thoát, được trở về với cuộc sống tự do. Đây chính là bi kịch đau đớn nhất trong cuộc đời Mị.

Đời "con dâu gạt nợ" của Mị ở nhà thống lý là một quãng đời thê thảm, tủi cực, sống mà như đã chết. Ở đó, *Mị dường như đã bị tê liệt cả lòng yêu đời, yêu sống lẫn tinh thần phản kháng*. Khi một nạn nhân đau khổ còn nghĩ đến cái chết để chấm dứt hoàn cảnh sống bi kịch của mình thì tức là anh (chị) ta vẫn còn tha thiết một cuộc sống có ý nghĩa hơn đồng thời còn một chút tinh thần phản kháng. Nhưng Mị thì khác, đến cái chết cũng chẳng còn nghĩ đến nữa. Mị "ở lâu trong cái khổ" nên "quen khổ rồi", không còn ý niệm gì về sự khổ nữa. Bây giờ, dường như trong Mị chỉ có một ý niệm duy nhất - ý niệm về thân "trâu, ngựa" của mình.

Thậm chí, *thân phận của Mị không bằng con trâu con ngựa trong nhà* Pá Tra bởi "con ngựa, con trâu làm còn có lúc, đêm nó còn được đứng gãi chân, đứng nhai cỏ" chứ Mị thì "vùi vào làm việc" cả đêm, cả ngày, cả năm, cả tháng : "Tết xong thì lên núi hái thuốc phiện, giữa năm thì giặt đay, xe đay, đến mùa thì đi nương bẻ bắp, và dù lúc đi hái củi, lúc bung ngô, lúc nào cũng gài một bó đay trong cánh tay tước thành sợi. *Mị thật chẳng khác gì một công cụ lao động* của nhà thống lý. Có lẽ vì thế mà *Mị sống âm thầm như một cái bóng* : "Mỗi ngày Mị càng không nói, lùi lũi như con rùa nuôi trong xó cửa". *Mị giống như một tù nhân của chốn địa ngục trần gian, đã mất tri giác về cuộc sống* : "Căn buồng Mị nằm, kín mít có một chiếc cửa sổ một lỗ vuông bằng bàn tay. Lúc nào trông ra cũng chỉ thấy trăng

trắng, không biết là sương hay là nắng". Đây rõ ràng không phải là căn buồng hạnh phúc mà nó giống như một gian ngục thất giam cầm một tù nhân đã mất ý niệm về thời gian sống, mất cảm giác về cuộc sống của mình và thân phận mình.

Qua đoạn đời làm dâu gạt nợ ở nhà thống lý Pá Tra của Mị, nhà văn không chỉ gián tiếp tố cáo sự áp bức bóc lột của bọn địa chủ phong kiến miền núi mà còn nói lên một sự thật thật đau xót : dưới ách thống trị của cường quyền bạo lực và thần quyền hủ tục, người dân lao động miền núi Tây Bắc bị chà đạp một cách tàn nhẫn về tinh thần đến mức tê liệt cảm giác về sự sống, mất dần ý niệm về cuộc đời. Từ những con người có lòng ham sống mãnh liệt, họ trở thành những người sống mà như đã chết, tẻ nhạt và vô thức như những đồ vật trong nhà. Một sự hủy diệt ý thức sống của con người thật đáng sợ !

♦ Sức sống tiềm tàng mãnh liệt của Mị trong đêm tình mùa xuân ở Hồng Ngài và trong đêm mùa đông cứu A Phủ.

Cứ tưởng cuộc sống ấy sẽ khiến Mị phải "chết mòn" để rồi cô có thể phải bỏ xác tại một nơi nào đó trong hoặc ngoài nhà thống lý. Nhưng không, cái đêm tình mùa xuân ở Hồng Ngài và cái đêm mùa đông chứng kiến cảnh A Phủ bị trói đến chết đã thức dậy sự sống ở trong Mị. Sức sống tiềm tàng, mãnh liệt trong lòng người con gái Tây Bắc đã được đánh thức.

Sự thức tỉnh của lòng ham sống và khát vọng tự do, hạnh phúc trong Mị trước hết có căn nguyên từ ngoại cảnh. Đầu tiên phải kể đến khung cảnh mùa xuân ở Hồng Ngài – một không gian tươi vui, tràn đầy sức sống và màu sắc : màu sắc của thiên nhiên ("cỏ gianh vàng ửng"), màu sắc của cuộc sống con người ("trong các làng Mèo đỏ, những chiếc váy hoa đã đem ra phơi trên mỏm đá xòe như con bướm sặc sỡ). Mùa xuân về trên rẻo cao, đó là thời điểm mà người Mông cởi bỏ mọi nặng nhọc của công việc, mọi tủi cực của số phận, mọi oan khiên của kiếp sống để đắm chìm trong niềm vui giản dị của lẽ tồn sinh. Đó là thời điểm mà bao chàng trai có thể cởi bỏ chiếc áo lam lũ của ngày thường để khoác lên mình chiếc áo đẹp vẫn để dành mà tìm bạn, mà vui chơi quên ngày đêm. Đó là thời điểm mà biết bao cô gái nghèo cũng có quyền diện những chiếc váy hoa sặc sỡ mà dập dìu, tình tứ trong những đám chơi ngày Tết. Cái không khí ấy không thể không ảnh hưởng tới Mị,

lay thức các giác quan của cô. Nhưng tác động mạnh mẽ nhất phải là tiếng sáo, không chỉ vì ngày trước Mị thổi sáo giỏi, bao nhiêu người mê, ngày đêm đã thổi sáo đi theo Mị, mà còn vì đó là tiếng sáo gọi bạn tình, "tiếng sáo rủ bạn đi chơi". Tiếng sáo, đối với Mị, là tiếng ca của hạnh phúc, là biểu tượng âm nhạc của tình yêu đôi lứa, là tín hiệu âm thanh của cuộc sống tự do. Chẳng thế mà "tiếng ai thổi sáo rủ bạn đi chơi" cùng với từng lời hát giản dị mộc mạc : "*Ta không có con trai con gái. Ta đi tìm người yêu*" đã vang lên "thiết tha", "bổi hổi" trong lòng Mị, đã xuyên qua hàng rào lạnh giá bên ngoài để "vọng" vào miền sâu thẳm trong tâm hồn, đánh thức cái sức sống vẫn được bảo lưu đâu đó trong cõi lòng người thiếu nữ Tây Bắc này. Và đó cũng chính là tiền đề dẫn đến hàng loạt các phản ứng tâm lý và hành động ham sống trỗi dậy, diễn ra liên tiếp ở Mị.

Phản ứng tâm lý và hành động đầu tiên đánh dấu sự trở về của một tâm hồn yêu đời, yêu sống ở Mị là "ngồi nhẩm thầm bài hát của người đang thổi". Sau bao ngày lặng câm, "lầm lũi như con rùa nuôi trong xó cửa", Mị đã cất tiếng, dù đó chỉ là những lời "thì thầm mùa xuân". Bản "tình ca Tây Bắc" của những kẻ yêu nhau, của những người tự do, khao khát hạnh phúc đã cất lên trên đôi môi của Mị. Tiếp đó, trong cái nồng nàn của bữa rượu ngày Tết, "Mị cũng uống rượu… cứ uống ực từng bát". Sau bao tháng ngày đau đớn, tủi nhục, giờ là lúc Mị được sống lại với chính con người mình. Mị uống như để quên đi cái phần đời cay đắng vừa qua, như để sống lại mạnh mẽ cái phần đời tươi trẻ đã có.

Lời hát và men rượu như cánh diều gặp gió đưa Mị bay về với những kỉ niệm của ngày trước – những tháng ngày tươi đẹp, hạnh phúc và đầy kiêu hãnh của tuổi trẻ : "Ngày trước, Mị thổi sáo giỏi […]. Có biết bao người mê, ngày đêm đã thổi sáo đi theo Mị". Tình trạng sống mà như đã chết ở hiện tại được cởi bỏ. Quá khứ tươi đẹp tưởng như đã bị vùi chôn dưới lớp tro tàn nguội lại, nay đã "bùng cháy". Nguồn sinh khí được tiếp lấy từ những ngày tự do, hạnh phúc đã qua giống như trận mưa tưới tắm đến đâu làm tươi tốt đến đấy. Có lẽ vì thế mà Mị "thấy phơi phới trở lại, trong lòng đột nhiên vui sướng như những đêm Tết ngày trước". Để rồi sau những tháng ngày mất ý niệm về không gian, thời gian, bản thân, Mị cảm thấy mình "trẻ lắm. Mị vẫn còn trẻ" và Mị "muốn được đi chơi".

Như một lẽ tự nhiên, khi ý thức sống đã trỗi dậy thì cũng là lúc Mị cảm thấy rõ hơn bao giờ hết cái vô nghĩa lý của cuộc sống thực tại. Nếu trước đây Mị "quen khổ" đến mức chai sạn, không còn tưởng đến việc ăn lá ngón tự tử thì giờ đây "Nếu có nắm lá ngón trong tay lúc này, Mị sẽ ăn cho chết ngay, chứ không buồn nhớ lại nữa". Đây chính là biểu hiện của sự phản kháng với hoàn cảnh, của sự xung đột gay gắt giữa một bên là khát vọng sống chân chính đã thức tỉnh với một bên là thực tại đáng chán vẫn đang hiện hữu. Những giọt nước mắt của Mị chỉ càng chứng tỏ rằng Mị đã thực sự hồi sinh và Mị đang ý thức rất rõ hoàn cảnh đau xót của mình.

Tiếng sáo vẫn đang "lửng lơ bay ngoài đường", những giai điệu tình yêu, cả những lỗi hẹn đáng tiếc "*Anh ném pao, em không biết. Em không yêu quả pao rơi rồi*" vẫn vang lên đâu đây. Từ chỗ là một thanh âm bên ngoài, tiếng sáo đã trở thành những "nốt nhạc" trong tâm hồn Mị : "Trong đầu Mị đang rập rờn tiếng sáo". Và tiếng sáo nội tâm ấy giống như một chất "xúc tác" để "phản ứng đi chơi" của Mị diễn ra nhanh hơn. Trước đó, Mị đã "đến góc nhà, lấy ống mỡ, xắn một miếng bỏ thêm vào đĩa đèn cho sáng", nay tiếng sáo rập rờn hối thúc Mị "quấn lại tóc", "với tay lấy cái váy hoa vắt ở phía trong vách" để "đi chơi". Có thể thấy, những biến động mạnh mẽ trong tâm hồn Mị đã chuyển hóa thành hành động và hành động này dẫn đến những hành động tiếp theo không thể ngăn được. Nhưng giữa lúc những hoạt động sống trong Mị trào sôi thì cũng là lúc nó bị vùi dập một cách dã man bởi A Sử. Hắn đã trói đứng Mị vào cột nhà, quấn tóc Mị lên cột khiến Mị "không cúi, không nghiêng được đầu". Hình như A Sử cũng mơ hồ cảm thấy trong hành động muốn đi chơi kia của Mị có một cái gì thật mạnh mẽ, thật ghê gớm đang bùng lên, nổi loạn chống lại cái luật lệ xưa nay của gia đình hắn. Tuy nhiên, hành động ấy của A Sử chỉ có thể trói buộc thân xác Mị, ngăn cản hành động "đi chơi" của Mị chứ không thể dìm xuống cái sức sống mãnh liệt vẫn đang dâng lên trong người thiếu nữ Tây Bắc này. Dù đang bị trói đứng nhưng Mị như quên mình "đang bị trói", quên những đau đớn về thể xác, trong Mị hơi rượu vẫn "nồng nàn" và nhất là tiếng sáo gọi bạn tình vẫn đưa Mị đi theo những cuộc chơi…

Có thể khẳng định, nhân vật Mị của Tô Hoài đã không mất đi hoàn toàn bản

chất người tốt đẹp. Cái khát vọng sống, niềm khát khao hạnh phúc vẫn được bảo tồn trong sâu thẳm tâm hồn nhân vật. Những tác động của ngoại cảnh là không nhỏ nhưng cái sức mạnh tiềm ẩn, không thể nào dập tắt của con người mới là điều mấu chốt quyết định sự trỗi dậy của Mị.

Đêm tình mùa xuân ở Hồng Ngài đã giúp ta nhận ra những bí ẩn trong con người Mị nói riêng và đời sống tâm hồn, tình cảm của con người nói chung. Tuy nhiên, tất cả vẫn chưa dừng lại ở đó. Đây dường như mới chỉ là bước chuẩn bị cho những hành động phản kháng mãnh mẽ và táo bạo hơn diễn ra tiếp theo. Đó là cái đêm mùa đông Mị cứu A Phủ rồi cùng A Phủ bỏ trốn khỏi Hồng Ngài. Ban đầu, trước cảnh tượng A Phủ bị trói, Mị hoàn toàn dửng dưng. Cô "thản nhiên thổi lửa hơ tay". Phản ứng này của Mị cũng là hiển nhiên vì những cảnh trói người đến chết như thế ở nhà thống lý là chuyện bình thường. Vả lại, có lẽ "ở lâu trong cái khổ, Mị quen khổ rồi" nên cái khổ của người khác cũng thế thôi. Tuy nhiên, khi nhìn thấy dòng nước mắt chảy xuống hai hõm má đã xám đen lại của A Phủ, Mị đã đồng cảm thực sự. Mị nhớ lại đêm năm trước khi cô "cũng phải trói đứng thế kia". Và bây giờ hơn lúc nào hết, Mị càng nhận rõ tội ác của cha con thống lí : "Chúng nó thật độc ác. Cơ chừng chỉ đêm mai là người kia chết, chết đau, chết đói, chết rét, phải chết". Sức mạnh của tình thương người cùng với niềm khát khao tự do trỗi dậy đã khiến Mị vượt qua nỗi sợ hãi để quyết định hành động táo bạo: cắt dây trói cứu A Phủ và theo A Phủ bỏ trốn khỏi Hồng Ngài. Đây là hệ quả tất yếu sau những gì đã diễn ra ở Mị. Từ đêm tình mùa xuân ở Hồng Ngài đến đêm mùa đông cứu A Phủ là một hành trình tìm lại chính mình và tự giải thoát mình khỏi những "gông xiềng" của cả cường quyền bạo lực và thần quyền lạc hậu. Đó cũng là sự khẳng định ý nghĩa của cuộc sống và khát vọng tự do cháy bỏng của người dân lao động Tây Bắc.

Từ hình tượng nhân vật Mị, ta thấy toát lên niềm tin và sự trân trọng của nhà văn đối với những khát khao vươn lên cuộc sống tự do, hạnh phúc và có ý nghĩa của những người dân lao động bị đọa đầy ở miền núi cao Tây Bắc. Đây là chiều sâu nhân đạo của ngòi bút Tô Hoài, là sự tiếp nối tinh thần nhân đạo truyền thống trong văn học dân tộc. Song, cũng qua nhân vật Mị ta thấy nhà văn đã phát triển

tinh thần nhân đạo ấy lên một cấp độ cao hơn. So với những tác giả văn học trung đại và văn học hiện thực phê phán Việt Nam trước cách mạng tháng Tám, Tô Hoài đã tìm ra con đường giải thoát khỏi kiếp sống khổ đau cho nhân vật của mình. Việc để cho Mị tự giải phóng khỏi "thế giới ngục tù" ở nhà thống lý chính là bước khởi đầu của hành trình nhà văn đưa nhân vật của mình đến với cách mạng, đến với ánh sáng của Đảng ở Phiềng Sa sau này.

Có thể khẳng định Mị là một hình tượng nhân vật thành công của Tô Hoài. Đó là một nhân vật điển hình, tiêu biểu cho vẻ đẹp và số phận của người dân lao động ở vùng núi cao Tây Bắc, đồng thời là một trong số những hình tượng nhân vật nữ để lại nhiều ấn tượng sâu sắc trong lòng bạn đọc của văn học ta từ trước đến nay. Tạo nên một cô Mị đặc sắc như vậy không thể không nói đến tài năng nghệ thuật của nhà văn mà thể hiện tập trung ở bút pháp xây dựng nhân vật và miêu tả tâm lý con người khá sắc sảo, tinh tế của Tô Hoài. Những đoạn miêu tả ngoại hình, hành động gợi mở số phận, tính cách hay những trang khắc họa diễn biến tâm lý nhân vật đều là những đoạn văn đặc sắc, chúng chứng tỏ bút lực và "tay nghề già dặn" của nhà văn.

5. Nhân vật A Phủ

● *A Phủ xuất hiện đột ngột, mạnh mẽ, hiên ngang khi đánh A Sử*

Cũng như Mị, A Phủ được tác giả giới thiệu bằng sự xuất hiện đột ngột, gây chú ý cho người đọc. Trong cuộc va chạm giữa trai làng bên và nhóm A Sử, A Phủ bất ngờ xuất hiện ngay sau câu nói : "Lũ phá đám ta đêm qua đây rồi. A Phủ đâu ? A Phủ đánh chết nó đi !". Ngay lập tức, "một người to lớn chạy vụt ra vung tay ném con quay rất to vào mặt A Sử. Con quay bằng gỗ ngát lăng vào giữa mặt" con trai thống lý Pá Tra. A Sử "vừa kịp bưng tay lên" thì A Phủ đã "xộc tới, nắm cái vòng cổ, kéo dập đầu xuống, xé vai áo, đánh tới tấp". Những hành động của A Phủ diễn ra liên tiếp, nhanh và mạnh đến mức A Sử không kịp chống đỡ. Một loạt các động từ chỉ hành động với nhịp nhanh, mạnh, dồn dập, dứt khoát đã được Tô Hoài sử dụng ở đây để đặc tả các đòn đánh tới tấp, áp đảo của A Phủ. Những đòn đánh ấy vừa cho thấy sức mạnh của chàng trai này vừa tạo nên một hình ảnh thật dũng mãnh, hiên ngang ở A Phủ khi đối đầu không chút sợ hãi với con trai quan thống lý

- một thứ "con giời" ở vùng núi cao Tây Bắc.

Như vậy, nếu sự xuất hiện của Mị gây chú ý cho người đọc ở hình ảnh tương phản với cảnh sống ở nhà Pá Tra thì sự xuất hiện của A Phủ lại khiến độc giả phải lưu tâm về hành động mạnh mẽ, dám đối đầu và đánh bị thương con trai thống lý mà không một chút đắn đo, suy tính. Sự xuất hiện của nhân vật này cũng khiến bạn đọc phải tò mò tìm hiểu xem A Phủ là ai mà hiên ngang như vậy ? Đánh A Sử rồi, A Phủ liệu có bị đòn thù từ thống lý Pá Tra ? Số phận con người này rồi sẽ thế nào?… Câu trả lời chắc chắn sẽ được nhà văn đưa đến trong những đoạn tiếp theo của truyện. Một lần nữa, ta thấy cách dẫn dắt câu chuyện và giới thiệu nhân vật khéo léo, tài tình của Tô Hoài.

● *A Phủ - chàng trai mồ côi, nghèo nhưng khỏe mạnh và có khả năng lao động thật đáng quý*

Theo lời kể của người trần thuật – nhà văn, A Phủ có một hoàn cảnh xuất thân không may mắn, rất đáng thương. A Phủ mồ côi cha mẹ từ nhỏ. Cha mẹ và cả anh em ruột của A Phủ đều bị chết trong "một trận bệnh đậu mùa". Bản thân A Phủ bị một người trong làng Háng-bla đói bụng bắt "đem xuống bán đổi lấy thóc của người Thái". Không gia đình, không ruộng nương, không có bạc, chỉ duy nhất có "một chiếc vòng vía lằn trên cổ", A Phủ chấp nhận cảnh sống nghèo khổ, đi làm thuê làm mướn để có cái ăn.

Tuy nhiên, chính cuộc sống khó nhọc và cùng cực ấy đã hun đúc nên ở A Phủ một sức sống mạnh mẽ, một tính cách thật gan góc, cùng khả năng lao động thật đáng quý. A Phủ không chỉ biết làm những công việc thường ngày như "đúc lưỡi cày", "đục cuốc" mà còn "cày giỏi", thậm chí có thể một mình làm những công việc lao động nặng nhọc, khó khăn, nguy hiểm : "đốt rừng, cày nương, cuốc nương, săn bò tót, bẫy hổ, chăn bò, chăn ngựa, quanh năm một thân một mình bôn ba rong ruổi ngoài gò, ngoài rừng". Sức khỏe của A Phủ là niềm mơ ước của nhiều gia đình, nhiều cô gái : "Đứa nào được A Phủ cũng bằng được con trâu tốt trong nhà, chẳng mấy mà giàu". Có thể nói, dù xuất thân kém may mắn nhưng với sức mạnh thể chất, với tâm hồn trong sáng, chất phác và nhất là khả năng lao động tuyệt vời, A Phủ cũng rất xứng đáng có được một cuộc sống bình thường của một

người dân lao động nghèo.

● *A Phủ - nạn nhân của cường quyền tàn bạo và những hủ tục vô lý, tàn nhẫn ở rẻo cao Tây Bắc.*

Tuy nhiên, cũng giống như Mị, A Phủ là nạn nhân của cường quyền tàn bạo và những hủ tục đã sâu rễ bền gốc ở những rẻo cao Tây Bắc. Trước hết là cường quyền. Chỉ vì đánh con trai quan thống lý, A Phủ đã phải hứng chịu những trận đòn dã man của tên địa chủ, cường hào miền núi Pá Tra. Hắn cho trói A Phủ, bắt quỳ ở giữa nhà rồi cho bọn trai làng xô đến đánh. Cùng với cường quyền là những hủ tục. Cảnh bọn "chức việc khắp vùng Hồng Ngài" từ "các lí dịch, quan làng" đến "thống quán, xéo phải đội mũ, quấn khăn" kéo tới "dự đám xử kiện" A Phủ và "ăn cỗ" là một bức tranh cụ thể và sinh động về một tập tục cổ hủ, tàn nhẫn mang dáng dấp của ách áp chế kiểu trung cổ ở miền núi. Cuộc xử kiện diễn ra trong khói thuốc phiện mù mịt "Suốt từ trưa cho tới hết đêm mấy chục người hút". "Cứ mỗi đợt bọn chức việc hút thuốc phiện xong, A Phủ lại phải ra quỳ giữa nhà, lại bị người xô đến đánh. Mặt A Phủ sưng lên, môi và đuôi mắt giập chảy máu". "Xong một lượt đánh, kể, chửi, lại hút". "Cứ như thế, suốt chiều, suốt đêm, càng hút, càng tỉnh, càng đánh, càng chửi, càng hút". Không chỉ bị đánh lên đánh xuống, A Phủ còn phải "nộp vạ". Có ba tầng "nộp vạ" : cho người bị đánh (A Sử); "cho thống quan năm đồng, mỗi xéo phải hai đồng, mỗi người đi gọi các quan làng về hầu kiện năm hào"; cho "các quan hút thuốc từ hôm qua tới nay", "mất con lợn hai mươi cân, chốc nữa mổ để các quan làng ăn vạ". Có thể nói A Phủ đã phải gánh tất cả các loại "phí" vô lý của đám xử kiện trong đó có "lệ phí bồi dưỡng" cho những kẻ chỉ đến xem "xử án" mình mà không có một câu bênh vực, không có một lời bào chữa. Vô lý hơn nữa là cái "phí hưởng lạc" mà A Phủ phải trả cho các quan đến "ăn cỗ xử kiện" mình. Đúng là một thứ hủ tục cực kì lạc hậu, phản nhân văn, phi nhân tính. Nó là sản phẩm của ý thức mông muội đã ăn sâu bén rễ vào tâm thức những người dân nơi miền núi cao Tây Bắc. Đến như A Phủ, một chàng trai dũng mãnh, ngoan cường là thế mà cũng đã chấp nhận nó một cách vô điều kiện. Ở đây, sự chấp nhận ấy không chỉ nằm ở hoàn cảnh thân cô, thế cô của A Phủ mà còn bắt nguồn từ cái ý thức đã in sẵn từ bao đời nay trong đầu A Phủ và biết bao người dân

khác nữa. Chẳng thế mà sau đám "xử kiện", chính A Phủ, chứ không phải ai khác đã tự tay cầm dao, chân đau bước tập tễnh đi làm thịt lợn hầu chính những kẻ đã "đánh hội đồng" mình, những kẻ đã làm cho mình từ nay trở thành nô lệ cho nhà thống lý. Như vậy, có thể cho rằng có hai A Phủ đối lập nhau trong một con người: một A Phủ cường tráng, bất khuất và một A Phủ cam phận tôi đòi. Con người trước là biểu trưng cho sức mạnh, cho vẻ đẹp thể chất và tinh thần của người dân lao động miền núi Tây Bắc. Còn con người sau là hiện thân của nỗi đau bị chà đạp, của ý thức sơ khai, hoang dã. Hai nét tính cách này vừa thống nhất cùng nhau vừa xung đột với nhau, và đó chính là nguồn gốc làm nên sự vận động, phát triển nội tại của hình tượng A Phủ mà hành động tự giải thoát khỏi nhà thống lý Pá Tra là điểm bắt đầu của sự phát triển ấy.

● *A Phủ với sức sống mãnh liệt và niềm khát khao tự do*

Cùng chiều hướng số phận và sự phát triển tính cách như Mị, A Phủ không hề mất đi cái sức sống tiềm tàng mãnh liệt của những người con tự do của núi rừng. Cuộc sống địa ngục trần gian ở nhà thống lí Pá Tra không hủy diệt được ngọn lửa của lòng ham sống trong A Phủ. Sự cam phận, nhẫn nhục chỉ tạm làm ngọn lửa ấy bớt cháy ngùn ngụt chứ chẳng thể khiến nó tắt ngấm. Vì thế, chỉ cần một trận gió mát lành thổi tới là nó lại bùng cháy một cách mãnh liệt. Vì để hổ vồ mất bò A Phủ đã bị "trói đứng vào một cây cột trong góc nhà bằng dây mây quấn từ chân đến vai". Cái kiểu trói tàn nhẫn ấy, sự đớn đau về thể xác mà nó mang lại, Mị đã từng trải qua. Tô Hoài đã thông qua cảm nhận của Mị để gián tiếp miêu tả nỗi đau và tình cảnh nguy kịch của A Phủ : "trời ơi, nó bắt trói đứng người ta đến chết […]. Cơ chừng chỉ đêm mai là người kia chết, chết đau, chết đói, chết rét". Nhưng chính trong khoảnh khắc cận kề cái chết ấy của A Phủ, nhà văn đã cho mọi người thấy cái sức sống mãnh liệt đến mức nào của anh. Được Mị cắt bỏ hết dây trói, mặc dù "khuỵu xuống", chân "không bước nổi" nhưng A Phủ vẫn "quật sức vùng lên" và "chạy". Bốn chữ "quật sức vùng lên" đã cho thấy sức mạnh quật cường, khả năng đứng dậy mạnh mẽ từ trong đau thương của A Phủ. Cái sức sống tiềm tàng được bảo lưu trong con người A Phủ đã được đánh thức. Lòng ham sống và khát vọng tự do trong anh đã trỗi dậy. Tất cả đã cộng hưởng với nhau để tạo nên một nguồn sức

mạnh to lớn giúp A Phủ vượt thoát khỏi thế giới ngục tù ở nhà thống lý để tìm đến một chân trời mới, tự do.

Như vậy, cùng với Mị, nhân vật A Phủ đã thể hiện một cách sống động và chân thực những nét tính cách của người dân lao động miền núi nói chung và người Mông nói riêng. Đó là những con người có bề ngoài lặng lẽ, âm thầm, nhẫn nhục nhưng bên trong lại sôi nổi, mạnh mẽ một niềm ham sống, khát khao tự do và hạnh phúc. Tuy nhiên, khác với Mị - được miêu tả chủ yếu bằng bút pháp "hướng nội" – A Phủ được khắc họa bằng bút pháp hướng ngoại. Nếu ở Mị, sức sống tiềm tàng mạnh mẽ được nhà văn miêu tả qua đời sống nội tâm thì ở A Phủ cái sức sống ấy lại được "ngoại hiện hóa" ra ở vẻ đẹp nam tính thông qua những hành động dữ dội, quyết liệt và lời nói dứt khoát. Ở A Phủ, ta còn thấy Tô Hoài đã có những phát hiện thú vị về nét riêng, nét lạ trong tính cách nhân vật : âm thầm mà mãnh liệt; đơn sơ mà hết sức dữ dội; và nhất là phóng khoáng, tự do, hồn nhiên như núi rừng Tây Bắc của tổ quốc. Điều đó đã góp phần làm nên một A Phủ độc đáo, một "con người này" bên cạnh hình tượng trung tâm của truyện – nhân vật Mị.

Vợ chồng A Phủ là câu chuyện về một đôi trai gái người Mông ở miền núi cao Tây Bắc cách đây mấy chục năm. Tuy nhiên, nhiều vấn đề đặt ra từ câu chuyện này không chỉ là chuyện của hôm qua mà còn lại chuyện của hôm nay. Từ hình tượng Mị, A Phủ, phải chăng nhà văn Tô Hoài muốn nói : con người cần được sống cho ra sống, không thể sống mà như đã chết. Vấn đề không chỉ là "sống" mà là "sống như thế nào". Một cuộc sống tự do, hạnh phúc cho mỗi người – chân lý giản dị ấy tưởng dễ mà hóa ra lại hết sức khó khăn và sẽ chẳng bao giờ có được nếu con người không đấu tranh để loại trừ những thế lực bạo tàn, những hủ tục lạc hậu vẫn còn rơi rớt trong xã hội.

B. MỘT SỐ ĐỀ LUYỆN TẬP

Đề 1

Trong tác phẩm này (đoạn trích) có mấy lần nhà văn nói đến chuyện Mị ăn lá ngón tự tử ? Tâm trạng, suy nghĩ của Mị trong mỗi lần đó là gì ? Từ đó, anh (chị) thấy được nét tính cách, phẩm chất nào ở Mị.

Đề 2

Nêu những biểu hiện của hương vị miền núi Tây Bắc trong tác phẩm. Vai trò, tác dụng của những chi tiết ấy trong truyện là gì ?

Đề 3

Nói về việc sáng tác "Truyện Tây Bắc", Tô Hoài cho biết ông đã đưa "những ý thơ" vào trong tác phẩm. Theo anh (chị), "những ý thơ" ấy được thể hiện như thế nào trong truyện VCAP ?

Đề 4

Ý nghĩa nghệ thuật của chi tiết "tiếng sáo" trong truyện VCAP

Đề 5

Phân tích tư tưởng nhân đạo của nhà văn qua việc miêu tả cuộc đời, số phận của các nhân vật : Mị và A Phủ

Đề 6

Cảm nhận của anh (chị) về số phận và vẻ đẹp của người dân lao động miền núi Tây Bắc qua truyện VCAP của Tô Hoài.

Đề 7

Cảm nhận của anh (chị) về tâm trạng, hành động của nhân vật Mị trong đêm tình mùa xuân ở Hồng Ngài và trong đêm mùa đông cứu A Phủ.

Đề 8

Cảm nhận về A Phủ (Vợ chồng A phủ) và Chí Phèo (Chí Phèo)

VỢ NHẶT

- Kim Lân -

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I.KHÁI QUÁT VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. Tác giả

Nhà văn Kim Lân tên thật là Nguyễn Văn Tài (1920 – 2007), quê ở làng Phù Lưu, xã Tân Hồng, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Kim Lân tham gia Hội Văn hoá cứu quốc từ năm 1944, sau đó liên tục hoạt động văn học nghệ thuật phục vụ kháng chiến và cách mạng.

Khác với Tô Hoài, Kim Lân sáng tác không nhiều. Có thể nói, ông thuộc vào số ít các nhà văn có thể minh chứng cho chân lý "quý hồ tinh bất quý hồ đa" trong nghệ thuật. Dù vẫn được coi là nhà văn chuyên nghiệp nhưng Kim Lân làm văn chương theo lối tài tử nhiều hơn theo lối nhà nghề. Tuy nhiên, nếu được phép bắt chước cách nói của Hoài Thanh về Nguyễn Nhược Pháp thì có thể cho rằng : Kim Lân đứng hàng đầu trong số các cây bút văn xuôi viết ít mà càng ngày càng được khâm phục rất nhiều.

Kim Lân là cây bút chuyên viết truyện ngắn, tuy sáng tác không nhiều. Đề tài quen thuộc của nhà văn là cuộc sống nông thôn và người nông dân. Cả truyện ngắn *Làng* và *Vợ nhặt* đều là những thế giới của "đất", của "người", của những gì "thuần hậu" được "dệt" nên bằng tình cảm thiết tha, sự gắn bó sâu nặng của nhà văn với thế giới nhân vật và không gian quen thuộc vẫn đi về trong các sáng tác của ông.

Các tác phẩm chính của nhà văn : *Nên vợ nên chồng* (tập truyện – 1955), *Con chó xấu xí* (tập truyện – 1962).

2. Xuất xứ

Tiền thân của truyện ngắn *Vợ nhặt* là tiểu thuyết *Xóm ngụ cư*. Cuốn tiểu thuyết này được viết ngay sau Cách mạng tháng Tám nhưng còn dở dang và bị mất bản thảo. Hoà bình lập lại (1954), dựa trên một phần cốt truyện cũ, nhà văn đã viết truyện *Vợ nhặt*. Tác phẩm được in trong tập *Con chó xấu xí* (1962).

3. Cảm hứng chủ đạo

Bối cảnh mà nhà văn lựa chọn để dựng truyện là nạn đói khủng khiếp năm 1945. Tuy nhiên, mục đích của Kim Lân khi sáng tác *Vợ nhặt* không phải là tái hiện cái hiện thực đó mà trong nhiều cuộc trò chuyện, trao đổi về tác phẩm, ông đều tâm sự rằng mình viết về cái đói để khẳng định sự thật này : những người đói

khổ "*dù kề bên cái chết vẫn khát khao hạnh phúc, hướng về ánh sáng, tin vào sự sống và vẫn hi vọng ở tương lai*". Nhà văn đã tận mắt chứng kiến cảnh tượng "người chết đói nằm rải rác khắp nơi" và cũng tận mắt thấy "*Cái đói hành hạ tất cả mọi người nhưng không át được sức sống đơn sơ của tâm hồn họ... Đói. Nó vừa cay đắng, vừa đớn đau, đồng thời một mặt nào đó nó lại loé lên những tia sáng về đạo đức, danh dự*". Như vậy, ý đồ nghệ thuật của nhà văn Kim Lân đã rất rõ : ông mượn cảnh đói rét thê thảm để làm ngời lên, nổi bật lên vẻ đẹp của lòng nhân ái và khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc mãnh liệt trong tâm hồn người dân lao động.

4. Nhan đề

Vợ nhặt là một nhan đề độc đáo, chứa đựng tình huống éo le của truyện : trong những ngày đói chết năm 1945, Tràng – một chàng trai ngụ cư, nghèo, xấu, có nguy cơ không lấy được vợ, bỗng nhiên "nhặt" được "vợ". Cái éo le, trớ trêu được gói trọn trong hai tiếng "vợ nhặt" vì "nhặt" – nói như chính nhà văn – "là nhặt nhạnh, nhặt vu vơ". Thông thường, người ta chỉ dùng từ *nhặt* đối với một thứ đồ vật nào đó chứ không ai lại nói nhặt vợ hay "vợ nhặt" bởi nói đến vợ là nói đến một việc trọng đại trong đời người, một việc nghiêm túc, đàng hoàng, có ăn hỏi, cưới xin theo phong tục truyền thống của người Việt. Ấy thế mà trong truyện, "vợ nhặt" lại là chuyện có thật.

Nhan đề "vợ nhặt" không chỉ gói trọn tình huống éo le của truyện mà còn phần nào hé mở giá trị hiện thực và nhân đạo của tác phẩm. Đó là tình cảnh thê thảm và tủi nhục của những người dân nghèo khổ trong nạn đói. Như chính Kim Lân đã có lần tâm sự : "Trong cảnh đói năm 1945 người dân lao động dường như khó ai thoát khỏi cái chết. Bóng tối của nó phủ xuống mọi xóm làng. Trong hoàn cảnh ấy giá trị của một con người thật vô cùng rẻ rúng, người ta có thể có vợ chỉ nhờ mấy bát bánh đúc ngoài chợ - đúng là *nhặt* được vợ như tôi nói trong truyện". Phải đặt vào truyền thống của dân tộc coi "Người ta là hoa đất", coi việc dựng vợ gả chồng là đại sự: "Trăm năm tính cuộc vuông tròn - Phải dò cho đến ngọn nguồn lạch sông", mới thấy hết chuyện "vợ nhặt" theo không như thế này là bi đát ! Tuy nhiên, từ trong chiều sâu ý nghĩa của nhan đề tác phẩm ta cũng thấy những tia sáng

le lói của khát vọng hạnh phúc, của tình cảm yêu thương bao bọc lẫn nhau và niềm tin ở ngày mai đang vút lên trong cái tăm tối, chết chóc, tủi nhục của những ngày đói khổ năm 1945.

Nhan đề "Vợ nhặt" là một sáng tạo nghệ thuật độc đáo của Kim Lân, cả trên bình diện chức năng – chức năng nghệ thuật của nhan đề trong tổng thể tác phẩm lẫn bình diện ngôn ngữ - một kết hợp từ mới, lạ, chứa đựng những ý nghĩa bất ngờ, thú vị, sâu sắc.

5. Tóm tắt truyện

Một buổi chiều, giữa cảnh tối sầm lại vì đói khát, anh cu Tràng dắt theo một người đàn bà về qua xóm ngụ cư. Trên đường về nhà, trong khi người đàn bà ngượng nghịu, Tràng tỏ ra thích chí và tự đắc. Dẫn thị vào cái nhà vắng teo, Tràng thấy sờ sợ. Hắn bước ra sân ngóng mẹ và nhớ lại sự việc chỉ tầm phơ tầm phào có hai bận ấy thế mà thành vợ chồng. Lần trước, khi kéo xe bò thóc lên dốc tỉnh, hắn hò chơi một câu cho đỡ mệt, thế mà cô nàng đã ton ton chạy ra đẩy xe cho hắn. Lần thứ hai, hắn gặp thị ở cổng chợ, hắn mời thị ăn giầu, nhưng thị ngồi xuống ăn một chặp bốn bát bánh đúc, rồi sau đó vin vào câu nói của Tràng thị đã theo về làm vợ.

Bà cụ Tứ khi trở về nhà, không tin vào mắt mình vì thấy có một người đàn bà ngồi đầu giường thằng con, lại gọi mình là u. Khi hiểu ra cơ sự, bà lão "cúi đầu nín lặng". Bà nghĩ đến ông lão, đến đứa con gái đã mất, đến cuộc đời đau khổ dằng dặc của bà mà lo lắng cho tương lai của đôi trẻ.

Sáng hôm sau, Tràng trở dậy, thấy nhà cửa, sân vườn đều được dọn dẹp. Họ cùng ăn sáng với "chè khoán". Bà cụ Tứ nói đến tương lai. Tiếng trống thúc thuế vẫn dồn dập. Người vợ nhặt ngạc nhiên khi biết ở đây vẫn phải đóng thuế. Câu nói của chị gợi lại trong Tràng hình ảnh đoàn người đói đi trên đê Sộp và lá cờ đỏ sao vàng bay phấp phới.

II. TÌM HIỂU TÁC PHẨM

1. Tình huống nghệ thuật độc đáo trong truyện ngắn

1.1.1 Tình huống xuất hiện ngay từ nhan đề tác phẩm

Vợ nhặt là một nhan đề tạo ra những ấn tượng sâu sắc, kích thích sự tò mò, chú ý của người đọc, hé mở tình huống đặc sắc của tác phẩm. Nhặt là một động từ chỉ những hành động ngẫu nhiên, thờ ơ, không chủ tâm để lấy một vật gì đó thường là từ dưới đất lên, một vật hoặc quá nhỏ bé nên không ai để ý, hoặc không còn giá trị nên đã bị vứt bỏ. Vợ là một phần quan trọng trong cuộc đời người đàn ông, lấy vợ là một trong những việc lớn của đời người, một việc thường được thực hiện theo phong tục truyền thống của người Việt với các bước mai mối dạm hỏi, cưới xin…trang trọng. Với từ nhặt làm định ngữ, nhan đề Vợ nhặt đã khiến người đọc phần nào suy đoán được phẩm chất giá trị của người vợ khi được nhặt về như cỏ rác; cũng đồng thời hình dung được tình cảnh của người chồng khi một việc lớn lao, trọng đại của đời người lại được thực hiện bởi một hành động ngẫu nhiên, thờ ơ, không chủ tâm. Như vậy, nhan đề truyện ngắn Vợ nhặt với sự hàm chứa những mâu thuẫn, éo le đã góp phần thể hiện những giá trị hiện thực và nhân đạo sâu sắc cho tác phẩm, giúp nhà văn phản ánh tình cảnh thê thảm và thân phận tủi nhục của những người nông dân nghèo trong nạn đói 1945.

1.2. Tình huống được tạo dựng trên cơ sở những mâu thuẫn, trở nên được đẩy tới tận cùng giới hạn. Sự trớ trêu đầu tiên xuất hiện ở nhân vật Tràng- *chủ thể của hành đồng nhặt vợ.* Tràng là người mà ngay trong hoàn cảnh bình thường cũng rất ít khả năng có thể lấy được vợ - hắn là dân ngụ cư với địa vị lép vế trong làng xã, lại nghèo khổ, xấu xí, thô kệch và hơi dở tính. Vậy mà Tràng lại lấy được vợ, thậm chí chóng vánh, dễ dàng đến mức chính hắn cũng không tin nổi. Sự trớ trêu thứ hai đặt ra ở hoàn cánh nhặt vợ của Tràng. Hôn nhân là biểu tượng của cuộc sống gia đình, của sự sinh con đẻ cái, của sự sống. Vậy mà việc nhặt vợ của Tràng lại diễn ra vào thời điểm khủng khiếp nhất của nạn đói Ất Dậu, khi làng ngụ cư của Tràng bao trùm trong không khí chết chóc lạnh lẽo. Tình huống éo le đã được tạo ra bởi sự đối đầu khốc liệt giữa sự sống và cái chết, giữa hạnh phúc và đau khổ, giữa hi vọng và tuyệt vọng, giữa ấm áp của tình người và cái lạnh lẽo thê lương của chết chóc… Tình huống trớ trêu ấy đã gây ngạc nhiên cho tất cả mọi người: dân xóm ngụ cư thì thầm phỏng đoán; bà cụ Tứ không tin nổi mắt mình và ngay cả Tràng cũng ngờ ngợ, bàng hoàng như đang trong một giấc mơ.

1.3. Giá trị của tình huống

Việc một anh con trai nghèo khổ, xấu xí lại nhặt được vợ một cách chóng vánh, dễ dàng ngay trong những năm tháng đói khát khủng khiếp nhất của quê hương và đất nước, đó là một chuyện lạ, là một tình huống đặc sắc giúp nhà văn gửi gắm những vấn đề lớn lao của cuộc sống con người, đem đến cho tác phẩm những giá trị hiện thực và nhân đạo sâu sắc.

1.3.1. Tình huống kì lạ, độc đáo của tác phẩm đã giúp nhà văn phản ánh chân thực bức tranh hiện thực của làng quê Vợ nhặt khi việc nhặt vợ của Tràng diễn ra chính trong nạn đói 1945, qua đó mà bộc lộ những nét sâu đậm nhất của tư tưởng nhân đạo. Tràng đưa vợ về nhà và bắt đầu cuộc sống gia đình trong khung cảnh làng ngụ cư ngập tràn âm khí với những đám người dắt díu nhau, xanh xám, dật dờ như những bóng mà bên những người chết còng queo chưa kịp chôn cất, với âm thanh của tiếng hờ khóc người chết, tiếng quạ gào lên từng hồi thê thiết với mùi ẩm

thối của rác rưởi, mùi gây của xác chết và nhất là với bóng tối lạnh lẽo, thê lương trùm phủ xóm làng..

1.3.2. Không dừng lại việc phản ánh bề mặt hiện thực với những hình ảnh hay âm thanh, Kim Lân còn phản ánh bề sâu của hiện thực khi sự đói khát khiến giá trị của con người trở nên rẻ rúng, những điều đẹp đẽ thiêng liêng của cuộc sống trở nên bi hài, chua chát đến tội nghiệp.

- Sự đói khát đã khiến cho hình hài, bộ dạng con người tiều tụy, thê thảm. Trẻ con xóm ngụ cư ủ rũ như những ông già; người lớn mặt u tối, hốc hác; người vợ nhặt mặc bộ quần áo rách tả tơi như tổ đỉa, khuôn mặt lưỡi cày xám xịt chỉ con hai con mắt.

- Sự đói khát đã hủy hoại cả nhân cách con người. Điều này thể hiện chua xót nhất trong nhân vật người vợ nhặt. Một người đàn bà phải vứt bỏ những ý tứ, những phép tác xã giao, những sĩ diện, xấu hổ, bẩu xíu vào một câu hò đùa để kiếm miếng ăn thật; phải gạt phăng những miếng trầu xã giao lễ nghĩa để chọn bốn bát bánh đúc mong lấp đầy cái dạ dày trống rỗng; phải vứt bỏ cả lễ giáo và sự thận trọng, bám vào một câu đùa tầm phơ tầm phào để theo không một người đàn ông xa lạ, mong tìm chốn nương thân, hi vọng chạy trốn cái đói. Miếng ăn ngày đói đã trở thành sự khởi đầu và đích đến của một mối quan hệ thiêng liêng, trở thành yếu tố chi phối khốc liệt với nhân cách con người.

- Sự đói khát khiến cuộc sống trở nên đau đớn, kì quái, con người không được sống cho ra con người. Vợ nhặt là câu chuyện về một cuộc hôn nhân kì lạ : Tràng và người đàn bà xa lạ nên vợ nên chồng bởi một câu hò bâng quơ (có hình ảnh của miếng ăn!), một câu đùa tầm phơ tầm phao và bốn bát bánh đúc – cuộc hôn nhân không phải do tình yêu mà chỉ là duyên kiếp của những con người khốn khổ đến với nhau bắt đầu là vì miếng ăn, còn sau là hi vọng có thể chạy trốn cái đói. Giá trị con người trở nên rẻ rúng, thảm hại : vợ vốn là một phần quan trọng, đẹp đẽ trong cuộc đời người đàn ông lại được nhặt về như cỏ rác; việc lấy vợ vốn thiêng liêng, trọng đại lại giống như một trò đùa hài hước, oái oăm. Tất cả những sự việc liên quan đến cuộc hôn nhân này đều bị hạ giá thê thảm: cô dâu cắp chiếc nón rách tàng, mặc bộ quần áo tả tơi như tổ đỉa về nhà chồng; hai hào dầu đã là xa xỉ, hoang phí cho đám cưới; ngày đưa dâu chỉ có hai bóng người lủi thủi, âm thầm, lặng lẽ về làng trên con đường khẳng khiu trong một buổi chiều ảm đạm, trong cái lạnh lẽo đầy âm khí của những làn gió ngắn ngắt thổi về từ ngoài đồng; đêm tân hôn phảng phất mùi đống rấm ở những nhà có người chết và văng vẳng tiếng hờ khóc tỉ tê; bữa cơm đầu tiên mẹ chồng đãi nàng dâu mới cũng thật thê thảm; giữa cái mẹt rách có độc một lùm rau chuối thái rối và một đĩa muối ăn với cháo… niêu cháo lõng bõng, mỗi người được có lưng lưng hai bát đã hết nhẵn, để rồi, sau đó, cháo cám trở thành cỗ cưới trong nỗi tủi hờn ai oán của mọi người.

1.3.3. Không chỉ xót thương cho thân phận con người qua bức tranh hiện thực ngày đói, nhà văn còn thể hiện tư tưởng nhân đạo sâu sắc trong việc khẳng định, ngợi ca, trân trọng và thể hiện niềm tin vào bản chất tốt đẹp của những con người biết vượt lên trên cái đói, cái thảm đạm để sống, để yêu thương, để vui và hi vọng.

- Tình huống truyện đã cho thấy sự đói khát không làm con người mất đi lòng nhân ái. Lòng nhân ái đã thể hiện ngay trong việc nhặt vợ của Tràng. Chia sẻ

miếng ăn với một người xa lạ đang đói khát không hẳn chỉ là bốc đồng, chia sẻ cuộc đời với một người đàn bà khốn khổ, xấu xí không hẳn chỉ là liều lĩnh – đằng sau sự bốc đồng, liều lĩnh ấy là tấm lòng hào hiệp của người đàn ông có trái tim nhân ái. Qua cảm nhận của Trang về tình nghĩa giữa hắn với người đàn và đi bên, sự băn khoăn thương xót của Tràng trước vẻ buồn bã của vợ, cách Tràng giới thiệu vợ với mẹ đầy trân trọng, cảm ơn: " Nhà tôi nó mới về làm bạn với tối u ạ…., Kim Lân cho thấy trong lòng người đàn ông nghèo khổ mà nhân hậu ấy chỉ có tình nghĩa yêu thương mà không hé có sự rẻ rúng, khinh thường người vợ theo, Vợ nhặt. Lòng nhân hậu, vị tha đặc việt tập trung ở những nỗi niềm của bà đều chỉ xuất phát từ tình cảm xót thương vô bờ bến với cả con và dâu. Khi chấp nhận người đàn bà xa lạ, đói khát làm dâu con, bà đã bỏ qua không chỉ lễ giáo thông thường mà cả nỗi ám ảnh khủng khiết của sự đói khát, chết chóc đã chấp nhận cưu mang một con người khốn khổ, để vun đắp cho hạnh phúc của con cái. Biết trân trọng, yêu thương, biết chia sẻ, quan tâm lo lắng cho nhau ngay trong cảnh khốn cùng, đó là biểu hiện cao nhất của lòng nhân ái, đó cũng là phẩm chất đẹp đẽ truyền thống của một dân tộc luôn nhắc nhau lá lành đùm lá rách, thương người như thể thương thân. Câu chuyện nhặt vợ của Tràng đã cho thấy tấm lòng nhân ái của con người không thể bị hủy hoại trước sự đói khát, thậm chí sự đe dọa ghê gớm là cái chết.

- Tình huống truyện cũng giúp người đọc nhận ra sự đói khát không làm con người mất đi những khát vọng hạnh phúc. Quyết định nhặt vợ liều lĩnh của Tràng sau một thoáng phân vân, do dự; những khuôn mặt hốc hác, u tối… của những người dân xóm ngụ cư bỗng rạng rỡ hẳn lên khi nhìn thấy Tràng dẫn vợ về trong buổi chiều chạng vạng; cảm giác mới mẻ, hạnh phúc, trạng thái êm ái lửng lơ trong lòng Tràng vào sáng hôm sau; nét mặt nhẹ nhõm, tươi tình của bà cụ Tứ… đó là những biểu hiện rõ nhất của niềm khát khao hạnh phúc, niềm mong ước được tìm đến với nhau, được sum vầy trong những mái ấm gia đình, khát vọng ấy vẫn tồn tại trong tâm hồn những con người đang sống trên bờ vực hủy diệt của sự đói khát. Khát vọng hạnh phúc bản năng, thường trực và bị khuất lấp sau nỗi đói khát đã xuất hiện một cách thật bất ngờ trong diễn biến tâm lí của người vợ nhặt. Lúc đầu, thị đi theo Tràng chỉ vì miếng ăn, vì hi vọng chạy trốn cái đói. Khi tận mắt nhìn thấy gia cảnh nghèo khổ của Tràng, thị đã không nén nổi tiếng thở dài thất vọng, buồn bã và tủi hổ - sự hiện hữu trong ngôi nhà ấy không phải miếng ăn thị đang tìm kiếm mà là cái đói thị đang trốn chạy! Đó là lúc thị hoàn toàn có thể quay lại, có lẽ vì thị đột ngột tìm thấy những điều thị không dám nghĩ đến trong hoàn cảnh khốn khổ, những điều quý giá hơn cả miếng ăn, đó là một gia đình hạnh phúc với tấm lòng nhân hâu của những người không chỉ chia sẻ miếng ăn mà còn sẵn lòng cưu mang, đùm bọc thị khi chính họ cũng đang đói khát. Người đàn bà bất chấp tất cả những xấu hổ, những phép tắc xã giao hay lễ giáo, lăn xả vào miếng ăn, bám riết lấy sự sống nay đã ngạc nhiên, xúc động và hiểu rằng, khi bước qua chiếc cổng tre nhà Tràng, trở thành người vợ hiền dâu thảo, thu vén đảm đang, mang lại hạnh phúc cho những con người nhân hậu. thị cũng sẽ tìm thấy cho mình niềm vui được có một mái ấm gia đình hạnh phúc.

- Tình huống truyện đã khẳng định một điều cảm động, đó là sự đói khát không làm con người mất đi những hi vọng vào một tương lai tươi sáng, tốt đẹp hơn. Việc Tràng mua hai hào dầu thắp đèn và nhất là thái độ đồng tình của bà cụ Tứ với việc làm có vẻ xa xỉ, bốc đồng của con trai: "ừ, thắp lên một tý cho sáng sủa…" cho thấy trong lòng những con người đang sống trên bờ vực của chết chóc ấy hình như vẫn ấp ủ một niềm tin mong manh mà mãnh liệt về sự thay đổi cuộc đời, biết đâu từ sau niềm vui tỏa ra bởi ngọn đèn dầu bé nhỏ, không gian sống của họ cũng sẽ bắt đầu sáng sủa hơn? Lần đầu tiên trong một truyện ngắn ngập chìm bóng tối, sáng hôm sau Tràng thức dậy trong ánh sáng kì diệu, chói lóa của buổi sáng mùa hè, đó cũng là ánh sáng của niềm vui, của nguồn sinh khí rạo rực tỏa ra trong cuộc sống gia đình, là niềm hi vọng vào sự sáng sủa hơn trong cuộc đời những con người nghèo khổ. Những lời bà cụ Tứ động viên các con bằng cái triết lí dân gian Ai giầu ba họ, ai khó ba đời; cách bà lo toan, cắt đặt công việc, cùng con dâu thu dọn cửa nhà cho quang quẻ; niềm tin ngây thơ, cảm tính mà thật vững chắc khi nghĩ rằng chỉ cần thu xếp cửa nhà cho quang quẻ, nề nếp thì cuộc đời họ có thể khác đi, làm ăn có cơ khấm khá hơn!- đó là những chi tiết cho thấy người lao động không bao giờ bi quan, tuyệt vọng, niềm tin vào sự tốt đẹp của cuộc sống, niềm hi vọng vào một tương lai tươi sáng hơn luôn là nguồn sức mạnh để họ có thể vượt qua cái đói, cái thảm đạm để sống và yêu thương. Đặc biệt, hình ảnh lá cờ đỏ bay phấp phới trong tâm trí Tràng ở cuối truyện đã khẳng định chắc chắn hơn niềm tin và sức mạnh ấy, đó là hình ảnh cho thấy những hi vọng của người dân xóm ngụ cư, của mấy mẹ con Tràng không hão huyền, viển vông, là tín hiệu chắc chắn của sự đổi đời đã và sẽ hiện hữu trong hiện thực cuộc sống

2.Nhân vật Tràng – Là một trong ba nhân vật chính của truyện ngắn, cũng là chủ thể của hành động nhặt vợ hi hữu và cảm động, Tràng đã được Kim Lân khắc họa tương đối đậm nét trong cả **ngoại hình, dáng vẻ, tâm trạng và tính cách**.

2.1. Tràng xuất hiện ngay từ đầu truyện ngắn với **dáng vẻ** thô tháp, vụng về của một anh chàng xấu trai và hơi dở tính với khuôn mặt thô kệch, đôi mắt gà gà đắm vào bóng chiều. Sự ám ảnh của cái đói đã hiện rõ trong mỗi buổi chiều về khi Tràng không con vừa đi vừa ngửa mặt lên trời cười hềnh hệch nữa, bây giờ, hắn đi từng bước mệt mỏi, chiếc áo nâu tàng vắt sang một bên cánh tay, cái đầu trọc nhẵn chúi về phía trước.

2.2. Tính cách Tràng bộc lộ rõ nhất trong **tình huống nhặt vợ**. Từ việc chia sẻ miếng ăn với một người đàn bà đang đói khát đến việc nhặt vợ bị động, bất ngờ, Tràng đã thể hiện những nét tính cách đầu tiên của con người liều lĩnh, chất phác, nhân hâu và hào hiệp. Thoạt nhìn, việc mời một người đàn bà xa lạ giữa đường ăn bốn bát bánh đúc ngay khi bản thân mình đang đói khổ có vẻ như bốc đồng và việc đưa thị về nhà làm vợ có vẻ như liều lĩnh; nhưng cũng có thể thấy sâu xa trong sự bốc đồng là một tấm lòng nhân hậu, một tính cách hào hiệp và sâu xa trong sự liều lĩnh không chỉ là tình thương mà còn là những khát vọng âm thầm về một tổ ấm gia đình. Tràng đã hoàn toàn ý thức được hoàn cảnh của mình quá đói nghèo, biết có nuôi được thân mình không và thậm chí khi nghĩ đến sự đèo bòng, Tràng cũng thấy chợn, nhưng rồi sau cái tặc lưỡi là một quyết định bất chấp tất cả để có một cuộc sống lứa đôi, một mái ấm gia đình, một người vợ, dẫu có là vợ nhặt! Cái liều

lĩnh của tràng đầy tính nhân bản, và xét cho cùng, nó là cội nguồn cho sự tồn tại và phát triển của nhân loại.

2.3. Vẻ đẹp trong tâm hồn, tính cách và cả nỗi bất hạnh trong thân phận Tràng đã được Kim Lân thể hiện sinh động qua **diễn biến tâm trạng và hành động** của anh ta khi nhặt vợ.

2.3.1. Sau quyết định bất ngờ, đột ngột của chính mình, Tràng vẫn ngờ ngợ….sờ sợ….., không tin nổi mình đã lấy được vợ một cách quá dễ dàng, chóng vánh đến thế, lại trong một tình cảnh đói khát éo le đến thế, không thể tin nổi mình – một anh chàng từng nói một cách thản nhiên: Làm đếch gì có vợ, nay bỗng nhiên lại có một người vợ thực sự, thậm chí tới sáng hôm sau tỉnh dậy, Tràng vẫn ngờ ngàng như đang trong một giấc mơ. Cảm giác ngạc nhiên đến mức tội nghiệp ấy là nét tâm lí chân thực của một người đàn ông quá nghèo khổ, bất hạnh đến mức không dám tin vào hạnh phúc bất ngờ của mình

2.3.2. Sau sự ngạc nhiên, lo lắng, Tràng bay bổng trong cảm giác hạnh phúc. Trên đường đưa vợ về nhà, Tràng như trở thành một con người khác hẳn: Mặt hắn có vẻ gì phớn phở khác thường. Hắn tủm tỉm cười một mình và hai mắt thì sáng lên lấp lánh – hạnh phúc như một thứ ánh sáng kì diệu từ bên trong tâm hồn Tràng, rạng ngời trên khuôn mặt đang nở ra vì sung sướng, trong ánh mắt lấp lánh không kiềm chế được niềm hân hoan. Trước những tò mò, ngạc nhiên phỏng đoán của dân làng, Tràng càng hãnh diện, sung sướng, hắn lấy vật làm thích ý lắm, cái mặt cứ vênh vênh tự đắc. Kim Lân đã miêu tả thật tinh tế và trìu mến cảm giác hạnh phúc tràn ngập trong lòng người đàn ông nghèo khổ: Tràng hình như quên hết những cảnh sống ê chề, tăm tối hàng ngày, quên cả cái đói khát ghê gớm đang đe dọa, quên cả những ngày trước mặt. Một cái gì mới mẻ, lạ lắm, chưa từng thấy ở người đàn ông nghèo khổ ấy, nó ôm ấp, mơn man khắp da thịt Tràng, tựa hồ như có bàn tay vuốt nhẹ trên sống lưng. Buổi sáng đầu tiên khi có vợ. Tràng thức dậy với cảm giác êm ái, lửng lơ như người vừa ở trong giấc mơ đi ra, thậm chí anh còn thấy xung quanh mình có cái gì vừa thay đổi mới mẻ, khác lạ. Tràng mơ ước hạnh phúc, liều lĩnh vì hạnh phúc và cuối cùng anh đã tìm thấy hạnh phúc ngay trong tận cùng đói khát, khổ đau.

2.3.3. Hạnh phúc đã làm Tràng biến đổi sâu sắc – anh con trai vô tâm, ngộc nghệch trước đây nay đã nên người, đã trở thành một người đàn ông sống có trách nhiệm , nghĩa tình.

- Sự biến đổi đầu tiên của Tràng được thể hiện trong thái độ đối với người vợ nhặt. Khi dẫn vợ về nhà, Tràng đã thấy trong lòng hắn bấy giờ chỉ còn tình nghĩa giữa hắn với người đàn bà đi bên… Với Tràng, người đàn bà khốn khổ, đói khát, lăn xả vào hắn để kiếm miếng ăn, bám chặt lấy hắn để chạy trốn cái đói tuyệt nhiên không phải vợ theo, vợ nhặt mà là người vợ thực sự theo đúng ý nghĩa thiêng liêng nhất. Vì thế, dù nghèo khổ, Tràng cũng muốn đánh dấu cái ngày đặc biệt trọng đại trong cuộc đời mình, muốn thể hiện sự trân trọng với vợ bằng một lần được coi thường đồng tiền, một lần được xa xỉ với hai hào dầu cho sáng sủa trong ngày đón vợ về. Từ việc làm có vẻ hơi bốc đồng khi mua cho vợ cái thúng con đựng vài thứ lặt vặt và ra hàng cơm đánh một bữa thật no nê trước khi về nhà, đó là thái độ trân trọng cuộc sống, cũng là sự trân trọng hạnh phúc của chính mình, đó

cũng là cách ứng xử chu đáo, nghiêm túc của một con người đã thực sự trưởng thành. Vốn vô tâm, bộc tuệch, vậy mà bây giờ, Tràng cứ băn khoăn, áy náy đến xót xa vì vẻ buồn bã của vợ khi thị ngồi bần thần trong gian nhà lạ rúm ró. Có tới hai lần. Tràng tự hỏi: Sao nó buồn thế nhỉ? Sao hôm nay nó buồn thể nhỉ? Có lẽ sâu xa trong lòng mình, Tràng cũng phần nào hiểu được nguyên nhân nỗi buồn tủi, chua xót của người vợ mới đang thất vọng, bẽ bàng khi nhận thức sâu sắc tình cảnh thê thảm của cả hai người. Nỗi xót xa của Tràng vì thế không chỉ là tình thương và sự quan tâm mà đã hàm chứa cảm giác có lỗi của một người chồng ý thức được trách nhiệm của mình với gia đình, vợ con mà lực bất tòng tâm. Tràng đã bồn chồn lo lắng chờ mẹ về, đã giới thiệu người vợ nhặt với mẹ một cách trân trọng, thậm chí hàm ơn: Nhà tôi nó mới về làm bạn với tôi…, Tràng đã thở phào nhẹ nhõm trước câu nói đầu tiên của mẹ, câu nói chấp nhận người vợ mình nhặt về một cách đường đột, éo le – đó là những trạng thái tâm lí chân thực và cảm động thể hiện thái độ trân trọng cùng tình thương yêu của Tràng với người đàn bà mới sáng nay vẫn còn xa lạ, còn từ bây giờ gắn bó với hắn suốt đời.

- Sự biến đổi của Tràng còn thể hiện qua tình cảm, thái độ đối với cuộc sống gia đình. Trong buổi sáng hôm sau thức dậy, Tràng đã thấm thía cảm động trước cảnh tượng đầm ấm của gia đình khi nhìn thấy mẹ và vợ cùng thu dọn nhà cửa, sân vườn. Ngôi nhà sạch sẽ, quang quẻ, những đống rác mùn trong sân đã được hót gọn, dây quần áo vắt khươm mươi niên được phơi hong khô ráo, hai cái ang khô cong bây giờ nước đầy ăm ắp… đó là hình ảnh của sự sống, là cái sinh khí mới mẻ của một mái ấm gia đình mà lần đầu tiên Tràng được cảm nhận. Không khí ấy khiến Tràng thấy mình như trưởng thành, với những ý thức sâu sắc về tình cảm, bổn phận, trách nhiệm: Bỗng nhiên, hắn thấy hắn thương yêu gắn bó….lạ lùng với cái tổ ấm nơi hắn sẽ cùng vợ sinh con đẻ cái…bây giờ hắn mới thấy hắn nên người, hắn thấy hắn có bổn phận phải lo lắng cho vợ con sau này. Thậm chí, không dừng lại trong cảm giác vui sướng, phấn chấn khi được sống trong sự ấm áp của không khí gia đình, cũng không dừng lại trong những ý nghĩ về bổn phận, trách nhiệm với vợ con sau này, ngay lập tức, Tràng muốn biến cảm xúc và ý thức thành những hành động cụ thể, Tràng muốn biến cảm xúc và ý thức thành những hành động cụ thể, Tràng đã bừng thức, một sức sống mới mẻ tràn ngập trong lòng người đàn ông đang sống bên vực thẳm của cái chết.

- Biến đổi lớn lao, mới mẻ nhất của Tràng được Kim Lân miêu tả trong chi tiết: khi nghe vợ kể về những đoàn người đói rách đi theo Việt Minh phá kho thóc Nhật, Tràng có cảm giác tiếc rẻ vẩn vơ – cảm giác của Tràng cho thấy từ nay, khi có một gia đình phải lo, chắc chắn Tràng sẽ không bao giờ bỏ lỡ cơ hội đến với cách mạng, đi theo cách mạng để lo miếng cơm, manh áo cho vợ con. Và ở cuối truyện, ngay khi Tràng đang cố nuốt miếng cháo cám đắng chát vào miệng thì hình ảnh lá cờ đỏ bay phấp phới trong tâm trí Tràng vẫn đem lại niềm tin sâu sắc cho người đọc: những người như Tràng sẽ đến với cách mạng một cách tích cực, nhanh chóng, triệt để nhất bởi chỉ có cách mạng mới có thể giúp họ thay đổi cuộc đời, mới có thể đem lại hạnh phúc và cuộc sống ấm no cho gia đình, vợ con họ.

3. Nhân vật bà cụ Tứ - Là nhân vật xuất hiện ở khoảng giữa truyện, bà cụ Tứ vẫn đóng một vai trò đặc biệt quan trọng giúp Kim Lân thể hiện những tư tưởng

nhân đạo sâu sắc cho truyện ngắn của mình. Đây là nhân vật được nhà văn miêu tả khá chi tiết, sinh động từ ngoại hình, dáng vẻ đến những cử chỉ, hành động, từ những lời đối thoại đến những dòng độc thoại nội tâm.

3.1. Bà cụ Tứ xuất hiện hiện trong tiếng ho húng hắng, trong dáng người lọng khọng, vừa đi vừa lẩm bẩm tính toán. Đó là những nét khác họa đầu tiên đầy ấn tượng về ngoại hình, dáng vẻ một người mẹ nghèo khổ, già nua, còm cõi, luôn trĩu nặng những lo toan về cuộc sống.

3.2. Ngay khi vừa xuất hiện, bà cụ Tứ đã phải đối mặt với tình huống oái oăm của con trai, cũng là của chính gia đình: anh con trai ngộc nghệch nhặt về một cô vợ rách tả tơi ngay trong những ngày đói khát thê thảm. Thân phận bất hạnh cũng như vẻ đẹp trong tâm hồn, tính cách của bà cụ Tứ đã thể hiện qua những trạng thái tâm lí, cảm xúc, những cử chỉ, lời nói và hành động được nhà văn tả chân thực và tinh tế.

- Khi thấy Tràng ra tận ngõ đón mẹ, lại thấy anh ta reo lên như một đứa trẻ, thái độ vồn vã, trang trọng khác thường của con trai đã khiến bà cụ Tứ phấp phỏng. Có lẽ bà cụ Tứ đã linh cảm thấy có một cái gì đó quan trọng và bất thường đang chờ đợi. Nhìn thấy có một người đàn bà lạ đứng ngay đầu giường thằng con mình….lại chào mình là u…., vẻ khép nép lạ lùng của thị khiến bà ngạc nhiên tột cùng. Sự ngạc nhiên được thể hiện qua những câu hỏi dồn dập trong dòng độc thoại nội tâm, qua bước chân lập cập, run rẩy, qua việc bà đứng sững lại, rồi thậm chí như không tin nổi vào mắt mình, bà thấy mắt mình nhoèn ra thì phải… Chính sự ngạc nhiên tột cùng của bà cụ Tứ càng cho thấy cái nhìn tinh tường và trái tim nhạy cảm của người mẹ lập tức đã nhận ra có một điều gì đó thiêng liêng, lớn lao đang đến nỗi xót xa cho thân phận con người khi chỉ vì nạn đói và cảnh ngộ gia đình mà người mẹ tội nghiệp không thể tin được những điều bà đang phỏng đoán.

- Sau khi nghe lời giới thiệu của con trai: Nhà tôi nó mới về làm bạn với tôi…, bà lão cúi đầu nín lặng… bà đã hiểu ra bao nhiêu là cơ sự. Có biết bao nhiêu thấu hiểu, bao nhiêu nỗi niềm trong cái cúi đầu nín lặng, trong sự chấp nhận ngậm ngùi của bà. Người mẹ từng trải đã hiểu tất cả những uẩn khúc, những éo le trong việc nhặt vợ của con, hình dung được cảnh ngộ của người vợ nhặt, đó là những cơ sự bà đã đoán ra mà không nỡ hỏi, những điều con bà đang nghĩ tới mà không nỡ nói, những điều đang làm người đàn bà xa lạ, đói rách kia sợ hãi, tủi hổ, bẽ bàng. Trong hai chữ cơ sự ấy là tất cả những oái oăm, bi hài của cảnh ngộ, những cay đắng, trớ trêu của duyên kiếp – sự nín lặng của bà cụ Tứ không chỉ cho thấy sự từng trải mà con là biểu hiện rõ nhất của trái tim nhân hậu.

- Khác với anh con trai vô tâm, sự kiện Tràng nhặt vợ khiến bà cụ Tứ chìm đắm trong những nỗi niềm, vừa ai oán vừa xót thương, vừa tủi phận. Bà mừng vì con có được vợ mà vẫn trăn trở về bổn phận làm mẹ, vẫn buồn tủi vì số kiếp đứa con mình thật bất hạnh khi chẳng được cha mẹ lo dựng vợ gả chồng cho đàng hoàng tử tế, mở mặt mở mày, phải đi nhặt vợ một cách éo le, chua xót; lại càng lo lắng vì cảnh con lấy vợ giữa những ngày đói quay đói quắt, biết rằng chúng nó có nuôi nổi nhau sống qua được cơn đói khát này không. Trong lòng bà ngổn ngang với dòng hồi tưởng về những năm tháng dài dằng dặc của quá khứ, với những cay đắng chồng chất trong cuộc đời của bà, của người chồng và đứa con gái đã mất;

những buồn tủi về tình cảnh của mẹ con bà trong hiện tại, những lo lắng về tương lai…..; nhưng dù mừng hay tủi, buồn bã hay lo lắng, mọi ý nghĩ và nỗi niềm cho con trai, bà cũng đồng thời thông cảm, xót thương cho cảnh ngộ của người đàn bà đều chỉ xuất phát từ tấm lòng thương yêu vô bờ bến. Từ chỗ xót xa cho con trai, bà cũng đồng thời thông cảm, xót thương cho cảnh ngộ của người đàn bà xa lạ nay đã trở thành con dâu của mình. Không một lời phản đối hay tra xét, cũng không hề rẻ rúng hay coi thường người đàn bà đói rách tả tơi theo không con trai mình, bà chỉ đăm đăm nhìn đứa con dâu đang bối rối vân vê tà áo đã rách bợt.. lòng đầy thương xót, ngay trong tâm tư, bà đã mặc nhiên công nhận nó bây giờ là dâu là con trong nhà rồi. Sự chấp nhận ấy cho thấy bà đã bỏ qua không chỉ lễ giáo thông thường mà cả gánh nặng sẽ chồng chất thêm của sự đói khát, nỗi ám ảnh ghê gớm của chết chóc để đùm bọc cưu mang một con người khốn khổ, nhất là để vun đắp cho hạnh phúc của con trai. Giống như Tràng, ý nghĩ của bà không chỉ là cảm thông, thấu hiểu mà còn gần như một sự hàm ơn với người vợ nhặt của Tràng: người ta có gặp bước khó khăn, đói khổ này, người ta mới lấy đến con mình. Mà con mình mới có được vợ….- ngôn ngữ độc thoại nội tâm như đã hàm chứa sắc thái đối thoại, vừa như để bênh vực cho con dâu, vừa như cố an ủi chính mình!

- Những chi tiết miêu tả thái độ, cách nói năng, cư xử của bà cụ Tứ cũng làm đậm thêm vẻ đẹp trong tấm lòng nhân hậu của bà. Từ cách bà khẽ dặng hắng một tiếng, nhẹ nhàng nói, rồi lại hạ thấp giọng xuống thân mật, nhất là cách dùng hai chữ các con để gọi con và dâu một biểu hiện chắc chắn của sự chấp nhận với nàng dâu mới….; từ câu nói xót xa: chúng mày lấy nhau lúc này, u thương quá cho đến lời giục nàng dâu: con ngồi xuống đây. Ngồi xuống đây cho đỡ mỏi chân….- đó là những cách cư xử cho thấy sự tinh tế và nhân hậu trong lòng người mẹ nghèo, bà muốn bằng thái độ, giọng nói và cả cách xưng hô để làm vợi đi những căng thẳng, lo lắng của con cái, nhất là những tủi hổ bẽ bàng của người đàn bà gặp cảnh éo le đói khát mà phải theo không con trai mình. Tới ba lần, Kim Lân miêu tả dòng nươc mắt của bà cụ Tứ - những dòng nước mắt của buồn vui, thương xót, tủi cực, nước mắt của tình người nhân hậu, vị tha.

3.3. Trong ba nhân vật chính của truyện ngắn. Bà cụ Tứ cũng là người thể hiện rõ nhất niềm tin niềm hi vọng vào tương lai. Khốn khổ vì gánh nặng cuộc sống, không thể né được tiếng thở dài chua xót trước việc nhặt vợ của con, thậm chí, hơn một lần bà đã khóc vì tủi cực, lo lắng…,vậy mà bà vẫn đồng tình với việc làm có vẻ hoang phí, bốc đồng của con trai khi thấy Tràng mua dầu thắp đèn. Với câu nói: thắp lên một tí cho sáng sủa, bà đã không chỉ thể hiện sự trân trọng với hạnh phúc của con cái mà có lẽ còn bộc lộ một niềm tin dẫu là vu vơ, mơ hồ về sự sáng sủa hơn trong cuộc đời. Nét mặt nhẹ nhõm, tươi tỉnh… rạng rỡ và dáng vẻ xăm xắn của bà trong sáng ngày hôm sau khi cùng con dâu mới thu dọn, quét tước sân vườn, nhà cửa đã cho thấy ý thức vun đắp cuộc sống gia đình cùng niềm hi vọng cho cuộc đời của mấy mẹ con. Bà cũng là người chủ động, nhiệt tình mang lại nhiều nhất niềm vui cho bữa ăn ngày đói. Mâm cơm lúc đầu, dù trông thật thảm hại khi giữa cái mẹt rách có độc một lùm rau chuối thái rối và một đĩa muối ăn với cháo nhưng dù sao vẫn là mâm cơm của con người, và bữa ăn của mấy mẹ con vẫn thật vui vẻ, đầm ấm. Bà cụ Tứ chỉ nói toàn chuyện vui, toàn chuyện sung sướng về

sau – từ cách nói dân đã quen thuộc về việc ngoảnh đi ngoảnh lại, chẳng mấy chốc có gà mà ăn ! đến cách bà dựa vào một triết lí dân gian đầy sức thuyết phục để gieo vào lòng các con niềm tin về sự đổi đời bởi theo lẽ vần xoay của trời đất thì Ai giàu ba họ, ai khó ba đời! Bà đã động viên các con bằng những dự tính mà ai cũng biết là viển vông, xa vời trong lúc đó, nhưng nghe cách nói của bà, vẫn thấy dũng cảm khi cái đói hiện ra thê thảm đau đớn ở nồi cháo cám. Kim Lân đã miêu tả hình ảnh bà cụ Tứ trong đoạn văn chua chát này bằng rất nhiều động từ: bà lật đật chạy xuống bếp lễ mễ bưng ra một cái nồi bốc hơi nghi ngút….đặt cái nồi xuống…. cầm cái muôi vừa khuấy khuấy vừa cười…rồi múc và đưa cho các con những bát cháo cám! Tất cả những việc này, bà làm bừng thái độ ân cần, đon đả, với nét mặt tươi cười, với những lời nói cố tỏ ra vui vẻ: chè khoán đấy, ngon đáo để…. Rồi đến khi không thể kéo dài cảnh đầm ấm ở nửa đầu bữa ăn, không thể tiếp tục giữ cho các con cảm giác vui vẻ hạnh phúc trong ngày đầu tiên của cuộc sống chồng vợ, cũng không thể trì hoãn giây phút cay đắng nhất của bữa ăn, không thể che giấu sự thật phũ phàng đã hiện lên trong bát cháo cám đắng chát, bà lại gắn gượng an ủi những đứa con đang tủi hổ.. cắm đầu ăn cho xong lần: cháo cám đấy…làng nhiều nhà còn không có cám mà ăn.. Chính sự dũng cảm và tình yêu thương mênh mông của bà cụ Tứ đã khiến thứ thức ăn của loài vật thấm đẫm tình nghĩa con người, ngời sáng nhân cách con người, giúp các con bà vơi đi phần nào nỗi tủi hờn, chua xót khi thấu hiểu tình yêu thương, sự gắng gượng đầy bản lĩnh của mẹ, giúp họ có sức mạnh đối mặt với khốn khổ, vượt lên trên cái đói, cái thảm đạm để mà vui, để mà hi vọng.

4. Nhân vật người đàn bà vợ nhặt – Trong ba nhân vật chính, đây là nhân vật có tính cách và số phận kì lạ nhất, sự xuất hiện của thị có vai trò đặc biệt quan trọng cho sự vận động và phát triển của cốt truyện. Qua nhân vật người đàn bà vợ nhặt, Kim Lân đã đem đến tác phẩm của mình những giá trị hiện thực và nhân đạo sâu sắc.

4.1Vợ Tràng là người đàn bà không rõ lai lịch, không có gia đình, không có nhà cửa. Cô ta thậm chí không có tên và khi xuất hiện lúc được gọi là thị, là cô ả, lúc là người đàn bà. Chỉ có bà cụ Tứ xem vợ Tràng là nàng dâu, con dâu, là con và được Tràng gọi là nhà tôi mà thôi. Trước khi về nhà bà cụ Tứ, cô ta cùng với mấy chị con gái ngồi vêu ra ở cửa nhà kho thóc Liên đoàn chờ nhặt hạt rơi, hạt vãi, hay ai có công việc gì gọi đến thì làm. Trong nạn đói hồi ấy, thân phận con người thật rẻ rúng. Đâu phải vợ Tràng mới là người không tên, không tuổi, còn biết bao chị gái như thế.

4.2. Người vợ nhặt xuất hiện trong tác phẩm như một **biểu tượng thê thảm của nạn đói.**

4.2.1. Nạn đói đã hủy hoại ghê gớm hình hài, dáng vẻ thị. Chiếc nón rách tàng, bộ quần áo rách tả tơi như tổ đỉa… tạo ra sự tương hợp xót xa với khuôn mặt lưỡi cày xám xịt, với bộ ngực gày lép và hai con mắt trũng xoáy…

4.2.2. Những chi tiết miêu tả nét mặt hay cử chỉ của thị đều thảm hại bởi sự liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến cái đói, đến miếng ăn. Hơn một lần, Kim Lân miêu tả vẻ cong cớn của người đàn bà chao chát chỏng lỏn..ngồi vêu ở của kho thóc. Lần đầu, thị cong cớn: Có khối cơm trắng với giò đấy.. để tỏ ra mình khôn

ngoan, không bị mắc lỡm một câu hò có những hình ảnh thật hấp dẫn về cơm trắng với giò – nhưng chính cái việc cố tỏ ra khôn ngoan ấy lại lại hiện ra những hi vọng thảm hại về miếng ăn; lần sau thị lại cong cớn gạt phăng miếng trầu xã giao, lễ nghĩa để kiếm bốn bát bánh đúc mong lấp đầy cái dạ dầy trống rỗng. Bất chấp lí trí, cái đói vẫn xui khiến thị hi vọng về miếng ăn có thật ở một gười đàn ông xa lạ, vẫn khiến người đàn bà đói khát ấy ton ton ra đẩy xe cho Tràng, thậm chí thị còn cười tít.. tình tứ - cái tình tứ tuyệt đối không phải vì sự lẳng lơ, cũng không xuất phát từ sự quyến rũ của Tràng mà từ sự hấp dẫn không cưỡng nổi của miếng ăn thấp thoáng trong câu hò vu vơ! Rồi vẻ mặt sưng sỉa khi Tràng lỡ hẹn, vẻ đon đả cùng ánh mắt sáng lên khi được mời ăn, động tác cắm đầu ăn một chặp bốn bát bánh đúc liền chẳng chuyện trò gì… đó là hình ảnh chua xót, thảm hại của con người đàn bà đã bị cái đói hủy hoại không chỉ hình hài, dáng vẻ mà cả nhân cách cùng những phép tác xã giao, những ý tứ, lễ nghĩa tối thiểu.

4.2.3. Kim Lân cũng đặc biệt tinh tế khi miêu tả diễn biến tâm lí của người đàn bà qua đối thoại. Nếu câu nói cong cớn có khối cơm trắng với giò đấy để tỏ ra mình khôn ngoan, cũng là để dập tắt hi vọng trong lòng mình về miếng ăn đầy hấp dẫn thì ngay sau đó, câu hỏi: này nhà tôi ơi, nói thật hay nói đùa đấy? lại phấp phỏng niềm hi vọng về miếng ăn có thật, dù nỗi thèm khát đã cố giấu trong cách nói có vẻ như đừa cợt, chớt nhả- câu hỏi như đùa mà sự đói khát lại thật đến đau lòng. Xỉa xói Tràng vì đói khát : Điêu, người thế mà điêu….; cong cớn gạt miếng trầu cũng vì đói khát: Ăn gì thì ăn, chả ăn giầu…; sung sướng khi nhận thấy khả năng được mời ăn dù vẫn không dám tin là thật: Ăn thật nhá….; mãn nguyện sau khi no nê: hà,ngon….; cuối cùng là một câu nói đùa nhạt nhẽo để chữa ngượng: Về chị ấy thấy hụt tiền thì bỏ bố…- tất cả những câu nói của thị đều thể hiện chân thực nỗi nhục nhã, xấu hổ khi lăn xả vào miếng ăn nhưng lại không thể kiếm chế sự thèm khát miếng ăn, không chế ngự được sự dày vò, gào thét của cái dạ dày đang đói khát. Sự đói khát đã hủy hoại nhân cách của thị một cách xót xa: một người đàn bà phải bỏ những ý tứ, những phép tắc xã giao, những sĩ diện, xấu hổ, bấu víu vào một câu hò đùa để kiếm miếng ăn thật; phải gạt phăng miếng trầu lễ nghĩa để chọn bốn bát bánh đúc mong lấp đầy cái dạ dầy trống rỗng; phải vứt bỏ cả lễ giáo và sự thận trọng, bám vào một câu đùa tầm phơ tầm phào để theo không một người đàn ông xa lạ, mong tìm chốn nương thân, hi vọng chạy trống cái đói. Giá trị và nhân cách con người bị hạ giá thê thảm khi chỉ cần một câu hò bâng quơ, bốn bát bánh đúc, câu đùa tầm phơ tầm phào, thị đã trở thành vợ theo, vợ nhặt- người vợ được lấy về do một hành động ngẫu nhiên, thờ ơ, không chủ tâm, người vợ được nhặt về như cỏ rác.

4.3. Nhưng người vợ nhặt cũng là nhân vật được Kim Lân gửi gắm **niềm tin vào bản chất tốt đẹp của con người ngay khi bị đẩy xuống đáy vực của đói khát.**

4.3.1. Ngay khi miêu tả người đàn bà phải lăn xả vào Tràng để kiếm miếng ăn, Kim Lân vẫn làm hiện ra nỗi xấu hổ, khổ sở của một nhân cách bị vùi dập vì đói khát ngay trong cách nói cố tỏ đáo để: khi ton ton chạy lại đẩy xe cho Tràng, thị cười tít: đã thật thì đẩy chứ sợ gì?; đến hôm được Tràng mời ăn, thị đon đả: ăn thật nhá! ừ ăn thì ăn chứ sợ gì? – việc phủ định cái sợ lại cho thấy thị đang sợ hãi,

đang xấu hổ, đang tự trấn an chính mình, và khi con người con biết sợ, biết nhục thì cũng có nghĩa là họ chưa bị hủy hoại hoàn toàn lòng tự trọng, chưa mất hết ý thức về liêm sỉ.

4.3.2. Từ lúc bám vào câu đùa của Tràng, bất chấp tất cả những thận trọng và lễ giáo, chấp nhận làm người vợ nhặt theo không Tràng về nhà mong chạy cái đói, thị đã có những thay đổi thật kì lạ trong cả dáng vẻ, thái độ lẫn lời nói, việc làm. Hình ảnh người đàn bà đi sau hắn chừng ba, bốn bước… cắp cái thúng con, đầu hơi cúi xuống, cái nón rách tàng nghiêng nghiêng che khuất đi nửa mặt… vẻ rón rén, e thẹn.. trong buổi chiều đi về nhà Tràng thực sự là hình ảnh của một người vợ ý tứ, nết na và phép tắc, không còn mảy may dáng vẻ của cô gái chỏng lỏn, cong cớn ngoài kho gạo hôm qua. Về tới nhà Tràng, thị tỏ ra rất ý tứ khi chỉ dám ngồi mớm xuống mép giường, khi khép nép trước mặt bà cụ Tứ. Đặc biệt, hình ảnh người đàn và hiền hậu đúng mực khi cùng mẹ chồng thu dọn, quét nhà cửa, sân vườn sạch sẽ, quang quẻ trong buổi sáng hôm sau cũng như đều cho thấy thị đã hoàn toàn thay đổi, hay đúng hơn là thị đã trở về với bản chất tốt đẹp của mình trong vai trò một người vợ hiền, dâu thảo, ý tứ, nết na, chăm chỉ vun đắp cho cái tổ ấm hạnh phúc của mình.

4.3.3. Không được miêu tả trong độc thoại nội tâm như Tràng và bà cụ Tứ nhưng qua những chi tiết miêu tả dáng vẻ, thái độ, cử chỉ, hành động thật tinh tế, Kim Lân vẫn giúp người đọc nhận ra vẻ đẹp trong tâm hồn người đàn bà khốn khổ vì đói khát. Khi đứng trước cửa nhà Tràng, đưa mắt nhìn toàn cảnh cái nhà vắng teo đứng rúm ró trên mảnh vườn mọc lổn nhổn những búi cỏ dại, người đàn bà không nén nổi sự thất vọng, cảm giác ngao ngán, nỗi tủi hổ,bẽ bàng. Tất cả những cảm giác ấy hiện rõ trong việc thị đảo mắt nhìn quanh, cái ngực gày lép nhô hẳn lên, nén một tiếng thở dài – thị đã bỏ qua cả lễ giáo, sĩ diện và sự thận trọng, theo không một người đàn ông xa lạ, thô kệch, vụng về những mong chạy trốn cái đói, vậy mà bây giờ, khi xuống đến nấc thang cuối cùng của sự hạ giá nhân cách, cái đói hiện ra trong quang cảnh thảm hại của ngôi nhà tuềnh toàng, rách nát. Thị hoàn toàn có thể quay đi khi không tìm thấy cái thị đột ngột tìm thấy những điều thị không dám nghĩ đến trong hoàn cảnh khốn khổ, những điều quý giá hơn cả miếng ăn trong ngôi nhà rúm ró ấy, đó là tấm lòng nhân hậu của những người sẵn lòng cưu mang, đùm bọc thị khi chính họ cũng đang đói khát. Tấm lòng ấy có lẽ đã khiến thị ngạc nhiên, xúc động và hiểu rằng, khi bước qua chiếc cổng tre nhà Tràng, trở thành người vợ hiền dâu thảo, thu vén đảm đang, mang lại hạnh phúc cho những con người nhân hậu, thị sẽ tìm thấy cho mình niềm vui được làm vợ, làm mẹ, được có một mái ấm gia đình, được hạnh phúc. Dù vẫn không giấu nổi sự cay đắng, thất vọng và tủi hổ trong cái nhếch mép cười nhạt nhẽo, trong vẻ mặt bần thần hay tiếng thở dài buồn bã… nhưng cách ứng xử đúng mực trong dáng vẻ một người đàn bà hiền thục khiến người đọc hiểu rằng thị đang cố gắng xứng đáng mới tình yêu thương của những con người nhân hậu, và bằng cách đó, thị bắt đầu tìm thấy hạnh phúc trong ngôi nhà rách nát mà ấm áp tình người. Thị đã mang đến niềm vui, niềm hạnh phúc cho những con người từ nay sẽ gắn bó với thị trong suốt cuộc đời: Tràng thấy một nguồn vui sướng, phấn chấn đột ngột tràn ngập trong lòng, bà cụ Tứ sung sướng với nét mặt nhẹ nhõm, tươi tỉnh… rạng rỡ. Đặc biệt, thị

còn mang đến cho ngôi nhà tuyềnh toàng, rách nát của Tràng một sức sống mới mẻ, kì lạ : những đống rác mùn trong sân đã được hót gọn, dây quần áo vắt khươn mươi niên được phơi hong khô ráo, hai cái ang bao lâu nay vẫn khô cong bây giờ nước đầy ăm ắp… Chi tiết thị đón lấy bát cháo cám từ tay mẹ chồng, đưa lên mắt nhìn, hai con mắt thị tối lại. Thị điềm nhiên và vào miệng cho thấy người đàn bà này đã hiểu những cố gắng và cả tấm lòng của người mẹ, thị không chỉ cư xử ý tứ mà còn có một tấm lòng trân trọng nghĩa tình, đặc biệt là một bản lĩnh dũng cảm. Cử chỉ và thái độ điềm nhiên của thị đã làm vơi dịu đi rất nhiều nỗi cay cực, chua xót, tủi hổ của bà mẹ chồng nhân hậu. Nếu bà cụ Tứ thể hiện tấm lòng người mẹ qua những cử chỉ ân cần, ấm áp thì người con dâu cũng đã không phụ tấm lòng yêu thương ấy khi thể hiện tấm lòng của người con trong cách ứng xử ý tứ thật dũng cảm đó đều là những cách ứng xử ngời sáng bản chất người, nồng ấm tình người dù họ đang phải ăn thức ăn của loài vật. Hơn nữa, việc thị điềm nhiên chấp nhận miếng cháo cám đắng chát cũng chứng tỏ thị sẽ chấp nhận đối mặt với tất cả những khó khăn sắp tới bên cạnh những con người nhân ái từ nay đã là gia đình, là người thân của thị.

4.3.4. Trong ba nhân vật của truyện ngắn, thị cũng là người đầu tiên nhen nhóm niềm hi vọng về sự thay đổi cuộc đời nhắc đến chuyện Việt Minh lãnh đạo nhân dân đi phá kho thóc của Nhật ở Thái Nguyên, Bắc Giang và câu chuyện kì diệu của những con người cùng ở dưới bầu trời này, trong đất nươc này đã gieo vào lòng những người đang ngồi ăn cháo cám niềm hi vọng mãnh liệt về sự đổi đời, về một tương lai ấm no, tươi sáng.

III, KẾT LUẬN

Vợ nhặt xứng đáng được coi là một kiệt tác bởi nghệ thuật xây dựng tình huống truyện độc đáo, nghệ thuật miêu tả và phân tích tâm lí nhân vật tinh tế, nghệ thuật ngôn ngữ sắc sảo… Thông qua câu chuyện nhặt vợ bi hài, cảm động của Tràng, một người nông dân nghèo khổ trong nạn đói 1945, nhà văn Kim Lân đã đưa đến cho tác phẩm của mình những giá trị hiện thực và nhân đạo sâu sắc, thể hiện sinh động " Ý nghĩa của truyện : trong sự túng đói quay quắt, trong bất cứ hoàn cảnh khốn khổ nào, người nông dân ngụ cư vẫn khao khát vươn lên trên cái chết, cái thảm đạm để mà vui, để mà hi vọng… Khi đói, người ta không nghĩ đến con đường chết mà chỉ nghĩ đến con đường sống. Dù ở trong tình huống bi thảm đến đâu, dù kề bên cái chết vẫn khao khát hạnh phúc, vẫn hướng về ánh sáng, vẫn tin vào sự sống và vẫn hi vọng vào tương lại, vẫn muốn sống, sống cho ta con người" (Kim Lân – 1985)

B. MỘT SỐ ĐỀ LUYỆN TẬP

Đề 1

Vì sao người dân xóm ngụ cư lại ngạc nhiên khi thấy Tràng đi cùng một người đàn bà lạ về nhà ? Sự ngạc nhiên ấy đã cho thấy Kim Lân đã sáng tạo được một tình huống truyện như thế nào ?

Đề 2

Không khí nạn đói khủng khiếp đã được nhà văn gợi lên như thế nào trong truyện *Vợ nhặt* ? Cái không khí ấy có giá trị, tác dụng ra sao trong việc thể hiện số phận, tính cách nhân vật và tình huống truyện.

Đề 3

Anh (chị) có suy nghĩ gì về cái kết của truyện *Vợ nhặt.*

Đề 4

Nhà văn Kim Lân đã từng thổ lộ ý đồ của mình khi viết truyện *Vợ nhặt* : "*Dù kề bên cái chết vẫn khát khao hạnh phúc, vẫn hướng về ánh sáng, vẫn tin vào sự sống và vẫn hi vọng ở tương lai*" (Theo Hà Minh Đức, *Nhà văn nói về tác phẩm*).

Đề 5

Số phận và vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ qua hai sáng tác *Vợ chồng A Phủ* (Tô Hoài) và *Vợ nhặt* (Kim Lân).

Đề 6

Truyện ngắn *Chí Phèo* của Nam Cao kết thúc bằng hình ảnh:

Đột nhiên thị thấy thoáng hiện ra một cái lò gạch cũ bỏ không, xa nhà cửa, và vắng người lại qua...

(*Ngữ văn 11*, Tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, 2011, tr.155)

Truyện ngắn *Vợ nhặt* của Kim Lân kết thúc bằng hình ảnh:

Trong óc Tràng vẫn thấy đám người đói và lá cờ đỏ bay phấp phới...

(*Ngữ văn 12,* Tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam, 2011, tr.32)

Cảm nhận của anh/chị về ý nghĩa của những kết thúc trên.

Đề 7

Phân tích nhân vật A Phủ trong *" Vợ chồng A Phủ"* của Tô Hoài và Tràng trong truyện ngắn *" Vợ nhặt"* của Kim Lân.

RỪNG XÀ NU

Nguyễn Trung Thành

A. NHỮNG KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. Khái quát về tác giả tác phẩm

1. Tác giả

- Là nhà văn có sự gắn bó mật thiết với Tây Nguyên trong cả hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ. Những hiểu biết và tình yêu sâu sắc với mảnh đất Tây Nguyên, với thiên nhiên và con người Tây Nguyên đã giúp Nguyễn Trung Thành trở thành cây bút văn xuôi tiêu biểu với những tác phẩm viết hay nhất về miền rừng núi xa xôi này.

- Những sáng tác của Nguyễn Trung Thành trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ thường thể hiển khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn đậm nét. Với nguồn cảm hứng chủ đạo là tình yêu quê hương đất nước, nhà văn luôn muốn

đem đến cho tác phẩm của mình những giá trị khái quát lớn lao về lịch sử, nhân dân, đất nước, cách mạng…

2. Tác phẩm

2.1. Hoàn cảnh sáng tác và bối cảnh

- Được sáng tác đầu 1965 ở khu căn cứ của chiến trường miền Trung Trung Bộ, trong không khí sôi sục của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

- Tái hiện không khí đen tối, nghẹt thở trong một thời kỳ lịch sử của cách mạng miền Nam (1955 - 1959). Từ cuộc chiến tranh một phía tàn bạo của kẻ thù, mâu thuẫn giữa Mỹ - Ngụy với các tầng lớp nhân dân bị dồn nén tới cao độ khiến sự bùng nổ của phong trào Đồng khởi là tất yếu. Từ sự nổi dậy của một buôn làng người Tây Nguyên, Nguyễn Trung Thành đã phản ánh khí thế hào hùng trong phong trào Đồng khởi khắp miền Nam đầu những năm 60, cùng đồng thời khái quát những chân lý lịch sử, lý giải sâu sắc và thuyết phục con đường giải phóng của nhân dân, đất nước.

2.2. Tóm tắt tác phẩm

Truyện ngắn Rừng xà nu kể về cuộc đời của Tnú và cuộc nổi dậy của dân làng Xô Man. Làng Xô Man theo Đảng, theo cách mạng từ những năm tháng đen tối, khó khăn nhất. Được sự giác ngộ của cán bộ cách mạng, của anh Quyết, dân làng âm thầm chuẩn bị vũ khí cho cuộc nổi dậy. Người dân Xô Man từ thanh niên, người già đến trẻ con, bất chấp sự khủng bố tàn bạo của kẻ thù vẫn ngày đêm đi tiếp tế cho cán bộ. Khi còn là một cậu bé, Tnú đã cùng Mai vào rừng tiếp tế cho anh Quyết, được anh dạy học chữ, dạy làm cách mạng. Tnú bị giặc bắt, bị tra tấn dã man vẫn không khai ra cán bộ. Sau khi ra tù, Tnú trở về làng, cùng với Mai thành vợ thành chồng, có một đứa con. Anh Quyết đã hy sinh, Tnú thay anh lãnh đạo dân làng đánh giặc. Bọn lính ác ôn do thằng Dục cầm đầu đã về làng Xô Man, lùng sục, bắt bớ, tra tấn dân làng. Già làng, thanh niên trai tráng cùng Tnú rút lên rừng. Để dụ bắt Tnú, kẻ thù bắt tra tấn vợ và con Tnú đến chết, Tnú tay không lao ra cứu vợ con cũng bị bắt trói, giặc đốt cháy mười đầu ngón tay anh bằng giẻ tẩm nhựa xà nu. Cụ Mết lãnh đạo dân làng tự vũ trang giáo mác, rìu, rựa… nổi dậy giết chết toàn bộ tiểu đội ác ôn của thằng Dục cứu sống Tnú. Tnú từ biệt dân làng đi bộ đội giải phóng. Ba năm sau, anh về thăm làng, lúc này em gái của Mai là Dít đã trưởng thành, lại tiếp tục làm cán bộ cách mạng. Cụ Mết cùng dân làng đón anh ở nhà rông, suốt đêm ấy cả làng thức nghe cụ Mết kể về cuộc đời Tnú, về cuộc nổi dậy của làng Xô Man cách đó ba năm. Bên bếp lửa rừng rực cháy, cụ Mết đã rút ra bài học cho cả làng, cho con cháu: "Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo!". Sáng hôm sau, cụ Mết, Dít và bé Heng ra tận con nước lớn của rừng xà nu tiễn Tnú trở về đơn vị.

II. Hình tượng xà nu

Hình tượng nghệ thuật là tất cả những gì của đời sống được nhà văn miêu tả một cách sáng tạo trong tác phẩm nhằm thể hiện tư tưởng, tình cảm, nhận thức của tác giả về con người và về cuộc đời. Vì thế không phải nhà văn nào cũng có khả năng sáng tạo nên một hình tượng độc đáo. Chỉ nhà văn nào gắn bó với đời sống, nắm bắt được những vấn đề cốt lõi cơ bản của đời sống, đồng thời phải có tài năng thực sự thì mới có thể sáng tạo nên một hình tượng nghệ thuật độc đáo và có sức

sống lâu dài trong tâm hồn độc giả. Đứng như nhà văn Nga Maxim Gooki đã có lần khuyên một bạn trẻ mới bước chân vào nghề văn: " Anh hãy vứt bút đi, đó không phải là việc của anh. Nghề văn đòi hỏi phải sáng tạo ra những hình tượng nghệ thuật độc đáo mà anh lại không có khả năng làm việc đó." Vì vậy có thể khẳng định hình tượng nghệ thuật là vấn đề cốt yếu của một tác phẩm.

Rừng xà nu là thiên truyện xuất sắc của nhà văn Nguyễn Trung Thành. Bằng vốn sống, sự trải nghiệm sâu sắc về con người, vùng đất Tây Nguyên, Nguyễn Thành Trung đã xây dựng được hình tượng cây xà nu, rừng xà nu. Một hình tượng nghệ thuật độc đáo, giàu sức sáng tạo có ý nghĩa tiêu biểu cho thiên nhiên con người và cuộc sống Tây Nguyên.

1. Cây xà nu là hình tượng nghệ thuật đặc sắc

Mở đầu tác phẩm là hình tương cây xà nu. Đó là cây xà nu đau thương, cây xà nu giàu sức sống, cây xà nu kiên cường dũng cảm " ưỡn tấm người lớn của mình ra che chở cho làng". Và đứng trên đồi xà nu ấy trông ra xa đến hết tầm mắt cũng không thấy gì khác ngoài những đồi xà nu nối tiếp tới chân trời, kết thúc tác phẩm cũng vẫn là hình ảnh đó " ba người đứng ở đấy nhìn ra xa đến vút tầm mắt cũng không thấy gì khác ngoài những rừng xà nu nối tiếp chạy đến chân trời" . Câu văn này được nhắc lại ở đoạn kết như một điệp khúc láy lại để nhấn mạnh, gây ấn tượng đậm nét trong phần kết thúc truyện đồng thời khắc họa sâu sắc hình tượng cây xà nu, rừng xà nu.

2. Cây xà nu còn được hiện diện trong suốt câu truyện về Tnú và làng Xô man của anh.

a.Cây xà nu có mặt trong đời sống hằng ngày của người dân Tây nguyên

Có ngọn lửa xà nu trong mỗi bếp nhà, trong đống lửa nhà ưng tập hợp cả làng Xô man. Đuốc xà nu soi sáng rừng đêm khói xà nu xông bảng cho Mai và Tnú học cái chữ của cách mạng. Bọn trẻ con trong làng Xô man mặt đứa nào cũng lem luốc khói xà nu.

=> Cây xà nu là một phần không thể thiếu trong đời sống hàng ngày của người dân Tây Nguyên. Họ sống cùng với cây xà nu, gắn bó cùng cây xà nu làm nên nét đẹp đời sống văn hóa và tâm hồn nhân dân Tây Nguyên.

b.Cây xà nu còn chứng kiến những trang sử đau thương mà anh dũng nhất của làng Xô Man.

Trong những ngày đầu của cuộc kháng chiến chống đế quốc Mĩ bọn giặc khủng bố rất gắt gao nhằm tiêu diệt những người dân yêu nước, những người cộng sản và tinh thần kháng chiến của người dân Tây Nguyên. Anh Quyết - người cán bộ cộng sản kiên trung đã hoạt động bí mật trong rừng xà nu để lãnh đạo người dân Xô man đứng lên đánh giặc. Vì thế mà các thế hệ người dân Tây Nguyên đã vào rừng làm liên lạc cho anh Quyết đồng thời bảo vệ cán bộ cộng sản. Bọn giặc chặt đầu bà Nhan, cột tóc treo đầu súng, treo cổ anh Xút trên cây và đầu làng nhưng người dân Xô man không một ai run sợ, Mai và Tnú lại tiếp tục làm liên lạc cho anh Quyết. Trong một lần chuẩn bị bơi qua sông Đắc Năng, Tnú bị lọt vào nơi phục kích của giặc, anh đã bị bắt giam trong nhà lao Kon Tum, bị tra tấn đánh đập rất dã man nhằm bắt Tnú phải khai ra " cộng sản đâu" Mặc dù lưng của Tnú dọc ngang vết chém, ở chỗ vết thương máu ứa ra tím thẫm như giọt nhựa xà nu nưng

Tnú tuyệt đối trung thành, anh đặt tay lên bụng mình và nói " cộng sản ở đây này". Và sau đó vượt ngục Kon Tum trở về, anh đãvào núi Ngọc Linh lấy đá cùng với thanh niên mài vũ khí trong rừng để chuẩn bị đứng lên đánh giặc. Như vậy trong những đêm người dân làng Xô ma mài vũ khí cho lực lượng có sự chứng kiến của đuốc xà nu, lửa xà nu. Nếu không có những đuốc lửa xà nu sẽ không thể có những cây giáo, cây mác, cây rựa được mài bằng ý chí kiên cường, lòng yêu nước sâu sắc và tinh thần căm thù giặc của người Xô man.

Nhận được tin làng Xô man mài vũ khí chuẩn bị đứng lên đánh giặc, bọn thằng Dục càng điên cuồng, đã đem quân đến làng Xô man nhằm khủng bố tinh thần yêu nước và đốt cháy mộng cầm giáo cầm mác của làng Xô man. Cụ Mết cùng Tnú và thanh niên đã trốn vào rừng, còn dân làng Xô man thì phải đứng tập trung ở sân nhà ưng, ai ra sẽ bị bắn chết tại chỗ. Bọn giặc đâu chỉ muốn khủng bố tinh thần yêu nước mà chúng còn muốn cách li những người cách mạng với nhân dân. Mà nhân dân chính là sức mạnh sống còn của cách mạng, không thể có những người cách mạng nếu không có quần chúng nhân dân. Trước sự đe dọa của bọn giặc con Dít rất gan dạ, cứng cỏi, đợi lúc trời tối nó lại bò qua máng nước đem gạo vào rừng cho cụ Mết và thanh niên. Sang đến ngày thứ tư, phát hiện ra con bé, bọn giặc bắt em đứng giữa sân nhà ưng để bắn, đe dọa uy hiếp tinh thần. Nó bắn xén tóc, bắt sượt qua tai, bắn cày đất xung quanh đôi chân nhỏ của Dít nhưng không làm được gì con bé. Mắt nó bình thản nhìn bọn giặc. Bọn giặc lại giở thủ đoạn tàn bạo và man rợ hơn, chúng tra tấn đánh đập Mai và con trai của Tnú cho đến chết. Không thể chịu được nỗi đau thương, Tnú đã nhảy xô vào giữa bọn lính và bọn thằng Dục đã lấy giẻ tẩm dầu xà nu, châm lửa và đốt mười đầu ngón tay của Tnú. Mười đầu ngón tay của anh đã trở thành mười ngọn đuốc sống và ngọn đuốc ấy cháy trong lồng ngực, cháy ở bụng, cháy cả ruột Tnú. Đúng là không gì đượm bằng nhựa xà nu. Vì thế mười đầu ngón tay của Tnú ngón nào cũng chỉ còn hai đốt. Mười đầu ngón tay của Tnú đã trở thành chiến tích của tội ác và lòng hận thù. Trong bi kịch đau đớn nhất của cuộc đời Tnú và làng Xô man có sự chứng kiến của nhựa xà nu, dầu xà nu, đuốc xà nu, lửa xà nu và khói xà nu.

Cây xà nu còn chứng kiến sự kiện lịch sử anh dũng nhất của làng Xô man, đó là sức mạnh của làng Xô man trong đêm đồng khởi. Chứng kiến cảnh vợ con Tnú bị giết chết, Tnú bị đốt mười đầu ngón tay cụ Mết đã ra lệnh đồng khởi chém, chém hết.Tất cả thanh niên trong làng mỗi người một cây rựa sáng loáng vùng lên giết chết bọn giặc và xác mười tên lính nằm ngổn ngang trên đống lửa xà nu. Và đêm hôm đó cả rừng Xô man ào ào rung động và lửa cháy khắp rừng. Như vậy lửa xà nu đã làm sáng lên một chân lí: " chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo".

3. Cây xà nu còn biểu tượng cho sức sống, phẩm chất tâm hồn và vẻ đẹp của người dân Tây Nguyên.

Vai trò chủ âm của hình tượng cây xà nu được xác nhận qua lời kể của chính tác giả về truyện ngắn này. Bắt đầu như thế nào? Nhưng quả thật bắt đầu tôi chưa hề có câu truyện, cốt truyện nào cả bắt đầu đến với ngòi bút, gần như không hề tính trước là một khu rừng xà nu, cây xà nu. Hồi tháng 5 năm 1962 hành quân từ miền Bắc vào tôi cùng đi với Nguyễn Thi, đến điểm chia tay mỗi người về chiến trường của mình là khu rừng bát ngát phía tây thừa thiên giáp lào. Đó là một khu rừng

xanh tít tắp tận chân trời. Tôi yêu cây rừng xà nu từ ngày đó, ấy là một loài cây hùng vĩ và cao thượng man dại và trong sạch. Mỗi cây cao vút vạm vỡ và ứ nhựa, tán lá vừa thanh nhã vừa rắn rỏi. Với đặc điểm tự nhiên của cây xà nu một loài cây hùng vĩ cao thượng , man dại, trong sạch, Nguyễn Trung Thành đã tạo được sự tương ứng kì lạ giữa đặc điểm của cây xà nu với phẩm chất tâm hồn người dân Tây Nguyên.

a. *Cây xà nu là loại cây ham ánh sáng măt trời, nó phóng lên rất nhanh để tiếp lấy ánh sáng*, thứ ánh nắng trong rừng rọi từ trên cao xuống từng luồng lớn thẳng tắp, lóng lánh vô số hạt bụi vàng từ nhựa cây ứa ra, thơm mỡ màng. Cây xà nu ham ánh sáng giống như người dân Tây Nguyên rất yêu cách mạng, yêu cuộc sống tự do, một lòng một dạ trung thành với lí tưởng Đảng. Cụ Mết đã nói: " Cán bộ là Đảng, Đảng còn núi nước này còn." Như vậy chừng nào có Đảng có cán bộ cách mạng thì núi rừng Tây Nguyên sẽ được tự do

Tinh thần ấy của cụ Mết cũng là tinh thần của Tnú ngay từ khi Tnú còn nhỏ. Khi Mai và Tnú vào rừng làm liên lạc cho anh Quyết. Anh Quyết dạy Mai và Tnú học cái chữ. Đi đường rừng Tnú sáng dạ lạ lùng nhưng học chữ lại rất nhanh quên. Tnú đã lấy đá đập vào đầu mình cho chảy máu ra bởi vì nếu không học được cái chữ của cụ Hồ, không thể làm người cán bộ giỏi mà không có người cán bộ cách mạng lãnh đạo dân nào đứng lên đánh giặc, sẽ không thể có cuộc sống tự do, vì thế các thế hệ người dân Tây Nguyên đều hướng về ánh sáng của Đảng, ánh sáng của cuộc sống tự do, vì thế không phải ngẫu nhiên Nguyễn Trung Thành đã viết nên câu văn đẹp nhất hay hay nhất miêu tả vẻ đẹp của cây xà nu trong ánh sáng rực rỡ mãnh liệt. Nhà nghiên cứu văn học Đỗ Kim Hồi đã từng cảm nhận: "Nguyễn Thành Trung đã không dè xẻn chất vàng son của ngôn từ quyết làm cho bức tranh vê rừng xà nu phải trở thành tấm sơn mài lộng lẫy."

b.Cây xà nu còn là cây phải chịu nhiều đau thương trong bom đạn kẻ thù. Hàng ngày bọn giặc bắn đại bác vào làng Xô man chúng nó bắn đã thành lệ hoặc buổi sáng sớm và xế chiều hoặc đứng bóng và xẩm tối hoặc nửa đêm và trở gà gáy . Vì cây xà nu kiêu hãnh ưỡn tấm ngực lớn của mình ra che chở cho làng cho nên hầu hết đại bác của giặc đều rơi vào ngọn đồi xà nu cạnh con nước lớn, cây xà nu trở thành đối tượng đầu tiên của sự tàn phán hủy diệt " cả rừng xà nu hàng vạn cây bị chặt đứt ngang nửa thân mình, đổ ào ào như một trận bão.Ở chỗ vết thương nhựa ứa ra tràn trề thơm ngào ngạt long lanh nắng hè gay gắt rồi dần dần bầm lại đen và đặc quyện thành từng vùng máu lớn" " có cây con vừa lớn ngang tầm ngực người lại bị đại bác chặt đứt làm đôi. Ở những cây đó nhựa còn trong chất dầu còn loãng vết thương không lành được cứ loét mãi ra năm mười hôm thì cây chết."

=> như vậy cây xà nu là thiên nhiên giữa tầm đại bác, là loại cây chịu nhiều đau thương tàn phá trong bom đạn kẻ thù. Nỗi đau thương đó của cây xà nu cũng là nỗi đau thương của làng Xô man. Lịch sử của làng là lịch sử của những ngày đau thương và nhiều mất mát đã có biết bao nhiêu người hi sinh trong cuộc kháng chiến chống ngoại xâm. Bà Nhan bị chặt đầu, anh Xút bị treo cổ trên cây vả đầu làng, anh Quyết hi sinh, vợ con Tnú bị tàn sát. Có thể nói cứ mỗi một cây xà nu ngã xuống tướng ứng với một nỗi đau của làng Xô man. Phải chăng cây xà nu bị thương, nhựa ứa ra bầm lại đen và đặc quyện thành từng cục máu lớn là hình ảnh

của Tnú trong ngày bị tra tấn đánh đập ở nhà ngục Kon Tum. Những cây con lớn ngang tầm ngực người bị đại bác chặt đứt làm đôi là hình ảnh của Mai đã ngã xuống giữa tuổi thanh xuân của đời người con gái. Và phải chăng cây xà nu có vết thương không được cứ loét mãi ra năm đến mười hôm là cây chết là hình ảnh của anh Quyết- người cán bộ kiên trung đã bị thương và rồi hi sinh ở trong rừng. Nói chung cây xà nu và người Xô man đã hòa làm một trong nỗi đau của hi sinh và mất mát tuy nhiên có một điều kì diệu là càng trong bom đạn cây xà nu càng đẹp càng tươi xanh càng có một sức sống mãnh liệt không gì tàn phá nổi " trong rừng ít có loại cây sinh sôi nảy nở khỏe như vậy cạnh một cây xà nu mới ngã gục đã có bốn, năm cây con mọc lên ngọn xanh dờn hình nhọn mũi tên lao thẳng lên bầu trời lại có cây bị chặt đứt ngang nửa thân mình đổ ào ào như một trận bão ở chỗ vết thương nhựa ứa ra tràn trề thơm ngào ngạt long lanh nắng hè gay gắt rồi dần dần bầm lại đen và đặc quyện thành từng cục máu lớn"

=> cây xà nu có sức sống mãnh liệt cũng giống như người dân tây nguyên kiên cường dũng cảm không khuất phục trước bom đạn và sự tàn phá của kẻ thù. Các thế hệ làng Xô man lớp này tiếp lớp khác đứng lên gìn giữ truyền thống quê hương xứ sở… bà Nhan hi sinh đã có anh Xút đứng lên anh Xút ngã xuống đã có anh Quyết lãnh đạo dân làng. Anh Quyết hi sinh đã có Tnú đứng lên tiếp tục sự nghiệp. Mai ngã xuống đã có Dít thay thế chị và sau Dít là bé Heng sẽ lớn lên → như vậy các thế hệ người dân Tây Nguyên như cánh rừng xà nu bạt ngầu nối tiếp nhau đến chân trời.

Như vậy cây xà nu bất chấp bom đạn như người Tây Nguyên kiên cường dũng cảm không khuất phục trước kẻ thù, không có bom đạn đại bác nào xóa nổi sự tồn tại bền bỉ và kiêu hãnh của làng Xô man, rừng xà nu. Chọn cây xà nu là biểu tượng, tác giả tạo được sự phù hợp kì lạ giữa những phẩm chất của cây xà nu, rừng xà nu và người Tây Nguyên. Cho nên cây xà nu mang ý nghĩa tượng trưng cho sức sống mãnh liệt và phẩm chất của người Tây Nguyên. Đó cũng là hình ảnh của nhân dân miền Nam những ngày đau thương và anh dũng. Hình tương cây xà nu làm ho tác phẩm mang tính sử thi lãng mạn và chất thơ hùng tráng. Cây xà nu là thành công trong sáng tạo nghệ thuật của Nguyễn Trung Thành

Nghệ thuật: để xây dựng thành công hình tượng cây xà nu tác giả sử dụng các biện pháp nghệ thuật như so sánh, nhân hóa, ẩn dụ từ đó ta thấy được mối liên hệ lạ kì giữa cây xà nu và người dân làng Xô man.

Tác giả đã sử dụng bút pháp sử thi với bức tránh hoành tráng về rừng xà nu và phẩm chất của người Tây Nguyên mang tính đại diện cho cộng đồng dân tộc

Ngôn ngữ của tác phẩm rất trang trọng tráng lệ hào hùng có tính biểu tượng cao và có sức gợi cảm

Giọng văn tha thiết trang trọng mang đậm cảm hứng ngợi ca và âm hưởng hùng tráng

→ Tất cả những sáng tạo này làm cho cây xà nu trở thành một hình tượng độc đáo có một không hai trong cuộc đời của những người nghệ sĩ thiên tài.

III. Hình tượng cụ Mết

1. Ngay khi vừa xuất hiện, ấn tượng về **một vị già làng mạnh mẽ** đã thể hiện trong hình ảnh *một bàn tay nặng trịch nắm chặt lấy tay Tnú như một cái kìm sắt*.

Những nét vẽ ngoại hình về một cụ già *quắc thước … mắt vẫn sáng và xếch ngược, vết sẹo ở má bên phải vẫn láng bóng … ngực căng như một cây xà nu lớn …* đã phác họa hình ảnh của một già làng sắc sảo, kiên nghị, vững chãi, tiềm tàng sức mạnh thể chất, tràn đầy uy lực tinh thần, có sức lôi cuốn, thuyết phục mạnh mẽ với cộng đồng.

2. Hầu như nét miêu tả nào ở cụ Mết cũng có **tính cá biệt**: cách nói ra như lệnh, ngôn ngữ giản dị mà dứt khoát thể hiện sự quyết đoán của những người đứng đầu; việc cụ không bao giờ khen, khi vừa ý nhất cũng chỉ nói: *Được!* là tính cách của một người luôn yêu cầu cao ở người khác cũng như chính mình, là thái độ coi trọng mọi người và tự trọng với bản thân; đặc biệt ấn tượng là giọng nói: đó thường là *tiếng nói ồ ồ, dội vang trong lồng ngực*, tiếng nói ấy hoặc *vang vang* khi hô hào dân làng Xô Man nổi dậy, hoặc *trầm và nặng* như tiếng vọng của núi rừng, như lời phán truyền của quá khứ khi kể chuyện về cuộc đời Tnú, về lịch sử oanh liệt của làng, tiếng nói ấy tha thiết trang nghiêm khi nhắc nhở dân làng và con cháu bài học lịch sử: *Nghe rõ chưa các con, rõ chưa, nhớ lấy, ghi lấy…!*

3. Tâm hồn, tính cách

3.1 Cụ là người có tình yêu sâu sắc, sự gắn bó máu thịt với quê hương. Khi Tnú đi xa về, cụ dẫn anh ta ra máng nước đầu làng giội rửa, bằng việc làm ấy, cụ như muốn nhắc nhở người con xa quê dù có đi tới phương trời nào cũng phải ghi nhớ và trân trọng nguồn cội thiêng liêng của quê hương. Nói chuyện với Tnú, cụ luôn tự hào khẳng định bằng cách nói tuyệt đối có phần hơi cực đoan, cách nói quen thuộc của tình yêu: *không gì mạnh bằng cây xà nu đất ta… gạo người Strá mình làm ra ngon nhất rừng núi này…* Với cụ Mết, quê hương thật đẹp đẽ và lớn lao, thiêng liêng và thân thuộc từ dòng nước trong nguồn, hạt gạo trên nương cho tới những cánh rừng xà nu bạt ngàn mạnh mẽ và cường tráng. Cụ luôn tâm niệm và dặn con cháu: *Cán bộ là Đảng, Đảng còn, núi nước này còn* – như vậy, lòng trung thành với Đảng và cách mạng của cụ cũng xuất phát từ tình yêu sâu sắc với rừng núi quê hương.

3.2 Bên trong con người có vẻ quắc thước, nghiêm nghị ấy là một trái tim trĩu nặng tình thương yêu với dân làng.Khi Tnú trở về thăm làng sau ba năm đi lực lượng, cụ Mết đã đón anh bằng tấm lòng thương yêu nồng hậu của người cha: quyết định anh ở nhà cụ Mết trong đêm về làng, động viên khích lệ anh: *Ngón tay còn hai đốt cũng bắn súng được* – cụ đã đem đến cho Tnú, người con bất hạnh của dân làng Xô Man một cảm giác ấm áp của gia đình khi trở về làng. Ngồi ăn cơm với Tnú, nhìn lại hai bàn tay cụt đốt của anh, *ông cụ đặt chén cơm xuống giận dữ*, đó là biểu hiện rõ nhất của nỗi đau đớn xót thương cho Tnú, của nỗi căm giận kẻ thù tàn bạo không thể nguôi ngoai – bàn tay Tnú đã thành sẹo nhưng vết thương trong lòng già làng hình như vẫn chưa thôi nhức nhối. Khi kể cho dân làng nghe về cái chết của vợ con Tnú, dù câu chuyện xảy ra đã tới ba năm, cụ vẫn không kìm nổi sự tiếc thương, đau đớn và xúc động, cụ *vụng về trở tay lau một giọt nước mắt* như muốn che giấu sự yếu đuối của lòng mình. Nhưng cũng chính cử chỉ *vụng về* ấy lại bộc lộ trái tim nhân hậu và tình yêu thương sâu sắc, chân thành của cụ với dân làng. Nhận được gói muối quý giá từ những người đi xa về, cụ luôn chia đều

cho mọi người trong làng, để dành cho những người đau ốm, vị mặn của những hạt muối nhỏ bé cũng là vị mặn đậm đà của tình yêu thương trái tim già làng.

3.3 Trong vai trò của một già làng thời đánh Mĩ, cụ Mết kiên cường, vững chãi như một cây xà nu lớn, là chỗ dựa tin cậy của dân làng, có sức lôi cuốn mạnh mẽ với dân làng. Cụ Mết luôn giữ cho mình tình yêu, niềm tin và lòng tuyệt đối trung thành với Đảng, với cách mạng, câu nói: *Cán bộ là Đảng. Đảng còn, núi nước này còn!* Cho thấy tình cảm của cụ với cách mạng thật chân thành, thiêng liêng, thấm thía khi nó có cội nguồn từ tình yêu *núi nước* quê hương. Cụ là người đứng đầu biết nhìn xa trông rộng, biết lo cho cuộc chiến đấu chung của dân làng. Cụ động viên dân làng lo dự trữ lương thực để có thể đủ ăn tới ba năm bởi: *đánh Mĩ phải đánh dài…* Cụ đã thể hiện vai trò của một người già làng, tỉnh táo, sáng suốt kiềm chế được nỗi đau đớn và căm hờn ngay trong phút khốc liệt nhất, tìm ra con đường đúng đắn nhất, lãnh đạo dân làng nổi dậy, cầm vũ khí tiêu diệt kẻ thù. Trước cái chết của vợ con Tnú, trước cảnh Tnú bị bắt trói, bị tra tấn dã man, cụ Mết đau đớn song tỉnh táo không để tình cảm chi phối dẫn đến những hành động bộc phát, cụ nhắc đi nhắc lại: "*Tau không nhảy ra cứu mày. Tau cũng chỉ có hai bàn tay không. Tau không ra tau đi vào rừng… tìm bọn thanh niên…tìm giáo mác…*Chính lí trí sáng suốt cần thiết của một già làng, của một người đứng đầu, người chịu trách nhiệm với sự sống còn của cả cộng đồng đã giúp cụ Mết lãnh đạo dân làng chiến đấu và chiến thắng kẻ thù tàn bạo. Với trí tuệ sắc sảo của người đứng đầu, cụ Mết không chỉ nhắc tới sự kiện đau thương và các cuộc chiến đấu oanh liệt của dân làng trong đêm ấy như một kỉ niệm, cụ đã khái quát, đúc kết và khắc sâu quy luật tất yếu của cuộc chiến tranh cách mạng: "*Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo!*". Chân lí ấy đã được rút ra từ những trang sử đầy máu và nước mắt của dân làng Xô Man, thông qua lời nhắc tha thiết của già làng: *ai có cái bụng thương núi, thương nước, hãy lắng mà nghe, mà nhớ lấy. Sau này tau chết rồi, chúng mày phải kể lại cho con cháu nghe…*, nó sẽ trở thành lời phán truyền thiêng liêng của lịch sử cho các thế hệ mai sau.

=) Cụ Mết là một hình tượng nhân vật đẹp gợi nhớ hình ảnh những già làng, tộc trưởng trong sử thi, thần thoại, truyền thuyết. Trong những bản trường ca Tây Nguyên xưa. Bút pháp miêu tả đặc sắc của nhà văn Nguyễn Trung Thành cùng sự chi phối của khuynh hướng sử thi trong nền cảm hứng chung của văn học 1945 – 1975 khiến nhân vật không chỉ hiện lên với những phẩm chất ưu tú của cộng đồng mà còn là một nhân vật có cá tính riêng đặc sắc. Thông qua nhân vật cụ Mết, Nguyễn Trung Thành đã ca ngợi lòng yêu nước, căm thù giặc và tinh thần chiến đấu bất khuất, kiên cường của nhân dân Tây Nguyên trong thời đánh Mĩ, cũng đồng thời khái quát chân lí lịch sử lớn lao của thời đại, lí giải sâu sắc và thuyết phục con đường giải phóng của nhân dân, đất nước.

IV. Hình tượng Tnú

Nhân vật trong văn học là con người được miêu tả, phản ánh trong tác phẩm văn học. nhân vật có thể có tên có thể không tên nhưng nói chúng đều phản ánh cuộc sống của con người. Nhà văn xây dựng nhân vật để thể hiện nhận thức và tư tưởng tình cảm của mình về con người và cuộc sống. Tô Hoài đã từng nói " nhân

vật là trụ cột của tá phẩm văn học vì thế nhà văn chỉ thực sự lớn khi xây dựng được những nhân vật có tầm tư tưởng lớn"

Trong tác phẩm rừng xà nu Nguyễn Trung Thành đã xây dựng thành công hình tượng nhân vật Tnú, một nhân vật trữ tình có đời sống tư tưởng tình cảm cuộc đời và số phận riêng nhưng đồng thời là nhân vật anh hùng nhân vật sử thi kết tinh những phẩm chất cao đẹp của cộng đồng và dân tộc

1.Nguyễn Trung Thành đã rất sáng tạo khi miêu tả sự xuất hiện của Tnú

Sau ba năm đi lực lượng Tnú trở về làng đêm hôm đó anh ở lại nhà của cụ Mết bên đống lửa xà nu ngoài trời mưa rì rào như gió nhẹ những người dân làng Xô Man ngồi quây quần quanh đống lửa nghe cụ Mết kể về cuộc đời của Tnú và lịch sử đau thương anh dũng của làng Xô Man như vậy sự xuất hiện của Tnú giống như sự xuất hiện của các anh hùng dân tộc Tây Nguyên trong lối kể khan, hát khan của đồng bào các dân tộc tiểu số.

2. Cuộc đời Tnú lúc còn nhỏ cho đến khi trở thành người chiến sĩ

Trong lời kể của cụ Mết cuộc đời của Tnú được kể lại từ lúc anh còn nhỏ cho đến khi anh trở thành chiến sĩ. Lúc nhỏ cuộc đời của Tnú rất đáng thương anh là con người của dân làng Xô Man, cha mẹ mất sớm được dân làng cưu mang nuôi dưỡng đùm bọc đặc biệt cụ Mết coi Tnú như con đẻ của mình. Tnú sớm có cái bụng thương núi thương nước thương yêu nhân dân làng xóm đúng như lời cụ Mết " Đời nó khổ nhưng bụng nó sạch như nước suối làng ta"

- Trong thời gian Tnú đi lực lượng không lúc nào anh không nuôi nỗi nhớ thương về làng của anh mà nỗi nhớ day dứt nhất là tiếng chày giã gạo của những người phụ nữ Strá bởi trong âm vang của tiếng chày ấy có hình ảnh của người mẹ, của Mai của Dít và tất cả người phụ Strá những người đã làm nên hạt gạo ngon nhất núi rừng này.
- Khi trở về làng Tnú không quên hình ảnh thân thuộc về ngôi làng của mình anh vẫn nhớ con đường cũ qua cái Nà Bắp trong sắn và cây Pomchu đến hai cái dốc đứng sững đã cắt ra từng bục, chui qua một rừng lách rậm ngày mưa vô số vắt lá thì đến cái làng nhỏ của anh. Vì thế về đến làng Tnú đã rửa mặt bằng nguồn nước suối trong trẻo của làng, cho vơi đi nỗi nhớ day dứt trong lòng anh.
- Đáng xúc động hơn nữa, trong tình cảm của Tnú dành cho buôn làng đó là anh không quên một người dân nào của làng Xô Man, từ anh Brơi cho đên những cụ già lụm cụm bò xuống cầu thang. Vì thế anh đã súc cho cụ Mết một muỗng muối. Cụ Mết lại chia đều cho mỗi người mấy hạt để ăn sống, ngâm rất lâu trong miệng để nghe cái chát mặn đậm đà tan dần phải chăng chất muối mặn mà cũng chính là tình cảm sâu nặng thủy chung Tnú dành cho quên hương làng xóm
- Từ tình yêu với buôn làng Tnú đã mở rộng thành tình yêu gắn bó thủy chung sâu nặng với cách mạng, với kháng chiến bởi vì ngay từ khi Tnú còn nhỏ Tnú đã được cụ Mết người gìn giữ và thắp ngọn lửa cách mạng từ thế hệ này sang thế hệ khác cho hay " cán bộ là Đảng Đảng còn núi nước này còn" vì vậy ngay từ chặng đầu của cuộc đời Tnú xuất hiện với tư cách người anh hùng Tây Nguyên thời chống Mĩ cứu nước

- Trước hết Tnú là một người gan góc táo bạo và đầy quả cảm bất chấp sự vây lùng khủng bố dã man của kẻ thù như bà Nhan bị chặt đầu cột tóc treo đầu súng, anh Xút bị treo cổ trên cây vải đầu làng, Tnú đã cùng Mai xung phong vào rừng bảo vệ anh Quyết người cán bộ kiên trung của Đảng. Đây là một công việc đầy gian khổ và nguy hiểm nhưng Mai và Tnú đã làm rất tốt để người dân làng Xô Man mãi tự hào " lăm năm chưa hề có một cán bộ bị giặc bắt hay giết trong rừng làng này" chiến công của Tnú đã trở thành chiến công chung của làng Xô Man

- Tnú còn là một người có phẩm chất chính trị trong sáng trung thực thẳng thắn như cây xà nu, Tnú quyết tâm học cho được cái chữ của cụ Hồ để trở thành cán bộ giỏi thay anh Quyết nếu không may anh Quyết bị hi sinh nhưng Tnú học cái chữ rất hay quên " Học đến chữ i dài nó không sao nhớ nổi cái chữ chi tròn tròn mà có dấu móc và chữ chi có cái bụng to to đứng sau chữ đó" quả thực để đưa cái chữ của cách mạng vào cái đầu rắn như đá của Tnú không phải là chuyện dễ dàng, Trong khi đó Mai lại học rất thông minh. Tnú đã tự phạt mình bằng cách lấy đá dập vào đầu mình cho chảy máu ra. Hàng động này có phần nóng nảy nông nổi nhưng nó biểu lộ ý chí quyết tâm sắt đá của một con người có ý chí. Vì không học được chữ cho nên tự chừng phạt mình cho đau cho nhớ mà cố gắng hơn đồng thời nó cũng thể hiện tình yêu của Tnú với cách mạng.

- Mặc dù học chữ thì nhanh quên nhưng làm liên lạc chuyển thư cho anh Quyết Tnú lại có cái đầu sáng lạ lùng Tnú rất thông minh mưu trí sáng tạo gan góc và đầy mạo hiểm đi đường rừng Tnú không bao giờ đi đường mòn vì đi con đường đó bọn giặc thường bao vây khắp các ngả Tnú trèo lên cây cao quan sát một lượt rồi mới xé rừng mà đi. Còn khi đi đường sông Tnú không thích lội chỗ nước êm, chỗ đó bọn giặc cũng thường phục kích mà Tnú cứ lội chỗ thác mạnh mà bơi ngang vượt lên trên mặt nước cưỡi lên thác băng băng như một con cá kình. Bọn giặc có bao vây khắp mọi ngã đường cũng không thể chiến thắng nổi sự mưu trí và sáng tạo của Tnú. Nhưng cuối cùng bọn giặc vẫn cứ phát hiện ra. Trong một lần Tnú vừa quấn cái thư của anh Quyết gửi lên huyện trong một ngọn lá dong định vượt thác thì họng súng của kẻ thù đã chĩa vào tai Tnú lạnh ngắt. Tnú chỉ kịp nuốt lá thư vào bụng để đảm bảo bí mật an toàn của Đảng. Và sau đó bọn giặc đã bắt giam Tnú giam vào nhà ngục Kon Tum. Trong 3 năm bị giam cầm, tra tấn, đánh đập rất dã man ở nhà tù này bọn giặc chỉ hỏi Tnú một câu: " cộng sản đâu" nhưng Tnú vẫn chỉ tay lên bụng mình và nói: " Ở đây này". Để rồi sau đó lưng anh lại vằn dọc vằn ngang những vết chém của kẻ thù. Ở những chỗ vết thương đó máu ứa ra tím thâm như nhựa xà nu. Những chi tiết đó là minh chứng cho lòng kiên cường dũng cảm và trung thành tuyệt đối với cách mạng của Tnú. Đó là tinh thần "uy vũ bất năng khuất"

* Như vậy từ nhỏ cho đến khi trở thành người chiến sĩ Tnú đã trải qua bao thử thách khó khăn gian khổ để vững vàng trong cuộc chiến đấu với kẻ thù

3. Tnú và bi kịch gia đình

- Sau khi bị giam cầm trong nhà ngục Kontum bằng tinh thần dũng cảm Tnú đã vượt ngục trở về và trực tiếp lãnh đạo nhân dân đánh giặc và Mai- Người bạn từ thủa thiếu thời đã cùng Tnú trưởng thành qua năm tháng thử thách khốc liệt của chiến tranh nay đã là vợ của Tnú. Đứa con trai kháu khỉnh vừa đầy tháng là hoa

trái đàu mùa của mối tình thơ ông và thủy chung ấy. Hạnh phúc, gia đình của Tnú đẹp như trăng rằm lung linh tỏa sáng cả núi rừng Tây Nguyên. Song kẻ thù tàn bạo đã đập vỡ tổ ấm hạnh phúc của Tnú một cách không tiếc thương. Bọn thằng Dục đã tra tấn đánh đập Mai và đứa con chưa đầy tháng của Tnú- Người cầm đầu linh hồn của cuộc nổi dậy. Nhưng lúc đó Tnú và làng Xô Man chỉ có tay không. Đoạn văn miêu tả tâm trạng bất lực của Tnú thật bi thương và tràn đầy xúc cảm, ấn tượng: " Anh đã bứt đứt hàng chục trái vả mà không hay, anh chồm dậy… ở chỗ hai con mắt anh bây giờ là hai cục lửa lớn" Căm thù lớn nhất trong tim đã thành lửa bùng cháy trong hai con mắt. Một chi tiết thật dữ dội, nó thể hiện lòng sôi sục căm thù và nỗi đau đớn đến tuyệt vọng của Tnú. Không thể chịu nổi nỗi đau đớn và dữ dội này Tnú đã nhảy xổ vào giữa đám lính, hai cánh tay rộng lớn như hai cánh gỗ lim của anh ôm chặt lấy mẹ con Mai nhưng không kịp nữa rồi. Tnú bị bắt bị trói, đứa bé đã chết, Mai cũng đã chết rồi nhưng Tnú không khóc, anh gìm nén nỗi đau, cố vượt qua bi kịch cá nhân để tiếp tục sống và chiến đấu. Bị bọn giặc trói bằng dây rừng ném vào góc nhà ưng Tnú không hề run sợ trước cái chết cận kề mà anh cảm thấy mình thật bình thản. Anh nghĩ: " đứa con chết rồi, Mai cũng chắc chết rồi, Tnú cũng sắp chết" Nhưng Tnú không sợ, điều làm Tnú day dứt nhất chính là không được sống đến ngày cùng dân làng Xô Man nổi dậy giải phóng. Tnú hoàn toàn không nghĩ đến mình nữa, Tnú đặt cái chung, đặt nhiệm vụ lên trên bi kịch cá nhân mình đó là thái độ biến đau thương thành hành động

- Tuy nhiên bi kịch của Tnú chưa dừng lại ở đây Tnú còn bị bọn giặc dùng giẻ tẩm nhựa xà nu đốt 10 đầu ngón tay. Chúng định dùng lửa để thiêu rụi ý chí đấu tranh của dân làng Xô Man, để đốt cháy hệ thần kinh yêu nước của người cộng sản. Nhưng chúng đã nhầm chúng đã vô hình thắp lên ngọn lửa đồng khởi, gọn lửa đấu tranh của dân làng Xô Man. Một ngón tay Tnú bốc cháy, hai ngón, ba ngón không có gì đượm bằng nhựa Xà Nu. 10 ngón tay của Tnú nhanh chóng trở thành 10 ngọn đuốc sống nhưng kì lạ thay người cộng sản đó không thèm kêu van dù ngọn lửa ấy cháy cả ngực cả bụng, ruột, Máu mặn đắng ở đầu lưỡi răng anh đã cắn nát môi anh rồi, Tnú không thèm kêu van nhưng cụ Mết đã thét lên một tiếng "giết" . Tiếng thét ấy làm rung chuyển núi rừng , làm lay động tâm can con người. Cộng hưởng của tiếng thét ấy là tiếng chân người chạy rầm rập trên nhà ưng tiếng cụ Mết ồ ồ: "chém, chém hết" tiếng thét ấy rở thành ngòi nổ làm bùng cháy cả khối thuốc nổ căm hờn cả dân làng XôMan và trong phút chốc họ đã vùng lên giết chết bọn giặc xác bọn chúng nằm ngổn ngang quanh đống lửa xà nu, thằng Dục đã phải bỏ mạng dưới ngọn mác của cụ Mết

→ Cuộc đời bi tráng của Tnú đã làm sáng tỏ một chân lí giản dị mà sâu xa của cuộc sống. Chân lí đó đã được cụ Mết truyền dạy cho con cháu " nghe rõ chưa các con, rõ chưa. Nhớ lấy, ghi lấy sau này tau chết rồi bay còn sống phải nói lại cho con cháu : chúng nó đã cầm súng mình phải cầm giáo" đó là chân lí của cách mạng được nảy sinh từ mảnh đất Tây Nguyên thấm máu và nước mắt. Một chân lí nghiệt ngã như tất yếu phải dùng bạo lực cách mạng để chống lại bạo lực phản cách mạng. Vũ trang chiến đấu là con đường tất yếu tự giải phóng nhân dân.

4. Vượt qua bi kịch cá nhân Tnú trở thành người cán bộ người chiến sĩ có tính thần kỉ luật cao

- Từ đây cả dân làng Xô Man vùng dậy cầm lấy giáo mác làm vũ khí chống lại vũ khí tối tân của Mĩ ngụy và chặng đường cầm vũ khí của Tnú được tiếp nối bằng việc đi lực lượng Tnú đã vượt qua mọi đau thương và bi kịch cá nhân tham gia lực lựng quân giải phóng để quét sạch tất cả bọn thằng Dục kẻ thù không đội trời chung với dân làng Xô Man Khi đã trở thành chiến sĩ giải phóng quân Tnú là cán bộ có tinh thần kỉ luật cao tuy nhớ quê hương gia đình nhưng phải được cấp trên cho phép Tnú mới về thăm làng một đêm như quy định để hôm sau Tnú lại lên đường

→ phẩm chất này đã khiến Tnú trở thành người anh hùng, thành niềm tự hào kiêu hãnh của dân làng Xô Man.

5.Cuộc đời Tnú gắn liền với hiện tượng độc đáo: đôi bàn tay

- Nhân vật Tnú không chỉ hấp dẫn độc giả bởi phẩm chất tính cách anh hùng mà còn hấp dẫn bởi tính hình tượng của tác phẩm một trong những hình tượng giàu giá trị nghệ thuật, ý nghĩa thẩm mĩ có sức ám ảnh đặc biệt với độc giả là bàn tay Tnú. Đây là một hình tượng có số phận riêng gắn bó mật thiết với cuộc đời Tnú góp phần tô đậm thêm những nét phẩm chất cao đẹp của anh.
- Lúc còn nhỏ đó là bàn tay kiên trì làm nương phát rẫy, rồi lấy đá đập vào đầu mình cho máu chảy ra. Đó là bàn tay của trung thực tình nghĩa bàn tay cầm phấn viết chữ của anh Quyết dạy cho và đặt lên bụng mình mà nói: " công sản ở đây này". Đây là đôi bàn tay chí nghĩa bàn tay không biết phản bội bao giờ. Đó còn là đôi bàn tay tình nghĩa đôi bàn tay ấy từng được Mai nắm chặt mà khóc bằng những giọt nước mắt nóng bỏng yêu thương. Bàn tay ấy đã xé tấm dề để Mai địu đứa con thơ và dang rộng vòng tay lần cuối đón mẹ con Mai vào lòng khi giặc đốt 10 đầu ngón tay TNú bàn tay trở thành chứng tích của tội ác và lòng hận thù mà Tnú mang theo suốt cả cuộc đời lòng hận thù ấy biến bàn tay Tnú thành bàn tay quả báo, bàn tay chỉ còn hai đốt mỗi ngón vẫn có thể cầm giáo cầm súng để Tnú lên đường rửa hận và cuối cùng cũng chính bàn tay ấy đã siết vào cổ họng tất cả những thằng Dục ác hơn cả dã thú Tnú đã nói với kẻ thù " Tao có súng đây, tao có cả dao găm đây nhưng tao không giết mày bằng súng tao không đâm mày bằng dao nghe chưa Dục. Tao giết mày bằng 10 ngón tay cụt này thôi tao bóp cổ mày thôi"
- Đôi bàn tay Tnú là đôi bàn tay của lịch sử của số phận trở thành biểu tượng cho sức sống bất khuất sức sống mãnh liệt của Tnú và dân làng Xô Man, sức sông ấy như những khu rừng xà nu hàng vạn cây không có cây nào không bị thương mà vẫn tuwoi xanh bát ngát trải xa tít tắp tận chân trời

6. Bài học từ cuộc đời Tnú

- Thông qua cuộc đời nhân vật Tnú, thông qua câu chuyện kể xúc động và những lời nhắc nhở trang nghiêm, tha thiết của già làng, Nguyễn Trung Thành đã đem đến cho người đọc một nhận thức lớn lao: Tnú có thừa sự dũng cảm, tình yêu, lòng căm thù và ý chí bất khuất, kiên cường, ở Tnú hội tụ tất cả những sức mạnh tinh thần và thể chất phi thường, hoang dại của người tráng sĩ Tây Nguyên, nhưng tất cả những phẩm chất ấy vẫn chưa đủ để anh bảo vệ được cuộc sống của vợ con và chính bản thân mình khi đương đầu với kẻ thù bằng hai bàn tay trắng. Tới bốn lần, trong cả lời trần thuật của đoạn văn và lời kể của cụ Mết, Nguyễn Trung Thành khắc họa bi kịch của Tnú: *Tnú không cứu được vợ con!*, để từ bi kịch ấy, từ

cái chết đau xót của mẹ con Mai, từ hai bàn tay cụt nốt của Tnú, một bài học lịch sử đã được tổng kết thấm thía: "*Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo!*". Và đặc biệt qua lời dặn thiết tha của già làng: *Nghe rõ chưa… nhớ lấy… ghi lấy… nói lại cho con cháu…*, bài học ấy mang tính chất vĩnh hằng của một quy luật lịch sử: bạo lực phản cách mạng chỉ có thể bị tiêu diệt bằng bạo lực cách mạng.

- Ý nghĩa lớn lao của bài học lịch sử ấy đã được chứng minh ngay trong thực tế chiến đấu oanh liệt của làng Xô Man: khi dân làng đã cầm giáo mác đứng lên chống lại súng đạn của kẻ thù thì tất cả sẽ thay đổi – lửa sẽ được dập tắt trên bàn tay Tnú, lửa xà nu sẽ chỉ soi rõ xác giặc chết ngổn ngang; đuốc xà nu sẽ lại cháy lên để hòa cùng tiếng chiêng hào tráng trong đêm nổi dậy của dân làng; hai bàn tay đã cụt đốt của Tnú cũng sẽ hồi sinh với một sức mạnh trả thù khủng khiếp nhất. Tnú sẽ được sống trong cảm giác tìm lại phần nào những gì mình đã mất: Mai như tiếp tục sống trong hình ảnh người em gái giống chị như hai giọt nước, nhưng nếu người chị chỉ biết nhường nhịn và yêu thương thì Dít lại có thêm đôi mắt cứng cỏi và nghiêm nghị của người chiến sĩ. Đứa con của Tnú và Mai không còn, nhưng sẽ xuất hiện thêm hình ảnh của bé Heng – thằng bé vừa như hình ảnh của Tnú hồi nhỏ, vừa gợi đến triển vọng tương lai: *"Nó sẽ còn đi tới đâu, chưa ai lường trước được…*

- Truyện ngắn *Rừng xà nu* là câu chuyện về cuộc nổi dậy của dân làng Xô Man, khi mở đầu và kết thúc truyện là hình ảnh những *đồi xà nu, rừng xà nu nối tiếp tới những chân trời*, hình ảnh của sức sống trường tồn, tác phẩm đã đưa đến tầng ý nghĩa tượng trưng sâu sắc: những người dân Tây Nguyên cầm vũ khí chiến đấu không phải để tiêu diệt mà để chống lại sự hủy diệt, để giữ cho sự sống mãi mãi sinh sôi. Như vậy, trong hoàn cảnh lúc bấy giờ, con đường đi của Tnú, của dân làng Xô Man, cuộc chiến đấu chống Mĩ và tay sai chính là con đường duy nhất để bảo vệ sự sống của Tổ quốc và nhân dân ta.

=) Bút pháp miêu tả đặc sắc của nhà văn Nguyễn Trung Thành cùng sự chi phối của khuynh hướng sử thi trong niềm cảm hứng chung của văn học 1945 – 1975 khiến nhân vật Tnú không chỉ hiện lên với những phẩm chất ưu tú của cộng đồng mà còn là một nhân vật có cá tính riêng đặc sắc. Thông qua cuộc đời bi tráng của Tnú, tác phẩm đã ca ngợi lòng yêu nước, căm thù giặc và tinh thần chiến đấu kiên cường bất khuất của nhân dân Tây Nguyên, thể hiện mâu thuẫn không đội trời chung giữa nhân dân Tây Nguyên với bè lũ Mĩ – Ngụy. Khái quát chân lí lịch sử lớn lao của thời đại, lí giải sâu sắc và thuyết phục lí do vùng dậy và sức mạnh chiến đấu không gì dập tắt nổi của nhân dân Tây Nguyên, nhân dân Việt Nam trong cuộc chiến tranh giải phóng đất nước.

7/ Nghệ thuật xây dựng nhân vật

- Nhân vật Tnú là kiểu nhân vật sử thi nhân vật anh hùng tính cách cuộc đời và số phận của nhân vật này tiêu biểu cho phẩm chất lịch sử và cả cộng đồng Xô Man. Tuy nhiên bên cạnh những phẩm chất mang ý nghĩa đại diện Nghuyễn Trung Thành còn chú trọng việc khác họa đời sống tình cảm, tâm hồn Tnú vì thế ở nhân vật này có sự thống nhất hài hòa giữa tính sử thi và chất trữ tình

- Nhà văn còn đặt Tnú vào tình huống xung dột kịch tính giữa nhân dân, cách mạng với kẻ thù ngoại xâm. Từ đó nhà văn đi sâu vào khai thác thế giới nội tâm của nhân vật. Vì thế nhân vật hiên lên rất chân thật và cũng rất bi tráng
- Ngôn ngữ sử dụng mang đậm màu sắc hơi thở và sự sống Tây Nguyên. Đặc biệt khi miêu tả Tnú nhà văn có sự sắp xếp thời gian rất sáng tao có sự đan xen giữa quá khứ và hiện tại. Vì thế nhà văn đã kéo các sự kiện lịch sử diễn ra trong quá khứ đến gần với hiện tại đem đến cho người đọc cảm giác câu chuyện đó vừa mới diễn ra.

V. V*ẻ đẹp khác nhau của những người dân Tây Nguyên*

1. Vẻ đẹp chung của các thế hệ người dân Tây Nguyên

Vẻ đẹp của người dân Tây Nguyên được miêu tả qua các nhân vật cụ thể như cụ Mết, Tnú, Dít, bé Heng. Tất cả nhân vật này đều có vẻ đẹp chung đó là lòng yêu nước thiết tha, căm thù giặc sâu sắc trung thành tuyệt đối với cách mạng, gan góc, có khí phách hiên ngang không khuất phục trước kẻ thù. Tuy nhiên bên cạnh những vẻ đẹp chung mỗi thế hệ người dân Tây Nguyên lại có vẻ đẹp riêng.

2.Vẻ đẹp của nhân vật cụ Mết

a. Khái quát chung về nhân vật cụ Mết

Cụ Mết là người đại diện cho vẻ đẹp của thế hệ cha anh. Một già làng sáng suốt mưu trí, một con người còn in dấu vết siêu phàm của các ông già trong các truyện thần thoại kì ảo. Nói như Nguyễn Trung Thành " ông là cội nguồn là Tây Nguyên thời đất nước lớn lên" còn trường tồn đến hôm nay. Ông như lịch sử bao trùm nhưng không che lấp đi sự nối tiếp và mãnh liệt ngày càng mãnh liệt hơn, sành sỏi và tự giác hơn của các thế hệ sau". Như vậy cụ Mết đại diện cho thế hệ thứ nhất của người dân Tây Nguyên đã từng chống thực dân pháp nay tuổi đã cao nhưng vẫn cùng con cháu chiến đấu chống đế quốc Mĩ.

b.Ngoại hình

Cụ Mết già nhưng vẫn khỏe. Vẻ đẹp của cụ Mết được cảm nhận qua con mắt của Tnú. Sau 3 năm anh đi lực lượng trở về, thời gian ấy có biết bao nhiêu thay đổi nhưng cụ Mết dường như không thay đổi theo thời gian. "Bàn tay nặng trịch của cụ Mết nắm chặt lấy vai anh như một kìm sắt". Bàn tay đó như truyền cho Tnú sức mạnh, truyền cho anh cả niềm tin. Đúng là cụ Mết vẫn không thay đổi " ông cụ vẫn quắc thước như xưa, râu bây giờ đã dài tới ngực và vẫn đen bóng, mắt vẫn sáng và sếch ngược, vết sẹo ở má bên phải vẫn láng bóng. Ông cởi trần ngực căng như cây xà nu lớn". Miêu tả cụ Mết nhà văn đã sử dụng nhiều từ " vẫn" để khẳng định vẻ đẹp của nhân vật cụ Mết trường tồn với thời gian, cụ là chỗ dựa vững chắc cho dân làng Xô Man về tinh thần để chống giặc, cụ là cây xà nu lớn nhất của núi rừng Tây Nguyên.

c. Ngôn ngữ

Cụ Mết không chỉ có ngoại hình rất ấn tượng mà cụ còn có cách nói rất đặc biệt. Gặp Tnú cụ đã phá lên cười " Hà hà! Đeo cả tôm xông về à anh lực lượng. Được!". Cụ Mết không bao giờ khen tốt, giỏi, lúc nào vừa ý nhất cụ chỉ nói được mà thôi. Cách nói của cụ Mết tạo động lực cho con cháu phải luôn phấn đấu không được hài lòng với những gì đang có vì cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước còn

gian khổ và lâu dài cho nên từng ngày, từng tháng con cháu phải phấn đấu hết mình.

d.Tình cảm

Mặc dù cách nói của cụ Mết thể hiện thái độ rất nghiêm khắc nhưng cụ Mết lại là người sống rất tình cảm. Trước hết là tình cảm của cụ dành cho Tnú. Tnú mồ côi cha mẹ từ lúc nhỏ, cụ Mết và làng Xô Man đã đùm bọc và cưu mang Tnú. Vì thế tình cảm giữa cụ Mết và Tnú như tình cảm cha con. Vì thế đón Tnú đi lực lượng trở về cụ Mết đã đưa Tnú một món đặc biệt đó là món canh tàu môn bạc hà nếu nấu lạt trong ống nứa và có thêm mấy con cá chua. Cụ Mết muốn dành cho Tnú một sự quan tâm và chăm sóc đặc biệt nhất tình cảm.

Tình cảm cụ Mết còn dành cho cả dân làng Xô Man, Nguyễn Trung Thành đã chọn được một chi tiết rất cảm động để nói về tình cảm của người già làng. Khi Dít đi đại hội chiến sĩ thi đua về được huyện thưởng cho một lon muối và chia đều cho mỗi bếp một phần. Cụ Mết không ăn mà chỉ ăn lạt bởi vì muối đó để dành cho những người đau. Còn khi Tnú múc cho cụ một muỗng muối cụ đã chia cho mỗi người mấy hạt họ ăn sống ngậm rất lâu trong miệng để nghe chất mặn đậm đà tan dần phải chăng chất muối mặn mà đậm đà mà cụ Mết dành cho dân làng Xô Man cũng chính là tình cảm sâu nặng yêu thương gắn bó cụ Mết dành cho buôn làng và sâu xa hơn nữa đó là tình cảm của nhân dân giàng cho cách mạng.

Yêu mến Tnú và người dân Xô Man bao nhiêu cụ Mết càng tự hào về núi rừng Tây Nguyên bấy nhiêu, kìa ăn đi chớ, gạo người làng Strá mình làm ra ngon nhất núi rừng này đấy con ạ.

đ.Yêu mến tự hào về con người vùng đất Tây Nguyên cụ Mết là người lưu giữ và truyền lại lịch sử cho con cháu

Cụ đã kể lại biết bao lần câu chuyện bi hùng của cuộc đời Tnú và lịch sử đau thương anh dũng của làng Xô Man. Bởi vì người già thì đã biết cả rồi, thanh niên có đứa biết có đứa chưa biết, còn bọn con nít thì chưa biết lịch sử của dân làng. Cho nên người gia chưa quên câu chuyện phải kể lại cho người trẻ người chết đã quên rồi thì để cái nhớ lại cho người sống. Vì thế kể xong câu chuyện cụ Mết luôn căn dặn con cháu " Người Strá ai có cái tai, ai có cái bụng thương núi thương nước hãy lắng mà nghe mà nhớ, sau này tau chết rồi chúng mày phải kể lại cho con cháu nghe. Với lời truyền dạy thiêng liêng này tất cả người dân làng Xô Man đều im lặng, chăm chú lắng nghe, đặc biệt là bọn trẻ con chúng nghe như uống từng lời ông cụ, mắt đứa nào cũng dán vào miệng ông. Không khí này cũng giống như không khí hát khan, kể khan thâu đêm suốt sáng của đồng bào Tây Nguyên qua biết bao thế kỉ.

e. Cụ Mết là người lãnh đạo phong trào cách mạng của dân làng Xô Man

Vào những của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước, bọn giặc khủng bố đàn áp rất dã man tinh thần yêu nước của người dân Tây Nguyên nhiều thế hệ người dân nơi đây đã ngã xuống như bà Nhan bị chặt đầu, anh Xút bị treo cổ trên cây vả đầu làng nhưng khong một ai run sợ, Tnú và Mai và những thiếu niên rất thông minh nhanh nhẹn đã vào rừng làm liên lạc cho anh Quyết. Trong một lần Tnú chuẩn bị vượt sông Đắc Năng để đưa thư cho anh Quyết gửi về huyện thì bị lọt vào ô phục kích của bọn giặc chúng đã giam giữ Tnú trong nhà ngục Kon Tum ,

tra tấn đánh đập suốt từ sáng đến trưa, từ trưa đến chiều nhằm bắt Tnú phải khai ra " cộng sản đâu" . Mặc dù lưng Tnú dọc ngang vết chém của kẻ thù nhưng Tnú vẫn kiên quyết đặt tay lên bụng mình mà nói " ở đây này". Sau đó Tnú đã vượt ngục trở về lúc này anh Quyết đã hi sinh. Dưới sự lãnh đạo của cụ Mết, Tnú cùng với dân làng Xô Man đã vào rừng mài vũ khí , chuẩn bị đứng lên đánh giặc

Nhận được tin Tnú vượt ngục trở về cùng với làng Xô Man mài vũ khí chuẩn bị đánh giặc, bọn giặc càng điên cuồng chúng điên cuồng, chúng đã bắn và uy hiếp tinh thần của Dít. Sau đó chúng tra tấn, đánh đập Mai và con cho đến chết. Tnú nhảy vào cứu vợ con, bị bọn giặc đốt 10 đầu ngón tay. Cụ Mết đã ra lệnh đồng khởi " Chém! Chém hết". Mệnh lệnh của cụ ngắn gọn nhưng có sức vang động khắp núi rừng Tây Nguyên: " cụ Mết chống giáo xuống sàn, tiếng nói vang vang thế là bắt đầu rồi. Đốt lửa lên! Tất cả người già người trẻ, đàn ông, đàn bà mỗi người phải tìm lấy một cây giáo, một cây mác, một cây dụ, một cây rựa. Ai không có thì vót chông, năm trăm cây chông. Đốt lửa lên!

Theo mệnh lệnh của cụ Mết tất cả dân làng Xô Man đã cầm vũ khí đứng lên đánh giặc, khói thuốc nổ căm thù chất chứa trong lòng đã bùng cháy dữ dội và trong phút chốc xác của 10 tên lính đã nằm ngổn ngang quanh đống lửa xà nu. Dưới sự lãnh đạo của cụ Mết phong trào cách mạng của làng Xô Man đã có sự chuyển biến quan trọng từ gian đoạn phòng thủ chuẩn bị lực lượng sang giai đoạn tấn công

g. Cụ Mết giàu kinh nghiệm trong khi tiếp xúc với kẻ thù

Cụ Mết đã cùng Tnú chứng kiến bi kịch đau thương nhất của gia đình Tnú nhưng cụ Mết cũng như Tnú chỉ có 2 bàn tay trắng cho nên không thể đánh giặc nhưng Tnú thì khác, anh vừa đau đớn vừa bất lực anh chồm dậy muốn nhảy xô vào giữa bọn lính để cứu vợ con vì bây giờ mắt anh là 2 cục lửa lớn. Nhưng cụ Mết không cho bởi vì nếu chỉ có 2 bàn tay không mà xông vào đánh giặc thì chắc chắn Tnú chỉ là bó đuốc trong tay bọn giặc hung tàn mà thôi. Đây là một kinh nghiệm , một chân lí mà cụ Mết đã đúc kết qua 2 cuộc kháng chiên chống Pháp và chống Mĩ

h. Với kinh nghiệm quý báu ấy cụ Mết là người phát ngôn cho chân lí cách mạng của nhân dân

"Nhớ lấy, ghi lấy. Sau này tau chết rồi bay còn sống phải nói lại cho con cháu: chúng nó đã cầm súng mình phải cầm giáo". Lời căn dặn của cụ Mết được diễn đạt một cách ngắn gọn giản dị qua những hình ảnh mang ý nghĩa biểu tượng và trong những tương phản. Chúng nó là cách mà cụ Mết dùng để chỉ kẻ thù, cả bọn bán nước và cướp nước. Còn mình là lời tự xưng của cụ Mết có ý nghĩa chỉ chung dân làng Xô Man cộng đồng Tây Nguyên và với mọi người yêu nước. Súng và giáo đều là những hoán dụ chỉ vũ khí và vật chất nhưng nếu súng tượng trưng cho vũ khí hiện đại thì giáo tượng trưng cho vũ khí thô sơ tự tạo. Trong hình thức tương phản và cách nói giản dị thô sơ mộc mạc cụ Mết đã thể hiện một tư tưởng lớn, phải dùng vũ khí đáp lại vũ khí phải dùng bạo lực cách mạng để chống lại bạo lực hung bạo của kẻ thù. Nó kín đáo khẳng định tầm quan trong của vũ khí của vật chất, đây cũng là tư tưởng lớn lao của Các Mác: " vũ khí phê phán không thể thay thế sự phê phán bằng vũ khí lực lượng vật chất mới đánh đổ được những lực lượng vật chất". Lời khẳng định của cụ Mết đã thể hiện một quy luật của phong trào đấu

tranh cách mạng, có áp bức, có đấu tranh. Đây là chân lí được rút ra từ mảnh đất Tây Nguyên thấm máu và nước mắt. Đó cũng là chân lí lịch sử của cuộc chiến tranh vệ quốc.

=> Tóm lại cụ Mết tượng trưng cho vẻ đẹp của những con người đã trải nghiệm nhiều trong chiến tranh giàu kinh nghiệm khi tiếp xúc với kẻ thù. Chính ông là cây xà nu to nhất, vững chắc nhất của núi rừng Tây Nguyên mà Nguyễn Trung Thành đã từng so sánh.

3. *Vẻ đẹp của Tnú và Dít*

a. Khái quát chung

Dít và Tnú đại diện cho vẻ đẹp của thế hệ thanh niên, thế hệ chủ lực đánh đến quốc Mĩ ở Tây Nguyên. Thế hệ này cũng mang vẻ đẹp rất riêng.

b. Vẻ đẹp của Tnú

Tnú là người mưu trí sáng tạo ngay từ tuổi thiếu niên Tnú vào rừng cùng Mai nuôi cán bộ làm liên lạc đưa thư đưa tài liệu cho anh Quyết mặc dù Tnú học cái chữ rất hay quên. Khi học đến chữ i nó không nhớ nổi chữ chi tròn tròn mà lại có cái móc và chữ chi có cái bụng to to đứng sau chữ đó nữa. Nhưng khi đi đường rừng Tnú có cái đầu sáng lạ lùng, nó không bao giờ đi theo đường mòn bởi vì đi theo đường bằng phẳng để bị bọn giặc hay bao vây khắp các ngả. Vì thế Tnú trèo lên một cây cao nhìn quanh một lượt rồi xé rừng mà đi. Còn khi đi đường sông Tnú không thích lội qua chỗ nước êm mà cứ lựa chọn chỗ thác mạnh mà bơi ngang rồi cưỡi lên thác băng băng như một con cá Kình. Điều đó cho thấy Tnú là một con người rất linh hoạt mưu trí và sáng tạo đồng thời ưa thích mạo hiểm. Vì vậy bọn giặc có bao vây khắp các ngả đường cũng không thể thắng nổi sự thông minh sáng tạo của Tnú.

Tnú không chỉ thông minh sáng tạo, mạo hiểm mà Tnú còn rất dũng cảm. Trong cuộc đời Tnú đã bị giặc bắt 2 lần, lần thứ nhất khi anh vừa quấn lá thư anh Quyết gửi lên huyện vào ngọn lá dong định vượt qua sông Đắc Năng thì bị họng súng của giặc chìa vào tai lạnh ngắt, Tnú đã nuốt lá thư để đảm bảo an toàn cách mạng. Nhưng sau đó ánh bị giặc bắt và giam ở nhà ngục Kon Tum. Bọn giặc đã tra tấn Tnú rất dã man từ sáng đến trưa từ trưa đến chiều và từ chiều đến tối nhằm bắt Tnú khai ra " cộng sản đâu". Mặc dù lưng Tnú dọc ngang những vết dao chém của kẻ thù ở những chỗ vết thương đó máu ứa ra tím thẫm như nhựa xà nu nhưng Tnú vẫn đặt tay vào bụng mình và nói " ở đây này". Câu nói thể hiện tinh thần gan dạ đến bất khuất hiên ngang của Tnú . Đó là tinh thần " uy vũ bất khuất" mặt khác còn thể hiện lòng trung thành tuyệt đối của Tnú với cánh mạng. Chừng nào Tnú còn sống chừng nào còn những con người Tây Nguyên thì Đảng còn được bảo vệ bằng cả trái tim và tấm lòng của họ . Sau đó bằng tinh thần dũng cảm của mình Tnú đã vượt ngục Kon Tum và trở về làng Xô Man dưới sự lãnh đạo của cụ Mết đêm đêm đã mài vũ khí để chuẩn bị đánh giặc. Nhận được tin này bọn thằng Dục càng điên cuồng, chúng đem quân đến bắt Tnú vì sợ Tnú làm loạn núi rừng này. Cụ Mết, Tnú và thanh niên đã phải lánh vào rừng không bắt được Tnú bọn thằng Dục đã giở những thủ đoạn tàn nhẫn chúng bắt và khủng bố uy hiếp tinh thần của Dít: bắt sượt qua tai, bắn xén tóc, bắn cày đất xuống đôi chân nhỏ của Dít nhưng không làm gì được con bé. Chúng chuyển sang đánh đập mẹ con Mai cho đến chết.

Với đôi bàn tay, Tnú đã xộ vào giữa bọn lính anh bị giặc đốt 10 đầu ngón tay. Đúng là không gì đượm bằng nhựa xà nu, một ngón tay Tnú bốc cháy, 10 đầu ngón tay của Tnú trở thành ngọn đuốc sống. Chúng muốn đốt hệ thần kinh yêu nước của Tnú và dân làng Xô Man. Vì thế lửa không chỉ cháy ở 10 đầu ngón tay mà lửa còn cháy trong ngực trong bụng cháy cả trong ruột của Tnú. Vậy mà Tnú vẫn không thèm kêu vang bởi anh nhớ tới lời dặn dò của anh Quyết người cán bộ trung kiên: " Người cộng sản không thèm kêu van". Đây là tinh thần dũng cảm đến phi thường của Tnú của người anh hùng đất rừng Tây Nguyên.

Điều đáng nói hơn nữa là với đôi bàn tay cụt Tnú vẫn đối mặt với kẻ thù và anh đã dùng chính đôi bàn tay tật nguyền của mình để bóp chết thằng Dục khi nó cố thủ trong hầm ngầm chỉ huy.

=> Như vậy Tnú hội tụ đầy đủ những phẩm chất cao đẹp của một người cán bộ cộng sản mưu trí sáng tạo, dũng cảm kiên cường, gắn bó sâu nặng với bản làng quê hương. Tuy nhiên anh còn thiếu kinh nghiệm trong tiếp xúc trực tiếp với kẻ thù khi kẻ thù đã cầm vũ khí mình chỉ có 2 bàn tay không thì chắc chắn mình sẽ trở thành ngọn đuốc sống trong tay kẻ thù hung bạo mà thôi.

c. Dít

Dít là bí thư chi bộ cũng kiên cường dũng cảm không kém gì Tnú

Ngay từ khi còn nhỏ Dít đã tỏ ra là người gan dạ bị bọn giặc bắn để khủng bố đe dọa và uy hiếp tinh thần của em, ban đầu Dít khóc thét lên nhưng đến viên đạn thứ 10 thì Dít không khóc, nó mở to đôi mắt bình thản nhìn bọn giặc, bình thản như đôi mắt của chị bí thư bây giờ. Như vậy đạn tóm xông của lũ giặc có hung bạo đến đâu khũng không khuất phục được trước tinh thần gan dạ dũng cảm kiên cường của Dít.

Không khuất phục được Dít bọn giặc đã đánh đập chị Mai và cháu nhỏ bằng những trận gậy sắt cho đến chết. Chứng kiến cái chết thương tâm của mẹ con Mai cả làng Xô Man ai cũng khóc kể cả cụ Mết nhưng chỉ riêng có Dít là không khóc, nó hoàn toàn câm lặng, mắt giáo hoảnh và đi giã gạo thay chị suốt đêm. Hành động này của Dít chính là cách biến đau thương thành hành động đợi một cơ hội nhất định con bé sẽ đứng lên và trả thù cho chị.

Lớn lên trở thành bí thư chi bộ Dít rất coi trọng nguyên tắc kỉ luật Đảng. Sau 3 năm Tnú đi lực lượng trở về anh được nhân dân đón tiếp như một người anh hùng nhưng khi Dít gặp Tnú câu đầu tiên chị hỏi là " đồng chí về có giấy không" . Ban đầu Tnú không hiểu nhưng sau đó hiểu ra Tnú cười ồ và định đùa anh nhớ làng quá trốn về thăm làng một đêm nhưng Tnú không thể đùa vì tất cả mọi người đều im lặng, trang nghiêm chờ đợi và nếu hôm nay Tnú không có giấy chắc chắn theo lệnh của Dít " Ủy ban phải bắt thôi". Tnú đã trình giấy có chữ kí của cấp trên. Đến đây Dít đã thay đổi cách xưng hô và thái độ tình cảm. Chị cười gọi Tnú là anh và bày tỏ tình cảm của mình cũng như dân làng " bọn em miệng đứa nào cũng nhắc anh mãi".

Dít chiếm được tình cảm cũng như sự tín nhiệm của bà con. Khi Dít đến nhà ưng các bà già làng Xô Man đã nhắc nhở bọn con trai " bọn đàn ông này xê ra một ít cho con Dít nó ngồi với chớ, Dít ơi ngồi đây con". Đâu phải Dít chiếm vị trí trang trọng ở nhà ưng mà quan trọng hơn cô đã chiếm được tình cả của bà con dân

làng, đặc biệt là các em nhỏ đứa nào cũng muốn ngồi gần chị Dít, nhất là bé Heng. Tất cả những gì chị Dít nói ra đều đúng phải thực hiện khi Tnú về làng bé Heng dặn Tnú : " rửa chân đi nhưng đừng uống nước lạnh về chị Dít phê bình cho đấy"

=> Tóm lại Tnú và Dít là thế hệ được miêu tả trọn vẹn trong tác phẩm. Tnú là anh bộ đội xa quên 3 năm khi trở về được đón tiếp như một anh hùng. Còn Dít, ngày Tnú ra đi là một cô gái non nớt nay đã là bí thư chi bộ. Đó là kết quả tất yếu của quá trình rèn luyện qua nhiều thử thách gay go.

=> Thế hệ trê Tây Nguyên là thế hệ nhiệt thành yêu nước sớm giác ngộ cách mạng, hăng hái nhận nhiệm vụ, gan góc trung thành chiến đấu hết mình, không sợ hi sinh gian khổ, được sự tín nhiệm của bà con và các thế hệ ông cha. Mặc dù thế hệ này thiếu kinh nghiệm trong tiếp xúc trực tiếp với kẻ thù nhưng qua Rừng Xà Nu, Nguyễn Trung Thành vẫn khẳng định họ là lực lượng nòng cốt của cách mạng.

4. Bé Heng

Bé Heng là nhân vật phụ đại diện cho vẻ đẹp thế hệ măng non của núi rừng Tây Nguyên. Nếu thiếu nhân vật bé Heng, bức tranh vẻ đẹp anh hùng của các thế hệ người dân Tây Nguyên sẽ không hoàn chỉnh.

Ngay khi nhỏ tuổi đã mang dáng dấp của một anh hùng. " Nó đội một cái mũ xụp xin được của anh giải phóng quân nào đó, mặc một chiếc áo bà ba dài phết đít, súng đeo chéo ngang lưng ra vẻ một người lính thực sự nhưng bên trong vẫn đóng khố"→ chân dung bé Heng rất ngộ nghĩnh ngây thơ và đáng yêu. Nhưng điều đáng yêu nhất của bé Heng là rất thông minh, em thuộc từng hầm chông, từng cứ điểm, từng giàn thô. Hình ảnh bé Heng gợi ta liên tưởng tới Tnú ngày nhỏ, ngoài ra bé Heng cũng rất háo hức nhiệt tình tham gia cách mạng. Bé đã nhận nhiệm vụ đón người anh hùng Tnú trở về làng, đấy vừa là một nhiệm vụ, vừa là một sứ mệnh vinh quang

=> Bé Heng làm người đọc tin tưởng lớn lên , lớp măng non này sẽ xứng đáng với cha ông.

5. Đánh giá

Qua nhân vật cụ Mết, Tnú, Dít và bé Heng nhà văn Nguyễn Trung Thành đã ngợi ca các vẻ đẹp của các thế hệ người dân Tây Nguyên. Mặc dù mỗi thế hệ có một đặc điểm riêng nhưng họ đều là những người yêu nước, căm thù giặc, gan góc, trung thành tuyệt đối với cách mạnh, vẻ đẹp của họ cũng chính là vẻ đẹp của nhân dân miền Nam trong những năm chống Mĩ đau thương mà anh dũng

Để xây dựng thành công các thế hệ người dân Tây Nguyên, Nguyễn Trung Thành đã xây dựng nên những nhân vật mang tính biểu tượng cao. Mỗi nhân vật là đại diện cho một thế hệ chứ không phải đại diện cho cái riêng tư cá nhân mình. Điều này đã làm nên vẻ đẹp sử thi, bi tráng và cảm hứng lãng mạn của thiên truyện.

VI.Tính sử thi và cảm hứng lãng mạn của truyện ngắn Rừng xà nu.

Khái niệm

- Khuynh hướng sử thi luôn hướng tới phản ánh những vấn đề lớn lao, những sự kiện, biến cố quan trọng, có ý nghĩa sống còn với cả một cộng đồng, một dân tộc, ngợi ca chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa anh hùng.

- Nhân vật chính thường là những đại diện ưu tú của cộng đồng, tiêu biểu cho lý tưởng và khát vọng của cộng đồng, gắn bó số phận mình với số phận cộng đồng, thể hiện và kết tinh phẩm chất cao đẹp của cộng đồng. Con người chủ yếu được khám phá ở bổn phận, trách nhiệm, nghĩa vụ công dân, ý thức chính trị với lẽ sống và tình cảm lớn. Cái riêng tư nếu có cũng chỉ để nhấn mạnh trách nhiệm và tình cảm cá nhân đối với cộng đồng.

- Lời văn sử thi thường có giọng điệu ngợi ca, trang trọng, ngôn từ thường mang tính cách điệu, đẹp một cách tráng lệ hào hùng.

1.Những biểu hiện của tính sử thi trong Rừng xà nu

Đề tài: Tính sử thi của tác phẩm Rừng xà nu được thể hiện trước hết ở việc lựa chọn đề tài của tác phẩm, tác phẩm này được đề cập đến vấn đề chung của cộng đồng xã hội, của đất nước. Đó là cuộc đấu tranh quyết liệt của đồng bào Tây Nguyên cũng như của dân tộc ta với bọn đế quốc và tay sai. Từ đề tài này truyện ngắn rừng xà nu đã thể hiện một chủ đề mang tính sử thi đó là chân lí đấu tranh cách mạng chân lí giản dị mà sâu sắc của thời đại được thể hiện qua lời phát biểu của cụ Mết: " chúng nó đã cầm súng thì mình phải cầm giáo". Bạo lực cách mạng mới đánh đổ được bạo lực phản cách mạng, đấu tranh vũ trang để giải phóng nhân dân, đó là con người tất yếu

Tư tưởng của tác phẩm mang tính sử thi. Nguyễn Trung Thành đã lí giải cuộc đời số phận của nhân vật chính trong mối quan hệ với lịch sử của cả cộng đồng. Mâu thuẫn trong gia đình Tnú với kẻ thù đã đẩy xung đột nông dân cách mạng với kẻ thù trở thành gay gắt và quyết liệt buộc phải có một cuộc đồng khởi để đánh lại giặc ngoại xâm giành lại cuộc sống tự do cho nhân dân. Đây là con đường tất yếu của lịch sử dân tộc

Các nhân vật: nhân vật mang tính sử thi phải đại diện cho phẩm chất, sức mạnh, lí tưởng của cả cộng đồng. Trong rừng xà nu, Nguyễn Trung Thành đã xây dựng thành công một tập thể anh hùng những anh hùng được kể từ trong đó đều có tính đại diện cao mang trong mình hình ảnh cả một dân tộc. Tập thể anh hùng trong rừng xà nu rất đa dạng về lứa tuổi và giới tính. Mỗi gương mặt anh hùng đều có nét riêng cho cộng đồng chung. Tất cả họ đều giống nhau ở một phẩm chất cơ bản: gan dạ, trung thực, một lòng một dạ đi theo cách mạnh. Dĩ nhiên, hình tượng văn học nào cũng là sự thống nhất giữa cái cá biệt và cái tổng quát. Nhưng ở rừng xà nu cảm hứng về cái chung mang tính chất chi phối

Hình tượng rừng xà nu trong tác phẩm cũng mang tính chất sử thi đây là bức tranh hoành tráng về thiên nhiên trong đau thương mà vẫn rất anh dũng mặc dù bị trúng bom đại bác của giặc hàng vạn cây không còn cây nào không bị thương nhưng chúng vẫn đổ ào ào như một trận bão đồng thời vẫn chứng tỏ sức sinh sôi nảy nở đến lạ thường. Bên cạnh một cây mới ngã gục đã có bốn năm cây con mọc lên ngọn xanh rờn hình nhọn mũi tên lao thẳng đến bầu trời.

Rừng xà nu còn miêu tả các sự kiện, các nhân vật anh hùng từ cái nhìn chiêm ngưỡng khâm phục cái nhìn mà Chế Lan Viên gọi là cái nhìn của "con mắt bạch đằng, con mắt Đống Đa". Tất cả các chi tiết đời thường ít được nhắc tới, nhà văn chỉ tâm đắc với những chi tiết nào có khả năng làm phát lộ được phẩm chất anh hùng của nhân vật. Tả cụ Mết nhà văn chú ý tới giọng nói ồ ồ dội vang trong

lồng ngực của cụ tươrng như trong tiếng cụ nói có âm vang của tiếng cồng, tiếng chiêng, tiếng của núi rừng, của lịch sử. Mỗi lời cụ thốt ra kết tinh trải nghiệm của cả một cuộc đời nó cô đúc sâu sắc như những chân lí. Ngay cả cuộc đời Tnú một cuộc đời trải ra trong chính thời hiện tại cũng đã được lịch sử hóa và nhuốm màu huyền thoại. Đêm đêm bên bếp lửa nhà ưng cụ Mết đã kể chuyện anh cho lũ làng nghe, anh đã trở thành niềm tự hào của làng trở thành biểu tượng sống động của người anh hùng được tất cả mọi người ngưỡng vọng học tập

Ngôn ngữ của tác phẩm mang tính chất trang trọng, giàu hình ảnh có tính biểu tượng cao và giàu gợi từ gợi cảm

Giọng điệu tác phẩm mang âm hưởng hùng tráng lay động và khích lệ mạnh mẽ tình cảm của người đọc

Thủ pháp nghệ thuật: Nguyễn Trung Thành thường sử dụng thủ pháp nghệ thuật so sánh và cường điệu nhằm khắc họa nổi bật hình ảnh những nhân vật tượng trưng cho phẩm chất cao đẹp và ý chí khát vọng của cả cộng đồng

Kết cấu đầu cuối tương ứng của tác phẩm cũng góp phần làm nên tính sử thi của thiên truyện.

2. Cảm hứng lãng mạn

Trong chiến tranh con người Việt Nam phải trải qua nhiều đau thương mất mát nhưng luôn hướng tới tương lai hạnh phúc và niềm vui đây chính là cảm hứng lãng mạn của nhiều tác phẩm văn học Việt Nam giai đoạn 1945-1975 và cũng là cảm hứng chủ đạo của Rừng xà nu

* Biểu hiện của cảm hứng lãng mạn

- Trước hiết được thể hiện qua câu truyện rất thơ mộng của Tnú và Mai. Lúc nhỏ Mai và Tnú vào rừng làm liên lạc đưa thư cho anh Quyết, được anh Quyết dạy chữ cách mạng cho nhưng Tnú rất nhanh quên. Tnú đã đập bể cái bảng bỏ ra suối ngồi lì ở đó một ngày rồi lấy đá đập vào đầu cho chảy máu ra, được anh Quyết dỗ dành, dạy bảo, Tnú đã gọi Mai ra hốc đá hỏi Mai cái chữ. Đây là kỉ niệm tuổi thơ ngây thơ trong sáng và ngọt ngào. Nhất là khi Mai thành thiếu nữ đón Tnú ở ngã ba đường rừng vừa vượt ngục trở về Mai đã cầm bàn tay của Tnú vừa yêu thương vừa xấu hổ và hai người đã trao cho nhu mối tình đầu. Đây là câu truyện đẹp như ánh trăng rằm lung linh tỏa sáng núi rừng Tây Nguyên. Đây là yếu tố góp phần làm nên vẻ đẹp lãng mạn của thiên truyện.

- Bức tranh thiên nhiên rừng xà nu vừa mang vẻ đẹp bi tráng và giàu chất thơ. Đoạn văn miêu tả cây xà nu hướng về ánh sáng mặt trời thật lãng mạn " Nó phóng lên rất nhanh để tiếp lấy ánh sáng, thứ ánh sáng từ trong rừng từ trên cao rọi xuống từng luống lớn thẳng tắp, lóng lánh vô số hạt bụi vàng từng nhựa cây ứa ra. Thơm mỡ màng"

- Nhà phê bình văn học Đỗ Kim Hồi nhận xét : "Nguyễn Thành Trung đã không dè xẻn chất vàng son của ngôn từ quyết làm cho bức tranh vê rừng xà nu phải trở thành tấm sơn mài lộng lẫy."

→ Như vậy kẻ thù càng tàn bạo man dợ bao nhiêu thì thiên nhiên Tây Nguyên càng chứng tỏ sức mạnh của mình bấy nhiêu. Đây chính là cảm hứng lãng mạn của Rừng xà nu và của văn học Việt Nam một thời.

V. Kết luận

Truyện ngắn *Rừng xà nu* là một trong những sáng tác thành công nhất về cuộc sống con người Tây Nguyên, là tác phẩm thể hiện đậm nét phong cách nghệ thuật của Nguyễn Trung Thành trong việc miêu tả, kể chuyện, lựa chọn ngôn ngữ, xây dựng hình tượng yếu tố chịu sự chi phối sâu sắc của khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn. *Rừng xà nu* là bản anh hùng ca của thời chống Mĩ, là tiếng nói của lịch sử và thời đại, không chỉ ca ngợi ý chí bất khuất, tinh thần chiến đấu ngoan cường của người dân Tây Nguyên mà còn lí giải con đường giải phóng của nhân dân Việt Nam trong cuộc chiến chống Mĩ cứu nước. Truyện ngắn *Rừng xà nu* là bài ca về tình yêu cuộc sống, là lời nhắc nhở con người hãy làm tất cả vì cuộc sống của đất nước, nhân dân, cũng là của chính bản thân mình.

B. MỘT SỐ ĐỀ LUYỆN TẬP

Đề 1

Trong tác phẩm Rừng xà nu nhà văn Nguyễn Trung Thành đã phát biểu một chân lí giản dị mà sâu sắc của thời đại qua lời kể của cụ Mết: " chúng nó đã cầm súng mình phải cầm giáo" em hiểu câu nói trên như thế nào hãy chứng minh qua tác phẩm Rừng xà nu.

Đề 2

Có ý kiến cho rằng : *Ở Tnú không có vấn đề tìm đường, nhận đường như nhân vật A Phủ. Câu chuyện về Tnú được mở ra từ chính câu chuyện về A Phủ dần khép lại.*

Anh/ chị hãy so sánh hai nhân vật A Phủ (*Vợ chồng A Phủ* - Tô Hoài) và Tnú (*Rừng xà nu* – Nguyễn Trung Thành) để làm sáng tỏ ý kiến trên.

Đề 3

Về nhân vật Tnú trong *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành, có ý kiến cho rằng: *Tnú là con người trung thực, gan dạ, dũng cảm, tuyệt đối trung thành với cách mạng.* Ý kiến khác lại khẳng định: *Tnú là con người chan chứa tình yêu thương.*

Từ cảm nhận về hình tượng nhân vật Tnú, anh/chị hãy bình luận những ý kiến trên.

Đề 4

Phân tích ý nghĩa vừa cụ thể vừ khái quát của hệ thống nhân vật và hình ảnh rừng xà nu trong tác phẩm Rừng xà nu của Nguyễn Trung Thành

NHỮNG ĐỨA CON TRONG GIA ĐÌNH

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tác giả

+ Nguyễn Thi (1928-1968), tên khai sinh là Nguyễn Hoàng Ca, quê gốc ở huyện Hải Hậu, Nam Định. Ngoài bút danh Nguyễn Thi, nhà văn còn có một bút danh khác là Nguyễn Ngọc Tấn.

+ Nguyễn Thi quê ở miền Bắc nhưng đã gắn bó sâu nặng với nhân dân miền Nam từ thời thơ ấu cho đến khi trưởng thành. Ông tham gia cách mạng, chiến đấu và hi sinh tại chính Sài Gòn trong cuộc tổng tấn công Mậu Thân năm 1968.

+ Các nhân vật đẹp nhất trong sáng tác của nhà văn là những người nông dân Nam Bộ yêu nước mãnh liệt, thủy chung với Tổ quốc, đồng bào, căn thù sâu sắc bọn giặc xâm lược. Họ cũng là những con người gan góc, có tinh thần chiến đấu rất cao, mỗi nhân vật dường như đều thấm " chất Út Tịch" từ trong huyết quản. Đọc Nguyễn Thi, chúng ta tưởng chừng gặp lại một thế giới con người miền Nam từng xuất hiện trong những sáng tác của Đồ Chiểu. Họ thẳng thắn, bộc trực, lạc

quan, yêu đời, giàu tín nghĩa, thường thổ lộ, giãi bày tâm trạng bằng giọng hò sông nước, bằng lối kể *Lục Vân Tiên* gần gũi, tâm tình...Với tất những điều đó, Nguyễn Thi thực sự xứng đáng với danh hiệu " nhà văn của người nông dân Nam bộ trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mĩ cứu nước".

+ Nguyễn Thi là cây bút có năng lực phân tích tâm lí sắc sảo, có khả năng thâm nhập đời sống nội tâm nhân vật. Sáng tác của ông gồm nhiều thể loại: bút kí, truyện ngắn, tiểu thuyết, được tập hợp trong *Truyện và kí* (1978) và *Nguyễn Ngọc Tấn - Nguyễn Thi toàn tập* (4 quyển) (1996).

+ Với sự nghiệp sáng tác để lại, nhà văn Nguyễn thi đã được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật vào năm 2000.

2. Truyện *Những đứa con trong gia đình*

2.1. Hoàn cảnh sáng tác

Truyện ngắn *Những đứa con trong gia đình* được hoàn thành vào tháng 2 năm 1966, trong những ngày chiến đấu ác liệt chống đế quốc Mĩ. Khi đó nhà văn đang công tác ở tạp chí *Văn nghệ Quân giải phóng*

2.2. Tóm tắt văn bản

Tác phẩm (đoạn trích) miêu tả tâm trạng của Việt - một chiến sĩ giải phóng quân, xuất thân trong một gia đình có mối thù sâu nặng với Mỹ-ngụy- khi tỉnh dậy lần thứ tư giữa chiến trường vắng lặng. Sau trận chiến đấu ác liệt tại khu rừng cao su, Việt ngất đi tỉnh lại nhiều lần và trong lần thứ tư này cảm nhận đầu tiên "bật lên" trong Việt là cái cảm giác một mình giữa chiến trường, đêm tối vắng lặng. Kế đó là những nỗi sợ hãi rất con trẻ của Việt và niềm vui của người lính này khi hình dung tiếng súng của ta, hình dung ra hình ảnh quen thuộc của các anh trong đơn vị. Cũng trong lần tỉnh dậy này, Việt đã hồi tưởng về buổi hai chị em tranh nhau ghi tên lên đường tòng quân giết giặc, về những tính toán sắp xếp việc nhà của chị Chiến trước ngày lên đường. Đoạn trích khép lại bằng cảnh hai chị em khiêng bàn thờ má "sang ở tạm bên nhà chú Năm".

2.3. Phân tích

a. Nhan đề

" Những đứa con trong gia đình" là một nhan đề gợi nhiều ý nghĩa. "Những đứa con" ở đây vừa là Việt và Chiến – thế hệ trẻ sinh ra và trưởng thành trong những năm kháng chiến chống đế quốc mĩ ác liệt - vừa là những con người, những thế hệ (ba má việt, chú Năm, Chiến, Việt...) trong một "gia đình" nông dân Nam Bộ có truyền thống yêu nước, căm thù giặc. Hai chữ "gia đình" trong nhan đề không chỉ là cái gia đình nhỏ của hai chị em Chiến, Việt mà còn là cả một dòng họ, là đại gia đình gồm nhiều thế hệ mà chú Năm là người đang lưu giữ cuốn sổ truyền thống. Chính trong cuốn sổ này, chú Năm đã viết: *"Trăm sông đổ về một biển, con sông của gia đình ta cũng chảy về biển. Mà biển thì rộng lắm,...rộng bằng cả nước ta và ra ngoài cả nước ta".* Cứ theo đoạn viết này thì *" nhữ*ng đứa con trong gia đình" còn có thể hiểu là các thế hệu người dân miền Nam trong đại "gia đình miền Nam" ruột thịt, là lớp lớp những con người Việt Nam yêu nước thương nhà trong gia đình Tổ quốc thân yêu đang vùng lên mạnh mẽ trong cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại. Điều này càng được củng cố bằng chính phát biểu của tác giả trong một sáng tác trước đó: " Chúng ta hãy nghe lại chính tiếng nói của mặt biển mà chúng

ta chỉ là một giọt nước đang hòa chung trong đó. Chúng ta tự hào sung sướng được sống trong lòng biển vì giọt nước có vinh quang đến mấy cũng chỉ là giọt nước, nó sẽ khô ngay lập tức nếu không được nằm chung với biển, còn vinh quang của biển thì đời đời không lay chuyển được" *(Đại hội anh hùng)*. Như vậy, với nhan đề này, nhà văn muốn chúng ta không chỉ nghĩ đến một gia đình miền Nam cụ thể mà là đại gia đình Tổ quốc hào hùng đang chiến đấu bằng sức mạnh sinh ra từ nỗi thương đau.

Nhan đề "những đứa con gia đình" còn ẩn chứa cách lí giải của nhà văn về sức mạnh tinh thần kì diệu của con người việt Nam thời chống Mĩ và quan niệm của ông về người anh hùng: Chính sự gắn bó sâu nặng giữa tình cảm gia đình với tình yêu nước, giữa truyền thống gia đình với truyền thống dân tộc đã làm nên sức mạnh tinh thần kì diệu của con người Việt Nam trong những năm kháng chiến chống đế quốc Mĩ ác liệt. Và người anh hùng không chỉ là sản phẩm của thời đại mà còn là sự tiếp nối "một nguồn cội, một nếp nhà", phẩm chất của họ là sự kế thừa và phát huy "một di sản thiêng liêng mà các thế hệ cha anh đã truyền lại và bàn giao lớp cháu con" (Đỗ Kim Hồi).

b. Tình huống truyện

Truyện ngắn là thể loại có dung lượng nhỏ gọn, chi tiết cô đọng, cốt truyện thường diễn ra trong một không gian, thời gian hạn chế. Vì vậy, trong nghệ thuật truyện ngắn để khắc họa một hiện tượng đời sống, phát hiện một nét bản chất của cuộc đời, các nhà văn thường rất chú ý tới việc sáng tạo tình huống (VD: *Chữ người tử tù, Vi hành, Vợ nhặt, Chiếc thuyền ngoài xa...)*

Là một truyện ngắn, *Những đứa con trong gia đình* cũng không phải là trường hợp ngoại lệ. Ở tác phẩm này, Nguyễn Thi đã sáng tạo tình huống: Việt - nhân vật chính của truyện bị thương nặng sau một trận đọ lê với giặc. Anh bị lạc đồng đội, cứ liên tục ngất đi rồi tỉnh lại trong hoàn cảnh chỉ có một mình giữa một chiến trường mênh mông đầy bóng tối. Bóng tối của màn đêm và bóng tối do mắt Việt bị thương nên anh không nhìn thấy gì bên ngoài. Chính trong trạng thái ấy, Việt đã hồi tưởng về gia đình mình, về những người thân thích ruột thịt: má Việt, chú Năm, chị Chiến, và về chính Việt trong những năm tháng ở gia đình. Những hồi tưởng ấy hiện ra đan xen với những cảm giác hiện tại ở Việt khi một mình bị thương giữa chiến trường vắng lặng.

Với cách tạo tình huống này, Nguyễn Thi đã dễ dàng cất bỏ những tấm vách ngăn giữa quá khứ và hiện tại, giữa cái đang ở trước mặt và cái đã thành kỉ niệm xa xưa, giữa những chi tiết thoáng đến, thoáng đi, tưởng chừng như bâng quơ, ngẫu nhiên với những tư tưởng, tình cảm lớn lao, trọng đại. Kết cấu của tác phẩm, theo đó, trở nên linh hoạt, nhiều ngã rẽ, những khúc quanh mà người đọc không dễ dự kiến, đem đến những bất ngờ, thú vị và sự hấp dẫn cho câu chuyện. Cũng với tình huống này, những con người, những sự kiện hiện lên trong dòng kí ức vừa liên tục vừa đứt nối của Việt trở nên tự nhiên, chân thật và sống động hơn.

Đối với Nguyễn thi, tình huống ấy chính là một cách thức nghệ thuật hữu hiện để thể hiện tư tưởng: gia đình, đó là phần cội nguồn thẳm sâu nhất trong mỗi con người. Chính truyền thống gia đình là nguồn sức mạnh thiêng liêng và lớn lao đối với mỗi chúng ta trong cuộc chiến đấu sống còn với quân thù.

c. Nhân vật chú Năm

Chú Năm là người duy nhất còn sống của thế hệ trước trong gia đình. Hình ảnh chú gắn liền với những câu hò và cuốn sổ ghi chép chuyện gia đình.

Giọng hò của chú không hay, giọng "đục" và "tức như tiếng gà gáy" nhưng mỗi lần hò chú đều hò thật hết mình, thật trang nghiêm và tha thiết làm sao: " Gân cổ chú nổi đỏ lên, tay chú đặt lên vai Việt, đôi mắt chú mở to... đầu chú lắc lư nhắc nhủ". Nội dung câu hò của chú khi là những tấm áo vá quàng, con sông dài cá lội, khi về người nghĩa quân Trương Định, ngọn đèn biển Gò Công... Trong trích đoạn, trước ngày chị em Chiến, Việt lên đường, giọng hò của chú lại vang lên, đó "không phải là giọng hò trong trẻo trong đêm bay ra hai bên bờ sông" mà nó "nổi lên giữa ban ngày" và "cất lên như một hiệu lệnh dưới ánh nắng chói chang, rồi kéo dài, từng tiếng một vỡ ra, nhắn nhủ, tha thiết, cuối cùng ngắt lại như một lời thề dữ dội". Tiếng hò của chú Năm như chiếc cầu bắc giữa quá khứ cha ông và lớp con cháu hôm nay. Nó thôi thúc, giục giã như những kì vọng lớn lao của các thế hệ trước đã và đang đặt trọn niềm tin vào những thế hệ mai sau. Tiếng hò ấy không chỉ là hồi trống lên đường mà còn là một lời thề thiêng trước lúc xung trận.

Cuốn sổ ghi chép của chú Năm lưu giữ lại chiến công của các thế hệ và tội ác của kẻ thù. Gọi là cuốn sổ nhưng thực ra nó là một biên niên sử của gia đình. Cuốn sổ biên niên ấy được viết ra từ một ngòi bút thực sự bình dân "chữ viết lòng còng", lời văn mộc mạc. Những sự kiện được ghi trong đó hết sức thon mọn kiểu như: thím Năm bị bắn bể suồng khi đi dọc lá chuối, chết còn mặc cái quần mới, trong túi còn hai đồng bạc hay ông nội ra nắm giàm bò bị lính tổng phòng bắn vào giữa bụng, thậm chí cuốn sổ còn ghi rõ ngày bà nội bị bom giặc đánh, cụ thể là đánh ba roi hay ngày bọn lính chửi bác Hai một câu... Lời lẽ trong cuốn sổ của chú Năm có vẻ đúng là những sự kể lể nhưng thử nghĩ xem mất cái chất vụng về thô mộc đó chắc chắn những gì chú Năm viết ra sẽ không còn giá trị của những bằng chứng nóng hổi về nợ máu của kẻ thù và về sự dũng cảm và kiên cường của dòng họ trong chiến đấu! Cuốn sổ không chỉ là lịch sử gia đình mà còn là một hình thức giáo dục con cháu lòng tự hào về truyền thống và trách nhiệm với dòng họ mà chú Năm rất có ý thức xây dựng. Chú "*thường ví chuyện gia đình ta nó cũng dài như sông, để rồi chú sẽ chia cho mỗi người một khúc mà ghi vào đó"*. Câu nói này của chú Năm cần được hiểu trên hai ý nghĩa. Thứ nhất, chỉ được coi là con của gia đình những ai đã ghi vào được, đã làm nên được cái "khúc" của mình trong dòng sông truyền thống. Thứ hai, không thể hiểu được hết những "khúc" sau của một dòng sông nếu không hiểu ngọn nguồn đã sinh ra nó. Chính vì thế, khi chú nói với hai chị em Chiến, Việt: "*Chừng nào bây trọng tao giao cuốn sổ cho hai chi em bây*" thì câu nói ấy không chỉ là sự bàn giao của thế hệ đi trước đối với thế hệ đi sau mà còn là sự nhắc nhở về trách nhiệm đối với thế hệ mới - những người sẽ phải viết tiếp những trang mới, vẻ vang cho truyền thống gia đình

Trong truyện, nhân vật chú Năm còn có một câu nói rất hay: *"Trăm sông đổ về một biển, con sông của gia đình ta cũng chảy về biển. Mà biển thì rộng lắm... rộng bằng cả nước ta và ra ngoài cả nước ta"*. Câu nói này tự nhiên mà giàu ý nghĩa. Nó đã vượt ra ngoài không gian của một dòng sông gia đình để hòa vào biển cả, đại dương của nhân dân và nhân loại. Câu nói ấy bắt ta phải nghĩ đến không chỉ

một gia đình mà cả một đất nước, thâm chí cả nhân loại tiến bộ đang hào hùng chiến đấu cho lẽ phải, công bằng, hạnh phúc bằng chính sức mạnh sinh ra từ nỗi thương đau.

d. Nhân vật má Việt.

Cùng với chú Năm má Việt cũng là hiện thân của truyền thống. Đây là một hiện tượng người phụ nữ mang đậm nét tính cách của Nguyễn Thi.

Chân dung : má Việt sinh ra không phải để hưởng sự chiều chuộng vuốt ve, mà phải chống chọi với gian nguy, khó nhọc "cái gáy đo đỏ, đôi vai lực lưỡng, chiếc nón rách, tấm áo bà ba đậm mồ hôi đã đen lại không còn thấy bạc dư sức một mình sinh thúng lúa từ dưới thuyền đặt lên giường ngủ". Đó là một vài nét phác họa bức chân dung người mẹ trong truyện ngắn này, người mẹ đó không đẹp một cách mảnh mai, yếu đuối mà ngược lại má Việt mang vẻ đẹp chắc khỏe về vật chất và mạnh mẽ về tinh thần. Một vẻ đẹp chỉ có thể có ở trong tác phẩm của Nguyễn Thi mà thôi.

Tuy nhiên về tính cách má Việt vẫn là người phụ nữ mang vẻ đẹp truyền thống.

Má Việt là người phụ nữ tảo tần, xốc vác, đảm đang, chịu thương chịu khó. "Sáng sáng, câu dặn dò con vừa hối hả vừa buông khỏi miệng thì chân đã vội nay xuống ra tít giữa sông. Chiều về, cái nón rách chưa kịp quạt cho khuôn mặt bớt được một hai phần đỏ rực lại đã bơi đi. Canh hai mới trở lại nhà, người sực mùi lúa gạo và mồ hôi theo mùa của đồng áng , của cần cù trong sương nắng. Miêu tả má Việt nhân vật Nguyễn Thi sử dụng nhiều trạng từ thời gian như "sáng sáng", "chiều chiều", "canh hai" nhằm diễn tả sự vất vả tảo tần của người mẹ Nam Bộ, hầu như má Việt đã làm việc không ngừng nghỉ để nuôi các con khôn lớn thành người.

Người mẹ ấy còn giàu tình yêu thương đối với các con : trước hết tình thương của má dành cho Việt qua hồi ức của nhân vật về tình cảm yêu thương người má dành cho mình. Lúc Việt bị thương phải nằm lại một mình giữa chiến trường, có lúc người đang tan ra nhè nhẹ, Việt lại ước gặp má, người má hiền từ, dịu dàng và nhân hậu biết bao. Đó là hình ảnh má Việt bơi xuồng ghé lại, xoa đầu Việt, đánh thức Việt dậy rồi lấy xong cơm đi làm đồng ở dưới xuồng lên cho Việt ăn. Những chi tiết đó đã nói lên tình yêu thương vô bờ bến của người mẹ đối với con và hình ảnh người má luôn ở trong tâm trí của Việt

Đối với út em: hàng ngày má Việt tất tả từ đồng này sang bưng thóc, đêm dài 5 canh má cũng không được yên giấc ngủ, đêm nào má cũng kêu thằng út em dậy đi đái. Cái việc thỏn mọn ấy đi vào văn Nguyễn Thi chân thật mà cảm động đến không ngờ, bởi đó là sự chăm sóc giản dị mà thấm đẫm tình yêu thương của người mẹ.

Tình thương của má Việt không chỉ dành cho những đứa con mình dứt ruột đẻ ra, má còn thương chị hai như con ruột của mình. Chị Hai là con nuôi của má, ngày ba dắt chị Hai về trao cho má chị Hai mới chín tuổi, ngươi ốm nhom, tóc bị bom làm cháy xém như đuôi bò. Bằng tình yêu thương của một người mẹ, má đã nuôi chị Hai lớn khôn chị Hai đã thực sự trở thành người con đẻ của người mẹ. Vì thế mặc dù đã lấy chồng dưới vùng biển nhưng chị Hai vẫn nhớ và yêu má, chị đã vượt qua hết đồn giặc này đến đồn giặc khác, vượt qua những cánh đồng hàng chục cây số, cứ một mình một nón mà đi về thăm má có hôm mưa trắng hết mặt mày chị về ăn với má một bữa cơm, ngủ với má một đêm để rồi hửng đông lại tất tưởi đi. Như vậy chị Hai không phải dò má sinh ra nhưng má đã cho chị cả cuộc đời bằng tình yêu thương vô bờ bến của người mẹ.

Tuy nhiên tình yêu thương của má Việt không phải tình yêu thương của người mẹ thời bình mà là tình yêu thương của một mẹ thời chiến. Vì thế ấn tượng sâu đậm nhất về tình yêu thương của má Việt dành cho các con chính là sự kìm nén nỗi đau thương của người mẹ mà sống và duy trì sự sống để che chở cho đàn con và tranh đấu với kẻ thù.

Chồng của má Việt bị chặt đầu, nỗi đau ấy không khác gì dao cứa ngang tim nhưng má Việt cố không rơi nước mắt chiều hôm đó về tới nhà má mới khóc...bao nhiêu năm sau đó cũng vậy, lúc nào nói đến truyện trên má cũng không khóc và nếu lệ ứa ra thì má chỉ nằm chứ không kể gì hết. Đau thương ấy người mẹ một mình nuốt sâu vào đáy lòng để một mình chịu đựng sức thiêu đốt của một nỗi đau âm ỉ cháy. Đó là tình yêu tình thương của người mẹ thời chống mĩ.

Mặc dù cuộc đời đau khổ nhưng má Việt là một người phụ nữ miền Nam anh hùng bởi sự gan góc và tinh thần dũng cảm.

Má Việt đã kể lại rất hồn nhiên : "tao dặn là nhờ ba mày. Ba mày bị Tây nó chặt đầu, tao cứ đi theo cái thằng xách đầu và đòi. Di từ ấp trong đến ấp ngoài, nó qua sông tao cũng qua, nó về quận tao cũng tới. Một tay tao bồng em mày, một tay tao cắp rổ". Có ai ngờ truyền thống yêu nhau tam tứ núi cũng trèo có ngày lại hiện ra dưới hình thức đau đớn, dữ dội bạo liệt này. Một người vợ bồng con cắp rổ đi đòi đầu chồng, một người mẹ hiên ngang đối đáp với kẻ thù mà hai bàn tay to vẫn phủ lên đầu đàn con đứng nép dưới chân. Nguyễn Thi đã chọn được những chi tiết điển hình dồn nén bao nhiêu ý nghĩa để khắc họa hình tượng má Việt đảm đang, tháo vát, giàu tình yêu thương vá rất gan góc, dũng cảm, kiên cường. Một con người như má Việt mang tính truyền thống như thế phải là một con người bất tử. Cho dù con người có hi sinh má Việt ngã xuống trong một cuộc đấu tranh như trái cà nông lép má nhặt đem về tiếp sức cho cuộc đấu tranh thì vẫn nóng hổi. Đặc biệt hình ảnh và phẩm chất của má đã

được chị Chiến kế thừa suất sắc từ người má yêu quý của mình. Như vậy người mẹ ngã xuống nhưng dòng sông truyền thống kia vẫn chảy. Theo quan niệm của Nguyễn Thi người mẹ ấy " thác là thể phách hồn là tình anh" linh hồn mãi mãi bất tử trong đứa con không phải ngạc nhiên mà cái đêm sắp xa nhà đi chiến đấu những đứa con điều cảm nhận không phải ai mà chính người má đã hiện về.

e. Những đứa con trong gia đình: Chiến ,Việt

Nhân vật chú Năm trong tác phẩm đã ví câu chuyện về gia đình như hình ảnh một dòng sông " *Trăm sông đổ về một biển, con sông của gia đình ta cũng chảy về biển. Mà biển thì rộng lắm,... rộng bằng cả nước ta và ra ngoài cả nước ta".* Trong dòng sông gia đình ấy, chú Năm chính là một khúc thượng nguồn, chú là một "cuốn gia phả sống" nối nhịp giữa đời cha ông và lớp cháu con. Qua những nét bút "lòng còng" của chú, khúc sông nào cũng soi bóng ít nhất một gương mặt tiêu biểu cho một thế hệ. Vì thế, đọc Những đứa con trong gia đình, ta như đang tự mình lật giở từng trang trong một cuốn sổ gia đình thân yêu, trang trọng và thiêng liêng ấy. Có những trang buồn đau, mất mát, có những trang nghĩa tình gắn kết các thành viên trong một mái nhà thân thuộc; những trang anh hùng rạng rỡ từ đời cha ông còn để lại; và cả những trang nối tiếp đang dày thêm từng ngày bởi chiến công rạng rỡ của lớp con cháu mà Chiến, Việt là những chủ nhân.

Sự giống nhau

- Yêu nước, thương nhà, quyết tâm đi bộ đội để trả thù nhà, nợ nước

Mang trong huyết quản dòng chảy truyền thống của gia đình, Chiến và Việt có tình cảm yêu nước, thương nhà cháy bỏng. Đối với hai chị em, đi bộ đội để trả thù cho ba má, cho người thân, để giành lại quê hương đất nước trở thành ý nghĩ thường trực, thôi thúc tâm can. Điều này thể hiện trước hết ở việc tranh giành nhau lên đường tòng quân của Chiến và Việt: *" Việt vừa ngỏ lời ra, chị Chiến đã giành đi trước... Việt đi đâu chị Chiến cũng dòm chừng, coi Việt có mang bọc quần áo theo không"*. Để thuyết phục em nhường lại cái suất ấy, chị Chiến nói: *"Tao lớn tao mới đi, mầy còn nhỏ, ở nhà phụ làm với chú Năm, qua năm hãy đi"*.Nhưng Việt không chịu. Vừa "*đá trái dừa rụng dưới chân xuống mương cái đùng"*, Việt "phản pháo" chị gay gắt và đầy thách thức: "*Bộ mình chị biết đi trả thù à ?"*. Biết không thể dùng cái lý ấy ép buộc cậu em phải ở nhà, chị Chiến mượn lời má để "*uy hiếp*": "*Hồi đó má nói cho tao đi, mầy ở nhà làm ruộng với má, trọng trọng rồi đi sau"*. Song, Việt cũng không chịu " *Má nói hồi nào"*. Là chị, Chiến sẵn sàng nhường em mọi việc nhưng riêng việc tòng quân thì không. Là em, dù yêu chị đến mấy, dù biết phận làm em nhưng riêng việc này Việt nhất định không chịu nhún. Điều này diễn ra ngay cả trong đêm mít tinh ghi tên thanh niên tòng quân. Cùng là những người đầu tiên chạy lên để ghi danh, Việt đã chạy lên trước. Dù chạy sau chị Chiến nhất định không nhường Việt về chuyện đi bộ đội trước. Chị lấy lí do phải đến Tết này Việt mới đủ mười tám tuổi. Còn Việt thì "*dòm chị*" thấy " *mình đứng đâu có thua chị"*. Rõ ràng, đằng sau những hành động tranh giành rất trẻ con ấy là tình cảm yêu nước, thương nhà, là ý chí cách mạng mạnh mẽ và tự nhiên của *"những đứa con trong gia đình"*. Tình cảm ấy hồn nhiên và sáng trong như hoa trái mệt vườn, sông nước Cửu Long; ngay thẳng và bộc trực như những người dân

Nam Bộ chất phác, tròn ra tròn, vuông ra vuông, không suy nghĩ lâu, không tính toán kĩ.

-Lòng căm thù giặc sâu sắc của Chiến và Việt qua ý chí " một đi không về" nếu không giết được giặc

Lòng căn thù giặc ngùn ngụ như lửa cháy, ý nguyện trả thù nhà nợ nước còn hiện rõ nét ở tinh thần "nhất khứ bất phục phản" của Chiến và Việt. Mượn lời chú Năm, Chiến nhắc nhở em trước khi lên đường mà như vừa bộc bạch quyết tâm của mình: "*Chú Năm nói mầy với tao đi kì này là ra chân trời mặt biển, xa nhà thì ráng học chúng học bạn, thù cha mẹ chưa trả mà bỏ về là chú chặt đầu".*Việt thì đơn giản, trẻ con hơn song cũng đâu chịu kém canh "bà chị": "*Chị có bị chặt đầu thì chặt chớ chừng nào tôi mới bị"*. Mà chị Chiến cũng chẳng vừa, chị khẳng định tinh thần chiến đấu rất cao, cứ như thể là chị đang đưa ra một "Quyết tâm thư" hay bản "huyết thư" của mình khi lên đường: *"Đã làm thân con gái ra đi thì tao chỉ có một câu: Nếu giặc còn thì tao mất, vậy à !"*. Câu nói ấy của Chiến là gì nếu như không phải tinh thần Bà Trưng, Bà Triệu ngày xưa đang "vọng nói về" (chữ dùng của Nguyễn Đình Thi trong bài *Đất nước*), là cái "chất Út Tịch" của thời đánh Mĩ đang chảy rạo rực trong huyết quản của Chiến.

Đêm chuẩn bị lên đường là đêm vui của thanh niên cả xã, cũng là đêm vui náo nức, không ngủ được của cả hai chị em. Họ vui vì đã đến ngày lên đường trực tiếp cầm súng đánh giặc, bảo vệ gia đình, bảo vệ quê hương đất nước. Mang bàn thờ ba má đi gửi bên chú Năm, lời nói trong tâm tưởng của Chiến và Việt là "*chúng con đi đánh giặc trả thù cho ba má, đến trừng nước nhà độc lập con lại đưa má về"*. Ở khoảnh khắc ấy, mối thù thằng Mĩ đối với hai chị en có cảm giác như " rờ" thấy được vì nó đang chĩu nặng trên vai. Mối thù ấy trở thành nguồn sức mạnh, thành động lực lớn lao để khi vào trận, cả Chiến và Việt đều lập được chiến công rạng rỡ, làm vẻ vang cho truyền thống gia đình. Chẳng hạn như Việt, ngay từ khi lâm trận lần đầu, anh đã hạ được một xe bọc thép của địch. Mặc dù bị thương nặng, mắt không nhìn thấy gì, kiệt sức đến mức không còn bò đi được nữa nhưng anh vẫn đang trong tư thế chờ địch đến. Một ngón tay của Việt đang đặt nơi cò súng, đạn đã lên nòng, nếu đồng đội không lên tiếng ngay thì rất có thể sẽ phải ăn đạn của "cậu Tư"...

Có thể khẳng định, Chiến và Việt đã thực sự kế tục một cách xuất sắc truyền thống đấu tranh anh dũng, quả cảm, kiên cường từ lớp ông cha. Dòng sông gia đình đến Chiến và Việt không chỉ tiếp tục được thông dòng mà còn chảy xa hơn, xa hơn nữa và mở rộng hơn nữa với những chiến công rạng rỡ. Việt và Chiến cũng là hình ảnh đẹp, tiêu biểu về thế hệ trẻ Miền Nam trong những năm kháng chiến chống đế quốc Mĩ ác liệt

Nét riêng

" Những đứa cong trong gia đình" , dù thế hệ trước hay thế hệ sau, dù là chị hay em, là trai hay gái, giống như tất cả những nhân vật thời ấy trong văn học, đều được khắc họa bằng bút pháp sử thi. Họ đều " chung một gương mặt, chung một dáng hình", đều được nhìn bằng con mắt Bạch Đằng Chi Lăng, Đống Đa. Thế nhưng đọc tác phẩm của Nguyễn Thi, chúng ta vẫn có những ấn tượng riêng, ký ức riêng của từng nhân vật. Chiến và Việt, họ vẫn là những " con người này" (Hê-

ghen) trên mỗi trang văn qua từng cử chỉ hành động, qua cách nói năng, suy nghĩ, tình toán...

-Vẻ riêng của Chiến

Mặc dù chỉ hơn Việt một tuổi nhưng Chiến tỏ ra là một người chị cả biết lo toan, thu xếp chu toàn cho gia đình. Chị biết tính toán, thu vén mọi việc, cả những việc *"thỏn mỏn"* nhỏ nhặt, cho đến những công việc lớn của gia đình: Từ việc sắp xếp cho thằng Út sang ở với chú Năm đến việc cho các anh ở xã mượn nhà mở trường học cho con nít; từ dự định gửi tất cả đồ đạc của gia đình sang bên chú để khi nào chị hai về giỗ má cần cái gì sẽ mang về dùng đến việc trao lại năm công ruộng ba má được cấp trước đây cho các cô bác khác làm lụng; từ chỗ tính toán hai công mía nhờ chú Năm đốn để rành làm đám giỗ cho ba má đến quyết định sẽ đem bàn thờ ba má sang gửi bên chú Năm để có người khói hương chăm sóc... tất cả đều được thu xếp ổn thỏa và gọn gẽ đến mức chú Năm khi nghe chị trình bày, đã cất lời khen: "*việc nhà nó thu được gọn thì việc nước nó mở được rộng, gọn bề gia thế, đặng bề nước non"*.Có thể thấy, hoàn cảnh gia đình đã khiến người chị cả ấy có cách tính toán, sắp xếp của một người phụ nữ đã trưởng thành, của một người mẹ.

Không chỉ là một người chị biết lo toan, Chiến còn hiện lên trong cảm nhận của Việt với những nét quen thuộc và rất đỗi gần gũi về má, từ ngoại hình, tính các đến sự tính toán, thu xếp việc nhà, kể cả cách nói năng điệu bộ, cử chỉ. Đọc truyện ai cũng thấy người con gái trẻ ấy mang trong mình cái vóc dáng của mẹ: "*Hai bắp tay tròn vo sạm đỏ màu cháy nắng*", "*thân người to và chắc nịch*"- vóc dáng của người phụ nữ dường như sinh ra để gánh vác, để chống chọi, để chịu đựng và để chiến thắng. Cái vóc dáng ấy gợi nhớ bức chân dung người mẹ: "Má bơi xuồng thất khỏe, đầu hơi cúi xuống, cái nón rách mướt để lộ cái gáy đo đỏ và đôi vai lực lưỡng". Nhìn hình ảnh Chiến mạnh mẽ "giang cả thân người to và chắc nịch của mình nhấc bổng một đầu bàn thờ má lên" mà ta không khỏi không liên tưởng đến hình ảnh người mẹ "rinh thúng lúa lên một mình và đặt ngay trên giường ngủ". Chưa hết, cái tính cách mạnh mẽ, can trường của Chiến cũng được di truyền từ mẹ để rồi phát huy tiếp lên trong thời đại mới. Đọc truyện, chúng ta cũng không thể quên được cảnh tượng đau thương, dữ dội mà người mẹ ấy đã phải chịu đựng: "ba mày bị Tây nó chặt đầu, tao cứ đi theo cái thằng xách đầu mà đòi. Đi từ ấp trong tới ấp ngoài, nó qua sông tao cũng qua, nó về quận tao cũng tới. Một tay tao bồng em mày, một tay tao cắp rổ". Chồng bị giặc chặt đầu, nỗi đau ấy khác gì dao cứa vào tim, nhưng mà không để rơi nước mắt: " chiều hôm đó về tới nhà má mới khóc... bao nhiêu năm sau đó cũng vậy lúc nào nói đến chuyên trên má cũng không khóc" và nếu lệ cứ ứa ra "má chỉ nằm khóc chứ không kể gì hết". Đau thương ấy người mẹ một mình nuốt sâu vào đáy lòng, để lặng lẽ một mình chịu đựng sức thiêu đốt của một nội đau âm ỉ cháy. Và bây giờ đến Chiến, sự kiên cường ấy đã được chuyển hóa thành cái ý chí lên đường ra chiến trận để trả thù nhà nợ nước với quyết tâm sắt đá: "Đã làm thân con gái ra đi tao chỉ có một câu: Nếu giặc còn thì tao mất, vậy à".

Nhưng nói đến giống mẹ thì có lẽ chưa giờ Chiến giống mẹ hơn cái đêm sắp xa nhà đi Bộ đội Chiến thu xếp mọi việc trong nhà và nói năng rành giọt "In như

má vầy". Chiến đảm đang, tháo vát, biết lo toan việc nhà hệt như má ngày xưa: Sáng sáng lời dặn dò vừa tới tai con thì má và xuống đã ở tít giữa sông. Thậm chí Chiến giống má từ cái lối nằm với thằng út trong buồng mà nói với ra, đến lối hứ một cái "cóc" rồi trở mình. Đến nỗi chỉ trong một khoảng thời gian ngắn ngủi trong đêm, Việt đã không dưới ba lần thấy chị giống y người mẹ, có sai khác cũng chỉ là ở chỗ chị "Không bẻ tay rồi đập vào bắp vế than mỏi" mà thôi. Chính bản thân Chiến cũng thấy mình trong đêm ấy đang hòa vào trong mẹ: " tao cũng lựa ý nếu má còn sống chắc má tình vầy, nê tao cũng tình vậy". Chẳng thế mà trong thời điểm thiêng liêng ấy, "cả hai chị em cùng nhớ đến má. Hình như má cũng về đâu đây".

Miêu tả Chiến với những đặc điểm ngoại hình, tính cách của mẹ, Nguyễn Thi không chỉ tạo ra cho nhân vật này những nét riêng có so với cậu em của mình mà dường như nhà văn còn muốn tô đậm thâm cho cái chủ đề tư tưởng mà mình đang cố gắng làm nổi bật: Sự nối tiếp của các thế hệ trong dòng sông truyền thống của gia đình và ta sẽ chẳng thể nào hiểu nổi những " khúc sông dưới hạ lưu" nếu như không biết những "khúc thượng nguồn" của chúng.

-*Vẻ riêng của Việt*

Khác với chị Chiến, Việt có cái nét riêng dễ mến của một cậu con trai mới lớn, lộc ngộc, vô tư, tình tình trẻ con, hồn nhiên và hiếu động. Là em nên cái gì Việt cũng tranh giành với chị, kể cả một việc lớn là ghi tên tòng quân. Việt dễ dàng giận rỗi với chị chỉ vì mình đã mười tám tuổi, vậy mà chị lại nói với anh cán bộ ghi danh là chưa đủ tuổi tuyển quân. Là em nên Việt không phải lo toan, sắp xếp bất cứ công việc gì. Má mất thì đã có chị Chiến thay má lo liệu việc gia đình. Vì vậy mà mọi công việc trong nhà, Việt đều phó thác cho chị: *" Tôi nói chị tính sao cứ tình mà..."*. Trong lúc chị Chiến bàn bạc mọi chuyện rất trang nghiêm: "chú Năm nói mầy với tao đi kì này là ra chân trời mặt biển, xa nhà thì ráng học chúng học bạn, thù cha mẹ chưa trả mà bỏ về là chú chặt đầu" thì Việt vô tư "lăn kềnh ra ván cười khì khì". Trong khi, chị Chiến phải " nghĩ ngợi lung lắm", lựa ý má lúc còn sống để lo toan, thu xếp mọi việc thì Việt vừa nghe vừa đùa nghịch " chú đom đóm úp trong lòng tay". Ngay cả một việc hệ trọng là gửi bàn thờ má, Việt cũng suy nghĩ một cách hồn nhiên, vô tư : "mình đi đâu thì má đi theo đó chớ lo gì mà lo". Đúng là một anh chàng trẻ con, vô lo, vô nghĩa. Và cũng chính vì vô lo, vô nghĩ, phó thác mọi việc cho chị nên việc Việt nghe "*rồi ngủ quên lúc nào không biết"* cũng chẳng có gì lạ.

Chỉ có một khoảnh khắc hiếm hoi Việt tỏ ra nghiêm túc và có cái cảm xúc của người lớn, ấy là khi cùng chị khiêng bàn thờ ba má sang nhà chú Năm. Nghe tiếng chân chị bịch bịch phía sau, Việt mới thấy rõ lòng mình thương chị lạ và cảm nhận rõ rệt hơn lúc nào hết *"mối thù thằng Mĩ... đang đè năng trên vai"*. Nhưng chính sự việc này lại thêm một lần nữa là giải thích cho ta rõ hành động tranh giành đi chiến đấu với chị Chiến trước đó của Việt chỉ là hành động tự phát, hồn nhiên của một chàng trai trẻ vốn đang mang sẵn trong mình bầu nhiệt huyết yêu nước thương nhà của truyền thống gia đình.

Tính cách trẻ con hồn nhiên của Việt còn theo Việt ra chiến trường. Không kể cái ná thun (súng cao su) Việt luôn mang theo trong ba lô thì ngay cả khi đã trở

thành anh giải phóng quân chiến đấu kiên cường, dũng cảm, cái mà Việt sợ nhất không phải là kẻ thù mà là "*cảm giác một mình"* lúc bị lạc đồng đội giữa chiến trường bởi đó là lúc hình ảnh "*con ma cụt đầu ngồi trên cây xoài mồ côi và thằng chỏng thụt lưỡi hay nhảy nhót trong những đêm mưa ngoài vàm sông"* hiện về. Chi tiết nghệ thuật này, thêm một lần nữa đã góp phần tạo nên một anh cháng Việt rất riêng, rất cá tính, khác với chị Chiến " người lớn", sớm tỏ ra già dặn, biết lo toan, thu vén các việc trong gia đình.

Tạo cho mỗi nhân vật những nét cá tính riêng, Nguyễn Thi chẳng những khiến cho câu truyện trở nên sinh động mà còn đạt được ý đồ nghệ thuật của mình khi khắc họa những "khúc sông" mà thế hệ trẻ đang viết lên bằng chính những chiến tích riêng của bản thân. Dòng sông truyền thống của gia đình, vì thế sẽ trở nên phong phú hơn, nhiều luồng lạch và phù xa hơn. Dòng sông ấy chắc còn đi xa, đi xa được hơn nữa để hòa vào biển cả.

g. Nghệ thuật của tác phẩm

Trong tác phẩm tự sự, điều tạo nên sức hấp dẫn không phải chỉ ở nội dung câu chuyện với các sự kiện, chi tiết, hình ảnh được kể lại, mà còn ở cách kể chuyện, ở điểm nhìn nghệ thuật của người kể chuyện, ở cách nhà văn xây dựng nhân vật, ở ngôn ngữ của tác phẩm... Xét ở khía cạnh này, truyện " Những đứa con trong gia đình" xứng đáng được coi là một trong những "ngôi sao sáng trên bầu trời văn nghệ của dân tộc" (mượn ý của Phạm văn Đồng) giai đoạn kháng chiến chống đế quốc Mĩ.

**Nghệ thuật kể chuyện*

**Điểm nhìn nghệ thuật của người kể chuyện*

Truyện được kể bằng điểm nhìn của nhân vật Việt một chiến sỹ quan giải phóng gan dạ, một dũng sĩ duyệt Mĩ, đồng thời cũng là một chàng thanh niên mới lớn, vô tư, hồn nhiên, cho nên các sự kiện, những mảnh kí ức được khúc xạ qua thế giới tâm hồn ấy, trở nên chân thật, sống và trẻ trung hơn trước mắt người đọc. Mặt khác, do câu chuyện được kể bằng hồi tưởng của Việt trong tình huống ngất đi tỉnh lại nhiều lần trên chiến trường nên việc tổ chức, sắp xếp các sự việc, sự kiện cũng trở nên linh hoạt và tự nhiên hơn. Chuyện gọi chuyện, sự việc này gợi liên tưởng đến sự việc khác, đan xen giữa quá khứ và hiện tại mà không hề gây cảm giác phi lý, khiên cưỡng cho người đọc.

Kể chuyện bằng điểm nhìn của Việt tức là nhà văn đã mượn hình thức nhân vật của chuyện để trao ngòi bút cho nhân vật tự viết về mình. Cách trần thuật này tạo nên những trang văn đậm màu sắc chữ tình, chân thực về tâm trạng, tình cảm của nhân vật chính. Việt chỉ còn cảm nhận về thế giới xung quanh bằng cảm giác và hồi tưởng. Lần tỉnh dậy thế tư này, Việt biết đêm nữa đã lại đến qua tiếng nhạc dế "u u cao vút mãi lên". Độ sâu của đêm cũng được "đo" bằng thanh âm quen thuộc, gần gũi này. Việt nhận thấy đó là đêm "sâu thăm thẳm" bởi nó quá yên tĩnh. Cái thăm thẳm của đêm làm cho Việt sống trong giấc mơ về má, "người việt như đang tan ra nhè nhẹ". Má đang bơi xuồng, ghé lại qua nhà, xoa đầu Việt, đánh thức Việt rồi lấy xoang cơm đi làm đồng về cho Việt ăn, ...Những mảnh dư âm của hồi tưởng đột ngột tan biến bởi tác động của hiện thực. Mấy giọt mưa đã làm cho Việt tỉnh hẳn để sống với cảm nhận về thực tại. Nhập thân vào dòng tâm trạng của nhân

vật chính, nhà văn đã tái hiện những cảm giác rất chân thực và sinh động của một cậu thanh niên mới lớn, lần đầu tiên nếm trải cảm giác bị lạc đồng đội ở giữa chiến trường. Việt không sợ đối đầu với giặc, không sự hi sinh nhưng sợ cái vắng lặng và cô đơn nơi chiến - *"sự vắng lặng như từ trên trời lao xuống chạy từ cổ Việt, lan dài cho tới ngón chân"*. Cảm giác một mình không chỉ xuất hiện trong ý nghĩ mà còn trở thành vô vàn câu hỏi bật lên và dội tới từng đường gân thớ thịt trên người Việt. "*Cái cảm giác một mình bật lên một cách rõ ràng nhất, mênh mông nhất"* đã khiến Việt muốn *"chạy thật nhanh, thoát khỏi sự vắng lặng này, về với ánh sáng ban ngày"*. Bởi lẽ bóng đêm chỉ mang theo sự cô đơn mà với chàng thanh niên lộc ngộc, mới lớn còn đáng sợ vì nó mang đến *" con ma cụt đầu vẫn ngồi trên cây xoải mồ côi và thằng chồng thụt lưỡi hay nhảy nhót trong những đêm mưa ngoài vàm sông, cái mà Việt vẫn nghe các chị nói hồi ở nhà"*. Chàng dũng sỹ diệt Mĩ ấy vẫn đang ở tuổi sợ ma khi vào trận !.

Cũng chỉ trong cảm giác cô đơn, một mình đó, cảm nhận của Việt về tiếng súng mới thật đặc biệt. Bằng thính giác và sự nhạy bén của người chiến sỹ vào trận, Việt phân biệt tiếng nổ "*lễnh lãng"* của pháo giặc và "*những tiếng nổ quen thuộc, gom vào một chỗ", "súng lớn và súng nhỏ quện vào nhau như tiếng mõ và tiếng chống đình đánh dậy trời dậy đất hồi Đồng khởi"*. Trong bối cảnh đó, tiếng súng trở nên thân thiết và vui lạ, nó gọi việt về phía của "sự sống". "tiếng súng đã đem lại sự sống cho đêm vắng lặng". Nơi có tiếng súng là đồng đội anh, là anh Tánh, là những "*anh em đơn vị mình*" "*đang đổ lên đầu giặc Mĩ những đám lửa dữ dội và những mũi lê nhọn hoắt trong đêm đang bắt đầu xung phong"*. Tiếng súng đồng đội gọi chiến đấu đã tiếp thêm sức mạnh mới để gọi Việt đến. Sự thôi thúc chưa bao giờ mạnh mẽ và quyết liệt đến vậy. Nó đơn giản hơn nhiều so với việc phải "giành nhau" với chị để đi bộ đội đặng trả thù cho ba má, cho những người thân trong gia đình, và cũng là cho quê hương đất nước.

Cứ như vậy dòng trần thuật qua tâm tưởng nhân vật Việt đã thể hiện rõ nét với người đọc những suy nghĩ, cảm nhận và đời sống nội tâm của nhân vật ấy trog tình huống đặc biệt nơi chiến trường mà anh đang gặp. Đó là ưu thế nghệ thuật mà một điểm nhãn trần thuật khác khó có thể có được.

**Nghệ thuật xây dựng nhân vật*

Bàn về nghệ thuật của truyện "Những đứa con trong gia đình", thiết nghĩ cũng không thể bỏ qua nghệ thuật xây dựng của nhà văn. Ở phương diện này ta có thấy Nguyễn Thi rất quan tâm đến cá tính hóa nhân vật. Nhân vật nào cũng có những nét riêng độc đáo mặc dù trên dòng sông truyền thống của gia đình họ có chung một "một giáng hình, một khuôn mặt". Thể hiện rõ nhất trong trích đoạn là hai chị em Chiến, Việt. Tuy hai chị em đều giống nhau cái "bộ mặt bầu bầu có hai cái chót mũi hớt lên" và nhất là cùng có trong bầu huyết quản của mình lòng căm thù giặc sâu sắc, tình cảm đối với quê hương, gia đình, ý trí lên đường trả thù nhà nợ nước dứt khoát như "rựa chém đá" nhưng đọc truyện ai cũng thấy những nét cá tính riêng ở hai chị em. Trong khi chị Chiến tỏ ra là một người biết lo toan, tình toán, thu vén mọi việc trong nhà từ những việc " thỏn mỏn" cho đến những công việc lớn thì anh chàng Việt lại hiện rõ ra là một chàng trai mới lớn, lộc ngộc, vô lo, vô nghĩ. Chiến nghiêm trang, già rặn so với tuổi bao nhiêu thì Việt lại hồn nhiên, trẻ

con, hiếu động bấy nhiêu. So với Việt, chị Chiến còn rất khoát ở những nét nữ tính giống mẹ, từ ngoại hình đến tính cách, lời nói, điệu bộ, cử chỉ. Nhưng như thế cũng không có nghĩa là giữa người mẹ đã mất và người con gái trẻ ấy chỉ là một "bản" duy nhất. Chiến không chỉ khác mẹ ở chiếc gương trong túi mà Việt tưởng tượng có thể theo Chiến ra tận ngoài mặt trận, cũng không chỉ ở cái dáng trẻ trung " kẹp một nhúm tóc mai vào miệng" hay là tính hay cười mà còn rất khác với mẹ ở chiến tích mang dấu ấn thời đại. Mẹ của Chiến, trước nỗi đau mất chồng đã không có dịp nào cầm súng ra trận. Còn Chiến, đi bộ đội để trả thù cho mẹ là một sự thật, để rồi tự mình đã viết cho mình một "khúc" trên dòng sông truyền thống gia đình. Trong truyện, còn một nhân vật nữa, đáng phải kể đến là chú Năm. Chú là người duy nhất còn sống của thế hệ trước. Nói đến chú, cả Chiến, Việt và người đọc đều không thể quên cái giọng hò "đục" và "tức như tiếng gáy" của chú cùng cái cuốn sổ gia đình mà chú là một "thư kí" hết sức trung thành...

Có thể nói , bằng cách cá tính hóa nhân vật, Nguyễn Thi đã làm cho câu chuyện trở nên hết sức sống động, thế giới nhân vật trở nên phong phú. Sự quy tụ của các chi tiết, các nhân vật cho việc làm nổi bất chủ đề tác phẩm nhờ đó mà không bị nhàm chán.

**Ngôn ngữ truyện*

Truyện "Những đứa con trong gia đình" lấy bối cảnh cuộc sống, chiến đấu của một gia đình Nam bộ trong những năm kháng chiến chống đế quốc Mĩ ác liệt. Sự gắn bó mật thiết cùng tình yêu và vốn sống phong phú về "mảnh đất phương Nam" đã giúp nhà văn tạo được "chất Nam bộ" hết sức đặc trưng cho truyện, làm thành một phương diện nghệ thuật độc đáo của tác phẩm. Cái "chất Nam bộ" ấy thể hiện trước hết ở tính cách của những con người nơi đây. Từ má Việt, chú Năm, tới hai chị em Chiến, Việt tất cả họ đều mang cái nết tính cách ngay thẳng, bộc trực, "Tròn ra tròn" "vuông ra vuông", rứt khoát như " rựa chém đá" của người dân Nam bộ. Nhưng rõ nét nhất trong tác phẩm và trong đoạn trích vẫn là yếu tố ngôn ngữ. Những từ ngữ, phương ngữ, lối nói, cách nói của người dân Nam bộ hiển hiện rất rõ trên các trang văn của tác phẩm: từ cách gọi mẹ là "má" em là "mầy", đến các từ hỏi trong câu nghi vấn "bộ", "chớ bộ", "nghen"; từ những tính từ như "trọng trọng" đến lối diễn đạt đậm sắc thái Nam bộ : "nếu giặc còn thì ta mất, vậy à", " nói nghe in như má vậy", "hèn chi chị nói nghẹ thiệt gọi"... Có thể khẳng định, cách sử dụng ngôn ngữ đậm chất nam bộ đã góp phần không nhỏ vào việc tạo nên không khí phương Nam rất đặc trưng cho thiên truyện. Nó chẳng những hiện ra những nét tâm lý, tính cách của những con người sống ở vùng đất này mà còn góp phần gợi dậy cái không khí của một thời, một vùng.

2.3. Kết luận

Câu chuyện chỉ viết về một hình tượng dòng sông gia đình nhưng dường như nhà văn Nguyễn Thi còn muốn chúng ta nghĩ đến biển lớn, đến đại dương của nhân dân và nhân loại. Muôn dòng sông đều chảy ra biển để hòa nhập với những gì lớn lao vô tận. Đó là con đường đi tất yếu, không chút quanh co của "Những đứa con trong gia đình" đến với cách mạng cũng là của thế hệ trẻ Miền Nam thời chống Mĩ. Từ câu chuyện về những đứa con trong một gia đình nông dân Nam bộ giàu truyền thống yêu nước, căm thù giặc, nhà văn đã lí giải với người đọc: chính sự gắn bó

sâu năng giữa tình cảm gia đình với tình yêu nước, giữa truyền thống gia đình với truyền thống dân tộc đã làm nên sức mạnh tinh thần kì diệu của con người Việt Nam thời chống Mĩ. Và người anh hùng không chỉ là sản phẩm của thời đại, họ còn là " sự tiếp nối một nguồn cội, một nếp nhà... một truyền thống, một di sản thiêng liêng mà thế hệ cha anh đã truyền lại và bàn giao cho lớp cháu con" (Đỗ Kim Hồi)

B. MỘT SỐ ĐỀ LUYỆN TẬP

Đề 1.

Giải thích ý nghĩa nhan đề *những đứa con trong gia đình*

Đề 2.

Đoạn trích *những đứa con trong gia đình* trần thuật từ điểm nhìn của nhân vật nào? Cách trần thuật này có tác dung ra sao đối với cách kết cấu truyện và khắc họa tính cách nhân vật nhân vật?

Đề 3.

" Chất Nam Bộ" thể hiện như thế nào ở tình cách và ngôn ngữ các nhân vật Chiến, Việt, chú Năm

Đề 4.

Vì sao đoạn kể hai chị em Chiến, Việt khiêng bàn thờ má sang gửi bên nhà chú Năm có thể gây cho người đọc nhiều xúc động nhất? Ý nghĩa của đoạn kể này?

Đề 4.

So sánh hai nhân vật Chiến và Việt. Qua đó, chỉ ra ý nghĩa tư tưởng của truyện, quan niệm của Nguyễn Thi về người anh hùng và đặc sắc nghệ thuật của truyện ở.

Đề 5.

Trong truyện, nhân vật chú Năm *"thường ví chuyện gia đình ta nó cũng dài như sông, để rồi chú sẽ chia cho mỗi người một khúc mà ghi vào đó"*. Bằng hiểu biết của mình từ đoạn trích, hãy chứng minh: dòng sông truyền thốn gia đình mà chú Năm nhắc đến đã được kế thừa và phát huy mạnh mẽ ở " những đứa con" Chiến, Việt.

Đề 6.

Vẻ đẹp của thế hệ trẻ Miền Nam trong những năm kháng chiến chống đế quốc Mĩ qua hai tác phẩm *Những đứa con trong gia đình và Rừng xà nu*.

Đề 7:

Phân tích những đặc sắc nghệ thuật của truyện Những đưa cn trong gia đình

CHIẾC THUYỀN NGOÀI XA

Nguyễn Minh Châu

I. KHÁI QUÁT VỀ TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. Nguyễn Minh Châu là nhà văn lớn của văn xuôi hiện đại Việt Nam. Từng là cây bút xuất sắc của văn học sử thi thời kháng chiến chống Mĩ, từ sau 1975, Nguyễn Minh Châu lại là nhà văn tiên phong của sự nghiệp đổi mới, là một trong số *những nhà văn mở đường tinh anh và tài năng nhất* của văn học Việt Nam (Nguyên Ngọc).

Sáng tác của Nguyễn Minh Châu phản ánh khá trung thành quá trình vận động, phát triển của văn xuôi Việt Nam đương đại trong một vài thập kỉ trước và sau 1975. Theo Nguyễn Minh Châu, đó là sự vận động chuyển đổi trong mục đích sáng tác, sau chiến tranh, các nhà văn Việt Nam đã chuyển từ *cuộc chiến đấu cho quyền sống của cả dân tộc sang cuộc chiến đấu cho quyền sống của từng con*

người. Sự vận động chuyển đổi ấy được thể hiện rõ nét trong hai giai đoạn sáng tác của Nguyễn Minh Châu: Từ những tác phẩm mang đậm chất sử thi và cảm hứng lãng mạn như *Mảnh trăng cuối rừng, Dấu chân người lính* ca ngợi cái đẹp cao cả, thánh thiện như được bao bọc trong *một bầu không khí vô trùng* của con người Việt Nam trong cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại; sau 1975, Nguyễn Minh Châu đã hướng sự quan tâm của mình tới cuộc sống đời tư - thế sự, thể hiện sự thấu hiểu, cảm thông và niềm xót thương sâu sắc với số phận con người trong cuộc mưu sinh nhọc nhằn, trong hành trình gian nan, đau khổ kiếm tìm hạnh phúc và hoàn thiện nhân cách.

2. *Chiếc thuyền ngoài xa* là một truyện ngắn xuất sắc thuộc giai đoạn sáng tác thứ hai của Nguyễn Minh Châu, khi nhà văn bắt đầu hướng sự quan tâm của mình tới cuộc sống đời tư - thế sự. Truyện ngắn lúc đầu được in trong tập *Bến quê*, sau được Nguyễn Minh Châu lấy làm tên chung cho một tuyển tập truyện ngắn in năm 1987.

II. TÌNH HUỐNG NGHỆ THUẬT ĐẶC SẮC TRONG TRUYỆN NGẮN

1. Tình huống được hé mở ngay trong nhan đề tác phẩm

Chiếc thuyền ngoài xa là một nhan đề có ý nghĩa biểu tượng, khơi gợi suy tưởng, hé mở tình huống và góp phần thể hiện chủ đề tác phẩm. Nhan đề bao gồm cả đối tượng quan sát là *chiếc thuyền* và cự li quan sát là ở *ngoài xa*. Cùng mọi người quan sát, cùng một đối tượng quan sát, và gần như cùng một thời điểm quan sát, nhưng ở những cự li khác nhau sẽ cho những kết quả khác nhau, dẫn đến những xúc cảm và nhận thức khác nhau. Chiếc thuyền xuất hiện trong truyện ngắn trước hết ở *ngoài xa*, đó là hình ảnh một cánh buồm nhòa mờ trong màn sương huyền ảo của buổi sớm mai trên mặt biển xa, vẻ đẹp hài hòa, toàn bích, *cái đẹp tuyệt đỉnh của ngoại cảnh* khiến ngệ sĩ bàng hoàng xúc động trong cảm nhận: Cái Đẹp là đạo đức! Nhưng khi *chiếc thuyền tới gần*, đó lại là sự hiện hữu một không gian sống đầy bi kịch của những người dân chài bị cầm tù bởi đói nghèo, tăm tối và bạo lực; một thực tế khiến nghệ sĩ kinh hoàng và phẫn nộ.

=> Sự đối lập tàn nhẫn giữa ngoại cảnh và hiện thực cuộc sống ở những cự li và góc độ quan sát khác nhau khiến nhan đề *Chiếc thuyền ngoài xa* trở thành một biểu tượng khơi gợi những ý nghĩa, nhưng thông điệp sâu sắc về cách nhìn cuộc sống, về trách nhiệm của người nghệ sĩ với nghệ thuật và con người.

2. Tình huống trong chuyện ngắn Chiếc thuyền ngoài xa được tạo dựng bởi những phát hiện đầy nghịch lí

2.1. Phát hiện trên bờ biển.

2.1.1. Phát hiện ra *cái đẹp tuyệt đỉnh của ngoài cảnh*

- Để làm một bộ lịch phong cảnh, Phùng được giao nhiệm vụ đi chụp một tấm ảnh cảnh biển buổi sáng có sương, một tấm ảnh không có con người! Suốt một tuần kiên nhẫn trên một vùng biển miền Trung, nơi có phong cảnh đẹp thơ mộng, có sương mù tháng bảy, cũng là chiến trường xưa, anh vẫn chưa chụp được bức ảnh nào ưng ý. Chi tiết này đã cho thấy những phẩm chất đáng quý trọng của một nghệ sĩ có trách nhiệm với sứ mệnh sáng tạo nghệ thuật, có ý thức nghiêm túc trong lao động nghệ thuật - một công việc đòi hỏi tài năng, tâm huyết và công phu.

- Điều kì diệu của nghệ thuật đã bất chợt đến với Phùng và một buổi sáng, khi anh nhìn thấy một chiếc thuyền buồm trên mặt biển xa: *mũi thuyền in một nét mơ hồ lòe nhòe vào bầu sương mù trắng như sữa có pha chút màu hồng hồng do ánh mặt trời chiếu vào*. Trong cảm nhận của Phùng, đó là *cái đẹp tuyệt đỉnh của ngoại cảnh*; là *cảnh đắt trời cho* quý giá, hi hữu, kì diệu, là *bức tranh mực tàu của một danh họa thời cổ*, cái đẹp cổ điển, chuẩn mực tưởng chỉ có trong một thời quá vãng nay bất ngờ hiện hữu ngay trước mắt, trong hiện tại; là một vẻ đẹp *đơn giản và toàn bích* - vẻ đẹp nguyên sơ, thuần khiết, lí tưởng, thánh thiện. Cái đẹp đã đem đến những *cảm xúc* mãnh liệt, những khoảng khắc tràn ngập hạnh phúc cho người nghệ sĩ, anh thấy *bối rối, trong trái tim như có cái gì bóp thắt vào*, đó là sự xúc động vì thấy mình vừa may mắn được tạo hóa ân thưởng, sự may mắn không có nhiều trong cuộc đời những người luôn khao khát được khám phá và sáng tạo cái Đẹp. trong giây phút thăng hoa của cảm xúc, thậm chí nghệ sĩ còn như phát hiện ra *bản thân cái đẹp chính là đạo đức*, anh như *vừa khám phá thấy chân lí của sự toàn thiện*, *khám phá thấy cái khoảnh khắc trong ngần của tâm hồn* - đó là khoảng khắc con người cảm thấy tâm hồn mình như được thanh lọc, gột rửa để trở nên trong sáng, thánh thiện khi đứng trước cái đẹp trong trẻo của thiên nhiên. Đó cũng chính là sự giác ngộ, nhận thức về sức mạnh kì diệu của cái đẹp, của nghệ thuật đối với con người, bởi nói như quan niệm của Dostoiepxki: "cái Đẹp cứu rỗi thế giới" - khi đứng trước cái đẹp, người ta thường không nghĩ đến cái xấu, cái ác, cái dung tục, tầm thường của cuộc đời mà để tâm hồn mình bay bổng hướng thiện.

=> Vậy là phát hiện thứ nhất đã diễn ra trong khoảnh khắc gặp gỡ kì diệu giữa một tâm hồn nghệ sĩ say mê sự tận thiện, tận mĩ với bức tranh thiên nhiên toàn bích khi chiếc thuyền được nhìn từ ngoài xa, qua làn sương mù huyền ảo - phát hiện đã giúp Phùng có được một tác phẩm nghệ thuật có giá trị thẩm mĩ mà mãi mãi về sau… vẫn được treo ở nhiều nơi, nhất là trong các gia đình sành nghệ thuật.

2.1.2. Nhưng ngay lập tức là phát biện thứ hai thật trớ trêu với người nghệ sĩ đang bàng hoàng xúc động bởi cảm giác *cái đẹp chính là đạo đức*! Sự thật trần trụi, tàn nhẫn của cuộc sống khiến nghệ sĩ kinh hoàng, sợ hãi, phẫn nộ đã hiện ra khi chiếc thuyền không còn ở ngoài xa, trong làn sương mù huyền ảo để hiện lên như cái Đẹp hi hữu trời cho; *chiếc thuyền ngoài xa* tiến lại gần và hiện hữu trên đó là bi kịch của cuộc sống thường ngày, là cái xấu, cái ác do con người tạo ra khi hai vợ chồng hàng chài rời thuyền và người chồng đánh đập vợ tàn nhẫn ngay trước mắt Phùng. Sự thật còn đáng sợ hơn khi Phùng tiếp tục chứng kiến cảnh đứa con trai đánh lại bố để bênh vực mẹ, cảnh người mẹ nhẫn nhục trước trận đòn khủng khiếp của chồng, xấu hổ và đau đớn trước đứa con Phùng còn phải chứng kiến những cảnh tượng đau lòng ấy lần thứ hai, và được biết đó là chuyện thường ngày của gia đình họ khi người chồng vũ phu cứ đánh vợ *ba ngày một trận nhẹ, năm ngày một trận nặng*.

=> Như vậy, cùng một thời điểm, cùng một người quan sát, cùng một đối tượng quan sát, nhưng với hai cự li và góc độ khác nhau, người nghệ sĩ đã phát hiện hai bức tranh hoàn toàn tương phản: phía sau cái đẹp thánh thiện trong trẻo của ngoại cảnh lại là sự độc ác, xấu xa, u tối trong cuộc sống con người. Nghịch lí

đau đớn này sẽ đưa đến những nhận thức sâu sắc, mới mẻ cho người nghệ sĩ về cách nhìn với hiện thực cuộc đời.

2.2. Phát hiện ở Tòa án huyện

Từ thực tế *nhìn thấy* trên bờ biển đến thực tế *nghe thấy* trong câu chuyện của người đàn bà hàng chài trong Tòa án huyện, Phùng và Đẩu đã có những nhận thức sâu sắc hơn bởi những phát hiện đầy nghịch lí của cuộc đời.

2.2.1. Với tấm lòng nhân hậu và sự bất bình trước cái ác của bạo lực gia đình, cả Phùng và Đẩu đều hi vọng góp phần giải thoát người đàn bà hàng chài khỏi người chồng vũ phu, tàn nhẫn, và thái độ của người đàn bà khốn khổ đã khiến các anh phát hiện ra nghịch lí không thể hiểu nổi của cuộc sống con người. Cả Phùng và Đẩu đề tin rằng việc khuyên người đàn bà khốn khổ li hôn là giải pháp đúng đắn và nhân đạo nhất; họ cũng hoàn toàn tin vào thiện chí của mình chắc chắn sẽ được người đàn bà chấp nhận, thậm chí biết ơn. Nhưng họ đã kinh ngạc khi phát hiện ra một nghịch lí trớ trêu: người đàn bà đau khổ ấy lại không hề muốn bỏ người chồng tàn nhẫn, con người bị cầm tù bởi đói ghèo, tăm tối và bạo lực ấy lại tuyệt đối không muộn được giải thoát, thậm chí chị còn khẩn thiết van xin*: Quý tòa bắt tội con cũng được, phạt tù con cũng được, đừng bắt con bỏ nó.*

2.2.2. Sau khi đã có sự tin cậy và cảm thông, người đàn bà hàng chài đã kẻ cho Đẩu và Phùng nghe về cuộc đời mình, giải thích cho họ hiểu vì sao dù có khổ sở đến đâu chị cũng không thể bỏ chồng, không thể đi tìm sự giải thoát cho riêng mình, giúp các anh phát hiện ra sự giản đơn chua xót của nghịch lí. Hiện thực với những lí lẽ giản dị mà nghiệt ngã, những mâu thuẫn, éo le qua câu chuyện của người đàn bà thất học, quê mùa nhưng sâu sắc từng trải khiến Đẩu và Phùng bỗng trở thành những người nông nổi, ngây thơ; lòng tốt của các anh mới chỉ dừng lại ở những lí thuyết đẹp đẽ nhưng phi thực tế khi giải pháp các anh đưa ra chỉ có thể giúp người đàn bà bỏ chồng để thoát khỏi đòn roi mà chưa thể giúp chị thoát khỏi cuộc sống lam lũ, vất vả, đói nghèo… Câu chuyện của người đàn bà hàng chài làm *vỡ ra* nhiều điều trong suy nghĩ của Đẩu và Phùng, đó chính là sự nhận thức, giác ngộ về những nghịch lí vẫn luôn tồn tại đâu đó trong cuộc sống, những nghịch lí mà dù có đau đớn hay phẫn nộ, con người nhiều khi vẫn buộc phải chấp nhận.

2.3. Tình huống còn được đẩy tới cao độ của nhận thức và xúc cảm qua trải nghiệm của nghệ sĩ Phùng trước trận bão biển.

- Nếu phát hiện kinh hoàng trên bờ biển về bức tranh bạo lực tăm tối của cuộc sống gia đình người hàng chài là những điều nhìn thấy, phát hiện chua xót trong tòa án huyện về bi kịch của họ là những điều nghe thấy thì tình huống nhận thức trong tác phẩm đã được đẩy đến tận cùng khi Phùng bắt đầu sống và trải nghiệm với cuộc sống người dân chài trong trận bão biển.

- Trong đoạn cuối tác phẩm., khi biển động, trời trở gió đột ngột, Phùng lang thang một mình trên bờ biển, anh chia sẻ cảm giác lo lắng với ông lão làm nghề sơn tràng, anh trăn trở trước một chiếc thuyền vó bè đang đậu trơ trọi giữa phá nước, một mình *chống chọi với sóng gió*; anh *gào lên* vì nỗi lo lắng trước những diễn biến bất ưng của cơn bão…; - đó là những biểu hiện của một tâm hồn nghệ sĩ gắn bó sâu sắc với tất cả những buồn vui của cuộc đời và số phận con người. Khi miêu tả hình ảnh một nghệ sĩ đang bối rối vì vừa nhận ra những nghịch lí trớ trêu,

những bất lực, bế tắc của cuộc đời, một ông lão sơn tràng ngoài sáu mươi tuổi vẫn phải lo lắng nhìn ra mặt phá, một chiếc thuyền trơ trọi, một *cái bếp lửa cũng bị gió ném tung ra khắp bãi cát, những tàn lửa đỏ rực bay quẩn lên…* một *xoong cơm đã sống nhăn…*, - tất cả đặt trong sự đối lập với một bức tranh thiên nhiên khủng khiếp khi *những tảng mây đen xếp ngổn ngang trên mặt biển đen ngòm… biển gào thét, sóng bạc đầu ngoài cửa lạch nổi cồn lên, cao như những ngọn núi tuyết trắng,* nhà văn đã gieo vào lòng người đọc những dự cảm lo âu đầy bất ổn: trước cái mênh mông rộng lớn của thiên nhiên, trước những đe dọa, cuồng nộ của sóng gió và bão táp, con người hình như vẫn thật nhỏ bé, yếu đuối và đơn độc.

- Và khi đã "chạm" vào cuộc sống của những người dân chài, dù chỉ thoáng qua trong trận bão biển, với những dự cảm lo âu, với những mong manh chới với, có lẽ Phùng đã thấu hiểu thấm thía hơn câu nói của người đàn bà hàng chài sâu sắc, từng trải: *Cũng có khi biển động sóng gió chứ chú*!; càng thấu hiểu một cách chua xót rằng hành trình tìm kiếm một bến bờ bình yên ấm áp hình như vẫn quá mong manh, xa vời; có lẽ Phùng đã hiểu thêm phần nào những nghịch lí mà trước đó, cả anh và Đẩu đều *không thể nào hiểu được*: không chỉ khi đứng trước cái đẹp, người ta mới quên đi cái xấu, cái ác để say đắm hướng thiện; kể cả khi đứng trước sự cuồng bạo khốc liệt của thiên nhiên, khi da diết hướng về sự sống, lúc ấy, mọi sự tầm thường, xấu xa, mọi bi kịch, đau khổ của con người trong cuộc sống đời thường cũng đều trở nên nhỏ bé, không đáng kể, họ đều có thể quên đi hoặc đơn giản là chấp nhận nó để cùng nhau chung vai sát cánh, để nương tựa vào nhau, bất chấp những đau khổ, nhục nhã, vượt qua cơn cuồng nộ của thiên nhiên, cùng nhau sống, cùng nhau tồn tại.

3. Tình huống đặc sắc trong *Chiếc thuyền ngoài xa* đã giúp nhà văn gửi gắm những thông điệp lớn lao, thấm đẫm giá trị nhân đạo tới cuộc đời

3.1. Trước hết là thông điệp về cách nhìn cuộc sống

- Từ sự đối lập giữa *cái đẹp tuyệt đỉnh của ngoại cảnh* với hiện thực phũ phàng, tàn nhẫn của cuộc sống, nhà văn cho thấy không phải bao giờ cái đẹp cũng thống nhất với cái thiện, không phải bao giờ cái bên ngoài cũng là sự thể hiện bản chất thật bên trong. Vì vậy, muốn đúng về bản chất cuộc sống, con người, phải có cái nhìn thấu đáo, toàn diện, sâu sắc từ nhiều góc độ, không thể nhận xét, đánh giá đơn giản, dễ dãi, một chiều căn cứ vào kết quả cảm tính của cái nhìn hời hợt, nông cạn bên ngoài sự vật, sự việc. *Chiếc thyền ngoài xa đã xua tan làn khói lãng mạn phủ lên hình ảnh đã trở nên quen thuộc về một ngư phủ dưới cánh buồm mờ ảo trong không gian xa rộng của biển cả* (I. Nikulin - 1988) để đưa đến một cách nhìn khác, sâu sắc hơn, thực hơn và cũng chua xót hơn về cuộc sống con người.

- Từ câu chuyện của người đàn bà hàng chài, tình huống cũng đưa đến một thức nhận thấm thía nỗi chua xót: cái xấu, cái ác nhiều khi vẫn tồn tại trong cuộc sống con người như một lẽ bất khả kháng; con người cần có cái nhìn thấu đạt nhân tình, không phải để chấp nhận, dung túng mà để tìm ra cội nguồn phát sinh nhằm loại bỏ nó, đem lại sự bình yên, tốt đẹp cho cuộc sống con người.

- Không chỉ đưa ra thông điệp về cái nhìn toàn diện, sâu sắc, thấu đáo với cuộc sống, tình huống truyện còn đưa đến một nhận thức quan trọng: để giải phóng con người khỏi cảnh đói nghèo, khổ đau, tăm tối cần phải có những giải pháp thiết

thực mang tính toàn xã hội chứ không phải chỉ bằng những lí thuyết đẹp đẽ mà xa rời thực tiễn, những phương cách cực đoan duy ý chí.

3.2. Tình huống còn đưa đến một thông điệp quan trọng về trách nhiệm của người nghệ sĩ với nghệ thuật và con người

- Không thể tách rời nghệ thuật với hiện thực cuộc sống con người; hãy rút ngắn khoảng cách giữa nghệ thuật với hiện thực bởi nghệ thuật đích thực luôn gắn bó khăng khít và phản ánh chân thực cuộc sống con người.

- Nghệ sĩ không chỉ cần những phẩm chất đáng quý trọng trong lao động nghệ thuật và sứ mệnh sáng tạo nghệ thuật, cũng không chỉ cần có tư chất nghệ sĩ biết rung động trước cái Đẹp, nghệ sĩ cần phải có tấm lòng nhân ái, có tình thương yêu sâu nặng với con người, biết trăn trở cho số phận con người, có đủ sự sắc sảo, tinh tế để có thể nhìn ra những mảng khuất tối trong cuộc sống, có sự dũng cảm và bản lĩnh trung thực để khám phá và phản ánh những hiện thực dẫu là tàn nhẫn của cuộc sống con người. Nguyễn Minh Châu đã từng khẳng định: *Nhà văn không có quyền nhìn sự vật một cách đơn giản mà nhà văn cần phấn đấu để đào xới bản chất của con người vào các tầng sâu lịch sử.*

3.3. Tình huống cũng giúp nhà văn thể hiện những tư tưởng nhân đạo sâu sắc nhất cho truyện ngắn của mình

- Thấu hiểu, xót thương cho số phận bất hạnh của con người trong cuộc sống mưu sinh., trong hành trình tìm kiếm hạnh phúc và sự bình yên.

- Biết quý trọng những vẻ đẹp dẫu là khuất lấp trong tâm hồn, tình cảm những con người khốn khổ, bất hạnh.

- Thể hiện niềm tin vào sức mạnh của con người có thể vượt qua những khó khăn, thử thách, gian truân để duy trì sự sống và tình yêu thương.

III. NHÂN VẬT NGƯỜI ĐÀN BÀ HÀNG CHÀI

1. Thông qua nhân vật người đàn bà hàng chài, nhà văn đã thể hiện sự thấu hiểu, xót thương và lo âu cho số phận bất hạnh và tình trạng sống tăm tối, nghèo khổ của con người

1.1. Nỗi xót xa cho nhân vật đã hiện ra ngay trong những đường nét miêu tả đầu tiên về ngoại hình, dáng vẻ. Người đàn hàng chài *trạc ngoài bốn mươi… cao lớn với những đường nét thô kệch… rỗ mặt. Khuôn mặt mệt mỏi sau một đêm thức trắng kéo lưới, tái ngắt và dường như buồn ngủ.*

Đây chính là hình ảnh của một người lao động lam lũ và đau khổ sau một đêm nhọc nhằn và trước một trận đòn nhục nhã ê chề. Có lẽ gánh nặng nhọc nhằn của cuộc mưu sinh đầy sóng gió trên biển cả cùng những bất hạnh cay đắng trong cuộc đời đã lấy đi của chị tất cả sinh lực và niềm vui, trên gương mặt *mệt mỏi, tái ngắt* dường như không còn mảy may chút sự sống. Sự nghèo khổ, nhọc nhằn đến mức nhếch nhác, thảm hại còn hiện ra trong *tấm lưng áo bạc phếch và rách rưới, nửa thân dưới ướt sũng* vì khi rời thuyền phải *lội qua quãng bờ phá nước ngập đến quá đầu gối*. Ấn tượng lớn nhất về sự đau khổ bất hạnh mà người đàn bà đưa đến cho người đọc chính là thái độ cam chịu nhẫn nhục đến kì lạ của chị. Sau khi xuống thuyền, người đàn đi thẳng tới bãi xe tăng hỏng, trước lúc đến chiếc xe rà phá mìn, chị *đứng lại ngước mắt ra ngoài mặt phá nước chỗ chiếc thuyền đậu một thoáng, rồi đưa một cánh tay lên có lẽ định gãi hay sửa lại mái tóc nhưng rồi lại*

buông thõng xuống, đưa cặp mắt nhìn xuống chân. Có thể nhận thấy đây là nơi quá quen thuộc với chị, sự quen thuộc ghê sợ, khủng khiếp bởi những trận đòn đã thành lệ của người chồng vũ phu, thô bạo cứ *ba ngày một trận nhẹ, năm ngày một trận nặng*. Vì thế nên dù đã chấp nhận, người đàn bà vẫn không nén nổi cảm giác cay đắng, chị nhìn lại con thuyền dường như để tìm ở các con một chút an ủi ấm áp, mong được tiếp thêm một chút sức lực có thể giúp chị vượt qua nỗi đau khổ nhục nhã sắp tới*; cử chỉ đưa một cánh tay lên* như vô thức của chị có lẽ muốn tìm đâu đó sự thay đổi hay trì hoãn dù chỉ một thoáng, nhưng rồi cũng hiểu ngay rằng đó là điều không thể, cánh tay chị *buông thõng* phó mặc, *cặp mắt nhìn xuống chân mệt mỏi*, chán chường buông xuôi như một kẻ tội đồ nhẫn nhục chờ hình phạt không tránh khỏi. Khi bị chồng đánh dã man, chị chịu đòn với *một vẻ cam chịu đầy nhẫn nhục, không hề kêu một tiếng, không chống trả, cũng không tìm cách trốn chạy*. Đó là thái độ của một người đang nhẫn nhục thực hiện nghĩa vụ đau khổ của mình - không oán thán, bất bình hay tránh né; cuộc sống đau khổ hình như đã làm mất đi ở người đàn bà kể cả những phản xạ bản năng tối thiểu!

Sự khốn khổ của chị còn hiện ra ngay trong dáng vẻ *lúng túng, sợ sệt* lúc ở Tòa án, trong chi tết miêu tả *người đàn bà chỉ quen sống giữa mặt nước vừa đặt chân vào trong phòng đầy bàn ghế và giấy má liền tìm đến một góc tường để ngồi,* thậm chí khi Đẩu phải mời tới lần thứ hai, chị *mới dám rón rén đến ngồi ghé vào mép ghế và cố thu người lại* - đó là dáng vẻ của một con người tội nghiệp luôn thấy sự có mặt của mình trong cuộc đời này hình như đã là phi lí, là dáng vẻ của một con người luôn phải nghe những lời nguyền rủa độc địa và đau khổ: *Mày chết đi cho ông nhờ. Chúng mày chết đi cho ông nhờ*; vì thế luôn mang một mặc cảm có lỗi, luôn muốn giảm thiểu sự vướng víu, phiền phức hay khó chịu mà mình có thể gây ra cho mọi người xung quanh; cũng có thể đó là tư thế tự vệ bản năng của một con người khốn khổ luôn gặp quá nhiều những rủi ro, bất hạnh, luôn bị đe dọa bởi những bất ưng hiểm họa từ cả con người và thiên nhiên sóng gió!

1.2. Những đau khổ chồng chất trong cuộc đời người đàn bà hiện rõ hơn qua câu chuyện của chị ở tòa án huyện.

1.2.1 Trước hết, cùng với cả gia đình, người đàn bà hàng chài phải chịu đựng những vất vả, nhọc nhằn của cuộc sống mưu sinh với những *đêm thức trắng kéo lưới*; những giày vò đau khổ bởi tình trạng sống bấp bênh đói nghèo tăm tối - kéo dài trên mặt biển gây ra tâm lí bế tắc, u uất. Trước đây, mỗi khi biển động, *cả nhà vợ chồng con cái toàn ăn cây sương rồng luộc chấm muối*, từ khi cách mạng về, cuộc sống của họ *đỡ đói khổ* hơn nhưng nỗi lo cơm áo vẫn chưa lúc nào buông tha. Cuộc sống của những ngư dân trên biển không hề thơ mộng lãng mạn như những bức tranh xưa nay về hình ảnh *thuyền ngư phủ lạc trong sương* (Xuân Diệu) mà vất vả, lam lũ vì gánh nặng mưu sinh; bế tắc cùng quẫn vì hơn chục con người chen chúc trên một chiếc thuyền chật chội bấp bênh trên mặt biển đầy sóng gió; tăm tối, nhục nhã vì tình trạng thất học, bạo lực nặng nề.

1.2.2. Người đàn bà hàng chài còn là nạn nhân của tấm bi kịch gia đình - chị thường xuyên phải chịu đựng nỗi nhục nhã, đau đớn bởi những trận đòn tàn bạo của người chồng vũ phu, nhất là luôn khổ sở khi nơm nớp lo sợ con cái bị tổn thương, luôn sợ hãi, đau đớn khi phải chứng kiến cảnh đứa con trai vì quá thương

mẹ mà căm ghét, đánh lại bố. Miêu tả hình ảnh một người mẹ vừa khóc, vừa phải *chắp tay vái lấy vái để* đứa con để nó đừng phạm phải một tội ác trái với luân thường đạo lí, Nguyễn Minh Châu đã thể hiện sự xót thương vô cùng cho nỗi đau khổ tưởng như vượt quá sức chịu đựng của con người.

1.2.3. Để bi kịch thường ngày của người đàn bà hàng chài diễn ra phía sau bãi *xe tăng hỏng* của chiến trường xưa, có lẽ Nguyễn Minh Châu muốn gợi ra cho người đọc những lo âu, suy ngẫm: cuộc chiến đấu chống lại đói nghèo, tăm tối và bạo lực có lẽ sẽ còn gian nan, lâu dài hơn cả cuộc chiến đấu chống ngoại xâm, và chừng nào chưa thoát khỏi cuộc sống đói nghèo, tăm tối, chừng đó con người còn phải chung sống với cái xấu, cái ác - chúng ta đã đổ xương máu trong bao năm qua để dành được *độc lập, tự do* trong *cuộc chiến đấu cho quyền sống của dân tộc*; nhưng chúng ta sẽ còn phải tiếp tục làm gì đây trong *cuộc chiến đấu cho quyền sống của từng con người*, làm gì để đem đến cơm ăn áo mặc, ánh sáng văn hóa và *hạnh phúc* cho biết bao con người vẫn đang chìm đắm trong kiếp sống đói nghèo, lam lũ và u tối?

2. Qua nhân vật người đàn bà hàng chài đau khổ, bất hạnh, nhà văn cũng đồng thời bộc lộ niềm tin yêu với những vẻ đẹp khuất lấp trong tâm hồn, tính cách con người.

2.1 Trân trọng con người nhân hậu, bao dung, giàu lòng vị tha và đức hi sinh.

2.1.1 Đối với người chồng vũ phu thô bạo:

- Trước hết, người đàn bà nhân hậu ấy thấu hiểu, cảm thông và xót thương cho nỗi khổ sở u uất trong lòng chồng. Chị hiểu rõ cuộc mưu sinh vất vả, nhọc nhằn trên mặt biển đầy sóng gió, sự nghèo đói khốn quẫn trên một con thuyền chật chội, những cay đắng, bế tắc, phất uất triền miên đã vượt khỏi giới hạn chịu đựng của con người, khiến một *anh con trai cục tính nhưng hiền lành… không bao giờ đánh đập vợ* đã dần trở thành vũ phu độc ác. Chị cũng hiểu lão đánh vợ không phải vì thù ghét gì người vợ khốn khổ, lão đánh vợ chỉ như người khác uống rượu cho nguôi quên nỗi khổ sở của mình.

- Do đó, chị chịu đựng những trận đòn tàn nhẫn của chồng không phải vì thói quen cam chịu, nhẫn nhục; cũng không chỉ vì *trên thuyền phải có một người đàn ông,* mà còn như một cách giúp người chồng khốn khổ vơi dịu bớt những u uất, khổ sở dồn nén, chất chứa trong lòng. Chính vì thế mà chị hoàn toàn tự nguyện, lặng lẽ lên bờ, lặng lẽ đi sâu vào phía sau bãi xe tăng hỏng, lặng lẽ đứng lại chờ trận đòn giận dữ *như lửa cháy* của chồng, lặng lẽ chịu đòn với *một vẻ cam chịu đầy nhẫn nhục, không hề kêu một tiếng, không chống trả, cũng không tìm cách trốn chạy*; và để rồi, sau đó, chị lại *đi thật nhanh ra khỏi bãi xe tăng hỏng, đuổi theo lão đàn ông*. *Cả hai người lại trở về thuyền*. Đó là cách xử sự của một người phụ nữ vị tha, nhân hậu, con người có đức hi sinh tới kì lạ, người hiểu rõ bổn phận, nghĩa vụ của mình, và gắng thực hiện cho xong (dẫu đó là những bổn phận, nghĩa vụ phi lí, phi nhân tính).

- Không chỉ thấu hiểu, xót thương cho nỗi khổ sở của người chồng, cũng không chỉ chia sẻ nỗi khổ sở ấy bằng sự chịu đựng kì lạ, người đàn bà nhân hậu còn mang một mặc cảm có lỗi khi cho rằng*: giá tôi đẻ ít đi, hoặc chúng tôi sắm*

được một chiếc thuyền rộng hơn… lỗi chính là đám đàn bà ở thuyền đẻ nhiều quá, mà thuyền lại chật. Nếu cả Đẩu và Phùng đã kinh ngạc, bất bình trước sự cam chịu, nhẫn nhục của người vợ bị chồng hành hạ thì khi hiểu nguyên nhân của thái độ ấy, họ càng kinh ngạc vì sự nhân hậu vị tha trong tấm lòng người đàn bà ấy cũng lớn lao, kì lạ tới mức *không thể nào hiểu được*.

2.1.2. Cảm động nhất chính là vẻ đẹp của tình mẫu tử trong lòng người đàn bà hàng chài.

-Tình mẫu tử được chị ý thức sâu sắc như một thiên tính đương nhiên của người phụ nữ: *Ông trời sinh ra người đàn bà là để đẻ con, rồi nuôi con cho đến khi khôn lớn cho nên phải gánh lấy cái khổ*.Có lẽ theo chị, khi gánh lấy cái khổ vì con là lẽ đương nhiên thì việc chị vất vả *thức trắng đêm kéo lưới* hay chịu đựng những trận đòn như cơm bữa của chồng cũng là điều tất yếu phải chấp nhận. Cuộc sống trên mặt biển đầy sóng gió, những đứa trẻ luôn cần sự che trở, bảo vệ của người mẹ, đó cũng là nguyên nhân khiến chị cho rằng: *Đàn bà ở thuyền chúng tôi phải sống cho con chứ không thể sống cho mình như ở trên đất được*! Chính tình thương yêu sâu sắc với con cái đã khiến chị phải nhẫn nhục chịu sự đày ải tàn nhẫn của người chồng để con thuyền có người đàn ông khỏe mạnh, biết nghề, và quan trọng hơn, đó là người bố của những đứa con, người duy nhất trên đời có thể tận tâm, tận lực cùng chị *chèo chống khi phong ba, để cùng làm ăn nuôi nấng đặng một sắp con*; cũng vì thương con, muốn bảo vệ các con khỏi bị tổn thương đau đớn mà chị phải xin chồng đưa mình lên bờ mà đánh; rồi cũng vì lo những phản ứng dữ dội của thằng Phát, *sợ thằng bé có thể làm điều gì đó dại dột với bố nó* mà chị phải cắn răng gửi thằng con chị yêu thương nhất lên rừng sống với ông ngoại!

- Tình mẫu tử thiêng liêng cũng là nguyên nhân cho những đau đớn tột cùng của người mẹ. Khi bị chồng đánh đập tàn nhẫn, chị đã lặng lẽ chịu đựng như một người câm, vậy mà khi thằng Phát lao đến đánh bố để cứu mẹ, chị lại không nén nổi nỗi đau đớn - chị *mếu máo* gọi con, *ngồi xệp xuống trước mặt thằng bé, ôm chầm lấy nó rồi lại buông ra, chắp tay vái lấy vái để, rồi lại ôm chầm lấy*… Thằng bé đã xuất hiện trước mặt mẹ với sự non nớt ngây thơ của cả tình yêu thương người mẹ và niềm căm giận u tối cùng những hành động khiến lương tri của những người làm cha mẹ phải đau đớn, hãi hùng, thằng bé đã từng *như một viên đạn bắn vào người đàn ông và bây giờ đang xuyên qua tâm hồn người đàn bà, làm rỏ xuống những dòng nước mắt*… Tình thương con đã khiến người mẹ *vừa đau đớn, vừa vô cùng xấu hổ, nhục nhã*: nỗi đau khi không che chắn nổi cho tuổi thơ của các con được trong sáng, đau thêm nỗi đau của các con khi phải chứng kiến cảnh bố hành hạ mẹ tàn nhẫn, càng đau hơn bởi từng ngày phải chứng kiến một cách bất lực sự phát triển tính cách của con trong một môi trường tăm tối, bạo lực.

- Tình mẫu tử của chị không chỉ được thể hiện qua nước mắt mà còn hiện ra qua niềm vui, dẫu là hiếm hoi, ít ỏi. Khi nhắc tới những lúc *vợ chồng con cái sống hòa thuận* ở trên thuyền, *khuôn mặt xấu xí của mụ chợt ửng sáng lên như một nụ cười* - đó là ánh sáng kì diệu tỏa ra từ vẻ đẹp cảm động của tình mẫu tử. Cam chịu, nhẫn nhục vì con, đau đớn, vất vả vì con, và tất nhiên niềm vui của chị cũng xuất phát từ con cái - chị bày tỏ chân thành, cảm động: *Vui nhất là lúc ngồi nhìn đàn con tôi chúng nó được ăn no.* Thấp thoáng trong hình ảnh người đàn bà hàng chài

là bóng dáng của những người phụ nữ Việt Nam nhân hậu, bao dung, giàu lòng vị tha và đức hi sinh.

2.2. Cảm phục sự sâu sắc của một con người từng trải

- Nói chuyện với Đẩu và Phùng, người đàn bà hàng chài quê mùa, thất học nhưng lại có *con mắt như đang nhìn suốt cả đời mình*, có sự *thâm trầm trong việc hiểu thấu các lẽ đời* đã khiến các anh trở thành những người nông nổi, ngây thơ. Những nhận xét giận dữ, bất bình, những lời khuyên đầy thiện chí thấm đẫm lòng nhân hậu, những giải pháp tưởng như duy nhất đúng đắn, tưởng như là lẽ đương nhiên không cần bàn cãi: *Cả nước này không có một người chồng nào như hắn… Chị không sống nổi với cái lão đàn ông vũ phu đấy đâu…* đều lần lượt vấp phải những lí lẽ bình dị nhưng nghiệt ngã và không thể thay đổi của hiện thực cuộc sống qua những thấu trải, chiêm nghiệm sâu xa của người đàn bà.

- Chị đã giúp họ hiểu ra những nghiệt ngã của cuộc đời; đã chỉ rõ sự thiếu thực tế của họ: *Lòng các chú tốt, nhưng các chú đâu có phải là người làm ăn… đâu có hiểu được cái việc của các người làm ăn lam lũ, khó nhọc…* Chị cũng cho họ thấy sự khó khăn gấp bội của những người đàn bà trong cuộc mưu sinh bấp bênh và luôn tiềm ẩn những đe dọa bất ưng trên mặt biển: *các chú không phải là đàn bà, chưa bao giờ các chú biết như thế nào là nỗi vất vả của người đàn bà trên một chiếc thuyền không có đàn ông…*; chị cũng giúp họ hiểu rằng với người đàn bà ở thuyền thì hạnh phúc không quan trọng bằng sự sống, sự tồn tại: *đám đàn bà hàng chài chúng tôi cần có người đàn ông để chèo chống khi phong ba, để cùng làm ăn nuôi nấng đặng một sắp con…* Chị đã giúp Đẩu và Phùng nhận ra tình trạng luẩn quẩn, bế tắc trong cuộc sống của ngư dân: ở thuyền thì chật chội, bức bối, bấp bênh nhưng lên bờ thì lại phải bỏ nghề, mà sự tồn tại của ngư dân thì gắn chặt với nghề. Vì vậy, nhiều chính sách nhân đạo tốt đẹp của Nhà nước có khi vẫn bất cập với thực tế cuộc sống của họ: *Làm nhà trên đất ở một chỗ đâu có thể làm được cái thuyền lưới vó? Từ ngày cách mạng về, cách mạng đã cấp đất cho nhưng chẳng ai ở, vì không bỏ nghề được!*

- Trước kết luận chua chát của Đẩu về cái nghịch lí xót xa: *Bây giờ tôi đã hiểu … trên thuyền phải có một người đàn ông.. dù hắn man rợ, tàn bạo*, người đàn bà sông nước đã có một lời đáp thật nhẹ nhàng, thấm thía, sâu sắc, chân tình mà thắt vào lòng người khi những chiêm nghiệm được rút ra từ cuộc đời gian truân, vất vả: *Cũng có khi biển động sóng gió chứ chú*! Tiếng thở dài của Đẩu, câu hỏi băn khoăn, ái ngại của Phùng, cảm giác bất lực của cả hai người khi nhận ra những giải pháp xuất phát từ lòng tốt và thiện chí của họ trở nên phi thực tế đã tạo ra một đối sánh với người đàn bà từng trải hiểu đời, hiểu người, hiểu tất cả những sự có thể và không thể của cuộc sống đời thường. Sự sâu sắc của chị khiến cho người đọc cảm phục nhưng cũng xót thương hơn cho một kiếp người khi sự sâu sắc được đổi bằng mồ hôi, nước mắt và cay đắng, nhọc nhằn!

2.3. Nhân vật người đàn bà hàng chài còn đưa đến cho người đọc những ấn tượng đặc biệt về một sức mạnh kiên cường

- Luôn ý thức sâu sắc về thân phận, về ý nghĩa cuộc sống của mình, đó là nguyên nhân khiến chị có được sức mạnh để có thể chịu đựng tất cả những khó khăn, thử thách, từ những lam lũ vất vả trong cuộc mưu sinh, những cay đắng, giày

vò của cuộc sống đói nghèo đến những đau đớn cả về tinh thần và thể xác trong bi kịch gia đình…; lấy sức chịu đựng phi thường của mình cố gắng che chắn cho sự bình yên của gia đình, bảo vệ niềm tin trong trẻo ngây thơ cho tâm hồn con trẻ, gánh đỡ cho chồng những nhọc nhằn, cay đắng, lo cho các con có áo mặc, cơm ăn… - dù tất cả những cố gắng ấy vẫn luôn thất bại ê chề trước sự khắc nghiệt của cuộc sống!

- Nhiều năm sau, mỗi khi nhìn lại bức ảnh về *Chiếc thuyền ngoài xa*, bao giờ nghệ sĩ Phùng *cũng thấy người đàn bà ấy bước ra khỏi tấm ảnh, đó là một người đàn bà vùng biển cao lớn với những đường nét thô kệch, tấm lưng áo bạc phếch có miếng vá, nửa thân dưới ướt sũng, khuôn mặt rỗ đã nhợt trắng vì kéo lưới suốt đêm. Mụ bước những bước chậm rãi, bàn chân dậm trên mặt đất chắc chắn, hòa lẫn trong đám đông*. Đó là hình ảnh của những con người vô danh, khốn khổ trong cuộc sống lầm lụi đời thường, họ đã kiên cường vượt lên trên tất cả những gian truân cay đắng của cuộc đời, không phải vì mình mà vì những người thân yêu, những người làm nên ý nghĩa cuộc sống của họ, là lí do để họ sống và chịu đựng, cũng là cội nguồn sức mạnh của họ.

=> Qua những nét khắc họa ấn tượng từ ngoại hình, dáng vẻ đến cử chỉ, lời nói, hành động…, nhân vật người đàn bà hàng chài đã trở thành một biểu tượng đầy ám ảnh giúp nhà văn Nguyễn Minh Châu thể hiện những tư tưởng nhân đạo sâu sắc cho truyện ngắn. Đó là niềm cảm thương và nỗi lo âu cho số phận những con người bất hạnh, khốn khổ trong cuộc sống đói nghèo, tăm tối; niềm trân trọng tin yêu với những phẩm chất tốt đẹp trong tâm hồn tính cách những con người nhân hậu, vị tha, sâu sắc và dũng cảm.

IV. KẾT LUẬN

Với tình huống truyện độc đáo, với nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật chân thực, sắc sảo, *Chiếc thuyền ngoài xa* trở thành một trong số những truyện ngắn đặc biệt thành công của văn xuôi Việt Nam thời đổi mới. Tác phẩm thể hiện *mối quan hoài thường trực* của nhà văn Nguyễn Minh Châu với số phận con người trong cuộc sống đời tư - thế sự, niềm khao khát tìm kiếm, tôn vinh *vẻ đẹp con người*, những khắc khoải, lo âu trước cái xấu, cái ác; tác phẩm cũng đồng thời thể hiện vẻ đẹp của nghệ thuật văn xuôi Nguyễn Minh Châu với lối văn giản dị mà thấm thía, nhiều dư vị, nhiều trải nghiệm thâm trầm qua những triết lí nhân sinh sâu sắc. Cũng như nhiều tác phẩm khác của Nguyễn Minh Châu giai đoạn này, truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa* đã bộc lộ sự thấu hiểu, cảm thông và niềm xót thương sâu sắc của nhà văn với số phận con người trong cuộc mưu sinh nhọc nhằn, trong hành trình gian nan, đau khổ kiếm tìm hạnh phúc và sự bình yên. Qua đó, tác phẩm đã thể hiện những giá trị nhân đạo sâu sắc, đồng thời giúp nhà văn gửi gắm những thông điệp nghệ thuật quan trọng có giá trị định hướng cho cả một giai đoạn sáng tác văn chương.

HỒN TRƯƠNG BA, DA HÀNG THỊT

Lưu Quang Vũ

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. Khái quát về tác giả tác phẩm.

1. Tác giả:

- Lưu Quang Vũ (1948- 1988) quê gốc tại Đà Nẵng, sinh tại Phú Thọ trong một gia đình tri thức, cha là nhà viết kịch Lưu Quang Thuận.

- Cuộc đời Lưu Quang Vũ từng có lúc thăng trầm, buồn nản, thất vọng, như chính ông đã từng tâm sự :" *Có những lúc tâm hồn tôi rách nát – Như một tấm gương chẳng biết soi gì*". Đó là lúc gia đình nhỏ của ông tan vỡ, Lưu Quang Vũ thất nghiệp, làm đủ mọi nghề để mưu sinh : làm hợp đồng cho Nhà xuất bản Giải phóng , chấm công trong một đội cầu đường, vẽ pa-nô, áp-phích,... *" Làm việc, làm việc để chiến thắng thời gian và bóng tối*" là lời tự cổ vũ của Lưu Quang Vũ để vượt lên trong những năm tháng gian khó đó.

" *Biết ơn em, em từ miền gió cát – Về với anh, bông cúc nhỏ hoa vàng*" , tâm hồn người trai phiêu bạt luôn mắc nợ những chuyến đi, những giấc mơ nông nổi của Lưu Quang Vũ đã tìm thấy bến đỗ của cuộc đời mình. Tình yêu, sự nâng đỡ tâm hồn và hạnh phúc gia đình với nữ sĩ Xuân Quỳnh đã tiếp thêm cho Lưu Quang Vũ một nguồn năng lượng mới trong sáng tác. Đây cũng là thời điểm biến chuyển mạnh mẽ trong không khí chính trị và đời sống xã hội. Ngọn gió của không khí đổi

mới tư duy, ý thức dân chủ trong đời sống xã hội đã đi vào văn học, tác động đến ý thức sáng tạo của người cầm bút. Ngọn gió thời đại, điểm tựa tinh thần từ tình yêu rộng lớn, bao dung mà giản dị, sâu sắc đã thổi bùng lên nhiệt hứng sáng tạo ở Lưu Quang Vũ. Đây là thời điểm kết tinh rực rỡ nhất trong sự nghiệp sáng tác của ông. Lưu Quang Vũ đã có những vở kịch gây chấn động dư luận như: *Lời nói dối cuối cùng, Nàng Xi-ta, Chết cho điều chưa có, Nếu anh không đốt lửa, Lời thề thứ chín, Khoảnh khắc và vô tận, Bệnh sĩ, Tôi và chúng ta,...* Lưu Quang Vũ trở thành hiện tượng đặc biệt của sân khấu kịch trường, được đánh giá là nhà soạn kịch tài năng nhất của nên văn học Việt Nam hiện đại.

-Không chỉ là nhà viết kịch, Lưu Quang Vũ còn là một nhà thơ. Ngay từ những sáng tác đầu tiên, người ta đã thấy "một giọng thơ rất đắm đuối. Đăm đuối – đó là một đặc điểm suốt đời của Lưu Quang Vũ. Vui hay buồn, tin cậy hay hoang mang,... bao giờ anh cũng đắm đuối" (Vũ Quần Phương). Đó là tiếng thơ giàu cảm xúc, trăn trở, khát khao, "nổi gió ở trong lòng". Nhiều bài được bạn đọc yêu thích như : *Và anh tồn tại, Tiếng Việt, Vườn trong phố, Bầy ong trong đêm sâu*,... Tác phẩm thơ tiêu biểu của ông : *Hương cây* (Thơ – in chung trong tập *Hương cây – Bếp lửa), Mây trắng của đời tôi* (thơ , 1989), *Bầy ong trong đêm sâu* (thơ, 1993),...

- Lưu Quang Vũ qua đời giữa lúc tài năng đang độ chín, ngày 29 – 8 – 1988, trong một tai nạn trên quốc lộ 5 cùng với người bạn đời là nhà thơ Xuân Quỳnh và con trai Lưu Quỳnh Thơ. Dường như, tác giả đã linh cảm về điều ấy khi viết trong một bài thơ : *"Phút cuối cùng tay vẫn ở trong tay – Ta đã có những ngày vui sướng nhất – Đã có cả men nồng và rượu chát – Đã đi qua cùng tận của con đường" ?*

Lưu Quang Vũ đã được tặng Giải thưởng HỒ CHÍ MINH về văn học nghệ thuật vào năm 2000.

2. Tác phẩm

2.1.Xuất xứ

Kịch *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* được Lưu Quang Vũ sáng tác năm 1981 nhưng năm 1984 mới được công diễn. Và ngay lập tức nó đã đem lại cho tác giả thành công vang dội. Vở kịch được sáng tạo theo hướng khai thác cốt truyện dân gian để gửi gắm những suy ngẫm về đời sống nhân sinh, về hạnh phúc, kết hợp phê phán một số hiện thực trong đời sống hiện thời. Có thể tóm tắt cốt truyện cổ dân gian thế này : Có ông Trương Ba rất giỏi đánh cờ, một hôm cao hứng xúc phạm ông tiên Đế Thích, vị thần chơi cờ trên Thiên đình. Đế Thích bèn hóa thân thành một ông cụ xuống trần đánh cho Trương Ba thua liểng xiểng . Song, cũng từ đó, họ mến tài nhau, kết làm bạn thân. Khi Đế Thích về trời có cho Trương Ba cây nhang, hẹn nếu gặp khó khăn thì thắp nén hương làm hiệu, ông sẽ giúp. Sau đó, Trương Ba chẳng may chết đột ngột. Một tháng sau, người vợ thấy có cây nhang giắt trên mái gianh bèn đem đốt. Ông Đế Thích liền xuống thăm hỏi thì biết Trương Ba đã chết. Thương tiếc Trương Ba, Đế Thích làm cho hồn Trương Ba sống lại trong xác ông hàng thịt vừa mới chết. Nhưng cũng từ đó, xảy ra chuyện tranh chấp giữa hai người vợ, phải đưa lên quan xử. Quan tiến hành phép thử bằng cách ra lệnh cho đương sự lần lượt làm hai việc : mổ lợn và đánh cờ và thế là quan quyết định Tương Ba chiến thắng, vợ Trương Ba đưa chồng (có thân xác là anh hàng thịt) về nhà.

Cốt truyện dân gian đến đó kết thúc. Nhưng với Lưu Quang Vũ, câu chuyện chưa thể hết được. Ông Trương Ba làm sao có thể sống yên ổn trong cái xác của anh hàng thịt ? Và nhà viết kịch đã sáng tạo ra một vở kịch mới mà phần đóng góp đáng kể nhất, thể hiện rõ nét nhất tư tưởng của tác giả chính là đoạn trích học trong SGK Ngữ văn 12.

Kịch *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* gồm bảy cảnh. Đoạn trích là một phần của cảnh 7 – cảnh cuối của vở kịch. Đấy là khi cuộc đối đầu giữa hồn Trương Ba và xác anh hàng thịt lên đến cao trào. Trong cuộc đối đầu ấy, hồn càng lúc càng bị xác lấn át. Không những thế hồn Trương Ba còn bị người thân trong gia đình nghi ngờ, mỗi lúc một xa lánh. Nỗi đau khổ của hồn Trương Ba lên đến đỉnh điểm để rồi phải đi tới quyết định cuối cùng : chấm dứt sự hiện diện của một tồn tại trớ trêu có tên gọi là "hồn Trương Ba, da hàng thịt".

2.2. Tóm tắt nội dung đoạn trích

Cảm thấy không thể sống như này mãi, hồn Trương Ba muốn thoát khỏi thân xác anh hàng thịt. Điều này đã châm ngòi cho cuộc đối thoại gay gắt giữa hồn và xác. Trong cuộc đối thoại này, xác hàng thịt càng lúc càng thắng thế và kết quả là hồn Trương Ba lại phải trở về chỗ cũ. Vì phải tồn tại trong thân xác anh hàng thịt thô lỗ, phàm tục nên hành động của Trương Ba đã không còn như xưa. Điều này khiến cho những người thân trong gia đình của ông (vợ, cháu gái, con dâu) đều thấy buồn lòng và xa lánh Trương Ba. Đau đớn cực độ, Trương Ba đốt hương để gặp Đế Thích. Đế Thích thuyết phục Trương Ba chấp nhận cuộc sống hiện tại hoặc nhập vào thân xác cu Tị để bảo toàn sự sống. Nhưng Trương Ba đã quyết định dứt khoát : không nhập thân vào bất cứ ai nữa. Trương Ba không còn nữa nhưng hồn ông vẫn còn mãi giữa màu xanh cây vườn, "trong những điều tốt lành của cuộc đời" và trong kí ức yêu thương của những người thân.

II. Phân tích bi kịch của nhân vật Trương Ba.

Tình huống kịch của Lưu Quang Vũ bắt đầu từ chỗ kết thúc tích truyện nhân gian: sau khi hồn Trương Ba được sống hợp pháp trong xác hàng thịt, cuộc sống vay mượn trái tự nhiên *bên trong một đằng, bên ngoài một nẻo* đã làm phát sinh những mâu thuẫn giữa hồn và xác. Mâu thuẫn càng phát triển khi linh hồn thanh cao dần bị tha hóa trước sự đòi hỏi, lấn át của thân xác thô phàm – Trương Ba trở nên xa lạ với những người thân trong gia đình, với bạn bè và tự chán ghét, ghê sợ chính mình. Xung đột được đẩy lên tới đỉnh điểm khi Trương Ba không chịu nổi tình cảnh của mình, chấp nhận cái chết vĩnh viễn. Đoạn trích chính là một phần cảnh 7, cảnh cuối cùng của vở kịch, khi xung đôt kịch lên tới cao trào và kết thúc bằng cái chết của hồn Trương Ba.

1. Bi kịch đau khổ trong cuộc sống không phải của mình.

1.1. Hoàn cảnh bi kịch:

- Sau những nhầm lẫn và sửa chữa oái oăm của người nhà Trời, để có thể tiếp tục được sống, hồn Trương Ba phải trú nhờ vào thân xác thô kệch của anh hàng thịt – đó là nghịch cảnh phi lí, trái tự nhiên, là hoàn cảnh trớ trêu mà hồn Trương Ba buộc phải chấp nhận, quy phục. Đây cũng là mâu thuẫn lớn nhất của tấn bi kịch mang tên hồn Trương Ba, da hàng thịt. Như vậy, bắt đầu từ kết thúc có vẻ có hậu của cốt truyện dân gian, Lưu Quang Vũ đã đặt ra những vấn đề lớn lao trong cuộc

sống con người: Khi người ta cố gắng *sống với bất cứ bằng giá nào*, họ có tìm thấy hạnh phúc hay không? Con người sẽ ra sao nếu không được sống là chính mình, không được sống trọn vẹn với những phẩm chất giá trị mình vốn có và theo đuổi? Liệu con người có thể giữ cho mình những giá trị tinh thần cao quý khi phải chấp nhận sống chung với những dung tục, có tránh được sự tha hóa khi thường xuyên phải thỏa mãn những ham muốn vật chất tầm thường?

- Hoàn cảnh bi kịch của Trương Ba với sức mạnh sai khiến ghê gớm, sự cám dỗ khó lòng cưỡng lại của cái dung tục, tầm thường đã được cụ thể hóa trong thân xác anh hàng thịt. Trước hết, thân xác ấy được miêu tả như một biểu tượng đáng ghê sợ của hoàn cảnh sống dung tục: từ hình dáng *kềnh càng thô lỗ* tới cái dạ dày đòi hỏi *mỗi bữa ăn tám chín bát cơm*, từ những ham muốn *thấp kém mà bất cứcon thú nào cũng có được*: *thèm ăn ngon, thèm rượu thịt…* Cho đến những dục vọng xấu xa. Đó là *xác thịt âm u đui mù* nhưng tiếng nói xui khiến của nó lại có *sức mạnh ghê gớm*, thậm chí có khả năng *sai khiến* kể cả những linh hồn thanh sạch, cao khiết nhất. Hơn một lần, xác hàng thịt đã khẳng định sự phụ thuộc của hồn Trương Ba đối với nó – *Tôi là cái hoàn cảnh mà ông buộc phải quy phục… ông không tách ra khỏi tôi được đâu… Phải sống hòa thuận với nhau thôi… hai ta đã hòa với nhau làm một rồi.* Quả là, một khi đã chấp nhận cuộc sống vay mượn, chắp vá, cuộc sống không phải của mình vì sự đánh đổi cho một mưu cầu nào đó, con người rất khó thoát ra khỏi sự chi phối nghiệt ngã của hoàn cảnh sống ấy. Xác hàng thịt còn ve vãn hồn Trương Ba bằng cái *lí lẽ ti tiện* nhưng có sức hấp dẫn ghê gớm, cái lí lẽ mà chính hồn Trương Ba có lẽ đã nhiều lần từng âm thầm tự nói với mình, tự an ủi, gột rửa mình cho trong sạch: Trương Ba vẫn sẽ làm mọi việc để thỏa mãn những *thèm khát* của xác hàng thịt, và hình như càng ngày càng là thềm khát của chính Trương Ba, nhưng sau đó cứ việc *đổ tội* cho xác, đó là cách giúp con người *thỏa mãn* được những đòi hỏi tầm thường của thân xác lại vừa giữ được cảm giác *thanh thản* cho linh hồn! Theo cách nói của xác hàng thịt, đó là *trò chơi tâm hồn*, thực chất là phương cách hèn nhát mà con người thường dung để lừa dối chính mình và cuộc đời!

=> Phải sống nhờ vào những yếu tố phẩm chất bên ngoài, không được sống với con người thực của mình, hoàn toàn phụ thuộc vào hoàn cảnh sống dung tục, bị nó chi phối, sai khiến – đó là một trong những bi kịch đau đớn nhất của con người.

1.2. Sự tha hóa của con người trong cuộc sống không phải của mình.

Sự tha hóa của Trương Ba trong hoàn cảnh sống nhờ vào thân xác người khác đã được Lưu Quang Vũ thể hiện rõ nét qua cuộc đối thoại giữa hồn Trương Ba và xác hàng thịt, qua sự bối rối, khổ sở, bế tắc của hồn Trương Ba và sự đắc thắng lợi những lí lẽ trâng tráo nhưng đầy sức thuyết phục của xác hàng thịt.

- Xác hàng thịt chỉ đã chỉ rõ sự tha hóa không tránh khỏi của hồn Trương Ba khi Trương Ba phải nhờ vào nó để tồn tại: *Nhờ tôi mà ông có thể làm lụng, cuốc xới. Ông nhìn ngắm đất trời, cây cối, những người thân…, ông cảm nhận thế giới này qua những giác quan của tôi.* Thực chất, khi phải chấp nhận hoàn cảnh trớ trêu, nghiệt ngã để tiếp tục duy trì sự sống, Trương Ba hầu như không còn được sống theo cách riêng của mình, linh hồn toàn lệ thuộc vào những yếu tố vật chất của thân xác, tồn tại qua thân xác, cái thân xác không phải của mình. Mà trong sự

nhìn nhận, đánh giá của cộng đồng thì nhân cách của một con người bao giờ cũng thể hiện qua lời nói, việc làm, cách hành xử… những việc được thực hiện bằng đôi mắt, bàn tay, tiếng nói của thân xác. Đó là nguyên nhân khiến linh hồn của Trương Ba rơi vào tình trạng bất lực trước sự sai khiến ghê gớm của thân xác *âm u đui mù.*

- Sự tha hóa của Trương Ba đã được thể hiện qua rất nhiều bình diện và diễn ra ở nhiều mức độ. Bây giờ, Trương Ba ăn bằng miệng của xác hàng thịt; ham muốn những *món tiết canh, cổ hũ, khấu đuôi và đủ thứ vị khác* theo khẩu vị của xác hàng thịt; *tay chân run rẩy, hơi thở nóng rực, cổ nghẹn lại…* khi đứng cạnh vợ hàng thịt; người làm vườn khéo léo, nhẹ nhàng ngày xưa, nay trở nên vụng về, thô lỗ, *khi ông chiết cây cam, bàn tay giết lợn của ông làm gãy tiệt cái chồi non, chân ông to be như cái xẻng, giẫm nát cả cây sâm quý mới ươm…* những cử chỉ phũ phàng của ông *làm gãy cả nan, rách cả giấy, hỏng mất cái diều đẹp mà cu Tị rất quý…* Tuy nhiên, sự tha hóa của Trương Ba không còn dừng lại trong những hành động phụ thuộc vào xác hàng thịt nữa, ngay cả linh hồn Trương Ba cũng đã thay đổi, từ cách sống, cách nghĩ, cách ứng xử, cách dạy con… Trương Ba xưa kia hiền lành nho nhã, hết lòng yêu thương vợ con, sống chân thật ngay thẳng, trong sạch, đôn hậu với nghề làm vườn, nay dần bước vào con đường bán mua lươn lẹo, kết thân với phú hào, chức sắc, xa lánh bà con lối xóm. Ông bắt đầu ngụy biện theo cách tính toán của hàng thịt: "*Phải thay đổi để sống chứ, việc chi tiêu trong nhà càng lúc càng nhiều trong khi cuộc sống càng lúc càng khó khăn*".

=> Qua màn đối thoại giữa hồn Trương Ba và xác hàng thịt, có thể thấy: Trương Ba có được cuộc sống nhưng là cuộc sống đáng hổ thẹn vì phải sống nhờ vào thân xác thô kệch của anh hàng thịt, bị nó chi phối, đồng hóa, thậm chí lôi kéo thỏa hiệp trong cách sống giả dối với mình, với người. Bi kịch của Trương Ba chính là lời cảnh báo về những tác động tiêu cực của hoàn cảnh sống đối với con người: khi con người phải sống trong sự dung tục thì sớm muộn, cái dung tục cũng sẽ ngự trị, thắng thế, sẽ lấn át hủy hoại những gì trong sạch, đẹp đẽ, cao quý trong con người.

1.3. Hậu quả đau khổ trước sự tha hóa.

Ý thức được sự tha hóa của mình, hồn Trương Ba dằn vặt đau khổ, ông đã cố chối bỏ, chống trả nhưng bất lực. Đặc biệt, khi đối diện với những người Trương Ba yêu thương, những người vốn rất yêu thương Trương Ba trước đây, hồn Trương Ba càng cảm nhận sâu sắc hơn sự đau khổ mình đã gây ra cho họ, cũng thấy rõ hơn tình cảnh tuyệt vọng của mình.

- Vợ Trương Ba buồn bã, đau khổ vì nhận ra: *ông đâu còn là ông, đâu còn là ông Trương Ba làm vườn ngày xưa.* Người vợ hiểu rất rõ Trương Ba bây giờ hoàn toàn bị sự sai khiến mạnh mẽ của cái bên ngoài ông, Trương Ba khó có thể cưỡng lại ý muốn của cái thân xác ông đang phải sống nhờ, và vì thế, Trương Ba không còn khả năng sống với những ý muốn tốt đẹp của người làm vườn chăm chỉ, đôn hậu ngày xưa nữa*: ông bảo không được nhưng tôi biết rồi sự thể sẽ dẫn đến như vậy, ông sẽ đành ưng chịu như vậy…* với trái tim vị tha nhân hậu của người vợ, bà thấu hiểu cái bất hạnh, đau khổ của Trương Ba trong sống không phải của mình, bà càng đau khổ hơn vì không thể giúp Trương Ba thay đổi hoàn cảnh bế tắc của ông. Truy nhiên, dù thấu hiểu và sót

thương, vợ Trương Ba vẫn khó có thể đối diện với người chồng đang hòa nhập với thân xác đồ tẻ nên muốn bỏ đi. Chính Trương Ba cũng ý thức được nỗi đau khổ của vợ, ông nói với người con dâu: *thầy đã làm u khổ.Có lẽ cái ngày u chôn xác thầy xuống đất, tưởng thầy đã chết hẳn, u cũng không khổ như bây giờ.* Nỗi đau khổ của người vợ nhân hậu, vị tha khiến Trương Ba càng nhận rõ bi kịch không lối thoát của mình.

- Con dâu Trương Ba cũng thấu hiểu và xót thương cho hoàn cảnh trớ trêu của bố chồng, chị cũng hiểu bây giờ, trong thân xác hàng thịt, Trương Ba *khổ hơn xưa nhiều lắm*. Chị thương cho tình cảnh sống nhờ, sống vay mượn trái tự nhiên của Trương Ba, càng thương hơn cho sự thay đổikhông tránh khỏi của bố chồng: *Thầy bảo con: cái bên ngoài là không đáng kể, chỉ có cái bên trong, nhưng thầy ơi, ... mỗi ngày, thầy một đổi khác dần, mất mát dần, tất cả mọi thứ như lệch lạc, nhòa mờ dần đi ...* Nỗi lòng chân thành của người con dâu hiếu thảo đã phản ánh chính xác bi kịch của Trương Ba: trong cảm nhận của những người thân yêu, Trương Ba *hiền hậu, vui vẻ, tốt lành* ngày xưa cứ bị cuốn xa dần, *nhòa mờ dần* phía sau những biểu hiện thô lỗ, phàm tục của thân xác đồ tể - nơi chứa đựng linh hồn ông. Bi kịch tha hóa của Trương Ba đã hiện rõ qua cảm nhận của người con dâu: chính con cũng không nhận ra thầy nữa; bi kịch ấy càng đau xót hơn trong ước mong vô vọng của chị: *làm sao giữ được thầy ở lại, hiền hậu, vui vẻ, tốt lành như thầy của chúng con xưa kia?*

- Quyết liệt và dữ dội nhất là thái độ của cái Gái – đứa cháu yêu quý ông nội sâu sắc. Tâm hồn trong sáng ngây thơ của nó tuyệt đối không thể chấp nhận những dàn xếp trái tự nhiên của thế giới thần tiên những thỏa hiệp kì lạ của thế giới người lớn, đặc biệt không chấp nhận nổi sự tồn tại giả dối, quái gở của cái gọi là *hồn Trương Ba – da hàng thịt*. Càng yêu quý, nhớ thương ông nội, cái Gái càng trân trọng, nâng niu những kỉ niệm về ông, từ *đôi guốc gỗ, bó đóm thuốc lào, nhất là những cây thuốc trong vườn*; nó chỉ sống với những kí ức thiêng liêng về người ông chăm chỉ, nhẹ nhàng, khéo léo, gắn bó với vườn cây, người ông nội hiền hậu luôn dành tình cảm trìu mến yêu thương cho nó, cho cu Tị... Kiên quyết phủ nhận hồn Trương Ba trong thân xác hàng thịt, cái Gái gọi ông là *Lão đồ tể* - cách gọi cho thấy thái độ rành mạch, dứt khoát với nghiệt ngã của trẻ thơ, với cái Gái, con người mang thân xác hàng thịt, với *bàn tay giết lợn*, với bàn chân *to bè như cái xẻng*, với những cử chỉ *thô lỗ phũ phàng* kia chỉ có thể là *lão đồ tể* xấu xa, độc ác mà cả nó và cu Tị đều căm ghét.

- Thậm chí, ngay cả đứa con trai thực dụng cũng chẳng còn tôn trọng ông: *"Cha bây giờ không còn là cha trước đây nữa. Cha tôi hồi đó không bao giờ đánh tôi nên tôi rất kính trọng ông. Cha bây giờ cũng gian dối, đang sống nhờ bằng cái xác ăn cắp của người khác đó thôi...."*.

=> Những nỗi niềm hoặc buồn bã, đau khổ, hoặc thương xót, bất lực, hoặc căm ghét, chối bỏ của người thân đã khẳng định sự tha hóa đáng buồn, đáng thương, cũng đáng sợ, đáng ghét của Trương Ba khi phải sống nhờ vào thân xác hàng thịt, cũng làm đậm thêm nỗi đau khổ tuyệt vọng của một người ý thức sâu sắc bi kịch đánh mất mình.

2. Cuộc chiến đấu kiên cường và quyết định dũng cảm để tự giải thoát khỏi bi kịch – sự tìm lại chính mình.

- Phải để linh hồn trong sạch, cao khiết của mình sông nhờ trogn thân xác thô phàm của anh hàng thịt, ý thức sâu sắc mình đang dần bị đồng hóa, hồn Trương Ba ngày càng thấy không thể chấp nhận kiểu sống *bên trong một đằng, bên ngoài một nẻo*, ông thấy chán ghét, ghê sợ cái thân xác không phải của mình: *Tôi không muốn sống như thế này mãi – tôi chán cái chỗ ở không phải của tôi này lắm rồi*. Sau cuộc nói chuyện với những người thân, Trương Ba đã đứng trước tình huống phải lựa chọn quyết liệt – trong lời độc thoại nội tâm, hồn Trương Ba đã đi từ sự tuyệt vọng khi cay đắng thừa nhận thất bại của linh hồn trước sự đồng hóa của thân xác: *mày đã thắng thế rồi đấy, cái thân xác không phải của ta ạ, mày đã tìm được đủ mọi cách để lấn át ta*…, đến sự phản kháng bướng bỉnh: *nhưng có lẽ nào ta lại thua mày, khuất phục mày và tự đánh mất mình?* Thách thức xác hàng thịt: có thật là không còn cách nào khác? Cuối cùng là lời khẳng định kiên cường: *không cần đến cái đời sống do mày mang lại! Không cần!* Trong thời gian sống nhờ vào xác hàng thịt, không ít lần hồn Trương Ba đã cố hết sức để có thể sống đúng như con người mình trước đây, nhưng càng cố gắng bao nhiêu thì kết quả dường như lại tai hại bấy nhiêu. Bởi khi ấy, hồn Trương Ba vẫn cần trú nhờ vào xác hàng thịt, nghĩa là vẫn cần *cái đời sống* do xác hàng thịt mang lại, tình cảnh phụ thuộc hoàn toàn khiến sự chi phối, đồng hóa của thân xác với linh hồn là không tránh khỏi. Hướng giải thoát duy nhất giúp Trương Ba thoát khỏi bi kịch đã hiện ra qua lời tuyên bố: *không cần đến cái đời sống do mày mang lại!*

- Trong màn đối thoại với Đế Thích, Trương Ba đã tiếp tục phải đấu tranh với những lời thuyết phục, những giải pháp xuất phát từ thiện ý của Đế Thích, đã dần đi đến quyết định cuối cùng, kiên quyết chối từ cuộc sống chắp vá, vay mượn, *bên trong một đằng, bên ngoài một nẻo*, ông muốn được sống là mình một cách *toàn vẹn*. Ông đã thoát ra khỏi sức cám dỗ của những lí lẽ đã từng giúp ông yên lòng bám víu vào cuộc sống không phải của mình, những lí lẽ mà khi xác hàng thịt nói ra, ông đã xấu hổ vì nhận thấy sự *ti tiện* giả dối; sự chối từ của Trương Ba với cuộc sống vay mượn, chắp vá đưa đến một thông điệp: con người luôn phải có sự thống nhất hài hòa giữa hồn và xác, giữa bản chất và biểu hiện, giữa bên trong và bên ngoài, không thể có một tâm hồn thanh quý trong một thân xác thô phàm; khi con người bị chi phối bởi những ham muốn tầm thường, bản năng của thân xác thì không thể chỉ đổ tội cho thân xác, không thể tự vỗ về, an ủi mình bằng vẻ đẹp siêu hình của tâm hồn với sự ngụy biện: *cái bên ngoài là không đáng kể, chỉ có cái bên trong*. Trương Ba đã không tìm thấy sự an ủi hay bào chữa cho mình theo thực tế cách sống của số đông khi nghe Đế Thích khẳng định: *cả ở dưới đất lẫn trên trời*, không phải *tất cả mọi người đều được là mình toàn vẹn*, không phải bao giờ con người cũng *được sống theo những điều mình nghĩ bên trong*… nhiều khi người ta *cũng phải khuôn ép mình cho xứng với danh vị bên ngoài*…, Trương Ba cho rằng: *sống nhờ vào đồ đạc của cải người khác đã là chuyện không nên, đằng này đến cái thân*

tôi cũng phải sống nhờ anh hàng thịt – bất chấp sự thuyết phục của lí thuyết số đông, Trương Ba vẫn không chấp nhận nổi tấn bi kịch của một cuộc sống giả dối, vay mượn, đáng xấu hổ. Ông cũng không chấp nhận việc Đế Thích thay cách sửa sai này bằng một cách sửa sai khác khi đề nghị để hồn ông nhập vào xác cu Tị. Hình dung ra những phiền toái rắc rối khi một con người từng trải như Trương Ba phải sống trong thân xác của một đứa trẻ lên mười – mà thực ra, *làm trẻ con không phải dễ*; và nhất là lại tiếp tục sống một cuộc sống giả tạo không phải của chính mình, để rồi, khi những người cùng trang lứa lần lượt nằm xuống, Trương Ba sẽ phải sống *bơ vơ lạc lõng* giữa đám người hậu sinh tựa *như một ông khách ngồi dai ở nhà người ta,* những hình dung ấy cùng tình thương với mẹ con cu Tị đã giúp Trương Ba đủ dũng cảm để kiên quyết chối từ những cuộc sống không phải của mình, dù là trong bất cứ giải pháp nào. Nghe Đế Thích nói về sự hư vô đáng sợ của cái chết: *ra khỏi thân xác, hồn chẳng còn là gì nữa!...ông sẽ không còn lại một chút gì nữa, không được tham dự vào bất cứ nỗi vui buồn gì! Rồi đây, ngay cả sự ân hận về quyết định này, ông cũng không có được nữa;* Trương Ba vẫn kiên cường đối diện với sự thật khốc liệt bao giờ cũng là đáng sợ với con người, đó là cái chết. Giống như tất cả mọi người trong cuộc đời này, Trương Ba cũng *ham sống*, ông càng khao khát được sống bên những người ông yêu thương và cũng rất yêu thương ông, nhất là khi cái chết của ông lại do *sự nhầm lẫn của quan thiên đình,* cuộc sống hiện tại của ông là do sự sửa sai của họ, nhưng theo ông, *có những cái sai không thể sửa được. Chắp vá gượng ép chỉ càng làm sai thêm.* Khi đã trải qua bi kịch *hồn Trương Ba, da hàng thịt,* bi kịch trong cuộc sống không phải của mình, Trương Ba khẳng định chua xót và thấm thía: *sống thế này, còn khổ hơn là cái chết.* Với một người nhân hậu như Trương Ba, ông còn day dứt về sự sống vay mượn giả tạo của mình đã đem đến đau khổ cho những người thân, khiến ông không còn đủ tư cách để khuyên con trai mình *đi vào con đường ngay thẳng,* đã khiến gia đình thân yêu của ông *như sắp tan hoang ra cả*... Đó là những cái giá quá đắt cho cả Trương Ba và gia đình ông, cái giá mà ông không thể trả dù là cho sự sống quý giá của chính mình!

- Trương Ba đã cầu tiên Đế Thích cho ông được chết, xóa bỏ sự tồn tại của *cái vật quái gở mang tên hồn Trương Ba, da hàng thịt.* Đó là quyết định khiến ông cảm thấy mình *lại là Trương Ba thật,* thấy tâm hồn mình trở lại *thanh thản,trong sáng như xưa*… Quyết đinh dũng cảm, trung thực đã giúp ông có thể tự tin dạy con lời tha thiết cuối cùng: "*Không thể sống bằng mọi giá đâu con ơi. Sống đảo điên, hèn hạ, không được là chính mình còn tệ hơn cái chết!"*. Quyết định của Trương Ba cho thấy ông là con người nhân hậu, trung thực và giàu lòng tự trọng, là con người yêu cuộc sống nhưng cũng ý thức sâu sắc được ý nghĩacủa cuộc sống đích thực. Đoạn kết của vở kịch như một khúc vĩ thanh đầy chất thơ, thanh thoát và sâu lắng đã đem đến âm hưởng lạc quan cho tác phẩm, đó là niềm tin vào sự chiến thắng cuối cùng của cái Đẹp, cái Thiện, của sự sống đích thực. Chấp nhận cái chết, Trương Ba đã tìm lại được sự trong sạch cho linh hồn mình, hóa thân vào các sự vật bình dị, gần gũi, thân thương, tồn tại vĩnh viễn trong kí ức và tình yêu của những người thân. Cuộc sống lại tuần hoàn miên viễn theo quy luật bình dị muôn đời.

III. Những cuộc đối thoại của Trương Ba với mọi người

1.Hồn Trương Ba và xác hàng thịt

Từ ngày nhập vào xác anh hàng thịt, Trương Ba đã phải sống trong hàng loạt mâu thuẫn. Ông không quen với cái xác mới của mình bởi ông đã 50 tuổi, còn xác anh hàng thịt lại quá trẻ, mới 30. Ông Trương Ba vốn yếu đuối, lại bị hen, ăn ít, sống nho nhã còn anh hàng thịt thì mỗi bữa ăn tám chín bát cơm, thích ăn thịt, uống rượu xô bồ... Các mâu thuẫn đó cứ tăng dần lên, dẫn đến cuộc đối thoại gay gắt giữa hồn và xác. Hồn châm ngòi cho cuộc đối thoại bằng cách tách ra khỏi xác và quả quyết : xác "chỉ là những thứ thấp kém" của một con thú – cái bản năng thuần túy của loài vật, không có sự giáo hóa, không có văn minh. Trái lại, dù phải sống nhờ thể xác của anh hàng thịt nhưng hồn "*vẫn có một đòii sống riêng : nguyên vẹn , trong sạch, thẳng thắn"*. Với hồn, đời sống ấy tuy phải khu trú trong cái xác thô thiển nhưng vẫn giữ nguyên dược những giá trị tinh thần cao khiết. Phản bác lại hồn Trương Ba, xác anh hàng thịt cũng chẳng vừa : "*ông không tách khỏi tôi được đâu, dù tôi chỉ là thân xác*". "Lí lẽ" mà xác đưa ra là : "*Hai ta đã hòa với nhau làm một rồi", "ông phải tồn tại nhờ tôi, chiều theo những đòi hỏi của tôi"*. Ông "*chẳng có cách nào chối bỏ tôi được đâu*" vì "*tôi là cái hoàn cảnh mà ông buộc phải quy phục* !", "*là cái bình để chứa đựng linh hồn*". Chưa hết, xác còn "chứng minh" ảnh hưởng "*ghê gớm, lắm khi át cả cái linh hồn cao khiết*" của hồn bằng những "dẫn chứng" cụ thể : "*Khi ông ở bên nhà tôi... Khi ông đúng cạnh vợ tôi, tay chân run rẩy, hơi thở nóng rực, cổ nghẹn lại...",* rồi "*cái món tiết canh, cổ hũ, khấu đuôi, và đủ các thứ thú vị khác... chẳng lẽ ông không tham dự vào chút đỉnh gì ?". Còn nữa, "cơn giận của ông lại có thêm sức mạnh của tôi*" đã giúp " *ông tát thằng con ông tóe máu mồm máu mũi*"... Cuộc đối thoại cứ thế tiếp diễn đến khi xác "đề xuất giải pháp" cho sự tồn tại "hòa bình" mang tên "hồn Trương Ba , da hàng thịt" bằng "trò chơi tâm hồn". "Luật chơi" là hồn cứ việc nghĩ mình cao khiết thánh thiện, làm điều gì xấu thì cứ đổ tội cho xác để được thanh thản. Bù lại hồn sẽ phải chấp nhận làm đủ mọi việc để "thỏa mãn những khát thèm" của xác.

Trong cuộc đối thoại này, có thể thấy hồn Trương Ba càng lúc càng "đuối lí". Từ chỗ cao giọng phủ nhận : "*Vô lí, mày không thể biết nói* !", "*Mày không có tiếng nói"* đến chỗ chấp nhận xác có tiếng nói, dù đó là "tiếng gọi nơi hoang dã"(Jack London) của bản năng thấp kém, tầm thường. Từ chỗ phủ định quyết liệt những bằng chứng "hai năm rõ mười" của xác đến chỗ không dám trả lời, lúng túng trong câu hỏi đứt quãng : "*Ta...ta... đã bảo mày im đi*!". Từ chỗ hăng hái đấu lí, sẵn sàng đáp lại tất cả những lí lẽ xác đưa ra đến chỗ "*bịt tai lại*" "*Ta không muốn nghe mày nữa*!". Từ cách xưng hô *" mày" – "ta*" vào đầu cuộc đối thoại đến chỗ đổi cách xưng hô mà xác đã tinh ý phát hiện ra : "*Ấy đấy, ông bắt đầu gọi tôi là anh rồi đấy* !". Từ đầy khí thế đấu tranh đến tiếng kêu " *trời" "như tuyệt vọng*" và nhất là phải "*bần thần nhập lại vào xác thịt*". Như vậy, sự đuối lí của hồn Trương Ba càng lúc càng rõ, nó khiến cho ta có cảm giác hồn đã bị dồn vào con đường cụt không lối thoát, phải chấp nhận sự an bài, đồng ý với giải pháp "hòa thuận" – "hồn Trương Ba, da hàng thịt" mà xác đưa ra. Đây cũng chính là bi kịch

"sống nhờ", sống không được đúng là chính mình, phụ thuộc vào thân xác của kẻ khác của hồn Trương Ba.

Trái lại với hồn Trương Ba, xác hàng thịt mỗi lúc một lấn lướt. Xác chủ động "tuyên chiến" khi hồn khao khát được tồn tại độc lập riêng mình. Xác thách thức, giễu cợt, mỉa mai : "*có đấy!" , "có tiếng nói đấy!" , "có thật thế không*?". Xác cao giọng, khoái chí đòi hồn phải "*thành thật trả lời*!". Xác biết rõ người ta nghĩ gì về mình, đồng thời cũng tỏ ra thấu hiểu từ điệu bộ lúng túng bên ngoài đến những biện luận bên trong lòng tìm kiếm sự thanh thản và vô tội của hồn. Xác "lợi khẩu" khi đưa ra lí lẽ. Xác "mềm dẻo" trong thuyết phục, tranh luận. Khi thì sử dụng lí lẽ, lúc lại đưa ra bằng chứng. Khi thì cao giọng thách thức, lúc buồn rầu thanh minh. Khi thì đắc ý, tinh quái, lúc lại vuốt ve xoa dịu. Vừa dụ dỗ, mua chuộc, vừa trắng trợn phỉ báng. Xác đã chứng tỏ được ưu thế của nó, uy quyền của nó và sự chi phối khủng khiếp của nó bằng kết cục của màn đối thoại : " cái hồn ương bướng " lại tìm về với chỗ trú thân là xác anh hàng thịt. Sự thắng thế của xác đã cho thấy hồn đã ngộ nhận về chính mình. Sau bấy nhiêu chuyện đã xảy ra mà hồn vẫn cho rằng mình " *nguyên vẹn, trong sạch, thẳng thắn "* và đổ mọi tội lỗi cho xác. Không phải ngẫu nhiên xác khẳng định " tác giả " của " trò chơi tâm hồn" không ai khác ngoài " *những điều ông vẫn tự nói với mình và với người khác đấy chứ".* Xác chỉ làm nhiệm vụ " tổng kết" và phát biểu " luật chơi" cho rõ ràng, cụ thể mà thôi.

Cuộc đối thoại giữa hồn Trương Ba và xác hàng thịt chưa đựng một hàm ý xâu xa, cũng là tư tưởng nghệ thuật của nhà văn: linh hồn và thể xác là hai phương diện tồn tại trong mỗi con người. Có thể nào sống mà không cần đến dáng hình, thân thể? Nhưng lẽ nào đời sống của con người lại chỉ thu gọn trong những nhu cầu thuần túy bản năng? Đừng "bỏ bê" thân xác để chỉ biết đến một thứ linh hồn chung chung trừu tượng không thuộc về một ai trên cõi thế gian này, nhưng cũng đừng chỉ chạy theo những khát thèm của xác thịt mà trở về với hồng hoang nguyên thủy. Cuộc đấu tranh giữa linh hồn và thân xác chính là cuộc đấu tranh giữa đạo đức và tội lỗi, giữa khát vọng và dục vọng, giữa phần " người" và phần " con" trong mỗi con người. Với Trương Ba, nhân vật chính trong vở kịch này, cuộc đấu tranh ấy chỉ tạm lắng dịu, mâu thuẫn kịch từ chỗ trào lên, sôi sục, hóa thành " khẩu chiến" giữa hồn với xác, tạm thời được nén xuống âm ỷ, nhức nhối bên trong để nhất định phải biến thành hành đồng hóa giải mâu thuẫn, cởi nút cho cái bi kịch này.

2. Hồn Trương Ba và những người thân.

Một trong những tiền đề quan trọng để hồn Trương Ba đi đến quyết định cuối cùng, hóa giải mâu thuẫn là cảm nhận rõ rệt và đau đớn về bi kịch sống nhờ, sống tạm, trái lẽ tự nhiên. Bi kịch ấy càng trở lên rõ ràng và giày vò Trương Ba khi những người thân yêu nhất đã hiểu sai về ông, đã không còn coi ông như trước. Ngay cả khi họ rất thông cảm với ông thì những lời nói, những hành động trái với bản chất vốn có của ông cũng khiến họ bị tổn thương nặng nề và khó chấp nhận. Đây là câu nói trong nước mắt đau đớn, yêu thương, giận dỗi và bế tắc của người vợ: " *Tôi biết, ông vốn là người hết lòng yêu thương vợ con*... Chỉ tại bây giờ... Ông đâu còn là ông Trương Ba làm vườn ngày xưa" , " Ông bây giờ còn biết đến

ai nữa!". Và đây nữa, câu trả lời bực tức, dàn hắt của đứa cháu hồn nhiên, ngây thơ, chưa hiểu thấu cái lắt léo của những bi kịch cuộc đời cùng tiếng khóc nức nở của nó: " Nếu ông nội tôi hiện về được, hồn ông nội tôi sẽ bóp cổ ông!", "*Từ nay ông không được động vào cây cối trong vườn ông tôi nữa! Ông mà quý cây à? Sáng qua, tôi để ý ông triết cây cam, bàn tay giết lợn của ông làm gãy tiệt cái trồi non, chân ông to bè như cái xẻng, giẫm nát cả cây sâm quý mới ươm! Ông nội đời nào thô lỗ phũ phàng như vậy"*, " *Ông xấu lắm, ác lắm! Cút đi! Lão đồ tể, cút đi!"*. Người thương và hiểu Trương Ba nhất là chị con dâu. Chị còn thương ông hơn bởi chị " *biết giờ thầy khổ hơn xưa nhiều lắm"*. Song, ngay cả chị cũng phải thốt lên: "*Thầy bảo con: Cái bên ngoài là không đáng kể, chỉ có cái bên trong, nhưng thầy ơi, con sợ lắm, bởi con cảm thấy, đau đớn thấy... mỗi ngày thầy một đổi khác dần, mất mát dần, tất cả cứ như lệch lạc, nhòa mờ dần đi, đến nỗi có lúc chính con cũng không nhận ra thầy nữa [...] thầy ơi, làm sao, làm sao giữ được thầy ở lại, hiền hậu, vui vẻ, tốt lành như thầy của chúng con xưa kia ? Làm thế nào, thầy ơi ?"*. Thế là đã rõ, trong thân thể anh hàng thịt, Trương Ba đã không còn là mình. Tất cả những người thân đều đã nhận thấy và đau đớn, lo lắng, bàng hoàng, bế tắc khi nói ra điều đó. Thể xác đang xâm chiếm, đang lấn lướt linh hồn, đang tha hóa cái linh hồn ấy. Tiếng nói, tiếng cười đắc thắng, hợm hĩnh của xác đang vang vọng đâu đây. Bi kịch sống nhờ của Trương Ba, đến đây, có thể coi là lến đến đỉnh điểm.

Biết mình như vậy trong mắt người thân, hồn Trương Ba đau đớn tột cùng. Vì ông mà tất cả người thân yêu nhất đều phải khóc. Người vợ yêu thương rưng rưng trong dòng nước mắt tủi thân tủi phận, chua chát, dằn dỗi. Đứa cháu gái vỡ òa trong tiếng khóc tức tưởi không hiểu sao ông nội thân yêu, gần gũi lại trở thành một người "*xấu lắm, ác lắm*". Chị con dâu bàng hoàng trong dòng nước mắt sẻ chia và bế tắc, muốn thương, muốn níu giữ hình ảnh của thầy mà không biết phải làm thế nào. Vì ông mà nhà cửa toang hoang. Anh con trai định bán khu vườn để mở cửa hàng thịt, còn vợ ông thì định bỏ đi thật xa để ông được thảnh thơi với cô vợ hàng thịt. Đây là lúc Trương Ba "thẫn thờ", "bế tắc", "run rẩy" trong nỗi đau, "lặng ngắt như tảng đá" để rồi nhận thấy: "*Mày đã thắng thế rồi đấy, cái thân xác không phải của ta ạ, mày đã tìm được đủ mọi cách để lấn át ta*". Một sự vỡ lẽ vừa bàng hoàng, vừa chua chát đã dẫn đến quyết định dứt khoát ở Trương Ba, đẩy tình huống kịch vào độ căng quyết liệt hơn: *"Nhưng lẽ nào ta lại chịu thua mày, khuất phục mày và tự đánh mất mình?"*, ta *"không cần đến cái đời sống do mày mang lại! Không cần!"*. Những câu độc thoại nội tâm được nói to ước lệ trên sân khấu kịch đã phơi trải cơn bão tố dữ dội và đau đớn của hồn Trương Ba trong cuộc đấu tranh giành giật lại bản thân từ bàn tay thô bạo của "con quỷ dữ bản năng" ở nhân vật Trương Ba. Và đó chính là điểm mấu dẫn đến hành động Trương Ba "đứng dậy, lập cập nhưng quả quyết", thắp hương, châm lửa gọi Đế Thích.

3. Cuộc đối thoại giữa Trương Ba và Đế Thích

Bi kịch của Trương Ba đến đây đã lên tới đỉnh điểm và đòi hỏi phải được "cởi nút". Và không ai khác, chính Trương Ba đã trực tiếp "cởi nút" hóa giải bi kịch của cuộc đời mình bằng hành động thắp hương gọi Đế Thích xuống trần gian để thông báo một quyết định hệ trọng: đã đến lúc phải chấm dứt "cái vật quái gở mang tên:

Hồn Trương Ba, da hàng thịt". Quyết định này bắt nguồn từ một bước ngoặt quan trọng trong nhận thức của nhân vật. Từ chỗ ngộ nhận "Ta vẫn có một đời sống riêng: nguyên vẹn, trong sạch, thẳng thắn" đến chỗ nhận thức một cách rõ ràng, dứt khoát "Không thể bên trong một đằng, bên ngoài một nẻo được". " Tôi muốn được là tôi toàn vẹn" ; từ chỗ cho rằng "Cái bên ngoài là không đáng kể, chỉ có cái bên trong" đến việc cảm nhận một cách thấm thía và cay đắng: "Sống nhờ vào đồ đạc, của cải người khác, đã là chuyện không nên, đằng này đến cái thân tôi cũng phải sống nhờ anh hàng thịt. Ông chỉ nghĩ đơn giản là cho tôi sống, nhưng sống như thế nào thì ông chẳng cần biết!", "Không thể sống với bất cứ giá nào được [...]. Có những cái giá đắt quá, không thể trả được". Đây thực sự là một cuộc cách mạng trong nhận thức của Trương Ba bởi sau những gì đã diễn ra, hồn Trương Ba đã "giác ngộ" hơn ai hết cái chân lý giản dị mà không dễ dàng: được sống là chính mình – "được là tôi toàn vẹn". "Là tôi toàn vẹn" tức là dám là mình, dám chịu trách nhiệm về mình, cũng có nghĩa là dám từ bỏ cái "trò chơi tâm hồn" nào đó mình đang tự biện minh để tìm kiếm sự thanh thản giả tạo. Đừng ngộ nhận rằng sẽ có một tâm hồn thanh cao trong một thân xác phàm tục, tội lỗi. Cũng đừng "đổ vấy" cho thân xác khi chạy theo ma lực âm u, đui mù, xui khiến của bản năng. Thoát li thân xác, tâm hồn chỉ là một thứ siêu hình, một vật trang sức, để tự vỗ về an ủi kiểu AQ. Rời bỏ tâm hồn, thân xác chỉ còn là "tiếng gọi nơi hoang dã". Ham sống, muốn được sống là khao khát tự nhiên của mỗi con người. Nhưng...nếu cái giá phải trả đắt quá, nếu người ta phải trả cho sự tồn tại của mình bằng "cước phí" tâm hồn thì nhất định không thể sống như vậy được! Cho nên, "Là tôi toàn vẹn" – cái điều tưởng chừng đơn giản nhưng hóa ra lại chẳng dễ dàng chút nào. Để ngộ ra điều đó, Trương Ba đã phải bước qua bao nhiêu trải nghiệm đắng cay, kể cả việc phải hứng chịu bi kịch đớn đau dành cho chính mình và những người thân yêu nhất.

Với quyết định xin Đế Thích cho cu Tị được sống lại, trả thân xác cho anh hàng thịt, còn mình thì "không nhập vào hình thù ai nữa" "Tôi đã chết rồi, hãy để tôi chết hẳn!" hồn Trương Ba đã trở lại là mình "nguyên vẹn, trong sạch, thẳng thắn". Nhưng để thực sự "nguyên vẹn, trong sạch, thẳng thắn", hồn Trương Ba còn phải trải qua một "phép thử" nữa trước khi bước tới thế giới của sự thanh thản vĩnh hằng. Cái phép thử có tên "cu Tị". Bảo rằng nhân vật không phải đấu tranh gì nữa, cứ thế "lời nói đi đôi với việc làm" em lại biến Trương Ba thành Đế Thích mất rồi. Trương Ba là ông nông dân hiền lành, chất phác. Trương Ba yêu gia đình, quý vợ con, thương cháu gái. Trương Ba gắn bó với mái nhà và mảnh vườn thân thuộc. Bạn đọc tưởng "tôi không ham sống hay sao?". Thế nên, Trương Ba cần suy nghĩ trước gợi ý bất ngờ của tiên Đế Thích: Nhập vào cu Tị. "Thử hình dung xem nào...sẽ phải giải thích cho chị Lụa [...]. Rồi còn hàng xóm, lí trưởng, trương tuần [...]. Bà vợ tôi, các con tôi [...]. Cái Gái nhà tôi [...]". Đặt mình vào viễn cảnh "nhập vai" đó, hồn Trương Ba đã thay tác giả mà phát biểu những suy nghĩ đầy chất thơ, cũng thấm đẫm triết lí về hạnh phúc, về lẽ sống, chết ở đời: "Trẻ con phải ra trẻ con, người lớn phải ra người lớn", "Mình tôi giữa đám người hậu sinh. Những gì chúng thích thì tôi ghét, những gì tôi thích thì chúng chẳng ưa. Tôi sẽ không khách ngồi dai ở nhà người ta". Đó là sự lựa chọn dũng cảm. Chấp nhận cái

chết, chấp nhận sự hư vô để "được là tôi toàn vẹn". Lựa chọn của Trương Ba là tất yếu vì ông đã thấm thía cái bi kịch đau đớn của cảnh không được là mình, "giác ngộ" chân lý đích thực của sự sống, đã trải qua sự đấu tranh ở một tâm hồn thanh cao, trong sáng, vượt lên nghịch cảnh.

IV. Kết luận

Kịch của Lưu Quang Vũ là sự hòa quyện nhuần nhuyễn giữa tính thời sự và những vấn đề muôn thủa. Từ một câu truyện dân gian, Lưu Quang Vũ cảnh báo về các hiện tượng: Con người chỉ chạy theo những ham muốn tầm thường về vật chất, chỉ thích hưởng thụ, sống dung tục, tầm thường; lấy cớ tâm hồn là quý, đời sống tinh thần mới là đáng trọng để bỏ bê những nhu cầu nâng cao đời sống vật chất; sống giả, không giám và cũng không được sống thật với bản thân mình. Đó là những nguy cơ đẩy con người đến chỗ tha hóa.

Thông qua vở kịch, tác giả muốn gửi gắm thông điệp: Được sống làm người quý giá thật, nhưng được sống đúng là mình, sống trọn vẹn những giá trị mình vốn có và theo đuổi còn quý giá hơn. Sự sống chỉ thực sự có ý nghĩa khi con người được sống tự nhiên với sự hài hòa giữa thể xác và tâm hồn. Con người phải luôn luôn biết đấu tranh với những nghịch cảnh, với chính bản thân, chống lại sự dung tục để hoàn thiện nhân cách và vươn tới những giá trị tinh thần cao quý.

Bi kịch của Trương Ba và gia đình ông rất gần gũi với những vấn đề của cuộc sống xã hội thời hiện đại. Tình huống kịch *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* dồn dập, căng thẳng xoay quanh nhiều nhân vật từ tiên thánh trên trời đến người trần nơi hạ giới khiến ý nghĩa tác phẩm được mở rộng và nâng cao. Vở kịch đưa đến nhiều tầng ý nghĩa từ phê phán thói làm việc vô trách nhiệm gây hậu quả tai hại; lên án những kẻ chức sắc tham ô, hối lộ, sách nhiễu dân chúng, nhưng quan trọng nhất là những thông điệp sâu sắc: Cuộc sống với những thành công, tiền tài, tình yêu… thật đáng quý, nhưng không thể sống bằng mọi giá; con người sẽ phải trả giá đau đớn nếu bất chấp tất cả để đạt mục đích, để thỏa mãn những ham muốn vị kỉ; những giá trị tinh thần cao quý sẽ dần bị tha hóa nếu con người phải sống lệ thuộc vào hoàn cảnh sống dung tục bên ngoài; cuộc sống của con người chỉ thực sự hạnh phúc, thực sự có ý nghĩa, có giá trị khi được sống đúng là mình, khi được sống hài hòa giữa linh hồn và thân xác, giữa bản chất thật bên trong và những biểu hiện bên ngoài!

B. MỘT SỐ ĐỀ LUYỆN TẬP

Đề 1

Nêu xuất xứ trích đoạn kịch *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* và cho biết tư tưởng nghệ thuật của Lưu Quang Vũ qua trích đoạn này.

Đề 2

Theo anh (chị), hàm ý mà tác giả muốn thể hiện qua đoạn đối thoại giữa hồn Trương Ba và xác hàng thịt là gì?

Đề 3

Hãy chỉ ra sự khác nhau trong quan niệm của Trương Ba và Đế Thích về ý nghĩa sự sống. Từ đó, nêu ý nghĩa tư tưởng của đoạn trích.

Đề 4

Trong vở kịch Hồn Trương Ba, da hàng thịt, có một lời thoại quan trọng *"Không thể bên trong một đằng, bên ngoài một nẻo được. Tôi muốn được là tôi toàn vẹn"*.

Anh/chị hãy phân tích tình huống éo le của nhân vật Hồn Trương Ba trong xác anh hàng thịt để làm sáng tỏ lời thoại trên.

Đề 5

Phân tích mối tương quan đối lập giữa Hồn Trương Ba và xác anh hàng thịt trong vở kịch Hồn Trương Ba da hàng thịt của Lưu Quang Vũ. Chỉ ra những điểm khác nhau cơ bản của hai nhân vật này.